

GRAMMAIRE ANNAMITE

SUIVIE

D'UN VOCABULAIRE

FRANÇAIS-ANNAMITE ET ANNAMITE-FRANÇAIS,

PAR G. AUBARET,

CAPITAINE DE FRÉGATE,

CONSUL DE FRANCE À BANGKOK,

PUBLIÉE PAR ORDRE

DE SON EXC. LE MINISTRE DE LA MARINE ET DES COLONIES.



PARIS.

IMPRIMERIE IMPÉRIALE.

M DCCC LXVII

VOCABULAIRE
ANNAMITE-FRANÇAIS.

A

- A..... 阿 interjection d'exclamation.
 Ac..... 惡 mauvais, méchant.
 A'e..... 鵂 corbeau.
 Ai..... 埃 qui, quel.
 A'i..... 愛 aimer; *nhon ái* 仁愛 clémence.
 Áy..... 意 il, lui, voilà; *áy là* 意羅 c'est-à-dire;
 áy váy 意丕 donc.
 Am..... 摺 embrasser.
 Âm..... 音 son, voix.
 An..... 安 paix, repos; *an nam* 安南 Annamite;
 bình an 平安 paix, santé; *an ùi*
 安慰 consoler.
 An..... 案 sentence judiciaire; *án sát* 案殺 juge
 criminel.
 An..... 按 couvrir; *án mạch* 按脉 tâter le pouls.
 An..... 咤 manger; *ăn lời* 咤利 faire l'usure; *ăn*

- chay 咤齋 jeûner; ăn cươì 咤嫫 se marier; ăn lợc 咤祿 recevoir sa solde;
 ăn năn 咤難 se repentir; ăn may 咤眉 mendier; ăn cươp 咤劫 enlever; ăn tróm 咤濫 voler; ăn cạp 咤扱 flouter.
 Ắn..... 恩 bienfait.
 Ấn..... 印 sceau; ấn ngọc 印王 sceau royal.
 Ẩn..... 隱 cacher; ẩn sĩ 隱士 solitaire.
 Ẩnh..... 嬰 frère aîné; ẩnh em 嬰掩 frère en général; ẩnh cả 嬰哥 frère aîné.
 ? Ẩnh..... 影 image; ẩnh hương 影嚮 écho.
 Áo..... 襖 habit; áo mền 襖綿 habit militaire.
 Ất phải.... 乙沛 il convient.
 Âu là..... 歐羅 peut-être.

B

- Ba..... 巴 trois.
 Bá..... 白 cent.
 Bà..... 吧 aïeule, maîtresse; đờn bà 彈吧 femme; bà hoàng hậu 吧皇后 reine; mỹ bà 嫫吧 sage-femme; bà con 吧昆 parent.
 Bạc..... 薄 ingrat; argent; biền bạc 灣薄 larmes; thợ bạc 署薄 ouvrier en argent; bạc đầu 薄頭 cheveux blancs.

Bắc..... 北

Bác..... 北

Bạch..... 白

Bãi..... 擺

Bây..... 翹

Bày..... 排

Bây..... 罷

Bây giờ... 悲

Bây..... 呀

Bây giờ... 呀

Bây..... 楮

Bảm..... 勇

Ban..... 分

Ban ngày... 王

Ban..... /

Bán..... /

Bàn..... /

- Bắc* 北 le nord; *bắc đẩu* 北斗 étoile polaire;
thuốc bắc 藥北 médecine chinoise.
- Bắc* 北 degré; *đẳng bắc* 等北 condition; *bắc thang* 北湯 marche d'escalier, échelon.
- Bạch* 白 blanc.
- Bãi* 擺 rivage; *bãi biển* 擺灣 rivage de la mer.
- Bay* 翹 vous; voler (oiseau).
- Bày* 排 disposer, préparer; *bày mưu kế* 排謀計 dresser des embûches.
- Bảy* 罷 sept; *thứ bảy* 次罷 septième; le jour du sabbat.
- Bây giờ* . . . 悲除 maintenant; *bây nhiêu* 悲饒 autant.
- Bây* 呖 confus; *lộn bày* 論呖 mêlé.
- Bây giờ* . . . 閉除 alors; *bây nhiêu* 閉饒 trop.
- Bày* 擺 lacet, filet.
- Bẩm* 稟 requête, plainte.
- Ban* 頒 donner; *bán lộc* 頒祿 salarier, solder.
- Ban ngày* . . 班學 de jour; *bán đêm* 班店 de nuit; *bán mai* 班埋 temps du matin; *bán chiều* 班朝 temps du soir; *bán trưa* 班臚 midi.
- Bạn* 伴 compagnon; épouse; *bạn hữu* 伴友 ami; *kết bạn* 結伴 lier amitié; se marier.
- Bán* 半 vendre; *bươn bán* 奔半 faire le commerce.
- Bàn* 槃 table; *bàn tọa* 槃坐 fesses; *bàn cờ* 槃棋 tablier d'échecs.

- Bàn luận*... 盤論 entrer en conseil; *bàn tay* 盤拈 paume de la main; *bàn chơn* 盤眞 plante du pied.
- Bắn*... 彈 éclater; lancer; *bắn súng* 彈銃 tirer un coup de canon; *bắn giàng* 彈江 lancer une flèche.
- Bần*... 貧 pauvre; *có bần* 孤貧 orphelin.
- Bàng*... 蚌 coquille de perle.
- Báng*... 謗 frapper de la corne.
- Băng*... 冰 gelée.
- Bằng*... 朋 plan, égal, uni; *ví bằng* 沓朋 si; *bằng* *bản* 朋伴 plan; *bằng nhau* 朋儕 égaux.
- Bằng an*... 平安 paix, santé; *bằng long* 平弄 content.
- Bánh*... 餠 pain; *bánh thuốc* 餠葉 carotte de tabac.
- Bánh xe*... 駟車 roue.
- Bao*... 包 sac; contenir; *bao công* 包公 juge intègre; *chiếm bao* 占包 songe; *bao giờ* 包除 quand? *bao nhiêu* 包幾 combien; *bao xa* 包迺 à quelle distance?
- Bạo*... 暴 cruel; *bạo dạn* 暴憚 audacieux; *bạo bưng* 暴賒 obèse.
- Báo*... 報 acquitter, payer; *báo ân* 報恩 rendre grâces; *báo tin* 報信 annoncer; *báo thù* 報讐 se venger.

Bào... 保 av

Bão... 雹 te

Báp... 椽 sc

Bát... 鉢 é

Bát... 捌 h

Bát... 杯 s

Bát non... 不 1

Báu... 寶

Báu... 瓢

Bé... 皮

Bén... 邊

Bén... 灣

Bén... 糸

- Bào* 保 avertir; *khuyén bảo* 勸保 exhorter; *bào hó* 保護 protéger.
- Bão* 靄 tempête.
- Báp* 稜 sésame, millet.
- Bát* 鉢 écuelle.
- Bát* 捌 huit.
- Bát* 杯 saisir, prendre; *bát mach* 杯脉 tâter le pouls; *bát chước* 杯斫 imiter; *bát thê* 杯誓 exiger le serment.
- Bát nhơn* . . . 不仁 inhumain; *bát ngãi* 不義 ingrat; *bát tài* 不才 sot.
- Báu* 寶 précieux; *châu báu* 珠寶 précieux.
- Bầu* 瓢 citrouille; *bầu trời* 瓢丕 globe céleste; *bầu đất* 瓢坦 globe terrestre.
- Bé* 皮 partie (se dit des choses); *bé trên* 皮連 supérieur; *bé dưới* 皮帶 inférieur; *bé trong* 皮冲 dedans; *bé ngoài* 皮外 dehors; *bé ngang* 皮昂 latitude; *bé dọc* 皮育 longitude.
- Bén* 邊 partie (se dit des lieux).
- Bén* 灣 station des bateaux, débarcadère; *bén đò* 灣渡 lieu où l'on traverse en barque le fleuve.
- Bén* 紮 durable, solide; *vững bén* 凭紮 *idem*; *bén chăt* 紮質 *idem*; *bén lòng* 紮弄 constant.

- Bép*..... 炆 foyer; *nhà bép* 茹炆 cuisine.
Bé..... 閉 petit, exigü; *bé thơ* 閉疎 enfant.
Bè (bôi)... 倍肥 comédie.
Bè..... 掀 rompre.
Béo..... 脹 gras; *thịt béo* 脂肪 chair adipeuse.
Bị trận... 被陣 être vaincu; *bị tích* 被跡 être blessé;
bị hỏa tai 被火災 incendier.
Bí..... 秘 obstrué.
Bì..... 皮 peau; *phân bì* 分皮 euvier; *phép cắt bì*
法割皮 circoncision.
Bì..... 否 sort contraire; *thời* 泰 sort favorable.
Bià..... 牌 papier, lettre; *bià sách* 牌再 couverture
de livre.
Biên..... 編 écrire, noter; *biên ký* 編記 noter pour
mémoire.
Biên... 邊 extrémité d'une chose; *biên bì* 邊鄙 li-
mite, terme.
Biện..... 辨 discuter; *phân biện* 分辨 diviser, dis-
tinguer.
Biển..... 灣 mer; *biển đông* 灣東 mer orientale; *biển*
bắc 灣北 mer septentrionale.
Biếng.... 丙 paresseux; *làm biếng* 濫丙 faire le pa-
resseux.
Biết..... 別 savoir, sentir; *biết lời* 別徇 intelligent.
Biểu..... 表 avertir; *khuyến biểu* 勸表 exhorter; *dễ biểu*
易表 docile; *khó biểu* 苦表 indocile.

Binh..... 兵 a*Bệnh*..... 病 1*Bình*..... 平*Bình*..... 瓶*Bọ*..... 蝻*Bò*..... 捕*Bổ*..... 補*Bộ*..... 部*Bộ*..... 步*Bò dào*... 葡*Bò*..... 坡

- Binh* 兵 armée; *việc binh* 役兵 travaux de la guerre; *đóng binh* 揀兵 camper; *cát binh* 拮兵 lever des troupes; *đam binh* 兜兵 conduire une armée; *tập binh* 習兵 exercer les soldats; *binh bộ* 兵步 troupes de terre; *binh thủy* 兵水 troupes de mer; *binh ngựa* 兵馭 cavalerie.
- Binh* 病 maladie; *mắc bệnh* 縲病 malade; *binh trong* 病重 maladie grave; *binh ngặt* 病危 maladie dangereuse.
- Binh* 平 paix; *binh an* 平安 paix, santé.
- Binh* 甌 vase d'argile; *binh chén* 甌茶 pot à thé; *binh hoa* 甌花 vase à fleurs; *binh bát* 甌鉢 vase de porcelaine.
- Bọ* 蝻; *sâu bọ* 蝻蝻 ver; *bọ chét* 蝻折 puce.
- Bò* 捕 bœuf; *bò con* 捕昆 veau; *bò đực* 捕特 taureau; *bò cái* 捕丐 vache.
- Bỏ* 補 jeter, laisser; *bỏ quên* 補洵 livrer à l'oubli.
- Bộ* 部; *binh bộ* 兵部 général en chef; *hộ bộ* 護部 mandarin des finances.
- Bộ* 步; *đi bộ* 移步 voyager à pied; *quân bộ* 軍步 infanterie.
- Bò dào* 葡萄 raisin.
- Bờ* 坡 limites d'un champ; *bờ cõi* 坡埃 confins; *bờ sông* 坡澗 rive d'un fleuve.

- Bội* 倍 beaucoup; *bội bè* 倍篋 comédie; *hát bội*
喝倍 jouer la comédie.
- Bời* 搆 déterrer, extraire.
- Bời* 罷 de, à cause; *bời đàu* 罷兜 puisque, à
cause de; *bời đờ* 罷妬 c'est pourquoi;
bời vì 罷爲 parce que.
- Bón* 罛 quatre; *bón bé* 罛皮 les quatre parties.
- Bón* 本 racine, principe; *bón đạo* 本道 chrétiens;
bón phân 本分 condition; *nhật bôn*
日本 Japon.
- Bóng* 俸 ombre.
- Bóng* 蕙 coton; numérale des fleurs; *bóng hoa*
蕙花 une fleur.
- Bông* 搯 porter dans le sein.
- Bốp* 揲 serrer avec la main.
- Bọt* 滓 écume.
- Bột* 粹 farine.
- Bớt* 扒 diminuer.
- Bú* 咻 sucer le lait.
- Bụi* 培 poussière; *tro bụi* 爐培 cendres.
- Bùn* 埕 boue; *bùn lấm* 埕淋 boue.
- Bụng* 膾 ventre; *kẻ có bụng* 几固膾 enceinte.
(femme).
- Bùng (bão)* . . . 靄 靄 tempête.
- Bước* 縶 lier, attacher.
- Bưởi* 貝 temps, espace de temps.

Bướm 帆*Buồn* 奔*Buồn* 盆*Bưởi chuối* . . . 房木*Bút (cây)* . . . 核*But* 亭*Bũa* 饅*Bức* 幅*Bức* 幅*Bước* 北*Bướm* 蚊*Bút* 杯*Ca* 歌*Cá* 魚*Cà* 櫛*Cà* 芻

- Buồm* 帆 voile; *chạy buồm* 扬帆 faire voile; *tàu buồm* 艦帆 bâtiment à voile.
- Buôn* 奔 commercer; *buôn bán* 奔半 commercer; *lái buôn* 俚奔 marchand.
- Buồn* 盆 être triste; *buồn sầu* 盆愁 triste; *buồn ngủ* 盆昏 appesanti par le sommeil.
- Buồng chuối*. 房桎 régime de bananes.
- Bút (cây)* . . 核筆 pinceau.
- But* 亭 idole.
- Bũa* 餽 espace d'un jour; *một hai bữa* 沒二餽 quelques jours.
- Bức* 幅 vite; *bức thư* 幅書 lettre.
- Bực* 悵 tristesse; *bực mình* 悵命 être triste; *áo bực* 襖悵 habit de deuil.
- Bước* 北 un pas; *dời bước* 移北 partir.
- Bướm* 蛭 papillon.
- Bứt* 杯 arracher, renverser.

C

- Ca* 歌 chanson; *ca ngợi* 歌嘒 louer; *ca hát* 歌喝 chanter.
- Cá* 魚 poisson; *tin cá* 信魚 nouvelle.
- Cà* 柁 mélongène; *cà được* 柁藥 stramonium; *trâu cà* 犍柁 buffle qui se frotte.
- Cà* 嗒 grand; *Chúa cả* 主嗒 Seigneur suprême;

- anh cả* 嬰哥 frère aîné; *cả gan* 哥肝
audacieux.
- Các* 閣 palais (du roi ou des princes).
- Các* 各 tout, e; *các chức* 各職 les notables ou
les fonctionnaires d'un village.
- Các* 賂 parties honteuses (expression basse).
- Cách* 格 mode, manière; *cách thói* 格退 mœurs
- Cách* 隔 être éloigné; *cách đày* 隔苔 exilé; *cách
nhau* 隔饒 se séparer l'un de l'autre.
- Cái* 該 régner, gouverner; *cái trị* 該治 régner.
- Cái* 丐 numérale des choses; femelle des animaux.
chiên cái 羴丐 brebis; *cái bàn* 丐槃
table; *một cái* 沒丐 un; *hai cái* 仨丐
deux; *cái này* 丐尼 ceci; *cái ấy* 丐意
cela; *mấy cái* 買丐 combien.
- Cải* 改 changer.
- Cải* 改 contredire; *cải lệnh* 改令 contrevenir à
un ordre; *cải lẽ* 改理 disputer; *cải
lễ* 改禮 se quereller.
- Cày* 咳 âpre, acerbé.
- Cày* 耜 labourer; *đàng cày* 唐耜 sillon; *đát cày*
坦耜 terre labourée.
- Cây* 核 arbre; *cây đèn* 核烟 chandelier; *cây bút*
核筆 pinceau.
- Cậy* 忌 espérer; *trông cậy* 籠忌 espérer; *nhờ cậy*
溯忌 s'appuyer, se confier; *cậy mình*

- Cây* 棋 rei
- Cam* 甘 coi
- Cam* 柑 or.
- Cảm cảnh* 感景
- Cảm giận* 咁憤
- Cầm* 冊 n
- Cầm* 唸 n
- Cầm* 禁 p
- Cầm* 攜 s
- Can* 干
- Cán* 幹
- Cán* 根
- Cán* 喂
- Cán* 斤
- Cận* 近
- Cang* 岡

忌命 avoir confiance en soi-même.

- Cây 猗 renard.
- Cam 甘 consentant; *cam lòng* 甘弄 volontiers.
- Cam 柑 orange; *cây cam* 核柑 oranger.
- Cám cảnh . . . 感景 avoir pitié; *cám ngãi* 感義 recon-
naître les bienfaits.
- Căm giận . . . 咁憚 être enflammé de colère.
- Căm 册 menton.
- Căm 唵 muet.
- Căm 禁 prohiber, défendre.
- Căm 摛 saisir, tenir; *căm lự* 摛吏 retenir; *căm*
cây 摛耜 labourer; *căm đũa* 摛箸
manger avec les bâtonnets.
- Can 干 empêcher; *chàng can chi* 庄干之 cela
ne fait rien; *can chi dó* 干之姪
qu'importe.
- Cán 幹 manche d'outil; *tài cán* 才幹 industrie.
- Căn 根 racine; *căn nguơn* 根原 principe; *căn do*
根由 cause.
- Căn 喂 mordre.
- Cán 斤 balance; peser; *cán cân* 斤匚 également;
cán đôi 斤堆 paire, choses égales;
nhức cân 拏斤 peser.
- Cán 近 proche; *lân cấn* 鄰近 voisin.
- Cang 剛 dur; *cang cứng* 剛強 obstiné; *ngọc kim*
cang 王金剛 diamant.

- Càng* 强 de plus en plus.
- Canh* 更 veille de nuit; *trống canh* 敲更 tam-
bour de nuit; *quân canh* 軍更 senti-
nelle.
- Cánh* 翹 aile; *cánh tay* 翹 挾 bras.
- Cao* 膏; *nấu cao* 燻膏 cuire en consommé; *thuốc*
cao 藥膏 onguent.
- Cao* 高 élevé; *cao tay* 高 挾 puissant; *cao rao*
高 呷 promulguer; *cao mén* 高 綿
Camboge; *quần cao* 權 高 grande au-
torité; *nói câu cao* 吶 求 高 parler
d'une manière sublime.
- Cạo* 搞 raser; *cạo râu* 搞 髻 raser la barbe.
- Cáo* 告 accuser; *bị cáo* 被告 accusé; *phúc cáo*
復告 en appeler.
- Cáo* 獾 renard.
- Cảo* 槁 forme, modèle; *cảo sách* 槁 冉 colla-
tionner un livre.
- Cấp* 扱 porter sous le bras.
- Cặp* 笈 paire.
- Cấp* 給 donner; *cấp dưỡng* 給 養 nourrir.
- Cấp* 急 urgent; *cẩn cấp* 謹 急 très-urgent.
- Cát* 葛 sable.
- Cắt* 割 couper; *cắt nghĩa* 割 義 expliquer; *sai*
cắt 差 割 déléguer.
- Cát* 拮 enlever d'un lieu; *cát quờn* 拮 權 desti-

Cát 厝 d.*Cau* 樺 ai*Câu* 告 o*Câu* 句 p*Câu* 鉤 l*Câu* 鵠 l*Câu* 舅 c*Câu* 求 F*Câu* 裘 l*Câu* 橋 l*Cha* 吒 l*Chà* 襟 l*Chà vai* 襟 肩*Chác* 卓 a*Chác* 職

luer; *cát lộc* 拮祿 priver un préfet de sa solde; *cát hàng lèn* 拮行遜 décharger un navire; *cát đi* 拮移 enlever; *cát lèn* 拮遜 élever.

- Cát*..... 脍 dos; *trái cát* 駮脍 reins.
Cáu..... 糲 avec.
Cáu..... 告 ordures qui se trouvent dans l'eau; *mước cáu* 諾告 eau bourbeuse.
Cáu..... 句 phrase.
Cáu..... 鉤 hameçon; pêcher à l'hameçon; *cán cáu* 對鉤 roseau de pêche; *nhợ cáu* 紉鉤 ligne de pêche.
Cáu..... 鶻; *bò cáu* 鶻鶻 colombe.
Cáu..... 舅 oncle.
Cáu..... 求 prier, demander; *cáu nguyên* 求願 prier Dieu; *cáu chin* 求嘆 prier (en général).
Cáu..... 裘 habit de peau.
Cáu..... 橋 pont.
Cha..... 吒 père; *cha máy* 吒眉 père adoptif; *cha me* 吒媯 les parents.
Chà..... 捺 briser, écraser avec les pieds ou les mains.
Chà vai.... 捺鷗 omoplates.
Chác..... 卓 acheter; *bán chác* 半卓 vendre; *muu chác* 謨卓 acheter; *cây chác* 核卓 arbre fendu.
Chác..... 職 solide, ferme; *chác chần* 職振 robuste;

- kẻ chác* 訃職 prompt; *chác gan* 職肝 intrépide.
- Chai 葭 bitume.
- Chài 扯 peigner; *bàn chài* 盤扯 brosse à habit.
- Chay 齋 jeûne; *ăn chay* 喫齋 jeûner.
- Chay 牙 courir; *chay giặc* 牙賊 fuir à la guerre; *chay măt* 牙糲 fuir la vue; *chay ngựa* 牙馭 courir à cheval.
- Cháy 煙 brûler (v. n.); *nhà cháy* 茹煙 maison en feu.
- Chày 汜 couler; *đồng chày* 銅汜 entrer le métal en fusion.
- Cháy 牙 tortueusement.
- Cháy 煙 pou (insecte).
- Cháy 煙 griller, rôtir.
- Cháy 遲 tard, longtemps; *cháy tháng* 遲朧 depuis plusieurs mois.
- Chàm 藍 indigo.
- Chăm 針 tribus nomades à l'ouest de la Cochinchine; *chăm chỉ* 針旨 attentivement.
- Chăm 搵 essuyer en pressant ou tordant; *chăm nước măt* 搵諾相 sécher les larmes; *chăm máu* 搵泐 déterger le sang; *chăm mù* 搵謀 *idem* le pus.
- Chấm 占; *ngay chấm* 齷占 très-droit.
- Chằm 浣 lac, bassin.

- Châm 針 piq
f
s
- Châm 躡 lent
- Chăn 襪 vêt
- Chăn 犢 pař
- Chân lai 振吏
- Chân đầu 疹痘
- Chân bản 賑貧
- Chăng 庄 est-
- Chạng 拯 int
- Chàng 絰 ha
- Chàng 庄 ne
- Chàng 贛; n
- Chanh 橙 li
- Chanh 鄭 èt
- Chánh 政 e
- Chành 梗 r.
- Cháo 紹 p
- Chào 嘲 s

- Châm 針 piquer; *châm chích* 針炙 chirurgie; of-
 fenser par des satires; *lòrì châm* 刺針
 satire.
- Châm 蹠 lentement; *châm chon* 蹠眞 à pas lents.
- Chăn 襜 vêtement intérieur des femmes.
- Chăn 犢 paître; *kè chăn* 几犢 pasteur; *chăn giũ*
 犢侍 garder.
- Chăn lai . . . 振吏 faire obstacle.
- Chăn đàu . . . 疹痘 petite vérole.
- Chăn bân . . . 賑貧 faire l'aumône.
- Chăng 庄 est-ce que . . . ne; *phái chăng* 沛庄 n'est-ce
 pas? *hay chăng* 哈庄 savez-vous?
- Chăng 掙 intervalle; *chăng đàng* 掙唐 espace de
 chemin.
- Chăng 疔 haubaus; *rổ chăng* 簪疔 marqué de
 petite vérole.
- Chăng 庄 non, ne pas.
- Chăng 翫; *ngòì chăng háng* 翫顛項 s'asseoir en
 écartant les genoux.
- Chanh 轡 timon d'un char.
- Chanh 鄭 être ému de colère ou de compassion.
- Chanh 政 gouvernement, lois; *quóc chanh* 國政
 lois du royaume.
- Chanh 梗 rameau d'arbre.
- Cháo 糲 potage, ragoût.
- Cháo 嘲 salut! (à des inférieurs ou des égaux).

- Chào 鋤 poêle à frire.
 Chap 臘; *tháng chap* 朧臘 dernier mois.
 Cháp 執 joindre, attacher.
 Cháp 執 garder rancune; *cháp nhất* 執壹 obstiné;
chớ cháp 澈執 ne vous fâchez pas!
 Chát 質 aigre, acerbe (se dit des choses et des
 paroles).
 Chát 贗 arrière-petit-fils.
 Chăt 鑷 amputer; serré.
 Chát 質 placer par-dessus; *chát thăt* 質實 sincère;
sự chát 事質 matière.
 Chăt 秩 étroit.
 Cháu 招 neveu.
 Cháu 州 ville de second ordre.
 Cháu 珠 perle; *cháu báu* 珠寶 précieux.
 Cháu 沼 bassin; *cháu hoa* 沼花 vase de fleurs.
 Cháu 蚰; *con cháu* 昆蚰 sauterelle.
 Chầu 朝 être en présence (de Dieu, du roi); *chầu*
quan 朝官 exercer une charge.
 Che 隻 protéger, couvrir; *che chớ* 隻霧 protéger.
 Chè 茶 thé; *chè tàu* 茶艘 thé chinois; *chè hué*
 茶化 thé annamite.
 Ché 歧 blâmer, mépriser; *ché cườì* 歧嗤 se mo-
 quer; *gièm ché* 讒歧 diffamer.
 Ché 滯 languissant.
 Ché 制 les lois; *tang ché* 喪制 deuil.

Ché 製 te

Chéc 隻 C

Chéch 隻 i

Chém 刮 c

Chém 檐 C

Cheo 招 l

Cheo 招

Chèo 潮

Chét 折

Chi 之

Chi 姊

Chí 志

Chí 姪

Chì 鼓

Chí 指

Chí 旨

Chí 紕

- Ché 製 tempérer; *ché nuóc* 製 渌 mélanger d'eau.
- Chéc 隻 Chinois.
- Chéch 隻 impair, incliné; *chéch lòng* 隻 弄 cœur affligé.
- Chém 刮 couper, amputer; *chét chém* 折 刮 être décapité.
- Chém 檐 coin (à fendre le bois).
- Chéo 招 présents faits aux voisins et habitants du lieu à l'occasion des noces; *chéo cwóí* 招 覘 célébrer les noces.
- Chéo 招 espèce de cerf.
- Chèo 槳 ramer; *chí chèo* 丐 槳 rame.
- Chét 折 mourir; *chét twóí* 折 鮮 mourir subitement.
- Chí 之 quoi, que (particule).
- Chí 姊 sœur aînée; *chí em* 姊 姊 les sœurs.
- Chí 志 intention; *bén chí* 紿 志 constant; *quyét chí* 決 志 avoir résolu; *vui chí* 盃 志 content.
- Chí 螳 pou de tête.
- Chí 鉸 plomb.
- Chí 指 indiquer; *chí báo* 指 保 enseigner; *chí dān* 指 引 diriger, montrer.
- Chí 旨 volonté, intention; *chí truyén* 旨 傳 ordonner.
- Chí 織 fil; *chí to* 織 絲 fil de soie; *chí vái* 織 繩

fil de coton; *chỉ gai* 絨 絨 fil de chanvre.

- Chia*..... 切 *chia* diviser.
Chìa khóa.. 鑰 鑰 clef.
Chích..... 吸 *chích máu* 吸 血 faire sortir, extraire; *chích máu* 吸 血 tirer du sang, saigner (chirurgie).
Chiéc..... 隻 *chiéc* impair; numérale de différents objets, des navires, des barques, des nattes, des bâtons, etc.
Chiém bao.. 占 包 avoir un songe, faire un rêve.
Chiên..... 羶 *chiên* brebis.
Chiên..... 戰 *chiên trận* 戰 陣 combattre; *chiên trận* 戰 陣 combat.
Chiét..... 折 *chiét* greffer.
Chiêu..... 詔 *chiêu* natte; édit royal.
Chieu..... 朝 *chieu tối* 朝 最 temps du soir; *chieu tối* 朝 最 vers le coucher du soleil.
Chim..... 鷓 *chim* oiseau.
Chìm..... 沈 *chìm* être submergé; *chét chìm* 折 沈 être englouti par les eaux; *chìm thuyền* 沈 船 faire naufrage.
Chín..... 趁 *chín* mûr, cuit; le nombre neuf; *chín chần* 趁 振 avec soin.
Chính..... 正 *chính* droit; *trung chính* 忠 正 fidèle; *vợ chính* 媯 正 épouse légitime.
Chỉnh..... 整 *chỉnh* orner; *té chỉnh* 齊 整 orné, beau.
Chịu..... 召 *chịu* souffrir, recevoir; *chịu chức* 召 職 être

Chùi..... 朝 *chùi* fle

Cho..... 朱 *cho* d

Chó..... 獠 *chó* c

Chơ ngo... 諸 *chơ ngo* 諸

Chợ..... 器 *chợ* 器

Chở..... 漕 *chở* 漕

Chò..... 除 *chò* 除

Chở..... 霽 *chở* 霽

Choai..... 駝 *choai* 駝

Choái..... 屋 *choái* 屋

Chọc..... 祝 *chọc* 祝

Chóc..... 痲 *chóc* 痲

Chọi..... 踮 *chọi* 踮

- de
 柳
 des
 : bà
 s' le
 e en-
 船
 chãn
 chãn
 être
- investi d'une dignité; *chiu thai* 召胎
 concevoir (la femme); *chiu thua* 召收
 être vaincu; *chãng chiu* 庄召 impatient.
- Chiu* 朝 flexible; *theo chiu* 燒朝 se laisser fléchir
 par quelqu'un.
- Cho* 朱 donner; pour; *cho đưng* 朱特 afin que;
cho phép 朱法 permettre.
- Chó* 獠 chien; *chó sãn* 獠狃 chien de chasse; *chó*
sói 獠獠 loup; *chó đại* 獠曳 chien
 enragé.
- Chơ ngo* . . . 諸魚 abandonné; orphelin.
- Chợ* 𦵑 marché.
- Chớ* 渚 ne faites pas! *chớ chi* 渚之 plût à Dieu.
- Chờ* 除 attendre; *chờ đợi* 除待 idem.
- Chở* 霧 transporter; *chở che* 霧隻 protéger.
- Choai* 騷 veau.
- Choái* 厓 tige, pédicule; *choái khoai* 厓圪 tige de
 pommes de terre.
- Chọc* 祝 provoquer, taquiner, offenser; *chọc huyết*
 祝血 saigner un animal; *trêu chọc*
 撩祝 provoquer.
- Chóc* 痲 ulcère; *chóc đầu* 痲頭 ulcère à la tête;
chóc cật 痲厓 ulcère dans le dos; *chóc*
sông 痲甞 ulcère à la jambe.
- Chọi* 踉; *gà chọi* 鷓踉 coq de combat; *đạp chọi*
 踏踉 frapper avec le pied.

- Chói..... 焜 resplendir, briller.
 Chói..... 啞 nier, refuser.
 Chói..... 箒 balai.
 Chói..... 制 jouer, s'amuser, se délasser.
 Chòm..... 跔 fondre sur; *nhảy chòm* 跡跔 se jeter sur.
 Chon..... 撰 choisir.
 Chón..... 塚 enterrer.
 Chón..... 準 lieu, endroit; *chón chón* 準準 partout.
 Chon..... 眞 pied; *đi chon* 移眞 aller nu-pieds; *đi chon* 移眞 partir.
 Chón..... 狝 ou *con chón* 昆狝 belette, putois.
 Chóng..... 掙 vite.
 Chóng..... 蔘 souris.
 Chóng trà... 掙呂 résister; *ngăn chóng* 限掙 résister à l'ennemi.
 Chông..... 重 mari; superposer.
 Chót..... 啐 extrémité, sommet.
 Chú..... 呪 prières ou invocations des bonzes et des sorciers.
 Chú..... 主 maître; *chủ gia* 主家 père de famille.
 Chú..... 諸 tous.
 Chũ..... 字 caractères (écrits).
 Chua..... 珠 acide; *hột chua* 紇珠 perle.
 Chúa..... 主 Seigneur; *Đức Chúa Trời* 德主 歪 Dieu; *Đức Chua Bà* 德主 吧 la sainte Vierge.
 Chũa..... 廚 pagode; *sãi chũa* 仕廚 honze.

Chũa..... 渚 P
 Chũa..... 貯 c
 Chũa..... 除 s

Chũa..... 助 et

Chũa..... 祝 sc

Chũa..... 逐 di

Chũa..... 職 di

Chũa..... 抹 es

Chũa..... 傳 hi

Chũa..... 轉動

Chũa..... 占眞

Chũa..... 終 coi

Chũa..... 衆 to

Chũa..... 重 er

Chũa..... 徵 p

Chũa..... 証 té

Chũa..... 澄 te

- Chwa* 渚 pas encore; femelle (d'animal) pleine.
- Chwa* 貯 contenir.
- Chwa* 除 s'amender; *chwa tội* 除罪 se corriger de ses péchés.
- Chwa* 助 enlever; guérir; *chwa bệnh* 助病 guérir une maladie; *chwa lại* 助吏 réparer, organiser.
- Chúc* 祝 souhaiter une chose à quelqu'un; *bông chúc* 俸祝 aussitôt; *một chúc* 沒祝 un peu, quelque peu.
- Chuc* 逐 dizaine.
- Chúc* 職 dignité; *chúc quyền* 職權 idem.
- Chùi* 抹 essuyer.
- Chuyén* 傳 histoire, fable; *nói chuyén* 唸傳 raconter.
- Chuyén đing*. 轉動 être agité; *chuyén mưa* 轉霄 pluie imminente.
- Chum chon*. 占眞 à pieds joints.
- Chung* 終 commun, public; *nhà chung* 茹終 l'Église
vô chung 無終 infini.
- Chíng* 衆 tous.
- Chàng* 重 en secret.
- Chung* 徵 particule auxiliaire.
- Chúng* 証 témoin, témoigner; *chúng minh* 証明 témoignage infallible.
- Chàng* 澄 terme, espace; *quá chàng* 過澄 au delà du terme, indéfiniment.

- Chước 酌 transvaser.
 Chước 斫 ruse, artifice; *bắt chước* 杯斫 imiter.
 Chuối 桎 figue, banane.
 Chuỗi 紳 rosaire.
 Chưởi 吐 maudire.
 Chuông 鐘 cloche, clochette.
 Chuông 重 estimer, apprécier; *kính chuông* 敬重
 vénérer.
 Chuông 圍 étable, bergerie; *chuông gà* 圍鴉 pou-
 lailler.
 Chuốt 摔 polir; *chuốt ngót* 摔兀 Batter par des pa-
 roles; *trau chuốt* 摔摔 orner, décorer.
 Chuột 狃 rat.
 Chụp 執 fondre sur.
 Chứt 拙 peu.
 Co 孤 fléchir; *quanh co* 逃孤 tortueux; *co tay*
 孤搥 contracter ou fermer la main.
 Co 搥 frotter.
 Có 固 avoir, être; *giàu có* 朝固 riche.
 Cò 鶻 héron.
 Cò 韜 herbe; *cò rác* 韜落 foin; *làm cò* 濫韜
 arracher l'herbe.
 Có 孤 orphelin.
 Có 故 bisaïeul; *có hương* 故鄉 la patrie.
 Có 古 col; *có áo* 古襖 collet d'habit; *thắt cổ*
 紮古 se pendre.

- Cò 鼓 tan
 Cơ quan . . . 機關
 Co 奇 bat
 Co 饑 fai
 Có 據 cau
 Cờ 旗 dr.
 Cờ 棋 jet
 Cóc 蛤 cr.
 Cọc 梃 ar
 Còi 見 ve
 Còi 墜; c.
 Còi 墜 ve
 Còi 檜 tu
 Còi 檜 d
 Còi 騎 n
 Còm 糝 r
 Com 餅 r
 Con 昆 f
 Cón 羣 c
 Corn 杆
 Cong 工
 Công 公

- Cò*..... 鼓 tambour.
- Cò quan*... 機關 raison des choses; *cò hội* 機會 occasion.
- Cò*..... 奇 bataillon de 500 hommes.
- Cò*..... 饑 faim; *cò ngèo* 饑危 disette.
- Cò*..... 據 cause; *cò nào* 據苐 pourquoi?
- Cò*..... 旗 drapeau; *tóng cò* 總旗 porte-drapeau.
- Cò*..... 棋 jeu d'échecs; *bàn cò* 槃棋 échiquier.
- Cóc*..... 蛤 crapaud.
- Coc*..... 柎 arrhes; *đăt coc* 達柎 donner des arrhes.
- Coi*..... 見 voir, regarder; *coi thừ* 見此 examiner, éprouver.
- Côi*..... 埃; *cứng côi* 巨埃 dur.
- Côi*..... 埃 voisin; *bờ côi* 坡埃 limites.
- Côi*..... 檜 tronc; *côi rế* 檜禮 principe.
- Côi*..... 檜 dépouiller; *côi áo* 檜襖 se dépouiller de ses habits.
- Còri*..... 騎 monter à cheval, ou sur un éléphant.
- Cóm*..... 糶 riz grillé et confit dans le sucre.
- Cóm*..... 餅 riz cuit.
- Con*..... 昆 fils, fille.
- Còn*..... 羣 encore; *chẳng còn* 庄羣 il n'existe plus.
- Còn*..... 杆 espace de temps; *nguồn còn* 源杆 source, origine.
- Cong*..... 工 courbé.
- Cóng*..... 公 juste; *cóng bình* 公平 idem; *tam công*

- 參公 dignité éminente à la cour; *công*
sw 公事 travail public; *con công*
 昆公 paon.
Công 功 mérite; *công lao* 功勞 travail; *công danh*
 功名 renommée, honneurs.
Cop 貉; *hùm cop* 貉貉 tigre.
Cột 橛 colonne, mât; *rường cột* 樑橛 base.
Cợt 噱 plaisamment; *giểu cợt* 詔噱 jouer, s'a-
 muser.
Cu 俱 parties honteuses.
Cu 鶻 tourterelle.
Cú 鶻 chouette; *cú mầu* 鶻牟 morose.
Cù 衢 chemin.
Cú lao 劬勞 ile.
Cù 矩 tubercule; *khoai củ* 圪矩 idem.
Cũ 婁 ancien, antique.
Cư 居; *gia cư* 家居 indigène; *phụ cư* 附居
 étranger.
Cự 拒 s'opposer; résister.
Cua 蚶 écrevisse, crabe.
Của 賂 chose; *của củi* 賂故 richesses; *của hiem*
 賂隙 chose rare.
Cưa 鋸 scie; *kéo cưa* 撬鋸 scier; *dao cưa* 刀鋸
 lime.
Cửa 闕 porte, port; *cửa sổ* 闕數 fenêtre; *cửa*
biển 闕灣 port de mer.

- Cúc* 菊 b.
Cực 極 b.
Cùi 躑 s.
Cùi 檜 b.
Cùi 綴 t.
Cung 弓 t.
Cùng 窮 t.
Cùng 共 t.
Củng 拱 t.
Củng còi . . . 巨 t.
Cược 錫 t.
Cước 嫫 t.
Cười 嗤 t.
Cuốn 卷 t.
Cuốn 捲 t.
Cường 諒 t.
Cường 犴 t.
Cướp 劫 t.
Cứt 糞 t.

- Cúc* 菊 boutons d'habit.
- Cực* 極 beaucoup; misère; *khôn cực* 困極 peines, épreuves.
- Cúi* 躄 s'incliner.
- Củi* 檜 bois à chauffer le four.
- Cửi* 織 toile; *thợ cửi* 署織 tisserand; *dệt cửi* 緘織 tisser la toile.
- Cung* 弓 arc; *giương cung* 張弓 tendre l'arc.
- Cùng* 窮 fin, terme.
- Cùng* 共 avec, envers, chez; *cùng nhau* 共饒 ensemble.
- Cũng* 拱 aussi, également.
- Cứng cỏi* 巨擘 dur; *cứng lòng* 巨弄 cœur endurci; *cứng cỏi* 巨葛 ferme.
- Cước* 鋤 houe, pioche.
- Cưới* 媿 se marier, prendre femme; *lễ cưới* 禮媿 cadeau de noce.
- Cười* 嗤 se moquer, rire; *vui cười* 盃嗤 se réjouir; *nói cười* 啞嗤 plaisanter.
- Cuốn* 卷 tome; *cuốn sách* 卷再 un volume.
- Cuốn* 捲 pelotonner.
- Cuong* 誑 queue des fruits.
- Cuong* 狂 sot, fou; *điên cuồng* 顛狂 idem.
- Cướp* 劫 voler, ravir; *ăn cướp* 啖劫 idem.
- Cứt* 結 excrément des hommes et des animaux; *cứt sắt* 結鉄 scorie du fer.

- Cừu thừ* . . . 仇讐 se venger.
Cừu 舊 ancien, antique.
Cứu 救 arracher, délivrer, sauver; *cứu chữa* 救助
 idem; *cứu chuộc* 救贖 racheter.
Cừu 仇 ennemi, haïr; *cừu địch* 仇敵 idem.
Cửu 久 longtemps.
Cửu 九 le nombre neuf.

D

- Đa* 耶; *Đa Tô* 耶蘇 Jésus.
Đa 膠 peau; *lột da* 律膠 écorcher; *bánh da*
 餉膠 placenta.
Đa 膾 ventre; *lòng dạ* 弄膾 cœur; *tháo dạ*
 操膾 dysenterie.
Đa 也 me voici! oui, monsieur!
Đà 榘; *cây đà* 核榘 arbre tinctorial.
Đã 野 lieux déserts.
Dai 夷 flexible et durable; *ác dai* 惡夷 importun.
Dại 叟 fou, imbécile; *dại dột* 叟突 idem; *ngây*
dại 癡叟 idem.
Dái 叟 craindre; testicule.
Dài 𨾏 long; *lâu dài* 婁𨾏 de longue durée,
bé dài 皮𨾏 longueur.
Dài 帶 ceinture, lien; *đông dài* 凍帶 voiler
 les parties honteuses.

Đãi 汜 sa
Đay đing . . . 移動
Đay 咍 e

Đày 苔 é
Đày 跂 s
Đáy 踈 c
Đáy 跂
Đầy 汜;

Đám 敢

Đăm 琰
Đàm 姪

Đám 淫
Dan 延
Dan 演

Dăn 𨾏
Dăn 搵

Dăn 𨾏
Dăn 𨾏

Dạng 𨾏

- Dãi* 汜 *salive; nhieu dãi* 遶汜 *saliver, baver.*
- Day đống* . . . 移動 *agiter, s'agiter.*
- Day* 咍 *enseigner, ordonner; khuyén day* 勸咍
exhorter.
- Dày* 苔 *épais, gros.*
- Dày* 跂 *sautiller.*
- Dày* 繞 *corde.*
- Dày* 跣 *se lever; thừc dáy* 式跣 *s'éveiller.*
- Dãy* 汜; *nuóc dầy* 諾汜 *flot de la mer (flux);*
dày dầy 苔汜 *plein.*
- Dám* 敢 *oser; nào dám* 芾敢 *comment oserais-je?*
dám cày 敢忌 *oserais-je espérer?*
- Dăm* 琰 *stade, lieue.*
- Dăm* 姪 *luxure; tà dăm* 邪姪 *fornication; dăm từ*
姪辭 *paroles obscènes.*
- Dăm* 淫; *lám dăm* 唵淫 *à voix basse.*
- Dan* 延 *semer, répandre.*
- Dạn* 演 *audacieux; mặt dáy mạy dạn* 賴眉苔演
impudent.
- Dăn* 引 *recommander, confier.*
- Dăn* 擯 *comprimer; dăn tay áo* 擯摺襖 *subor-*
ner quelqu'un.
- Dăn* 民 *le peuple; dân sự* 民事 *idem.*
- Dăn* 引 *conduire; chỉ dăn* 指引 *indiquer; dăn*
bảo 引保 *diriger.*
- Dạng* 樣 *figuré, forme; giả dạng* 假樣 *simuler;*

助

da

da

ctun.

ngđj

rée,

voiler

- miã dang* 美樣 comme, à l'instar.
- Dâng* 登 offrir (aux supérieurs).
- Dâng chon* 躡眞 plante du pied.
- Danh* 名 réputation, nom; *danh tiếng* 名哨 célèbre; *hư danh* 虛名 perdre la réputation.
- Dành* 停 conserver.
- Dao* 刀 couteau.
- Dao* 道; *đi đạo* 移道 se promener; *đạo chơi* 道制 idem.
- Dát* 鎰; *dát đồng* 鎰銅 feuille de cuivre; *dát sắt* 鎰鉄 plaque de fer.
- Dặt* 逸 appliquer; *dặt thuốc* 逸藥 mettre un emplâtre.
- Dầu* 酉 bulbe.
- Dầu* 油 maigrir, se faner.
- Dầu* 妯 belle-fille.
- Dầu* 柚 mûrier.
- Dấu* 跣 signe, vestige; *làm dấu* 濫跣 signer, marquer; *bị dấu* 被跣 blessé; *con dấu* 昆跣 cachet; *dấu chơn* 跣眞 trace des pas.
- Dầu* 酉 aimer; *yêu dầu* 朕酉 idem.
- Dầu* 油 huile; quoique, si; *dầu lòng* 油弄 à volonté; *dầu đèn* 油烟 lanterne.
- Dầu ma* 油麻 quoique.

- Dé* 抵 ch
- Dé* 蟬 gr
- Dé* 易; k
- Dé* 易 fa
- Deo* 妙 fa
- Dèo* 眇 vi
- Dep* 揲 cc
- Dét* 絨 ti
- Déu* 羅 b
- Di* 遺 l
- Di* 異 é
- Dich* 譯 t
- Dich* 疫 I
- Diém* 焰 r
- Diéng* 盈 ;
- Diét* 戚 :
- Diêu* 鷓)
- Diêu* 眇)
- Dinh* 營)
- Dip* 揲)
- Dịu* 妙)

- Dé..... 羝 chèvre.
 Dé..... 蛄 grillon.
 Dé..... 易; *khinh dé* 輕易 mépriser.
 Dé..... 易 facile; *dễ bảo* 易保 docile.
 Deo..... 妙 façon d'agir.
 Dèo..... 眇 visqueux.
 Dep..... 揲 comprimer, contenir; *dep an* 揲安 obtenir la paix par les armes; *don dep* 掩揲 préparer.
 Dét..... 緘 tisser.
 Déu..... 糴 beaucoup; nombreux.
 Di..... 遺 laisser.
 Dì..... 異 étonnant, curieux; *lạ dị* 奇異 extraordinaire.
 Dich..... 譯 traduire; *dịch sách* 譯典 traduire un livre.
 Dich..... 疫 peste; *dịch khí* 疫氣 air empesté.
 Diêm..... 焰 nitre.
 Diêng..... 盈; *làng diêng* 朗盈 voisin.
 Diệt..... 滅 anéantir, abolir, éteindre; *tru diệt* 誅滅 idem.
 Diêu..... 鷓 milan.
 Diêu..... 眇 orner tout autour.
 Dinh..... 營 prétoire.
 Díp..... 揲 occasion.
 Dìu..... 妙 flexible, mou; *dịu mềm* 妙嚶 idem.

- Do..... 由 d'où, de; explorer; *đi do* 移由 aller à la découverte.
- Dò..... 紬 filets, rets.
- Dỏ dần..... 啞引 dense, épais.
- Dỏ..... 誘 caresser, flatter; *phỉnh dỗ* 哂誘 tromper.
- Dơ..... 炳 sordide; saleté.
- Dờ..... 噢 élever, ouvrir.
- Doan..... 緣 cause; *căn doan* 根緣 sort, destinée.
- Dóc lòng... 篤弄 se proposer.
- Dọc..... 育 longueur.
- Dóc..... 篤 qui est en pente, incliné; *dóc lòng* 篤弄 chose décidée, résolue.
- Dọi..... 唯; *la dọi dọi* 羅唯唯 gémir incessamment.
- Dọi..... 隊 rebondir; *tiếng dọi* 哨隊 écho.
- Dói..... 噤 faux; tromper; *dói trá* 噤詐 idem; *nói dói* 哂噤 mentir.
- Dôi..... 搥 charger une arme.
- Dơi..... 獺 chauve-souris.
- Dời..... 移 changer de place; *dời bước* 移步 partir.
- Dọn..... 搥 préparer; *dọn mình* 搥命 se préparer; *dọn cơm* 搥飯 préparer la table.
- Dong..... 容 supporter patiemment; contenir; *dong nhan* 容顏 beau, joli; *khoan dong* 寬容 libéral; *rông dong* 曠容 donner généreusement; *thông dong* 通容 libre (adj.).

Dong..... 鎔 lic

Dòng..... 洞 ra

Dông..... 咄 fo

Dông dài... 容鬚

Dông..... 溶; m

Dốt..... 訥 ie

Dốt..... 淡 d

Dụ..... 誘 a

Dù..... 袖 a

Dũ..... 諭 c

Dư..... 餘 r

Dự..... 預 l

Dự..... 譽 l

Dữ..... 與 f

Dũa..... 諛 a

Dũa..... 椽 c

Dục..... 育 l

Dục..... 育慾;

Dúc lác... 吠

Dực..... 翼

Dũ..... 唯

Dũm..... 埴

- Dong 鎔 liquéfier.
 Dòng 湧 race, lignée; ordre religieux; dòng nước
 湧流 cours d'eau.
 Dông 咄 fort (adj.); cang dông 剛咄 constant.
 Đông đãi . . . 容駭 errant.
 Đông 溶; mwa dông 湄溶 grain, bourrasque; dông
 tố 溶愨 tempête.
 Dốt 訥 ignorant.
 Dốt 淡 dégoutter.
 Dụ 誘 attirer, inviter.
 Dù 袖 abri; parasol.
 Dũ 諭 conseiller; thí dũ 譬諭 par exemple;
 parabole.
 Dư 餘 résidu; dư dật 餘溢 superflu.
 Dự 預 préparer.
 Dự 譽 louer, exalter.
 Dữ 與 féroce, cruel; dữ dữ 毒與 idem.
 Dũa 諛 aduler.
 Dũa 揀 coco; suivre; dũa theo 揀燒 suivre.
 Dục 育 nourrir.
 Dục 慾; lòng dục 弄慾 désir immodéré.
 Dục lác 吠落 vociférer.
 Dực 翼 aile; tả dực 左翼 corps de gauche; hữu
 dực 右翼 corps de droite.
 Dũa 唯 tracer un sillon.
 Dũm 埴 couvercle de vase.

- Dụng*..... 用 user, se servir; *bát dụng* 不用 inutile.
- Dưng*..... 贐 offrir (aux supérieurs); *ở dùng* 於贐 oisif.
- Dựng*..... 孕 ériger; *gây dựng* 摶孕 créer.
- Dừng*..... 停 arrêter; *dừng nghỉ* 停擬 idem.
- Dược*..... 藥 médecine; *độc dược* 毒藥 poison.
- Duôi*..... 唯 étendre; *duôi lòng* 唯弄 dilater son cœur.
- Dưới*..... 帶 au-dessous; *bé dưới* 皮帶 partie inférieure; *vai dưới* 鶻帶 les inférieurs; *dưới nước* 帶渌 dans l'eau.
- Dương*.... 陽 matière la plus pure.
- Dương*.... 楊 peuplier.
- Dương*.... 蕘 comme.
- Dưỡng*.... 養 nourrir; *sinh dưỡng* 生養 élever.
- Dut*..... 燠 retirer le bois du feu.
- Diệt*..... 搃 absolu, parfait; *diệt lòng* 搃弄 tenir pour certain; *diệt gió* 搃逾 cesser le vent.

Đ

- Đá*..... 移 pierre; toucher; *đá đọt* 移端 incons-
tant; *đá vàng* 移鑽 constant.
- Đà*..... 駝; *con đà* 昆駝 chameau.
- Đã*..... 匱 déjà; être guéri; *đã rồi* 匱未 c'est fait;
đã bình 匱病 être en convalescence;
đã tét 匱疾 échapper à la maladie:

- Đạc*..... 度 cor
- Đặc*..... 特 ép:
- Đai*..... 帶 cei
- Đại*..... 大 gr
- Đai*..... 帶 pi
- Đài*..... 臺 p
- Đãi*..... 待 a
- Đáy*..... 底 1
- Đầy*..... 苔
- Đầy*..... 俚
- Đầy*..... 低
- Đầy*..... 待
- Đầy*..... 苔待
- Đầy*..... 待苔
- Đám*..... 坵
- Đám*..... 坵

chãng đả 庄龟 incurable; *đả khát*
 龟喝 apaiser la soif; *đả thềm* 龟簪
 apaiser la faim.

- Đạc* 度 conjecturer.
Đặc 特 épais; *đông đặc* 東特 solide.
Đai 帶 ceinturon militaire; *đai bào* 帶袍 habit
 des préfets.
Đại 大 grand; *đại sự* 大事 affaire sérieuse; *đại*
minh 大明 empire de la Chine; *đại*
thần 大臣 grand mandarin.
Đái 帶 pisser; *nước đái* 溺帶 urine.
Đài 臺 palais du roi.
Đãi 待 accueillir; laver dans l'eau; *đãi vàng*
 待鑛 extraire l'or du sable; *đãi khách*
 待客 recevoir un hôte.
Đáy 底 le fond; *đáy biếc* 底碧 fond de l'eau; *đến*
đáy 旦底 jusqu'au fond.
Đày 苔 exiler; *khách đày* 客苔 exilé.
Đầy 袋 bourse, sac.
Đầy 低 ici; *lại đây* 吏低 viens ici.
Đầy 待 couvrir; *che đây* 隻待 idem.
Đầy 苔 plein; *đầy đây* 苔江 idem.
Đầy 待 gras (en parlant d'un animal).
Đám 兜 exporter, importer; *nha đám* 牙兜 aloès.
Đám 玷 partie d'un champ, d'un jardin; *cát đám*
 拈玷 enterrer.

- Đăm* 膽 le foie; *cán đăm* 肝膽 courageux; *dại đăm*
大膽 magnanime.
- Đằm* 沈 être plongé; être adonné à une chose; *sa*
đằm 沙沈 être adonné au plaisir; *đằm*
thuyén 沈船 faire naufrage; *xiêu đằm*
漂沈 chavirer (une barque).
- Đằm* 潭 grave, sévère.
- Đằm* 沈 se rouler.
- Đằm* 銳 piquer, transpercer; *đằm lao* 銳竿 lancer
un trait; *đằm chọc* 銳祝 provoquer.
- Đằm* 潭 vivier.
- Đan* 單 tisser (des nattes); *đan thàng* 單橈 tisser
des paniers.
- Đạn* 彈 gland; *đạn súng* 彈銃 balle, boulet.
- Đàn* 彈 troupe; *đàn lũ* 彈屢 troupeau.
- Đàn* 檀 sandal (bois).
- Đang* 當; *đang thì* 當時 jeunesse; *trở đàng* 阻當
empêcher; *khôn đàng* 坤當 ne pou-
voir résister; *đang khi* 當欺 lorsque.
- Đàng* 當 mériter; digne; *đàng tội* 當罪 digne de
châtiment.
- Đàng* 堂 maison; *thiên đàng* 天堂 paradis.
- Đàng* 唐 route, chemin; *đàng cái* 唐丐 voie pu-
blique; *đàng quan* 唐官 route royale;
đi đàng 移唐 faire route; *ké đàng*
đàng 凡兜唐 guide; *đàng trong*

Đàng 糖*Đàng* 党*Đàng* 登*Đàng* 鄧*Đàng* 登*Đàng* 等*Đàng* 鐙*Đàng* 等*Đánh* 打*Đao* 刀*Đạo* 道*Đạo* 導*Đào* 陶*Đào* 逃

唐冲 Cochinchine: *đàng ngoài* 唐外
Tonquin.

- đàng* 糖 *đàng* sucre; *đàng phèn* 糖礬 sucre en pain;
; *sa* *đàng cát* 糖葛 sucre en poudre.
đàng 党; *đàng kê cướp* 党几劫 bande de voleurs.
đàng 簞 nasse.
Đàng 鄧 pouvoir, trouver, vaincre; *họ đàng* 戶鄧
nom de famille.
Đàng 荳 amer; *đàng nghét* 荳孽 très-amer.
Đàng 等 les autres; degré; état; *đàng vệt* 等物
les autres choses, le reste.
Đàng 鐙 stérile (arbre).
Đàng 等 degré; *đàng bực* 等比 idem.
Đánh 打 frapper; *đánh giặc* 打賊 faire la guerre;
đánh khào 打考 chercher à découvrir
au moyen de la torture; *đánh đòn* 打棍
châtier; *đánh thuế* 打稅 exiger le tri-
but; *đánh giá* 打價 estimer; *đánh*
cá 打魚 pêcher; *đánh bóng* 打俸
polir.
Đao 刀 couteau.
Đạo 道 religion; *đạo thiên chúa* 道天主 religion
chrétienne.
Đạo 導 conduire; *hải đạo* 海導 flotte.
Đào 陶 creuser la terre.
Đào 逃 fuir; *đào thoát* 逃脫 s'évader.

- Đào 倒 tomber; faire tomber, faire dévier; *đào trỏ*
倒呂 tergiverser.
- Đạp 踏 fouler aux pieds.
- Đắp 塔 amonceler la terre, terrasser.
- Đặt 達 placer, composer; *đặt tên* 達筭 imposer
un nom.
- Đất 坦 terre, région; *đất đỏ* 坦錯 terre argi-
leuse; *Đất bên tây* 坦邊西 Europe.
- Đau 疴 souffrir, être malade; *đau đớn* 疴疸 id.
- Đầu 兜 où (particule); *đám đầu* 敢兜 comment
oserais-je! *hay đầu* 哈兜 qui sait!
- Đậu 杜 durer, subsister, se tenir (un navire sur
l'eau, un oiseau dans l'air).
- Đậu 豆 fève, haricot.
- Đậu 痘; *chân đậu* 疹痘 petite vérole.
- Đầu 頭 tête, commencement; *đầu lòng* 頭弄
ainé; *đầu gối* 頭膾 genou; *ban đầu*
班頭 au commencement.
- Đầu phục* . . . 投服 se soumettre.
- Đe 砥 menacer; *hòn đe* 玨砥 enclume.
- Đề 提 presser; *đề nện* 提曩 soupçonner.
- Đẻ 臙 accoucher.
- Đế 帝 empereur; *hoàng đế* 皇帝 idem.
- Đề 題 préface; titre d'un livre.
- Đẽ 底 laisser, rejeter; *đẽ bỏ* 底補 répudier;
đẽ cho 底朱 permettre.

- Đem 兜
- Đém 玷
- Đém 店
- Đém 點
- Đen 顛
- Đèn 烟
- Đèn 典
- Đén 坭
- Đẻo cây . . . 搗
- Đều 調
- Đi 茲
- Đĩ 姬
- Địa 地
- Địch 的
- Địch 雀
- Địch 敵
- Điễn 自
- Điên 漲

- Dem*..... 兜 porter; *đem đì* 兜侈 emporter.
Đém..... 玷 tache; *lém đém* 斂玷 tacheté.
Đém..... 店 nuit; *ban đém* 班店 de nuit.
Đém..... 點 compter.
Đen..... 顛 noir; *bac đen* 薄顛 ingrat.
Đèn..... 烟 lanterne, lampe; *đèn sáp* 烟蠟 cierge,
 bougie.
Đèn..... 典 parvenir, venir; jusque; *twòng đén* 想典
 penser à une chose.
Đén..... 垤 satisfaire, restituer; *đén đái* 垤臺 palais;
đén tội 垤罪 expier ses péchés.
Đéo cày.... 搗核 raboter le bois.
Đều..... 調 ensemble; égal; parole; *nhieu đều* 饒調
 bavard; *đều lạ* 調邏 chose éton-
 nante.
Đi..... 侈 aller; *đi gì* 侈之 quoi? *đi bộ* 侈步
 aller à pied.
Đĩ..... 媼 prostituée; *đĩ thõa* 媼妥 idem.
Địa..... 地 terre; *địa bàn* 地盤 boussole; *địa ngục*
 地獄 enfer.
Đích..... 的 but, borne.
Địch..... 笛 tube de bambou.
Địch..... 敵 disputer, combattre; *cừu địch* 仇敵 se
 venger.
Điếc..... 的 sourd; *điếc tai* 的聰 idem.
Điên..... 癡 délirer; *điên cuồng* 癡狂 fou.

- Diên..... 田 champ; *điền tô* 田租 impôt sur les champs.
 Diêng..... 叮 qui n'a pas de sang; *sợ diêng* 乍叮 pâlê de frayeur.
 Diêu trác... 彫琢 polir, orner.
 Diêu..... 調 conduire vers le roi.
 Diêu..... 鈞 tuyau de pipe, pipe.
 Diêu..... 條 chapitre, article; *điều mục* 條目 index d'un livre.
 Đinh..... 釘 clou; *đinh cúc* 釘菊 clou à tête ronde; *đinh tai* 釘聰 clou à tête plate.
 Định..... 定 établir; apprécier; *toan định* 筭定 idem; *định quyết* 定決 affirmer.
 Đình..... 廷; *triều đình* 朝廷 cour du roi.
 Đỉnh..... 頂 sommet; *đỉnh trán* 頂頭 front; *đỉnh đầu* 頂頭 sommet de la tête.
 Đùi..... 躄 pct; péter.
 Đo..... 都 mesurer; *đo đân* 都旦 idem.
 Đố..... 妬 là, là bas.
 Đố..... 鎔 bourse de la nasse.
 Đò..... 渡 bateau de passage; *đưa đò* 送渡 passer en bac.
 Đò..... 徒; *làm đò* 濫徒 simuler, feindre.
 Đỏ..... 赭 rouge; *lửa đỏ* 焔赭 feu allumé.
 Đò..... 都 palais royal.
 Độ..... 度 distance; *độ lượng* 度量 capacité.

- A
 Đợ..... 渡 dé
 Đò..... 圖 ch
 Đò..... 徒 d
 Đò..... 塗 l
 Đò..... 堵 l
 Đợ..... 拖
 Đỡ..... 拖
 Đói..... 兌
 Đoan..... 斷
 Đoan..... 段
 Đoán..... 斷
 Đoàn..... 國
 Đoàn..... 知
 Đoạt..... 奪

- Độ..... 渡 délivrer; *độ mình* 渡命 se soigner.
- Đồ..... 圖 chose; meuble, instrument; *bản đồ* 版圖
carte géographique; *đồ ăn* 圖喫 provisions de bouche.
- Đồ..... 徒 disciple; *tông đồ* 宗徒 apôtre; *tăng đồ*
僧徒 bonzes; *sinh đồ* 生徒 bachelier.
- Đồ..... 塗 boue; *lộ đồ* 路塗 chemin; *đồ thuốc*
塗藥 oindre d'onguent.
- Đổ..... 堵 fondre (v. a.); *đổ vào* 堵匄 infuser (v. a.);
đổ nước mắt 堵諾相 verser des larmes; *đổ lộn* 堵論 confondre.
- Đợ..... 拖 confier un gage; *ở đợ* 於拖 demeurer
en otage.
- Đỡ..... 拖 soutenir, défendre; *giúp đỡ* 執拖 secourir; *đỡ mình* 拖命 se défendre.
- Đoái..... 兌 regarder en arrière; *đoái thương* 兌傷
avoir pitié.
- Đoạn..... 斷 absolu; complet; ensuite; *giãn đoạn* 簡斷
interrompu.
- Đoạn..... 段 chapitre, article.
- Đoán..... 斷 juger, rendre une sentence; *xét đoán*
察斷 examiner et juger.
- Đoàn..... 團 troupe.
- Đoản..... 短 bref; *đoản mạng* 短命 vie courte.
- Đoạt..... 奪 ravir, usurper; *đoạt quyền* 奪權 usurper

- l'autorité; *đoạt lòng* 奪弄 résister à quelqu'un.
- Đọc* 讀 lire, réciter; *đọc kinh* 讀經 prier (Dieu).
- Đốc* 督; *đô đốc* 都督 commandant de 500 soldats.
- Đốc* 篤 dernier; à la fin.
- Độc* 毒 cruel; venimeux; *lòng độc* 弄毒 perfide; *thuốc độc* 藥毒 poison; *nước độc* 涸毒 eau malsaine; *rắn độc* 蝮毒 serpent venimeux; *giải độc* 解毒 antidote.
- Đội* 隊 écuelle.
- Đói* 餓 avoir faim; faim.
- Đòi* 隊 exiger (en parlant des supérieurs); *học đòi* 學隊 imiter; *đòi nợ* 隊女 exiger une dette; *đòi nơi* 隊尼 partout.
- Đôi* 堆 paire; les deux; *đôi lứa* 堆呂 époux; *đôi bên* 堆邊 les deux parts; *tiếng đòi* 哨堆 synonymes.
- Đội ơn* 隊恩 rendre grâces; *cảm đội* 感隊 repasser le souvenir des bienfaits; *cái đội* 該隊 chef de 60 hommes.
- Đôi* 對 répondre.
- Đôi* 魚; *cá đôi* 鰲魚 mullet (poisson).
- Đôi tệ* 頹弊 être ruiné, être renversé.
- Đổi* 對 changer; *đổi dời* 對移 déplacer.

Đội 隊 e

Đợi 待 a

Đời 代 s

Đóm 焗

Đóm quai . . . 兜

Đóm danh . . . 痰

Đón 遞

Đón 頓

Đòn 刺

Đón 洞

Đón 言

Đón 屯

Đón 卍

Đón 丁

Đón

Đón

Đón phong . .

- Đôi 隊 espace, terme, mode; *quá đôi* 過隊
oultre mesure.
- Đợi 待 attendre; *chờ đợi* 除待 idem.
- Đời 代 siècle, vie, monde; *đời này* 代尼 dans
ce monde; *đời sau* 代婁 le monde
futur; *đời đời* 代代 éternel; *ru đời*
囉代 venir au monde; *qua đời* 戈代
mourir.
- Đóm 焔 éclat de bois, copeau.
- Đóm quái . . . 兜怪 offrir des mets aux ancêtres.
- Đóm đính . . . 痰疔 flegme, pituite.
- Độn 遁 noué (homme), noueux.
- Đón 頓 s'opposer; *đón ruóc* 頓違 aller au-de-
vant; *ngăn đón* 限頓 empêcher.
- Đòn 梃 perche, verge; *đánh đòn* 打梃 frapper;
đòn cân 梃斤 verge de balance.
- Độn 沌; *hỗn độn* 混沌 confusion, tumulte.
- Độn 鈍 stupidité; *độn trí* 鈍智 stupide.
- Đón 頓 amputer, couper.
- Đón 噸 divulguer; *tiếng đón* 噸噸 bruit, re-
nommée.
- Đón 屯 fort, forteresse.
- Đơn 單 simple; *đơn bạc* 單薄 pauvre; *doan đơn*
緣單 veuf, veuve.
- Đơn 丹; *linh đơn* 灵丹 remède efficace.
- Đơn phong . . . 殫瘋 lèpre.

- Đòn* 彈 instrument de musique; *đòn ông* 彈翁 homme; *đòn bà* 彈妃 femme; *đòn hát* 彈喝 chanter et jouer des instruments.
- Đong* 揀 mesurer (le riz, etc.).
- Đóng* 凍 fermer; *đóng đinh* 凍釘 clouer; *đóng tàu* 凍艘 construire un navire; *đóng trại* 凍寨 camper; *đóng chuông* 凍鐘 sonner la cloche; *đóng nợ* 凍女 s'endetter; *đóng gông* 凍杠 imposer la cangue.
- Đông* 冬 hiver, congeler; *đông lại* 冬更 gelé.
- Đông* 東 orient; multitude; *đông kinh* 東京 Tonquin.
- Động* 動 mouvoir; être mù; *đay động* 移動 être agité.
- Đống* 棟 monceau.
- Đồng* 同 ensemble; égal, unanime; *đồng lòng* 同弄 qui est d'accord; *đồng sức* 同筋 d'un commun accord.
- Đông* 童 garçon, fille; *đông trinh* 童貞 vierge, célibataire; *đông phu* 童負 magicien.
- Đồng* 銅 cuivre; numérale des monnaies; *đồng tiền* 銅錢 sapèque; *đồng bạc* 銅泊 piastre d'argent.
- Đồng* 仝 champ cultivé.

- Đót* 焯
- Đột đột* 蝻
- Đu* 櫛
- Đủ* 妬
- Đù* 睹
- Đua* 都
- Đũa* 筴
- Đũa* 迤
- Đũa* 丁
- Đũa đi* 迤
- Đúc* 鑄
- Đúc* 鐳
- Đức* 德
- Đực* 特
- Đui* 睢
- Đùi* 楚
- Đun* 撒
- Đúng* 凍

- Đốt 燂 enflammer, incendier; *lũa đốt* 炤燂 incendie.
 Đốt đốt 蝻蝻 holothuries.
 Đu 櫛 sorte de jeu qui consiste à se balancer à l'extrémité d'une corde.
 Đu 妬; *lãng đứ* 凌妬 être (les animaux) en rut.
 Đh 睹 suffire; assez.
 Đua 都 rivaliser; *đua bời* 都排 idem; *đua sừ* 都飭 lutter.
 Đũa 筴 bâtonnets pour manger.
 Đũa 迤 accompagner, conduire; *đũa đứ* 迤妯 conduire la fiancée à son époux.
 Đũa 丁 appellatif des inférieurs.
 Đũa đả 迤撻 repousser.
 Đúc 鑄 fondre le métal.
 Đục 鑢 ciseau, poinçon, lancette.
 Đức 德 vertu, titre suprême; *Đức Cháa Trời* 德主忝 Dieu; *Đức Cháa Bà* 德主妃 la sainte Vierge; *Đức cha cả* 德吒晋 évêque.
 Đực 特 mâle (des animaux); *cây đực* 核特 arbre qui ne donne pas de fruits.
 Đui 睽 aveugle; *đui tời* 睽最 idem.
 Đui 楚 quartier d'animal.
 Đun 墩 introduire; *đun nhét* 墩熱 suborner.
 Đung 凍 chose qui n'est plus intacte; entamer.

- Đùng đùng.. 洞洞 bruit du canon, de la foudre.
 Đung..... 登 stérile (arbre ou plante).
 Đứng..... 等 se tenir debout; *đứng sững* 等爽 immobile; *đứng bóng* 等俸 midi; *đứng lại* 等吏 arrêter; *đứng dậy* 等跣 se lever.
 Dừng..... 停 ne faites pas, gardez-vous de...
 Đuốc..... 爇 torche de pin.
 Đuộc..... 特 pouvoir; trouver.
 Đuôi..... 醜 queue; *đầu đubi* 頭醜 commencement et fin; *nôi đubi* 芮醜 l'un après l'autre.
 Đuôi..... 對 faible, fatigué.
 Đuôi..... 鰲; *cá đubi* 魚鰲 raie (poisson).
 Đuổi..... 遯 chasser; *đuổi đi* 遯去 renvoyer.
 Đương..... 當; *hộ đương* 戶當 congrégation.
 Đuột..... 突; *ngay đuột đuột* 甃突突 très-droit.
 Đút..... 揆 boucher, introduire; *đút tiền* 揆錢 tenter par de l'argent.
 Đút..... 突 se réfugier, se mettre à l'abri; *đút mưa* 突湄 se mettre à l'abri de la pluie; *đút nắng* 突曬 idem du soleil.
 Đứt..... 坦 se rompre (une corde).

E

- E..... 唵 craindre: *e sợ* 唵忤 être inquiet.

Êc..... 蝻
 Em..... 爇
 Êm..... 厭
 Em..... 壓
 En..... 燕
 Ên..... 鵲
 Eo óc..... 天
 Eo nâu..... 要
 Êp..... 押

Gà..... 鵠
 Gã..... 平
 Gác..... 拈
 Gác..... 各
 Gác..... 各
 Gách..... 在
 Gai..... 才
 Gái..... 才
 Gài..... 才
 Gãi..... 手

- Éc* 蟾 grenouille.
Em 媿 frère ou sœur plus jeune; *chi em* 姉媿
 sœurs; *con em* 昆媿 inférieurs.
Ém 厭 suave; doux au toucher; agréable à enten-
 dre; *ém lóng* 厭弄 content.
Em 壓 conjuration pour chasser le diable.
En 燕 petite fièvre; *run en* 敦燕 frissonner de
 fièvre.
Én 鷓 hirondelle.
Eo óc 天屋 causer de l'ennui.
Eo náu 要耨 vexer.
Ép 押 forcer, presser; exprimer.

G

- Gà* 鶉 coq, poule; *gà chòi* 鶉踉 coq de combat.
Gã 哥 celui-là; tu, toi.
Gác 搭 imposer de telle sorte que les extrémités
 seules touchent.
Gac 各 cornes du cerf.
Gác 各 consentir.
Gach 礮 brique.
Gai 芟 épine; chanvre.
Gái 媽 femme; *con gái* 昆媽 fille.
Gái 揸 boutonner un habit.
Gái 掇 gratter.

- Gay..... 根 irriter, exciter.
 Gáy..... 哢; gá gáy 鷓鴣 chant du coq.
 Gãy..... 撮 être brisée (une chose dure).
 Gáy..... 核 exciter à la guerre, etc.
 Gáy..... 棍 bâton, canne.
 Gáy..... 拱 commencer un travail.
 Gáy..... 瘠 maigre; gáy mòn 瘠瘠 maigrir; gáy guic
 瘠瘠 décharné.
 Găm..... 吟 ficher (des choses menues, par exemple
 une aiguille).
 Găm..... 噤 saisir avec les dents; găm xwong 噤昌
 ronger un os.
 Găm..... 賺; coi găm 睜賺 regarder de travers.
 Gám..... 錦 étoffe de soie à fleurs.
 Gám..... 唵 cri des animaux.
 Găm..... 吟 méditer, considérer.
 Gan..... 肝 foie; cã gan 弩肝 courageux.
 Gãn..... 眼 enduire de colle.
 Gãn gao... 斯稭 nettoyer le riz.
 Gãn..... 筋 nerf.
 Gãn..... 斯 près; gãn xa 斯賒 partout.
 Gang..... 鋼 fonte de fer.
 Gãng trỏ... 強阻 empêcher.
 Gãng..... 巨 s'efforcer; gãng sừc 巨飭 idem.
 Gãng..... 薑 gingembre.
 Ganh gỏ... 坑榭 envier.

- Gánh..... 揆
 Gao..... 稽
 Gáp..... 及
 Gáp..... 急
 Gát..... 嘴
 Gát..... 結
 Gáu..... 篙
 Gáu..... 獵
 Ghe..... 稽
 Ghe..... 艘
 Ghé..... 睛
 Ghè..... 墳
 Ghè..... 疾
 Ghé..... 瞽
 Ghé..... 凡
 Ghen..... 惶
 Ghèn..... 瞎
 Gheo..... 瞽
 Ghi..... 言
 Ghi..... 抄
 Gi..... 紗
 Gi..... 之
 Gi gióm... 戶

- Gánh* 揆 porter avec une perche.
Gao 稽 riz cru.
Găp 及 rencontrer; *găp vãn* 及蓮 faire une heureuse rencontre.
Gáp 急 urgent; *gáp rúc* 急嚙 agonie.
Găt 噉 brûler (le gosier).
Găt 桔 cueillir, moissonner.
Gàu 篙 vase à puiser de l'eau.
Gáu 獮 ours; *gáu chĩa* 獮貯 contenir.
Ghe 稽 nombreux; *ghe phen* 稽番 souvent.
Ghe 麒 bateau.
Ghé 嚙 prendre une direction; aborder en bateau.
Ghè 壘 grands vases.
Ghè 痲 gale; *mè ghè* 痲痲 marâtre; *ghè măt* 痲相 envier.
Ghè 替 agacement des dents.
Ghè 几 chaise, banc.
Ghen 慳 envier; *ghen ghét* 慳嘸 haïr.
Ghèn 瞤 chassie des yeux.
Ghèo 嚙 provoquer; *chọc ghèo* 嘸嚙 idem.
Ghi 記 noter; *ghi chép* 記筭 noter par écrit.
Ghì 拏 tenir fermement.
Gì 紕 bord, frange; *gì áo* 紕襖 bord d'un habit.
Gì 之 quoi?
Gì gióm . . . 只滅 taché.

- Gia 家 maison, famille; *gia tài* 家財 meubles;
 gia nô 家奴 domestiques.
 Gia 加 ajouter.
 Giá 價 prix; *dánh giá* 打價 estimer.
 Giá thú 嫁娶 se marier.
 Giá 這 gelée, glace.
 Già 老 vieux; mourir; *bà già* 把老 vieille; *tudi*
 già 歲老 vieillesse.
 Giả 假 simuler, faux; *giả hình* 假形 hypocrite;
 giả như 假如 si, en supposant que...
 Giả ơn 欸恩 remercier; *giả gạo* 欸糶 battre le riz.
 Giác 覺 sentir; *thợ giác* 署覺 chirurgien.
 Giác 角 lâche, relâché.
 Giác 賊 guerre; ennemi.
 Giấc 職 un somme (sommeil); *giấc ngủ* 職耐
 dormir un somme.
 Giai 牙 oblique.
 Giá 誠 ordre, ordonner.
 Giá 械; *khí giới* 器械 armes.
 Giá 界 terme; *thế giới* 世界 monde.
 Giá 芥 moutarde.
 Giải 解 délier, absoudre; *giải tội* 解罪 absoudre
 du péché; *giải nghĩa* 解義 interpréter,
 traduire; *giả sầu* 解愁 calmer la tris-
 tesse; *nói giải* 啲解 excuser.
 Giải 牙 oblique.

Giày 拐
 Giày 戒
 Giày 鞋

Giấy phất . . 之
 Giấy 紙

Giấy 扯
 Giám 監

Giảm 減
 Giảm 蹠
 Giảm 蹠
 Giảm 醃
 Gian 階

Gian 奸

Gian nan . . . 難
 Gian 牙
 Gian súc . . . 畜
 Gian 畜
 Gian 畜

- Giây 搽 froter avec le doigt.
- Giây 戒 très-vite (on ne s'en sert que pour exciter).
- Giày 鞋 souliers; *mang giày* 芒鞋 chausser; *giày đay* 鞋踏 fouler aux pieds; *thợ giày* 署鞋 cordonnier.
- Giây phút . . . 之) un moment.
- Giấy 紙 papier; *tờ giấy* 詞紙 feuille de papier; *giấy tàu* 紙艘 papier chinois.
- Giãy 扯 arracher (par exemple, les herbes).
- Giám 監 examiner; pourvoir; *giám khảo* 監考 censeur; *giám thị* 監視 arbitres.
- Giảm 減 diminuer (v. a.).
- Giãm 蹠 se rouler dans la boue.
- Giậm 蹠 frapper du talon.
- Giấm 醃 vinaigre; *giấm thanh* 醃清 vinaigre de vin.
- Gian 間 au dedans, au milieu; *thế gian* 世間 le monde.
- Gian 奸 injuste, faux; *cáo gian* 告奸 accuser injustement.
- Gian nan 艱難 misère, calamité.
- Gián 柬 cancrelat, blatte.
- Gián sắc 簡色 de diverses couleurs.
- Giãn 簡 se détendre; suspension d'armes.
- Giận 慥 se mettre en colère; *giận ngầm* 慥吟 colère sourde; *cấm giận* 唵慥 être enflammé de colère.

- Giàng..... 江 fleuve.
 Giàng..... 降 descendre; *giàng sinh* 降生 s'incarner.
 Giàng..... 弘 arc.
 Giảng..... 講 prêcher.
 Giảng..... 庄 embarrassé, occupé.
 Giảng..... 牀 lit.
 Giảng tóc... 捩鬚 se hérissier les cheveux.
 Giao..... 交 convenir; unir; *giao kết* 交結 faire un traité; *giao hòa* 交和 faire la paix.
 Giao..... 膠 colle.
 Giáo..... 教 lance.
 Giáp..... 甲 cuirasse.
 Giáp..... 夾 contigu, joint, uni.
 Giáp giời... 熱 賊 tressaillir, s'agiter.
 Giật..... 攢 insérer; *giật vào* 攢包 idem.
 Giặt áo.... 沃襖 laver les habits.
 Giàu..... 朝 riche.
 Giàu..... 丑 cacher; *giàu giếm* 丑占 idem.
 Gié..... 稭 épi.
 Giéch..... 隻 déformé.
 Gièm..... 讒 diffamer; *gièm sièm* 讒諂 aduler.
 Giêng..... 臙; *tháng giêng* 臙臙 le premier mois.
 Giếng..... 井 puits.
 Gieo..... 招 semer; *gieo giống* 招種 idem.
 Giẹo..... 召 oblique.
 Giét..... 折 tner; *gia giét* 加折 beaucoup, très.

- Giết..... 昭
 Gìn giũ... 塵
 Gió..... 逾
 Giò..... 躑
 Giò..... 躑
 Giỏ..... 吐
 Giơ..... 拈
 Giở..... 除
 Giúc..... 祝
 Giời..... 怪
 Giời..... 沫
 Giỏi..... 抹
 Giòn..... 存
 Giọng..... 唾
 Giông..... 種
 Giông..... 坊
 Giọt..... 漢
 Giú trái... 泊
 Giũ..... 伴
 Giũa..... 金

- Giêu* 詔 jouer, plaisanter.
Gìn giũ . . . 塵侍 conserver, avoir soin.
Gió 逾 vent; *gió xưi* 逾吹 vent favorable; *gió
ngược* 逾虐 vent contraire.
Giò 蹠 pied d'un animal.
Giò 躑 fondre sur quelqu'un.
Gió 吐 cracher; *gió văt* 吐勿 idem.
Giơ 拈 étendre; offrir une chose à quelqu'un; *giơ
ra* 拈囉 montrer.
Giờ 除 heure; *báy giờ* 閉除 à présent.
Gióc 祝 tresser; *gióc dáy* 祝績 tresser des cordes.
Giỏi 恁 allègre, dispos, vif.
Giỏi 沫 verser par-dessus.
Giỏi 抹 polir; *trau giỏi* 拌抹 orner.
Giòn 存 fragile.
Giọng 唾 son de voix; être agitée (l'eau); *khan giọng*
看唾 rauque; *ngot giọng* 呱唾 voix
suave.
Giống 種 genre, espèce; semence.
Giồng 城 colline.
Giọt 淡 goutte; *nhỏ giọt* 乳淡 dégoutter.
Giú trúi . . . 泔黠 faire mûrir les fruits.
Giũ 侍 garder; *giũ mình* 侍命 prendre garde;
giũ nết 侍涅 garder les bonnes mœurs;
giũ phép 侍法 observer les lois.
Giũa 鉗 lime, limer.

- Giũu 弔 milieu, au milieu.
 Giuc 逐 exciter, pousser; *giuc nhau* 逐篋 s'exciter
 mutuellement.
 Giũi 鉗 alène, poinçon.
 Giũm giũp . . . 搵執 secourir, venir en aide.
 Giũn 敦 ridé; *giũn da* 敦朥 peau ridée.
 Giwong 張 étendre.
 Giwong ghê . . 仗疣 beau-père, mari de la belle-mère.
 Giwong 牀 lit.
 Giũp 執 servir, aider; *giũp lòi* 執徇 intercéder.
 Giũt 秩 enlever avec force.
 Gò cang 緘綱 retenir un cheval par la bride.
 Gò 搵 frapper avec les doigts.
 Gò 埧 former, donner la forme.
 Gò 根 bois; *cáy gõ* 核根 idem.
 Gò la 憚邏 horrible, effrayant.
 Gò 擽 débrouiller; *gõ đầu* 擽頭 peigner.
 Góa 寡 veuf, veuve; *gái góa* 媽寡 fille.
 Góc 谷 angle, coin.
 Góc gác 格搭 tronc d'arbre.
 Gòi 噲 appeler; se nommer.
 Gói 繪 envelopper; enveloppe.
 Gỏi 澮 laver la tête; *tãm gỏi* 沁澮 laver le
 corps.
 Gỏi 躡 oreiller, traversin; genou; *quì gỏi* 跪躡
 s'agenouiller.

Gỏi 改

Gòm 璦

Gòm tròm . . . 蠶

Gòm 憾

Gòn 梃

Gong 共

Góng 杠

Góp nhóp . . . 給

Góp 合

Gót 躡

Got 骨

Guc 居

Gwom 僉

Gwong 姜

Gwong 弓

Gút 骨

Gút đầu . . . 骨

- Gôi* 改 envoyer, recommander; *gôi gấm* 改錦
idem; *gôi tin* 改信 envoyer un mes-
sage.
- Gôm* 礫 argile; *thợ gôm* 署礫 potier.
- Gôm tron* . . . 礫論 doué de grandes vertus, etc.
- Gôm* 憾 avoir horreur; *gôm ghiéc* 憾怵 hor-
rible.
- Gòn* 棍; *bóng gòn* 蕙棍 espèce de coton.
- Gong* 共 pinces d'un crabe.
- Gông* 杠 cangue; *mang gông* 芒杠 porter la
cangue.
- Góp nhóp* . . 給叭 rassembler les contributions ou les res-
sources d'un grand nombre.
- Góp* 合 ensemble, en commun.
- Gót* 躡 talon; *dòri gót* 唯躡 partir.
- Got* 剝 peler un fruit; *cao got* 搞剝 raser,
épiler.
- Guc* 局 courber la tête; *guc gác* 局搭 consentir.
- Gwom* 劍 épée, sabre.
- Gwong* 鏡 miroir de métal; exemple; *soi gwong*
燭鏡 se regarder dans le miroir;
gwong tót 鏡卒 bon exemple.
- Gwong* 強; *gàng gwong* 勁強 s'efforcer.
- Gút* 骨 nœud de cordes.
- Gut đầu* . . . 滑頭 laver la tête.

H

- Hạ* 下 en bas; inférieur; déposer; *thiên hạ* 天下 le monde; *hèn hạ* 賢下 vil; *mặt hạ* 末下 infime, le dernier; *hạ ngục* 下獄 cachot obscur; *hạ lợi* 下痢 dyssenterie.
- Hà tiện* 荷便 avare; *hà hiếp* 荷脇 opprimer.
- Hà* 蚶 taret (ver).
- Hà hơi* 蚶唏 s'évanouir, rendre l'esprit.
- Hai* 台 deux.
- Hại* 害 causer du dommage; *tai hại* 災害 calamité; *hại nạt* 害涅 causer ou éprouver du dommage.
- Hái* 薺 cueillir (des légumes, des fleurs).
- Hài* 骸 les membres.
- Hài* 諧 concorde.
- Hài* 海 mer.
- Hãi* 恢; *kinh hãi* 驚恢 trembler de peur.
- Hãi* 唉 indice de l'impératif, et quelquefois du subjonctif.
- Hay* 哈 savoir; bien; diriger; avoir coutume; souvent.
- Hây hây* 熙熙 gaiement.
- Ham* 歆 avide; *ham tiêng* 歆嗜 ambitieux de renommée.

Hàm 含
Hàm hiếp . . . 陷
Hàm 歆
Hàm 焯
Hàm 垓

Hàm 嗽
Hạn 旱
Hàn 寒
Hàn 韓
Hàn 罕

Hang 箸
Hang 項
Hang 行

Hàng phục . . . 臣
Hàng 中
Hành 行
Hành 行
Hào hót
Hào quang . . .
Hào

- Hàm 含 mâchoire.
 Hâm hiép . . 陷脅 forcer, contraindre, violenter.
 Hâm 歆 menacer.
 Hàm 焯 cuire au bain-marie.
 Hàm 坵 fosse, fossé; *đào hàm* 陶坵 creuser une fosse.
 Hàm 嗽 noirâtre.
 Hân 旱 sécheresse, aridité.
 Hân 寒 froid.
 Hân 韓 souder; *cửa hàn* 闌韓 Tourane.
 Hân 罕 vrai; *hàn thật* 罕實 indubitable; *hàn lòng* 罕弄 tenir pour certain.
 Hang 窳 antre; *hổ hang* 虎窳 rougir.
 Hạng 項 ordre, degré, classe.
 Hàng 行 ligne; ordre; récompense; repas du milieu du jour; *hộ hàng* 護行 parents; *bán hàng* 半行 vendre des marchandises.
 Hàng phục . 降伏 se soumettre.
 Hàng 恆 toujours.
 Hành 行 faire; *nói hành* 兩行 dissamer.
 Hành 倖; *kiêu hành* 驕倖 arrogant.
 Hao hót . . . 耗嗑 se consumer.
 Hào quang . 豪光 splendeur.
 Hào 好 désirer; vouloir; sourire; *hòa hảo* 和好 concorde.

下
末
獄
erie.

cala-
uver

s du

sou-

s de

- Hap*..... 合 s'accorder, convenir; *hap ý* 合意 s'accommoder, s'accorder; *hap ý* 合意 sourire, plaire.
- Háp*..... 翕 faire chauffer un liquide.
- Hát*..... 喝 chanter; *con hát* 昆喝 chanteuse; *hát hò* 吟 喝花情 chanter des chansons déshonnêtes.
- Hạt*..... 紇 un grain (p. ex. de riz).
- Hất*..... 迄 faire tomber, rejeter (p. ex. en vannant); *nước hất vào* 漉迄包 l'eau pénètre (p. ex. dans un bateau, dans la maison).
- Háu*..... 好 appétit vorace.
- Hàu*..... 蠔 huître.
- Hâu*..... 后 reine.
- Hâu*..... 後 après.
- Hâu*..... 侯 à peine; prince; assister; concubine; *hâu hét* 侯歇 près de la fin.
- Hé*..... 戲; *mở hé hé* 搗戲戲 ouvrir à moitié; *hé hé* 虔戲 murmurer.
- Hè*..... 夏; *mùa hé* 務夏 été.
- Hé chi đó*... 兮之妬 qu'importe!
- Hê*..... 係 tout, tous; *hê ai* 係埃 quiconque; *hê khi nào* 係欺芾 toutes les fois que.
- Hèm oan*... 嫌怨 se venger; *hèm hích* 嫌敷 retenir sa colère.
- Hèn*..... 賢 vil; *hèn môn* 賢悶 idem; *hèn mạt* 賢末 infime.

Heo..... 獾*Hep*..... 陝*Hét*..... 歇*Hét*..... 歇*Hét*..... 韻*Hí*..... 戲*Hí*..... 喜*Hiêm*..... 險*Hiêm*..... 險*Hiên ra*... 瑋*Hiên hành*.. 瑋*Hiên*..... 瑋*Hiệp*..... 荜*Hiệp*..... 步*Hiệp*..... 个*Hiệu*..... ;*Hiệu*..... ;*Hiệu*..... ;

- Heo* 獾 porc; *heo rùng* 獾棱 sanglier.
Hep 陝 étroit, serré; *hep lượng* 陝量 esprit
faible, cerveau étroit.
Hét 噉 rugir, frémir.
Hét 歇 finir; fin; *hét lòng* 歇弄 de toute sou-
âme; *hét ngay* 歇証 très-fidèle.
Hét 頡 parfaitement semblable, identique.
Hí 戲 hennir.
Hì 喜 se moucher.
Hiem 險 rare; *hiem có* 險固 précieux.
Hiem 險 dangereux; *hiem nghèo* 險危 idem.
Hiên ra 現囉 apparaître.
Hiên hành 憲行 mettre à mort les condamnés.
Hiên 賢 prudent; doux; *hiên lành* 賢苓 idem;
nhơn hiên 仁賢 clément.
Hiệp 脅 opprimer; *hiệp đáp* 脅答 idem; *hà hiệp*
荷脅 opprimer le peuple; *máng hiệp*
噴脅 accabler de reproches.
Hiệp 協 unanime; *hiệp lực* 協力 en réunissant
les forces.
Hiệp 合 s'unir, s'accorder; *váy hiệp* 圍合 idem;
hòa hiệp 和合 personnes qui sont
d'accord.
Hiệu 效 efficace (remède).
Hiếu 孝 reconnaissant; pieux (enfant).
Hiếu 曉 comprendre; *hiếu thấu* 曉透 pénétrer.

- Hình 形 figure, apparence; *đồ hình* 圖形 peinture; *giả hình* 假形 simuler, feindre.
- Hình phạt . . . 刑罰 supplice; *gia hình* 加刑 torturer; *thọ hình* 受刑 être supplicié.
- Hình 脛 puanteur (des chairs qui entrent en putréfaction).
- Hít 歔 sentir; *hít thuốc* 歔藥 priser du tabac; *thuốc hít* 藥歔 tabac à priser.
- Ho 呼 loux; tousser.
- Hộ 戶 congrégation, société; *hộ hàng* 戶行 parenté.
- Hồ 瑚; *sanh hồ* 珊瑚 madrépore.
- Hồ háp 呼吸 soupir.
- Hộ 護; *phù hộ* 扶護 protection divine.
- Hố 窳 fosse; *ham hố* 歎窳 avide.
- Hồ 湖 lac.
- Hổ 虎 rougir; *hổ ngượng* 虎的 avoir honte.
- Hổ 琥; *hổ phách* 琥珀 ambre.
- Hoa 花 fleur; *bát hoa* 杯花 tresser des fleurs; *hoa nương* 花娘 prostituée; *châu hoa* 招花 vase de fleurs; *hoa tình* 花情 obscène.
- Họa 禍 calamité; *họa là* 禍羅 peut-être.
- Họa 畫 peindre.
- Hóa 化 être créé; *biến hóa* 變化 être transformé; *tạo hóa* 造化 créer.

- Hòa 和
- Hỏa 火
- Hoặc là 或
- Hoặc 惑
- Hoài 懷
- Hoại 壞
- Hoài 懷
- Hoan 歡
- Hoan nạn . . . 患
- Hoạn 宦
- Hoàn 還
- Hoàn 丸
- Hoàn tất . . . 完
- Hoảng 恍
- Hoàng đế . . . 皇
- Học 學
- Hối 喉
- Hối 亦
- Hội 會
- Hối 性

- Hòa* 和 union. concorde: *giao hòa* 交和 faire la paix.
- Hỏa* 火 feu; *hỏa tai* 火災 incendie.
- Hoặc là* 或羅 peut-être.
- Hoặc* 惑 tromper; *ngghi hoặc* 疑惑 douter; *cuồng hoặc* 誑惑 tromper.
- Hoài* 懷 s'évanouir.
- Hoại* 壞 détruire; *bại hoại* 敗壞 être détruit.
- Hoài* 懷 toujours.
- Hoan* 歡 content; se réjouir.
- Hoạn nạn* 患難 calamité.
- Hoạn* 宦 eunuque; *nội hoạn* 內宦 eunuque du roi.
- Hoàn* 還 rendre, payer; revenir.
- Hoàn* 丸 pilule.
- Hoàn tất* 完畢 absolu.
- Hoáng* 恍 délirer; *làm hoáng* 濫恍 agir follement.
- Hoàng đế* 皇帝 empereur.
- Học* 學 étudier; *trường học* 場學 académie; *day học* 咄學 instruire.
- Hỏi* 晦 interroger; *lễ hỏi* 禮晦 fiançailles.
- Hối* 灰 puanteur; *mồ hôi* 戊灰 sueur; *hối thối* 灰退 puer.
- Hội* 會 congrégation; *hội diện* 會面 se rassembler; *hội Thánh* 會聖 la sainte Église.
- Hối* 悔 presser; insister; *hấp hối* 吸悔 agonie.

- Hồi lại* 回吏 revenir; *hồi hồi* 回回 les mahométans.
- Hơi* 唏 souffle, vapeur; *tất hơi* 燄唏 mourir.
- Hòm* 函 caisse; *hòm gwong* 函銅 coffre à bijoux.
- Hòm* 陷; *lỗ hòm* 魯陷 concave.
- Hóm* 歆 crépuscule du soir; *hóm mai* 歆埋 le matin et le soir; *hóm qua* 歆戈 hier; *hóm lia* 歆箕 avant-hier.
- Hôn* 昏 baiser.
- Hôn* 婚; *giao hôn* 交婚 se marier.
- Hồn* 魂 âme; *linh hồn* 靈魂 âme raisonnable; *sinh hồn* 生魂 âme végétative; *giác hồn* 覺魂 âme sensitive; *hoàng hồn* 恍魂 troublé.
- Hồn độn* 混沌 chaos, confusion.
- Hơn* 欣 plus; surpasser.
- Hớn* 漢 gai; *vui hớn hớn* 盃漢漢 idem.
- Hóng* 烘; *mò hóng* 煖烘 suie.
- Hông* 洪 près de; presque.
- Hông* 紅 rosé, rouge.
- Hợp* 合 se réunir; *nhóm hợp* 咕合 se rassembler en une place; *hợp chúng* 合衆 contracter une société.
- Hộp* 匣 boîte.
- Hót* 忽 rassembler avec les mains; *hư hót* 虛忽 vicie.

Hột 紇

Hư 虛

Hòa 和

Hứa 許

Hủy 毀

Huyện 縣

Huyễn 幻

Huyết 血

Huỳnh 兄

Huỳnh 黃

Hùm beo 貉

Hung 凶

Hùng hiệp 薊

Hùng hào 雄

Hùng 隴

Hương 芳

Hương 香

- Hột 紵 grain; *chủi hột* 紵 紵 chapelet; *hột nước*
 紵 諾 goutte d'eau.
- Hư 虛 vicié, gâté; *hư dĩ* 虛 侈 corrompu; *hư*
thân 虛 身 se pervertir; *lâm hư* 濫
 虛 gâter, corrompre.
- Hòa 和 conjurer, former une conjuration.
- Hứa 許 promettre; *khán hứa* 懇 許 faire un vœu;
lời hứa 徧 許 promesse.
- Hủy 毀 détruire; *hoang hủy* 荒 毀 qui a de mau-
 vaises mœurs.
- Huyện 縣 ville de troisième ordre.
- Huyễn 幻 faux, feint; *huyễn hoặc* 幻 惑 trom-
 per.
- Huyết 血 sang.
- Huỳnh 兄 frère aîné.
- Huỳnh 黃 jaune.
- Hùm beo 貉 豹 tigre.
- Hung 凶 infortune; *hung bạo* 凶 暴 cruel.
- Hùng hiếp 苟 脇 opprimer.
- Hùng hào 雄 豪 héros; *gian hùng* 奸 雄 chef de bri-
 gands.
- Hùng 寵 concavité.
- Hướng 况 combien plus, combien moins; *hướng chi*
 况 之 idem.
- Hương 香 encens, petit bâton d'odeur; *hương hoa*
 香 花 aromate.

- Huong... 鄉; quê hương 圭鄉 patrie; hương làng
鄉党 lieu de naissance.
- Huong... 向; phương hướng 方向 partie du monde;
hương đông 向東 orient.
- Huong... 享 jouir d'une chose; hưởng nhờ 享洵 s'ap-
puyer sur quelqu'un.
- Hút... 唸 sucer, teter; hút thuốc 唸葦 fumer; làm
tật hút 濫燧唸 agir avec négligence.
- Hụt... 紆 manquer; bref.
- Hữu... 右 (côté) droit; bên hữu 邊右 côté droit.
- Hữu... 友; bằng hữu 朋友 ami; nghĩa hữu 義友
idem.
- Hữu... 有 être, avoir.

Y

- Y... 依 s'appuyer, suivre.
- Y... 衣 habit extérieur.
- Y... 醫 art médical.
- Y... 意 volonté, intention; vô ý 無意 inattentif;
mặc ý 默意 à volonté.
- Y... 倚 s'appuyer sur (au moral).
- Y trước... 椅竹 chaise, banquette.
- Yả... 糞; dĩ yả 糞糞 décharger le ventre (bas).
- Yên... 安 tranquille; paix.
- Yên... 宴 repas; yến ẩm 宴飲 festiner.

Yên... 燕 h

Yên bóng... 影 h

Yêu... 腰 c

Yêu... 要 1

Yêu điệu... 窈窕

Ym mát... 庵

Ich... 益

Im... 掩

In... 印

It... 丕

Ké... 告

- Yên* 燕 hirondelle salangane; *tó yén* 祖燕 nid
d'hirondelle.
Yèng bóng . . 影棒 se placer à l'ombre.
Yêu 腰 aimer, estimer; *thwóng yêu* 傷腰 ché-
rir; *yêu mén* 腰勉 idem.
Yêu 要 faible; être malade; *yêu đubi* 要對 idem;
yêu sác 要飭 s'affaiblir; tomber ma-
lade.
Yêu điểu . . 窈窕 mou, délicat.
Ym mát . . . 庵沫 agréable (p. ex. le temps); *trời ym*
至庵 beau temps.

I

- Ich* 益 utilité; utile; *ich lợi* 益利 gain, avan-
tage; *swóng ich* 鳴益 volupté.
Im 掩 fermer, couvrir.
In 印; *sách in* 冉印 livre imprimé; *gión như in*
種如印 tout à fait semblable.
It 丕 peu; *mít ít* 沒丕 quelque peu; *ít nũa*
丕女 bientôt; un peu plus; *ít nũa là*
丕婢羅 au moins.

K

- Ké* 寄 introduire; *ké vào* 寄包 idem.

- Kè* 几 qui, quel; *kè nàa* 几芻 qui?
Kè hàng . . . 技行 tracer des lignes.
Kè số 訃數 faire un catalogue, prendre des notes.
Ké 偈; *kinh ké* 經偈 prières à Bouddha.
Ké 計; *mưu ké* 謀計 dresser des embûches;
 ruse; *nguy ké* 僞計 fourbe, trompeur.
Kè 繼 joindre, unir; *kè tán* 繼進 continuer;
 kè hậu 繼後 succéder.
Ké 拱 près, auprès.
Kè 計 recenser, récapituler; *kè lễ* 計禮 idem;
 đếm ké 點計 compter.
Kéc 駱 perroquet.
Kéch 劇 rustique; *què kèch* 圭劇 grossier.
Kém 劍 imparfait; moins; *thua kém* 收劍 infé-
 rieur en forces; être vaincu.
Kém 鋏 zinc.
Kém 鉗 tenailles, ciseaux.
Kén 現 recenser; *chọn kén* 撰現 choisir.
Kèn 鑼 flûte; *thổi kèn* 颺鑼 jouer de la flûte.
Kén kén . . . 鷗鷗 vautour.
Keo 鵲 perroquet; *sâu keo* 蠖鵲 charançon.
Kéo 擣 traîner, tirer; *kéo lôi* 擣雷 enlever par
 force; *kéo neo* 擣柁 lever l'ancre; *kéo*
 buồm 擣帆 établir les voiles.
Kèo 矯 de peur que; que ne; *kèo mà* 矯麻 idem.
Kep 扱 intercepter; enfermer; ceps.

Két 桀*Két* 結*Kêu* 叫*Khá* 可*Khác* 恪*Khac* 咯*Khác* 刻*Khác* 克*Khách* 客*Khay* 蘭*Khâm lăm* . . 檄*Khâm* 坎*Khâm* 鈇*Khan* 看*Khăn* 巾

- Két* 桀 cri de porte; *két tay* 桀搥 intervalle des doigts.
- Két* 結 joindre, unir; *giáo két* 交結 faire un pacte; *két bân* 結伴 se marier.
- Kêu* 叫 appeler; se plaindre; *kêu réu* 叫噉 se plaindre; *kêu la* 叫羅 crier; *chim kêu* 鷓鴣叫 chanter (les oiseaux).
- Khí* 可 il convient; assez bien.
- Khác* 恪 autre, divers; *khác cha* 恪賒 très-différent; *khác tchi* 恪之 comme si; *phen khác* 番恪 une autre fois.
- Khac* 咯 cracher avec force.
- Khác* 刻 quart d'heure; *khó khác* 苦刻 tourmenter; *khác bắc* 刻北 se quereller.
- Khác* 克 répugner.
- Khách* 客 hôte, Chinois; *nhà khách* 茹客 maison des hôtes; *tiếp khách* 攝客 recevoir un hôte.
- Khay* 蘭 boîte en sparterie; *lá khay* 蘿蘭 sparteries.
- Khâm lăm* . . . 橄欖 olivier.
- Khâm* 坎 suffire; *khâm lòng* 坎弄 satisfait, repu.
- Khâm* 欽 vénérer; *khâm sai* 欽差 envoyé du roi; *khâm phục* 欽服 se soumettre.
- Khan* 看 s'enrouer; rauque; *khó khan* 枯看 sec.
- Khăn* 巾 nappe; mouchoir; linceul; *khăn nhiều* 巾繞 turban de soie.

- Khán..... 懇 faire un vœu; *khán hứa* 懇許 idem;
 khán nguyện 懇願 prier instamment.
- Khang..... 康 paix, repos.
- Kháng..... 肯 juger digne.
- Khánh..... 景; *không khảnh* 孔景 mince, délicat.
- Khao..... 渴; *khát khao* 渴瀆 avoir soif, désirer vio-
 lément.
- Kháo..... 靠; *khôn kháo* 坤靠 sage, prudent.
- Khảo..... 考 interroger par la torture; *tra khảo* 查考
 idem.
- Khấp..... 泣 tout; partout.
- Khát..... 渴 avoir soif; *đói khát* 饑渴 souffrir la disette.
- Khát..... 乞 demander; *hành khát* 行乞 mendier.
- Khấu..... 扣 raccommoder les habits.
- Khe suối... 溪澗 ruisseau.
- Khê..... 契 acte écrit.
- Khém..... 次 détroit, passage.
- Khen..... 咧 louer; *khong khen* 嗷咧 idem; *khen cho*
 咧朱 applaudir.
- Kheo cợt... 丘噤 plaisanter.
- Khéo..... 窖 habile; industrieux.
- Khét..... 燠 mauvaise odeur; *khét khao* 燠熇 idem.
- Khi..... 欺 pendant que; temps; *khi chưa* 欺初 au-
 trefois.
- Khí..... 氣 air, humidité, vapeur; *phát khí* 發氣
 exhalaison.

Khí.....

Khi.....

Khí.....

Khí.....

Khách.....

Khiêm.....

Khiên.....

Khiên.....

Khinh.....

Khít.....

Kho.....

Khó.....

Khó.....

Khó.....

Khoa.....

Khóa.....

Khóa.....

Khoai.....

Khoái.....

Khoan.....

- Khí* 櫜; *khí giới* 櫜械 armes.
Khì 器 ustensiles.
Khì 猥 singe; *khì dộc* 猥獍 idem.
Khì 杞 saule.
Khích 隙 haine; être hostile.
Khiêm 謙 humble; *khiêm nhượng* 謙讓 humilié.
Khiên 牽 bouclier rond.
Khiên 遣 ordonner; *sai khiên* 差遣 déléguer.
Khinh 輕 léger; *khinh dể* 輕易 mépriser.
Khít 契 fermé hermétiquement.
Kho 庫 grenier, magasin.
Khó 苦 difficile; pauvre; *khón khó* 困苦 misérable; *khó bảo* 苦保 indocile.
Khó 枯 sec; *khó khan* 枯燯 aridité; *bánh khô* 餠枯 biscuit.
Khó 苦 amer; malheurs; *khón khó* 困苦 idem; *khó ngược* 苦虐 vexation.
Khou 科 examen pour les degrés.
Khóa 鈐 fermer; serrure; *tchià khóa* 鉸鈐 clef; *ông khóa* 甕鈐 cadenas.
Khóa 課 égaliser; *khóa lạp* 課埝 livrer à l'oubli; *khúáy khóa* 快課 vexer, contrarier.
Khoai 圪 tubercule; *khoai lang* 圪郎 pomme de terre.
Khoái 快 joyeux, content; *khoái lạc* 快樂 idem.
Khoan 鑿 tarière, vrille; percer.

- Khoan* 寬 clément; *khoan nhon* 寬仁 idem; *khoan tay* 寬挾 se désister.
- Khoan* 欸 intervalle; *khoan mặt* 欸麵 mourir.
- Khoang* 杙 cloisons des jonques; *khoang nước* 杙渚 cale; *khoang lòng* 杙弄 les passavants; *khoang mũi* 杙每 l'avant; *khoang lái* 杙裡 l'arrière.
- Khoanh* 傾 spirale.
- Khoát* 括 jeter de l'eau avec la main.
- Khóc* 哭 pleurer; *than khóc* 嘆哭 gémir.
- Khóc* 恹 angle.
- Khỏe* 跬 fort; *sức khỏe* 飭跬 se bien porter.
- Khoen* 勸 anneau, cercle.
- Khoét* 缺 percer avec un couteau.
- Khói* 煨 fumée; *khói khảm* 煨坎 idem.
- Khỏi* 塊 s'en aller, sortir; *đi khỏi* 移塊 s'en aller, être absent; *quá khỏi* 過塊 surpasser.
- Khối* 塊 masse, quantité.
- Khởi* 澗; *biển khơi* 灣澗 haute mer.
- Khởi* 噬 ronger (comme les rats, etc.).
- Khom lưng* 謙陵 fléchir le dos.
- Khôn* 坤 prudent; *khôn khéo* 坤翫 habile.
- Khón* 困 travail; misère; *khón cực* 困極 grande misère; *phải khón* 沛困 tomber dans le malheur.
- Khong khen* 啞咧 louer.

Khóng*Khóp**Khu**Khù**Khua**Khuáy**Khuáy khòa*.*Khuẩn**Khuát**Khúc**Khuya**Khuyên**Khuyên**Khuyết**Khùng**Khùng**Khún**Kị*

- Không* 空 rien; non; vide; *không không* 空空 sans motif.
- Khóp* 級 frein du cheval.
- Khu* 區 fesses.
- Khiv* 去 chasser.
- Khua* 搥 frapper, battre (le tambour, les cloches).
- Khudy* 齡 être apaisé; *khudy buồn* 齡盆 chasser la tristesse.
- Khuyi khòa* 快課 contrarier, tourmenter.
- Khuôn* 窶; *lời khuôn khác* 徇窶曲 paroles ambiguës.
- Khudt* 屈 couvert, caché.
- Khúc* 曲 morceaux de bois, tranches de poisson (coupés transversalement).
- Khuya* 庠 dans la nuit profonde; *ban khuya* 班庠 idem; *thức khuya* 式庠 se lever de grand matin.
- Khuyén* 勸 exhorter; *khuyén bảo* 勸保 idem.
- Khuyén* 犬 chien.
- Khuyét* 缺 manquer; *khiêm khuyét* 欠缺 idem; *khuyét mặt* 缺麵 absent.
- Khùng* 窮; *nói khùng ngớ* 唶窮誤 parler sottement.
- Khiêng* 肯 vouloir, consentir.
- Khuôn* 坤 forme; *khuôn phép* 坤法 loi, règle.
- Ki* 騎 monter à cheval; *quân ki* 軍騎 cavaliers.

- Kí* 記 écrire; *kí lục* 記錄 notaire public.
Kí cho 寄朱 confier une chose à quelqu'un.
Kì 奇 étonnant.
Kì mài 淇埋 essuyer.
Kì 旗 étendard de guerre.
Kì 祈; *câu kì* 求祈 prier.
Kì 記 chronique.
Kia 箕 autre, celui-là; *hóm kia* 歆箕 avant-
 hier; *chwa kia* 初箕 autrefois.
Kia 箕 voici, voilà.
Kiém 兼 ensemble.
Kiém 劍 chercher; glaive.
Kiên cáo 件告 plaider.
Kiên 覬 fourmi.
Kiêng 京 s'abstenir.
Kiếp 劫 siècle; *mãn kiệp* 滿劫 toute la vie.
Kiệt lực 竭力 de toutes ses forces.
Kiêu ngạo 驕傲 orgueilleux.
Kiêu 轎 chaise à porteurs.
Kiêu 鞴 selle; *thắng kiêu* 勝鞴 seller un cheval.
Kim 金 or; métal; *ngọc kim cương* 王金剛 dia-
 mant.
Kim 針 aiguille; *đàng kim* 唐針 couture.
Kín 謹 caché, secret, clos.
Kinh 經 prière; *kinh sách* 經典 livre de piété;
câu kinh 求經 réciter des prières;

Kinh hã . . .*Kinh**Kính**Kính**Kíp**Kíp thì**La**La**Lạ**Lá*

- tung kinh* 誦經 prier (les bouzes);
kinh ludn 經倫 arts libéraux.
- Kinh hâi*. . . 驚駭 terreur subite; *thât kinh* 夫驚 saisi
 de crainte.
- Kinh*. 京 grand.
- Kinh*. 敬 respecter, vénérer; *so kinh* 作敬 idem;
tin kinh 信敬 se confier et vénérer;
kinh lay 敬禮 adorer; saluer.
- Kinh*. 鏡 miroir; *chiêu kinh* 照鏡 se regarder au
 miroir.
- Kíp*. 急 vivement; urgent; *cân kíp* 勤急 néces-
 saire.
- Kíp thi*. . . . 及時 temps favorable.

L

- La*. 羅 vociférer, crier; *kêu la* 叫羅 idem; *tim la*
 脫羅 maladie vénérienne; *lân la* 鄰
 羅 tarder, marcher lentement.
- La*. 騾; *con la* 昆騾 mulet.
- La*. 邏 étonnant, extraordinaire; *la ling* 邏迥
 idem; *so la* 事邏 chose merveilleuse;
phép la 法邏 miracle; *la müt* 邏麵
 homme inconnu.
- Lá*. 蘿 feuillage; feuille; *lá mái* 蘿厝 lambris;
lá sách 蘿冉 feuillet d'un livre.

- Là* 羅 être; *hay là* 哈羅 ou; *áy là* 意羅 voilà;
ngĩa là 義羅 c'est-à-dire; *nào là* 芘
 羅 où est-il? où sont-ils?
- Lã* 呂 sot, ridicule.
- Lã*; *nước lã* 漉呂 eau pure.
- Lác* 落 jonc dont on tresse les nattes; *lác chem* 落
 祐 regarder obliquement; *dục lác* 呖
 落 tapageur.
- Lạc* 落 marcher de travers; *thất lạc* 失落 se-
 disperser, se dissiper.
- Lạc đà* 駱駝 chameau.
- Lác* 勒 agiter, être agité; *lác lác* 陸勒 idem;
 roulis; *dùng lác* 用勒 s'agiter.
- Lác* 勒 regarder en haut.
- Lách* 蔴; *lau lách* 蔴蔴 roseau aquatique.
- Lai* 來 venir; *lai hoàn* 來還 rendre.
- Lại* 吏 venir; de nouveau; *sau lại* 婁吏 ensuite;
trả lại 呂吏 rendre; *phục lại* 復吏
 faire de nouveau; *lại nhau* 吏饒
 s'unir; *tóm lại* 摻吏 résumer; *ngĩ lại*
 議吏 réfléchir; *đóng lại* 揀吏 fer-
 mer; *sửa lại* 使吏 réparer; *chàng lại*
 庄吏 impuissant.
- Lái* 攄 poupe; gouvernail; *tay lái* 攄攄 barre
 du gouvernail; *bè lái* 披攄 gouverner.
- Lãi* 禮; *lãi lãi* 利禮 gain, lucre.

Lay*Lay**Lây**Lây tít**Lây**Lây**Lây**Lây**Lam lũ**Lam**Lam*

- Lay* 來 agiter, mouvoir; *lung lay* 籠來 être agité; *lí lay* 蘿來 inconstant.
- Lay* 禮 se prosterner (pour saluer); *thò lay* 禱 禮 adorer; *lay on* 禮恩 remercier les supérieurs.
- Lây* 撻 cueillir des fleurs, des fruits; *lây cung* 撻 弓 lancer des flèches.
- Lây tât* 啞疾 maladie contagieuse.
- Lây* 祕 recevoir, prendre; *lây dĩ* 祕侈 prends; *lây vơ* 祕媼 prendre femme; *lây làm* 祕濫 tenir pour; *lây lòng* 祕弄 s'accommoder à la volonté d'autrui; *chóp lây* 劫祕 ravir; *giữ lây* 侍祕 garder; *nói lây* 啞祕 s'excuser.
- Lây* 涑 marais; *lây đày* 涑低 impudent.
- Lây* 禮 durement, cruellement.
- Lây* 禮; *cãi lây* 改禮 se disputer.
- Lam lū* 檻樓 rustique.
- Lam* 婪; *tham lam* 貪婪 désireux, cupide.
- Làm* 濫 faire; devenir; *làm cách* 濫格 simuler; *làm lành* 濫苓 demander pardon; *làm vua* 濫希 devenir roi; *làm tôi* 濫碎 servir; *làm biếng* 濫丙 paresseux; *làm sao* 濫布 pourquoi? *làm giúp* 濫執 aider; *làm hại* 濫害 nuire; *làm hư* 濫虛 gâter; *làm lòng* 濫翻 flamm-

ber ou raser les poils (d'un porc, etc.);
lâm tuông 濫從 jouer la comédie;
lâm rôi 濫竊 troubler, embrouiller;
lâm tội 濫罪 pécher; *lâm thính* 濫
 聲 se taire; *lâm gwong* 濫羹 servir
 d'exemple.

Lâm 覽 expert; *lịch lâm* 歷覽 poli.

Lâm 廩 beaucoup, très.

Lâm 臨 être imminent; tomber dans; *lâm chung*
 臨終 sur le point de mourir.

Lâm 林 forêt.

Lâm 唵 compter mal; *lâm mat* 唵末 donner de
 mauvaises raisons.

Lâm láp . . . 淋瀝 boueux; *bùn lâm* 埧淋 boue.

Lâm 林 se tromper; *lâm phải* 林沛 tomber dans
 l'erreur.

Lâm 廩 grenier, cellier.

Lân ra 蘭囉 ramper, s'étendre.

Lân 闌 portée d'une flèche, d'une balle.

Lân 鄰 tourner; rouler; *lân lộc* 鄰祿 être roulé.

Lân 洛 plonger; *lân lói* 洛潑 idem; *mat tròi lân*
 緬歪洛 se coucher (le soleil).

Lân roi . . . 貉橋 traces de coups de verges.

Lân 吝; *nói lùn lùn* 啞論吝 parler sans poli-
 lesse.

Lân 隣 voisin, proche.

Lân mặt . . . 吝

Lân 吝

Lân 吝

Lân lói . . . 吝

Lang 良

Lang 良

Láng 滄

Làng 厓

Làng 厓

Läng 厓

Läng 厓

Läng 厓

Làng 厓

Lanh 厓

Lánh 厓

Lánh 厓

Lánh 厓

Lánh 厓

Lao 厓

Lao 厓

Lao 厓

- Lán măt* . . . 吝末 tromper.
Lán 吝 surpasser, exceller.
Lán 吝 fois; *lán lán* 吝吝 peu à peu.
Lán lòi 吝漭 devenu oublieux par la vieillesse.
Lang 郎 tache; *lang lỏ* 郎魯 tacheté.
Lang 狼; *sủi lang* 豺狼 loup.
Láng 潮 net, propre.
Làng 廊 village; *làng lét* 廊列 faire sombre; *làng măt* 廊相 idem.
Làng 浪; *lẻnh làng* 冷浪 distrait.
Lãng 陵 *lung lãng* 籠陵 dissolu, perdu de mœurs.
Lãng 朗; *ở lãng* 於朗 se taire; tais-toi! *biển lãng* 灣朗 mer calme.
Lãng 啣; *lo lãng* 慮啣 inquiet.
Lãng 凌; *lãng lỏn* 凌迸 se gonfler d'orgueil.
Lạnh 冷 froid; *ngươi lạnh* 泚冷 tiède.
Lánh 另 décliner; *trón lánh* 遁另 fuir; *lánh khỏi* 另塊 s'évader.
Lành 苓 doux, sain, salubre; *hiền lành* 賢苓 doux; *lời lành* 禱苓 paroles aimables; *lành đả* 苓匏 être en convalescence.
Lãnh 領 voix aiguë.
Lãnh 領 recevoir; *kẻ lãnh* 几領 caution.
Lao 勞 fatigué.
Lao 鏃 javelot; *phóng lao* 放鏃 lancer un trait.
Lao 嶗; *củ lao* 峒嶗 île.

- Lao 癆; *ho lao* 呼癆 maladie du poumon.
 Láo 佬 menteur; *nói láo* 兩佬 mentir.
 Lào 牢; *nước Lào* 諾牢 le Laos (contrée).
 Lão 老; *thảo lão* 討老 libéral.
 Lão 老 vieillard.
 Láp 坵 couvrir de terre, de pierres, etc.; *khudt láp*
 屈坵 effacé de la mémoire.
 Láp 立 constituer, fonder; *tao láp* 造立 créer;
 láp làm 立濫 fonder.
 Lát 辣 paver; *lát đả* 辣打 faire une route en
 Pierre; *một lát* 沒辣 en un moment.
 Lạt 濼 insipide; *lạt lẻo* 濼了 idem.
 Lạt 揀 cueillir (fleurs, fruits); *lạt lẻo* 揀了 dan-
 gereux.
 Lạt 栗 châtrer.
 Lát 唻 *lát lo* 唻盧 inconsidérément.
 Lạt 栗 tourner d'un autre côté.
 Lau 筭 essayer.
 Lau 漏 fente.
 Láu đừ . . . 老到 anxieux, inquiet.
 Láu 漏 connaître à fond (un livre, etc.).
 Láu 婁 longtemps; *láu dài* 婁隄 très-longtemps.
 Láu 漏 évident, manifeste.
 Láu dài . . . 樓臺 palais.
 Le 離; *song le* 雙離 mais.
 Le láng . . . 厲廊 agile.

Lé má 哩
 Lè 離
 Lè 禮
 Lẽ 理

Lé 黎
 Lé 黎
 Lé 何
 Lé 月
 Lé 作

Lẽ 可

Léch 易
 Léch 人
 Lèm 多
 Lén 三

Lénh đénh . . .

Lénh

- Lé mât* 睚相 borgne.
- Lè* 離 tirer au dehors.
- Lè* 禮 impair; *lè loi* 禮雷 idem.
- Lẽ* 理 raison; *cãi lẽ* 改理 se disputer; *phái lẽ*
沛理 conforme à la raison; *trái lẽ*
債理 non conforme à la raison; *lẽ nào*
理芾 quelle raison? comment?
- Lé* 黎 ancienne famille royale (du Tonquin).
- Lé* 梨; *trái lé* 鞞梨 poire.
- Lé* 例 habitude, coutume.
- Lé* 戾; *sợ lẹ* 怍戾 craindre.
- Lé* 例 habitude, coutume; *lẹ luật* 例律 règle,
loi; *lẹ thói* 例退 coutume; *đồ lẹ* 圖例
ustensiles.
- Lẽ* 禮 rites; cérémonies; *lẽ ngãi* 禮義 urba-
nité; *ngày lẽ* 得禮 jour de fête; *chem*
lẽ 祐禮 assister au saint sacrifice.
- Léch* 癩; *chóc léch* 痲癩 ulcère.
- Léch* 歷 déplacé; *chén léch* 征歷 immodeste.
- Lèm* 斂; *lóc lèm* 噪斂 appétit.
- Lén* 躡 monter; *lén ngói* 躡嵬 être placé sur le
trône; *tón lén* 尊躡 décorer quel-
qu'un; *lén án* 躡按 rendre une sen-
tence.
- Lénh dènh* . . 冷江 flotter, surnager.
- Lénh* 靈; *cóng lénh* 功靈 mérite.

- Lệnh* 令 édit royal; *lệnh truyền* 令傳 proclamer (le souverain) un édit.
- Leo* 躑 ramper (la vigne, etc.); *leo dây* 躑躑 danser sur la corde.
- Léo* 叮; *đánh leo* 打叮 lier tout autour.
- Lèo* 繚; *dây lèo* 繚繚 drisse de voile.
- Lép* 臘 maigre (se dit souvent des récoltes).
- Lét* 烈; *tái lét* 再烈 très-pâle.
- Lét lát* 踉蹌 se traîner sur les mains et le derrière.
- Lý* 理 raison; *đạo lý* 道理 doctrine.
- Lý* 里; *có lý* 故里 patrie.
- Lĩa* 里 prompt; *lĩa miêng* 里哩 parler très-vite.
- Lĩa cách* 離隔 se séparer.
- Lịch sự* 歷事 civil, poli.
- Lịch quan* 曆官 calendrier royal.
- Liêm* 鎌; *câu liêm* 鉤鎌 harpon.
- Liêm chúc* 殮殼 placer un cadavre dans le cercueil.
- Liêm láp* 噉臘 lécher.
- Liêm* 鎌 faux (instrument).
- Liên hoa* 蓮花 fleurs de nénuphar.
- Liên* 連 toujours, sans cesse; *liên cư* 連居 maison contiguë; *liên hòa* 連和 unanimes.
- Liên tay* 練拈 main exercée.
- Liên* 連 joint; aussitôt.
- Liên đới* 聯對 sentences parallèles.
- Liêng* 靈; *thiêng liêng* 馨靈 spirituel, intellectuel.

- Liêng* 饒
- Liệt* 列
- Liệt vị* 列位
- Liêu hiêu* 僚
- Liệu* 料
- Liêu* 柳
- Liễu* 了
- Linh hồn* 靈
- Lính* 兵
- Lo* 處
- Lò* 爐
- Lồ* 盧
- Lộ* 路
- Lộ* 露
- Lỗ* 魯
- Lỗ* 魯
- Lỗ học* 虜
- Lơ liêng* 虜
- Lợ lợ* 虜

- Liêng* 翎; *kè liêng* 翺翎 planer (un oiseau).
Liệt 劣 être malade; *nhà liệt* 茹劣 infirmerie.
Liệt vị 列位 tous.
Liêu hữu 僚友 amis; *liêu bằng* 僚朋 camarades.
Liêu 料; *định liệu* 定料 considérer, délibérer, réfléchir.
Liêu 料 s'exposer au danger; *liêu mình* 料命 s'exposer à la mort.
Liêu 柳 saule.
Liểu 了 comprendre.
Linh hồn 靈魂 l'âme.
Lính 另 soldat; *bắt lính* 杯另 recruter des soldats.
Lo 慮 inquiet; *lo lắng* 慮朗 examiner avec inquiétude, craindre; *lo toan* 慮筭 considérer.
Lò 爐 four, foyer.
Ló 盧; *xī ló* 齒盧 proue des navires.
Lộ 路 chemin; voie.
Lộ 露 apparent; en public; *thổ lộ* 土露 manifester.
Lỗ 魯; *lang lỗ* 郎魯 tacheté; *ở lỗ* 於魯 nu
Lỗ 魯 trou, fosse; *lỗ tai* 魯聰 oreilles.
Lỗ huyệt 虜掠 qui n'est retenu par aucune barrière; *lỗ mỗ* 虜某 confusément.
Lơ lửng 盧朗 oisif; *bơ lơ* 巴盧 étonné.
Lơ lơ 慮慮 douceâtre.

- Lò 臆 s'obscurcir; qui devient obscur; lò lết 臆
 例 idem.
- Lờ lới 培壽 se putréfier (la chair, dans une bles-
 sure).
- Lớ 呂 être déçu dans son espoir; vớ lớ 硯呂
 tumultueusement.
- Loa 鏢 trompette; kèn loa 鏢鏢 joueur de trom-
 pette.
- Lòa 燦; sáng lòa 創燦 très-clair.
- Lõa lò 裸露 nu.
- Loài 類 genre; loài người 類得 genre humain;
 loài vật 類物 toutes les espèces; loài
 kim 類金 les métaux.
- Loạn 亂 guerre civile; làm loạn 濫亂 se révolter;
 tội loạn luân 罪亂倫 inceste.
- Loán 乱 s'avancer, se jeter sur.
- Loàn 乱 guerre civile.
- Lóc 呔; khóc lóc 哭呔 pleurer; lóc lách 呔噓
 regarder avec curiosité.
- Lọc 潑 clarifier.
- Lộc 祿 solde; bổng lộc 俸祿 idem; phước lộc
 福祿 bonne fortune; nõ lộc 萋祿
 se couvrir de feuilles.
- Lọi 耒 luxation.
- Lói 爇 pétard; đót lói 粹爇 tirer des pétards;
 đau lói 疥爇 douleur aiguë.

Lòi ra

Lỏi

Lọi

Lỏi

Lỏi

Lọi

Lọi

Lỏi

Lỏi lái

Lõm

Lõm

Lợn

Lòn lỏi

Lợn

Lòn

- Lôi ra. 未囉 s'élever au-dessus.
 Lôi. 雷; káo lòi 擣雷 traîner.
 Lôi. 涿 nager; être passé à gué.
 Lôi. 磊 sentier; la lòi 羅磊 vociférer.
 Lôi. 磊 se tromper; faute; lòi lòi 罪磊 péché;
 đó lòi 堵磊 rejeter la faute sur au-
 trui.
 Lôi. 利 gencive; lòi lóc 利祿 gain; thanh lòi
 盛利 florissant.
 Lôi. 痢 dyssenterie; xích lòi 赤痢 idem, avec
 flux de sang.
 Lòi. 例 parole, discours; biét lòi 別例 intelli-
 gent; ỏ lòi 訢例 expliquer claire-
 ment; lòi giao 例交 pacte; hét lòi
 歇例 j'ai dit; cũi lòi 改例 contredire;
 lòi cay đặng 例荻荳 paroles
 amères.
 Lòi lãi. 利禮 lucre, gain.
 Lôm. 鑷 chair des fruits; lôm gwom 鑷劍 poignée
 d'épée.
 Lôm. 宄; đăt lôm 達宄 superposer.
 Lôn. 論; trái lôn 鞞論 pelote, peloton.
 Lôn lôi. 論磊 se soumettre.
 Lôn. 論 mêlé, confus; lôn lạo 論老 idem; đò lôn
 堵論 confondre, mêler.
 Lôn. 膾 vagin (mot grossier).

- Lớn 吝 dédaigner, avoir du dégoût; nhàm lớn 岩吝 idem.
- Lớn 蘭; khuyén lớn 勸蘭 exhorter.
- Lớn 猪 porc; thịt lớn 脍猪 chair de porc.
- Lớn 吝 grand; lớn tuổi 吝歲 Age avancé; khôn lớn 坤吝 grandir; kẻ lớn 几吝 les supérieurs; lớn lúc 吝落 étonné.
- Long 隆; hưng long 興隆 fleurir.
- Long 龍 dragon; long bào 龍袍 habit royal; long nhan 龍顏 roi.
- Lông 弄 purifier une chose.
- Lông 恣 cœur, esprit, volonté; viscères; lòng lành 恣苓 miséricordieux; lòng độc 恣毒 cruel; vui lòng 孟恣 content; ngại lòng 碍恣 supporter avec peine; cực lòng 極恣 affliction; lòng dục 恣慾 concupiscence; giữ lòng 侍恣 s'observer, se garder; con đầu lòng 昆頭恣 aîné; cứng lòng 巨恣 cœur dur; an lòng 安恣 tranquille; chéch lòng 隻恣 être offensé; lòng thương 恣傷 amour; mất lòng 秩恣 offenser; lòng thanh 恣誠 cœur sincère; lòng cậy 恣忌 espérer; rời lòng 緜恣 cœur soucieux; lòng mẹ 恣媠 matrice; bằng lòng 平恣 content.

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

- Lông 龍 liquide; lâche (objet); *nhe lông lèo* 珥龍
汀 très-léger.
- Lông 翹 poil; plume; *lông mày* 翹眉 sourcil;
viêt lông 曰翹 pinceau à écrire.
- Lông 浚 côtoyer le rivage.
- Lông 籠 tanière des animaux; *lông vào* 籠包 in-
troduire; *lông bông* 籠棒 vide.
- Lông 榜 être (les arbres) déracinés.
- Lợp 笠 couvrir une maison; *lợp tranh* 笠葦 cou-
vrir en paille.
- Lợp 拉 choses superposées; croûte.
- Lót 律 étendre; mettre dessous; *đút lót* 撲律
suborner.
- Lót 律 dépouille (du serpent); *lót him* 律捨
peau de tigre.
- Lót 揅 dépouiller, écorcher, décortiquer; *lót da*
揅膠 écorcher.
- Lọt lạt 辣灑 couleur pâle; *làm lọt* 濫辣 apaiser
par de bonnes paroles.
- Lu lít 盧冽 sombre, couvert.
- Lù 瀘; *lô lù* 魯瀘 chemin; canal souterrain.
- Lũ 屢; *đoàn lũ* 團屢 troupe, bande; *kết lũ* 結
屢 troupe de rebelles.
- Lư hương . . . 爐香 brûle-parfum, cassolette, navette.
- Lữ tống . . . 呂宋 Manille.
- Lua 噓 avaler, engloutir.

- Lụa* 縷 étoffe de soie unie; *tr lụa* 縷縷 idem;
lụa dày 縷苔 soie grossière.
- Lúa* 籬 froment; orge, riz en balle; *lúa ma* 籬
稿 céréales.
- Lùa* 撲 chasser devant soi les buffles, les porcs, etc.
- Lựa* 路; *chọn lựa* 撰路 choisir; *lựa phải* 路沛
à quoi bon!
- Lừa* 侶 égaux; portée des femelles; *lừa náy* 侶
尼 cette fois; *lỡ lừa* 呂侶 perdre
l'occasion.
- Lừa* 驢 âne; *lừa lọc* 驢祿 examiner.
- Lửa* 焔 feu; *ngọn lửa* 蕘焔 flamme; *vỏ lửa* 補
焔 tison; *đóm lửa* 焔焔 étincelle;
bếp lửa 焔焔 foyer.
- Luận* 論 considérer, réfléchir; *công luận* 公論
tenir conseil; *bàn luận* 盤論 se con-
sultier, discuter; *biện luận* 辨論 se
disputer.
- Luật* 律 loi; *lé luật* 例律 idem; *phép luật* 法律
règle; *luật nước* 律渚 loi du pays.
- Lúc lắc* 六勒 être agité.
- Lục* 錄; *kí lục* 記錄 écrivain public; *mục lục* 目
錄 index de livre.
- Lục* 六 six; *lục súc* 六畜 les quadrupèdes.
- Lực* 力 forces; *lao lực* 勞力 travail, fatigue; *siết*
lực 飭力 force, vaillance.

Lui 踴*Lùi* 熯*Luy* 弄*Luy* 汚*Lũy* 燻*Luyén* 燻*Lun* 言*Lún* 汙*Lùn* 介*Lùn* 介*Lung lũng* 谷*Lùng* 三*Lùng đày* 罪*Lưng* 背*Lùng lầy* 泥*Lùng quén* 泥*Lùng đưng* 泥*Lược* 略*Lược* 略

- Lui* 躡; *trở lui* 呂躡 reculer; *lui về* 躡衛 revenir; *ngó lui* 貯躡 regarder en arrière.
- Lùi* 焠 cuire sous la cendre.
- Luy* 累; *chịu luy* 召累 obéir, se soumettre.
- Luy* 淚 larmes; *luy nhỏ* 淚亂 verser des larmes.
- Lũy* 壘 enceinte fortifiée, rempart.
- Luyén* 煉 purifier, purger; *noi luyén tội* 尼煉罪 Purgatoire; *luyén vàng* 煉鑽 laver l'or.
- Lun* 論 tout, complet; *lun đời* 論代 toute la vie; *lun ngày* 論時 tout le jour.
- Lún* 淪 tomber par son propre poids; *lún chuông* 淪窳 tomber.
- Lùn* 倫 nain.
- Lũn* 侖; *mềm lũn* 饒侖 très-tendre (viande).
- Lung lũng* . . . 籠陵 effréné.
- Lũng* 遯; *lũ lũng* 遯遯 curieux, étranger.
- Lũng đáy* . . . 隴漉 perforé.
- Lưng* 脛 dos; à demi plein; *lưng quàn* 脛褻 les reins; *ngay lưng* 甃脛 paresseux.
- Lũng lây* . . . 凌禮 ardemment; avec passion.
- Lũng quên* . . . 朗涓 s'effacer de la mémoire.
- Lũng đặng* . . . 溯等 s'arrêter (une barque) faute de vent.
- Lược* 略 peigne; *sơ lược* 初略 sans soin.
- Lược* 掠 ravir; *khảo lược* 考掠 mettre à la torture.

- Lwõi* 經 seine (filet); *dò lwõi* 紬經 lacet; *bĩa lwõi* 紉經 jeter la seine.
- Lwõi* 朧 langue; *miêng lwõi* 朧朧 disert; *lwõi* *dao* 朧刀 lame de couteau; *lwõi gwom* 朧劍 lame d'épée.
- Lwom lät* . . 歛揲 recueillir des choses une à une; *lwom tay* 歛拈 les mains jointes.
- Lwòn* 輪 toujours; continuer.
- Lwòn* 論 insérer, introduire.
- Lwòn* 欄 ramper, se traîner.
- Lwóng* 隴 vide; *ò lwóng* 於隴 oisif.
- Lwóng* . . . 糧 ration, solde militaire.
- Lwóng* . . . 良 bon; *lwóng nhüt* 良日 jour heureux.
- Lwóng* . . . 量 mesurer; *dây lwóng* 度量 puissance intellectuelle; *lwóng xét* 量察 examiner.
- Lwóng* . . . 兩 ounce; deux.
- Lwót* 緯 échapper, s'évader.
- Lwót* 列; *lán lwót* 吝列 opprimer; *lwót vào* 列包 pénétrer par force.
- Lwót* 辣 fois; clarifier; ensemble.
- Láp đầu* . . . 拉頭 voiler la tête.
- Lüt* 津 obtus; *lüt lüt* 津濼 déluge.
- Lwu* 留 retenir; *lwu giam* 留監 retenir en prison.
- Lwu* 流 couler; *xiêu lwu* 漂流 errer au loin.

Ma.

Ma.

Mã vãng. . .

Mã.

Mã.

Mã.

Mã.

Mã.

Mã.

Mãc.

Mãc.

Mãc.

Mãc.

Mãc.

Mãc.

Mãc.

Mãc.

Mãc.

Mãc.

Mãc.

Mãc.

Mãc.

M

- Ma*. 麻 chanvre.
Ma. 魔 fantôme, apparition nocturne; *ma qui* 魔
 鬼 diable; *đom ma* 兜魔 offrir le re-
 pas aux morts.
Ma vàng. . . 鎊鎊 dorer; *ma bạc* 鎊薄 argenter.
Má. 醵 joue; *mí đào* 醵桃 face vermeille.
Má. 稞 céréales non encore transplantées.
Mà. 麻 mais; *dâu mà* 油麻 quoique.
Mả. 塢 sépulcre; *mả mả* 墓塢 idem; *vát mả* 勿
 塢 populace.
Mã. 馬 cheval; *binh mã* 兵馬 cavalerie.
Mác. 莫; *chếch mác* 隻莫 veuf, abandonné.
Mạc. 莫; *làng mạc* 廟莫 bourg, village.
Mạc. 邈; *mặt mạc* 緬邈 larve, spectre.
Mắc. 縶 être retenu par quelque obstacle; *mắc phải*
 縶沛 tomber (par ex. dans le pé-
 ché, etc.); *mắc việc* 縶役 être occupé;
mắc lỗi 縶磊 coupable; *mắc bệnh* 縶
 病 malade.
Mặc. 默 revêtir; selon; *mặc ý* 默意 à volonté;
mặc áo 默襖 s'habiller.
Mác. 嚳 pas tout à fait plein.
Mách miệng. 噉 𠵼 renoncer, récuser.

- Mach* 脉 veine, pouls; source, origine; *huyét mach*
 血脉 veine; *bát mach* 杯脉 tâter
 le pouls.
- Mach* 麥 nom générique des céréales.
- Mai* 埋 ensevelir; houe; *ngày mai* 學埋 demain;
sóm mai 斂埋 le matin; *hóm mai* 歆
 埋 chaque jour.
- Mái* 賣 vendre.
- Mái* 價 femelle (des oiseaux).
- Mài* 埋 frotter, aiguïser; *đá mài* 侈埋 pierre à
 aiguïser; *gỏi mài* 抹埋 polir, orner.
- Mài* 買 acheter.
- May* 埋 coudre; heureusement; *vá may* 播埋
 raccommoder; *thọ may* 署埋 tailleur.
- Máy* 櫃 machine cachée (à vapeur, montre); *máy*
mắt 櫃相 cligner des yeux.
- Mày* 眉 sourcil; *mắt mày* 麵眉 front; *cha mày*
吒 眉 père adoptif; *con mày* 昆眉
 fils adoptif.
- Mày mún* . . . 買悶 très-petit morceau, parcelle.
- Máy* 盪 nuage; osier.
- Máy* 買 combien? *máy khi* 買欺 très-rarement.
- Máy* 眉 tu (en parlant aux inférieurs).
- Măm mún* . . 嚙悶 briser en petits morceaux avec les dents.
- Măm* 鮓; *nước măm* 渚鮓 saumure de poisson.
- Măm bàn* . . 椶盤 bassin, grand plat; table ronde.

Mám chí . . . 嚙
Mạn 慢
Màn cháng . 帳
Măn 滿
Măn mò . . . 滂
Măn 搯
Măn 木

Màn 辱
Mang 芒

Mạng 1

Mạng cỏ . . . ;
Màng ;
Màng mỏ . . .

Màng đồng .
Màng

Manh áo . . .
Manh

Manh

- Màm chí* . . . 嚙志 décider formellement.
- Màn* 慢; *khinh màn* 輕慢 mépriser.
- Màn cháng* . 幔幃 garniture de lit.
- Mãn* 滿 complet; *mãn đời* 滿代 toute la vie.
- Mãn mòi* . . . 漫枚 salé (aliment).
- Mãn* 擷 sortilège de charlatan, pour guérir les maux.
- Màn* 慢; *trái màn* 鞑慢 prune.
- Màn* 慢; *mũ màn* 帽慢 voile des femmes dans les funérailles.
- Màn* 啓 faire; *màn tchi* 啓之 que fais-tu?
- Mang* 芒 porter sur le cou ou sur les épaules; *mang mên* 芒勉 être enceinte; *mang tít* 芒疾 contracter une maladie.
- Mạng* 命 vie, sort, destin; *mạng trời* 命天 décret du ciel; *thè mạng* 替命 talion.
- Mạng cỏ* . . . 憐鞞 crèche, râtelier.
- Mạng* 莽 se consacrer entièrement à une chose.
- Mạng mỏ* . . . 噴煤 réprimander; *chào mỏ* 吐噴 maudire.
- Mạng đông* . 冥東 aurore.
- Mạng* 明 se réjouir; *vui mạng* 盃明 être content; *mạng mặt* 明麵 congratuler, féliciter.
- Manh áo* . . . 氓襖 habit rapiécé.
- Manh* 孟 fort, robuste; *ruou manh* 醞孟 eau-de-vie.
- Mánh* 萌; *ình mánh* 情萌 passion, sentiment.

- Mành* 萌 *ténu*; *mành hình* 萌形 *mince*.
- Mao ngựa* . . . 毛馱 *crinière (de cheval)*.
- Mạo* 冒; *nhận mạo* 認冒 *usurper*.
- Mập* 貶 *gras (en parlant des animaux)*.
- Mát* 沫 *rafraîchissant; ém mát* 厭沫 *paisiblement; bóng mát* 俸沫 *ombragé, ombréux*.
- Mạt* 末 *fin, terme; dernier*.
- Mát* 相 *œil; cher (en parlant du prix); nước mắt* 泪相 *larmes; ghê mắt* 疣相 *envier; khác mắt* 曲相 *homme désagréable*.
- Mặt* 麵 *face, visage; mặt trời* 麵丞 *soleil; làm mặt* 濫麵 *feindre; tay mặt* 捫麵 *main droite; mặt bự* 麵巴 *inepte; xâu mặt* 丑麵 *rougir; trước mặt* 略麵 *en présence; ẩn mặt* 隱麵 *se cacher; ghe mặt* 稽麵 *un grand nombre; chừa mặt* 除麵 *excepté quelqu'un; quen mặt* 涓麵 *connu; mặt đẽ* 麵砥 *impudent*.
- Mát* 秩 *perdre; mát lòng* 秩弄 *offenser quelqu'un; viét mát* 曰秩 *se tromper en écrivant*.
- Mát* 密 *fiel; cẩn mật* 謹密 *avec soin*.
- Mát ong* . . . 蜜蜂 *miel*.

Mau*Máu**Màu**Màu**Màu nhiệm* .*Mẫu**Mẫu đát* . . .*Me**Me**Mè**Mè**Mè**Mẽ**Mé**Méch**Mem**Mem**Mém**Men*

- Mau 毛 vile; mau tay 毛拈 vil, adroit des mains;
 mau chon 毛眞 rapide.
- Máu 洩 sang; mã máu 淇洩 pus; mốt máu 沒
 洩 du même sang.
- Màu 牟 couleur; ngấm máu 吟牟 sentir, perce-
 voir; xấu máu 丑牟 mauvais pré-
 sage.
- Màu 謬 errer.
- Màu nhiệm . 牟冉 secret, mystérieux.
- Mẫu 母 mère; exemple, forme.
- Mẫu đất . . . 畝坦 arpent de terre.
- Me 楣; cáy me 核楣 tamarinier.
- Mẹ 媯 mère; cha mẹ 吒媯 parents; mẹ nuôi 媯
 餵 nourrice; lòng mẹ 弄媯 utérus.
- Mè 楣 sésame.
- Mè 美 ébréché (couteau, etc.).
- Mé 迷 adonné; aveuglé; mê muội 迷昧 stupide;
 mê an 迷安 goinfre; mê đâm dục 迷
 姪慾 débauché.
- Mè 膺 gésier des oiseaux.
- Mé 米 riz cru.
- Méch 覓 un peu dévié.
- Mem 溲; wot mem 沔溲 tout à fait mouillé.
- Mem 嚙 mâcher d'avance la nourriture d'un enfant.
- Mêm 饒 mou; diệu mêm 妙饒 flexible.
- Men 綿 levain, ferment.

- Mén cao* . . . 綿高 Camboge.
Mén 勉 aimer; *yêu mén* 朕勉 idem; *đức mén* 德勉 charité.
Mén 綿 couverture de lit.
Meo 苗 moisi.
Mèo 猫 chat.
Méo mó 啣喋 qui n'est point rond.
Mép 𠵼 gueule; *móm mép* 𠵼𠵼 visage.
Mep 𠵼 se coucher, être couclié, gisant (comme le bétail).
Mét 𠵼 pâle; *mét xanh* 𠵼撐 idem; *sợ mét* 𠵼𠵼 pâle de frayeur.
Mét 𠵼 fatigué; *mét nhọc* 𠵼辱 idem.
Mi 靡 faux, fausse.
Mi 朕 paupières.
Mi 麵; *lúa mì* 穉麵 froment.
Mĩ 美 joli; *mĩ sắc* 美色 beauté.
Mĩa 槎 canne à sucre.
Mĩa 美 semblable; *mĩa mai* 美埋 idem.
Miên 沔 région; *miên cũ* 沔婁 patrie.
Miên là 冕羅 pourvu que.
Miêng 明 clair; *đại miêng* 大明 Chine.
Miếng 𠵼 bouche; *già miếng* 𠵼𠵼 impudent; *sắc miếng* 色𠵼 bavard.
Miếng 𠵼 une bouchée; *phải miếng* 沛𠵼 être trompé.

Miêu*Mìn**Minh**Minh**Mít**Mít**Mó**Mò hóng* . . .*Mỗ**Mỗ**Mó**Mó**Mó**Mò mã**Mơ**Mơ**Mở**Mở**Móc**Móc ra*

- Miêu 廟 petite pagode; *tông miêu* 宗廟 temple d'ancêtres.
- Mìn 勉 dense, compacte.
- Minh 明 clair; *minh kính* 明鏡 miroir.
- Mình 命 corps; se, de soi, sou; *một mình* 沒命 seul; *giữ mình* 守命 se garder.
- Mít 榿; *cây mít* 核榿 jacquier (arbre).
- Mịt 霧; *mị mịt* 震霧 obscur.
- Mó 摸 palper, toucher; *mó đến mình* 摸旦命 attouchement déshonnête.
- Mò hóng 烘烘 suie.
- Mỏ 喙 bec; *mỏ ác* 喙鷗 estomac; *mỏ vàng* 喙鑽 mine d'or.
- Mỡ 槩 crécelle, cymbale; *nổi mỡ* 浹槩 frapper la crécelle, jouer des cymbales.
- Mớ 模 monceau de terre, limite, cible.
- Mộ 慕; *ái mộ* 愛慕 aimer ardemment.
- Mớ 暮 nuit.
- Mộ mã 墓塢 tombeau.
- Mơ 麻 désirer; *mơ màng* 麻夢 rêver, songer.
- Mợ 媽 tante, appellation des dames nobles.
- Mở 搗 ouvrir, dilater, dénouer; *mở dạy* 搗咤 instruire.
- Mỡ 鴈 graisse; *thịt mỡ* 肉鴈 chair adipeuse.
- Mốc 霏 gelée blanche, rosée.
- Móc ra 木囉 retirer d'un lieu étroit, extraire.

德

e le

作

súc

re

- Mọc* 木 naître (les plantes); se lever (le soleil, la lune).
- Mộc* 木 arbre; thợ mộc 署木 charpentier; mộc liễu 木柳 plat de bois.
- Moi* 枚 corroder.
- Mọi* 每 tous; race de sauvages; mọi loài 每類 toutes les créatures; tởi mọi 碎每 esclaves.
- Môi* 嗽 indice; coi môi 覘嗽 chercher des indices.
- Mỏi mê* 痿迷 fatigué.
- Môi* 枚 lèvres; bặm môi 嚙枚 se mordre les lèvres.
- Môi dong* . . . 媒容 entremetteuse de mariages.
- Môi* 昧 obscur; lỗ môi 魯昧 antre.
- Môi* 緝 extrémité, bout (d'un fil, d'une corde).
- Môi* 媮 teigne, ver.
- Môi* 嗽 nourriture, appât.
- Mỗi* 每 chaque; mỗi một người 每沒得 chacun.
- Mới* 買 nouveau; enfin; mới đó 買妬 récemment.
- Mời* 迺 inviter; mời ăn 迺啖 inviter à dîner.
- Móm mém* . . . 嚙嘍 édenté.
- Mòm* 嚙 museau, mulle (du chien, du porc, du bœuf, etc.).
- Mọn* 悶 faible, grêle; hèn mọn 閑悶 vil: vợ mọn 媮悶 concubine.

Món 件*Môn* 冫*Môn* F*Món* |*Môn* |*Món nước* . . .*Mông**Móng**Mông**Mông mãnh* . .*Móng**Móng**Móng**Mông tech* . .*Mốp**Mót**Môi**Một**Mu**Mu**Mù**Mù**Mù*

- Món.* 們 espèce, sorte; *háng món* 行們 marchandises diverses, pacotille.
Mòn. 癩 s'user par le service; *gày môn* 瘰癧 maigre.
Mòn. 明 manquer de forces.
Món. 門 porte; *dinh môn* 營門 prétoire.
Mon. 瞞 flatter.
Món nước. . . . 漫諾 trace de l'eau qui s'est retirée.
Mong. 蒙 bientôt; déjà.
Móng. 朦 ongles (des pieds, des mains).
Mông. 螻; *muối mông* 螻螻 taon.
Mông mảnh. . . 蒙萌 ténu, mince.
Móng. 朦 fesses.
Mông. 夢 songe; *mông mi* 夢魅 fantôme.
Mông. 夢 machiner, tramer.
Mông téch. . . 亨昔 crête.
Móp. 𠵼 fraude; *mác móp* 縹𠵼 être trompé.
Mót. 摟 glaner; ramasser des sarments pour faire du feu.
Mót. 沒 et *mót* 沒 : un, une.
Mót. 歿; *mạng mót* 命歿 mourir.
Mu. 模 coquille.
Mu. 嫫 nom appellatif des vieilles.
Mù. 賊 aveugle; *mù quáng* 賊眈 idem.
Mù. 震 sombre; *mù trời* 震歪 ciel nébuleux.
Mù. 淇 pus; *mù cái* 淇核 gomme.

- Mũ. 帽 chapeau, couronne.
 Mua. 謨 acheter; *mua chịu* 謨召 acheter à crédit;
 mua mặt 謨麵 acheter au comptant.
 Múa. 揲 sauter, danser.
 Mùa. 務 saison, temps où l'on doit faire une chose;
 mùa xuân 務春 printemps; *đang mùa*
 特務 récolte abondante; *mặt mùa*
 稔務 mauvaise récolte.
 Mưa. 霄 pluie; pleuvoir; *mưa bay* 霄翹 pluie
 fine; *mưa đá* 霄移 grêle.
 Mưa. 馬 ne, ne pas.
 Mỉa. 嗎 vomir; *muốn mửa* 悶嗎 nausée.
 Múc. 沐 puiser.
 Múc. 木 gâté, carié, pourri.
 Mục. 目 œil; *khoa mục* 科目 examen public.
 Mục. 牧 mener paître; *mục đồng* 牧童 pasteur;
 giám mục 鑒牧 Évêque.
 Mực. 墨 encre; règle; *mực tàu* 墨艚 encre de
 Chine; *bình mực* 甌墨 encrier.
 Mui. 梅 toiture de barque.
 Mùi. 味 odeur, couleur; *mùi ngon* 味吼 saveur.
 Mũi. 每 fragile; *mũi khóc* 每哭 qui pleure facile-
 ment.
 Mũi. 鼻 nez; proue, pointe; *mũi mũi* 鼻鼻 visage;
 giải mũi 解鼻 éternuer; *hỉ mũi* 喜
 鼻 se moucher.

Mun.

Mùn.

Muoi.

Muoi.

Muoi.

Muoi.

Muoi.

Mwoi.

Mwón.

Mwón.

Mwón.

Mwón.

Mwón.

Mwón.

Mwóng.

Mwóng.

Mwóng.

Mwóng.

Mưt.

Mưt.

Mưt.

Mưt.

Mưt.

Mưt.

Mưt.

Mưt.

Mưt.

	<i>Mun</i>	櫚	ébénier, arbre.
édit;	<i>Mùn</i>	悶	petit morceau.
tant.	<i>Muoi</i>	昧	obscur; <i>mé muoi</i> 迷昧 imbecile.
	<i>Muoi</i>	妹	sœur cadette.
rose;	<i>Mudi</i>	埤	sel, saler.
mua	<i>Muoi</i>	枚	très-mûr; <i>chín mubi</i> 趁枚 idem.
mua	<i>Muoi</i>	媯	moustique.
	<i>Muoi</i>	逝	<i>mot muoi</i> 沒逝 dix.
pluie	<i>Muon</i>	閔	dix mille.
	<i>Muon</i>	悶	tard; triste; <i>phién muon</i> 煩悶 idem.
	<i>Muon</i>	悶	vouloir; <i>yén muon</i> 腰悶 aimer, désirer.
	<i>Muon</i>	慢	emprunter; <i>cho muon</i> 朱慢 prêter.
	<i>Muon</i>	慢	louer, prendre à loyer.
	<i>Muong</i>	獐	petit (du chien, du lion, du tigre, etc.).
	<i>Muong</i>	鏞	cuiller, entonnoir.
eur;	<i>Muong</i>	茫	petit canal.
	<i>Muong twong</i>	茫	像 semblable.
e de	<i>Mut</i>	葶	rejeton; <i>moc mut</i> 木葶 germer.
	<i>Mut nhót</i>	瘡	furoncle; <i>mut ghé</i> 瘡疣 gale.
	<i>Muu</i>	謀	ruse, stratagème; <i>muu trí</i> 謀智 astuce.

N

	<i>Na</i>	那	<i>nét na</i> 涅那 modestie.
	<i>Nà</i>	那	vallée.
	<i>Nặc</i>	匿	cachier; <i>án nặc</i> 隱匿 idem.

- Nác* 嗆 sangloter; *nác cụt* 嗆骨 sanglot.
- Nách* 腋 aisselle; *cấp nách* 拔腋 porter sous le bras.
- Nai* 狨 cerf; *hươu nai* 狨狨 idem.
- Nái* 奶; *heo nái* 豕奶 truie.
- Nài* 奈 demander indiscrètement; *chín nài* 嗔奈 idem; *nài thêm* 奈添 demander davantage.
- Nay* 脛 maintenant; *mai nay* 埋脛 ce matin; *bữa nay* 餽脛 aujourd'hui.
- Này nóng* . . . 奶濃 chaud.
- Này* 乃 bondir; *này lọc* 乃祿 se couvrir de feuilles.
- Nãy* 乃; *khi nãy* 歎乃 un peu auparavant.
- Này khién* . . 乃遣 ordonner; *này trao* 乃拌 livrer.
- Này* 尼 voilà, ceci, cela.
- Nầy* 奶; *bùn nầy* 鹽奶 marais.
- Nam* 南 sud; *An nam* 安南 le royaume d'Annam, le Tonkin et la Cochinchine; *nam việt* 南越 idem.
- Nam* 男 homme; *trưởng nam* 長男 aîné.
- Năm* 釁 cinq.
- Năm* 釁 an, année.
- Nám* 炆 brùlé, grillé; *cháy nám* 炆炆 idem.
- Nằm* 揔 poignée; saisir avec la main; *nằm chóp* 揔鬚 saisir par les cheveux.

Nàm 南*Nan* 萇*Nạn* 萇*Nàn* 萇*Năn* 萇*Năn* 萇*Nàn* 萇*Nân nĩ* 萇*Nân nĩ* 萇*Nang* 萇*Nang* 萇*Náng tay* 萇*Nàng* 萇*Nàng* 萇*Nàng* 萇*Náng* 萇*Nàng nàng* 萇

- Nằm* 甃 être gisant, couché; *nằm ngửa* 甃語
être couché sur le dos; *nằm sấp* 甃脛
être couché sur le ventre.
- Nan* 難 matière textile; *gian nan* 艱難 misère.
- Nạn* 難 calamité, infortune; *khôn nạn* 困難
idem; *mắc nạn* 縶難 tomber dans le
malheur.
- Nàn* 難 calamité; *ngheò nàn* 饒難 angoisses;
nóng nàn 濃難 amertume.
- Năn* 𪗇; *ăn năn* 𪗇𪗇 se repentir.
- Năn* 攤 comprimer; *năn sũa* 攤渡 traire; *vot năn*
𪗇𪗇 épiler.
- Năn* 攤; *trau năn* 𪗇𪗇 orner.
- Năn nỉ* 𪗇呢 se plaindre.
- Năn ná* 𪗇那 tergiverser.
- Nang* 囊 hourse, besace.
- Nạng* 𪗇 fourche; *cọc nạng* 𪗇𪗇 idem.
- Nạng tay* 𪗇𪗇 paume de la main; *nạng chơn* 𪗇眞
plante du pied.
- Nàng* 娘 appellation générique des femmes.
- Năng* 能 souvent; *tài năng* 才能 industrie.
- Nặng* 𪗇 lourd; *nặng lời* 𪗇𪗇 paroles sévères;
gánh nặng 𪗇𪗇 fardeau pesant.
- Nắng* 𪗇 chaleur; *nắng hanh* 𪗇𪗇 ardeur du
soleil.
- Năng nằng* . 能能 sans cesse.

- Nâng lên* . . . 推**迓** soulever une chose.
- Nanh* 獐 **獐** dents molaires des animaux; *nanh vút* 獐
獐 dents et griffes.
- Nạnh* 佞 accuser par envie; *nạnh nhau* 佞饒 idem.
- Nao* 茈 un peu courbé; *no nao* 奴茈 quand?
 plaise à Dieu!
- Nào* 茈; *thê nào* 体茈 comment? *nào ai* 茈埃
 qui? *ngày nào* 得茈 quel jour?
- Não* 惱; *sầu não* 愁惱 triste; *thảm não* 慘惱
 très-affligé.
- Nạp súng* . . . 納銃 charger un canon.
- Nấp* 蔭 couvercle (de boîte, etc.).
- Nát* 涅 brisé; pilé; *hại nát* 害涅 nuire; *hư nát*
虛涅 être gâté.
- Nạt* 唳 effrayer par des paroles.
- Nầu* 啗; *làm nầu* 濫啗 des jeux en venir aux
 coups.
- Nâu* 耨 troupe.
- Nâu* 爨 faire cuire.
- Né* 你 éviter; *né mình* 你命 éviter un coup.
- Nê ra* 倆囉 se fendre; *đào nê* 坦倆 ouverture ou
 fente du sol.
- Né* 泥; *chấp né* 執泥 obstiné.
- Nệ* 你; *chăng nệ* 庄你 faire sans peine un
 travail; *nệ chi* 你之 qu'y a-t-il à
 faire?

Né*Nê**Nê* ỏ*Ném**Ném**Ném**Ném**Nén**Nên**Nện**Nén**Neo**Néo**Néo**Nép**Nét**Nét*

- Né* 泥 rouleaux pour les fardeaux; *dãng né* 特泥 faire aisément.
- Né* 你; *kính né* 敬你 respecter quelqu'un.
- Nê tò* 倆祖 ancêtres.
- Ném* 撿 lancer; *ném đả* 撿侈 lancer des pierres.
- Ném* 楠 coin pour fendre.
- Ném* 喃 assaisonner.
- Ném* 衲 matelas; *ném chiêu* 衲詔 idem.
- Nén* 鑲 cercle de fer ou d'osier; lingot; *nén vàng* 鑲鑽 lingot d'or.
- Nén* 年 être permis; devenir; c'est pourquoi; *hóa* *nén* 化年 devenir; *chông nén* 庄年 il n'est pas permis.
- Nén* 摔 frapper (avec un marteau, un bâton).
- Nén* 埤 fondement; pavé; *đắp nén* 塔埤 jeter les fondations.
- Neo* 櫂 ancre; *giêu neo* 交櫂 jeter l'ancre; *kéo neo* 撈櫂 déramer.
- Néo* 纒 serrer une corde en la tournant.
- Néo* 曩 sentier; *nèo đàng* 曩唐 idem.
- Nép* 納 se cacher; *nép ẩn* 納隱 idem.
- Nét* 涅 tendre ou étirer une chose pour qu'elle rebondisse.
- Nét* 涅 mœurs, modestie; *lâm nét* 濫涅 hypocrite; *mất nét* 秩涅 immodeste; *sửa nét* 使涅 se corriger.

俾

em.

nd?

埃

惱

nât

aux

ou

un

l a

- Nét* 涅 trait de pinceau.
Néu 裊 si; *néu có* 裊固 si cela est.
Ngà voi 玕獠 ivoire.
Ngà ba 我巴 carrefour de trois rues; *ngà tư* 我罈
 idem, de quatre rues.
Ngã chubng. 我甃 tomber, glisser.
Ngã 餓 avoir faim.
Ngác ngúc . . 嚙獄 mouvoir la tête.
Nguch cũa . . 額闕 seuil de la porte.
Ngai 凱 trône; *lén ngai* 潼凱 monter sur le trône.
Ngai 碍 obstacle; *trát ngai* 窒碍 hésiter; *trở ngai*
 阻碍 obstacle; *có ngai chi* 固碍之
 qu'est-ce qui empêche?
Ngái 礙 loin; *cha ngái* 賒礙 idem.
Ngái 得 il, lui, elle (en parlant des supérieurs).
Ngãi 義 justice, amitié, foi; signification; *cắt ngãi*
 割義 expliquer; *kết ngãi* 結義 lier
 amitié; *biết ngãi* 別義 reconnaissant;
lễ ngãi 禮義 urbanité; *bất ngãi* 不
 義 ingrat.
Ngay 証 droit; *ngay thẳng* 証倘 idem; *ngay thật*
 証實 sincère; *tới ngay* 碎証 sou-
 mis; *ngay dạ* 証膺 conscience droite;
nói ngay 啞証 faire connaître la vé-
 rité.
Ngáy pho pho 噤哺哺 rouler.

Ngày

Ngáy dai . . .

Ngáy

Ngãm nghe .

Ngãm

Ngãm

Ngãm miệng

Ngãm

Ngàn

Ngàn

Ngàn

Ngàn

Ngàn

Ngàn

Ngang

Ngáng

- Ngày* 時 *jour*; *ngày chwa* 時初 *autrefois*; *ngày lễ*
 時禮 *jour férié*; *tôi ngày* 最時 *tout*
 le jour.
- Ngày dai* . . . 癡曳 *ignorant, sot*.
- Ngày* 癡 *rompre les oreilles*.
- Ngăm nghe* . 吟暄 *menacer*.
- Ngăm* 吟 *sentir*; *ngăm vị* 吟味 *savourer*; *ngăm ý*
 吟意 *comprendre le sens*.
- Ngăm* 吟 *macérer dans l'eau*; *ngăm thi* 吟詩 *chan-*
ter à demi-voix.
- Ngăm miêng* . 吟圃 *se taire*.
- Ngăm* 吟 *au dedans et secrètement*; *giận ngăm* 身
 吟 *être animé d'une colère sourde*;
hiếu ngăm 曉吟 *sous-entendre*.
- Ngàn* 斷 *mille*.
- Ngàn* 垠 *empêcher; obstacle*; *ngăn đón* 垠頓
s'opposer; *ngăn chắn* 垠振 *barrière*;
ngăn giặc 垠賊 *s'opposer à l'ennemi*.
- Ngàn* 良 *court*.
- Ngàn* 垠 *terme, quantité*.
- Ngàn* 銀 *argent*.
- Ngàn* 痕 *s'évanouir*.
- Ngang* 昂 *transversal*; *ngang ngược* 昂虐 *opi-*
niâtre; *ngang đày* 昂低 *vis-à-vis, en*
face; *bé ngang* 皮昂 *latitude*.
- Ngang* 昂 *empêcher, mettre obstacle*.

粵

one.

ngai

之

irs).

ngai

lier

ant;

不

thát

sou-

oite:

vé-

- Ngàng..... 昂; nói ngàng ra 兩昂囉 différer d'avis.
 Nganh..... 梗 instrument pointu d'un côté, crochu de l'autre.
 Ngành..... 梗 rameau; ngành vàng 梗鑽 idem, d'or.
 Ngành cỏ... 迎古 tourner la tête.
 Ngao du.... 遨遊 errer.
 Ngạo..... 敖; kiêu ngạo 驕敖 orgueilleux.
 Ngạt..... 歹 petit essieu; cheville.
 Ngăt..... 扞 cueillir avec les ongles; trái ngăt 鞞扞 cueillir un fruit.
 Ngăt..... 歹 être dans l'angoisse; bệnh ngăt 病歹 maladie dangereuse.
 Nghe..... 聒 entendre, consentir; nghe nghĩa 聒義 entendre une explication; nghe rằng 聒浪 on entend dire.
 Nghé..... 犧; con nghé 昆犧 veau.
 Nghé et nghệ. 藝 art; nghệ văn 藝文 arts libéraux; nghệ vũ 藝武 art de la guerre; con nhà nghệ 昆茹藝 chanteuse.
 Nghéch ngác.. 逆愕 inepte.
 Nghén..... 膠; thai nghén 胎膠 femme enceinte.
 Nghéng ngang 迎昂 sans ordre, confusément.
 Nghèo..... 饒 danger; hiểm nghèo 險饒 dangereux.
 Nghi..... 疑 douter; hồ nghi 胡疑 idem; nghi nan 疑難 soupçonner; hóa nghi 化疑 devenir douteux.

Nghĩ... ..

Nghĩ.....

Nghĩ.....

Nghĩ.....

Nghĩch... ..

Nghĩem... ..

Nghĩem... ..

Nghĩem... ..

Nghĩem... ..

Nghĩem... ..

Nghĩem... ..

Nghĩ.....

Nghĩ.....

Nghĩ.....

Nghĩ.....

Nghĩ.....

- avis.
u de
d'or.
- Nghi* 儀; *oai nghi* 威儀 majesté; auguste; *lê nghi*
禮儀 rite, cérémonie.
- Nghi* 議 penser, réfléchir; *nghi luận* 議論 idem.
- Nghĩ* 擬 se reposer; il, lui (en parlant des infé-
rieurs et des égaux); *nghĩ tay* 擬拊
cesser de travailler.
- Nghĩ* 議 penser, réfléchir.
- Nghịch* . . . 逆 ennemi, contraire; contre; *nghịch tặc* 逆
賊 rebelle; *nghịch ý* 逆意 contre la
volonté.
- Nghiêm* . . . 嚴 majesté, sévérité; *nghiêm kín* 嚴謹 dé-
fendre sévèrement.
- Nghiệm* . . . 驗 examiner à fond; *nghiệm lại* 驗吏 exa-
miner de nouveau.
- Nghiêm* . . . 噉 apprêts; *đồ nghiệm* 圖噉 provisions.
- Nghiến* . . . 硯 piler; *nghiến chuong* 硯昌 broyer des os.
- Nghiêng* . . . 迎 incliné; *nghiêng lếch* 迎曆 idem.
- Nghiệp* . . . 業 office, charge; *nghề nghiệp* 藝業 arts
mécaniques et libéraux; *công nghiệp* 功
業 travail digne de récompense.
- Ngó* 眸 regarder; *ngó thấy* 眸體 voir.
- Ngỏ* 午 découvert; *ngỏ cửa* 午咩 porte ouverte.
- Ngõ* 咩 afin que; *cửa ngõ* 闕咩 porte princi-
pale.
- Ngô* 吳 la Chine (ancien nom).
- Ngớ* 悞; *thằng ngớ* 尙悞 imbécile.

抄

歹

義
lingghé
nhàlix.
ian
誕

- Ngo*. 癩; *làm ngo* 濫癩 dissimuler; *ngo ngáo*
癩慕 inepte; *chơ ngo* 諸癩 abandonné; orphelin.
- Ngò*. 疑 juger, penser; *ngò ngò* 疑疑 manifeste.
- Ngõ*. 語 penser; *ngõ là* 語羅 il paraît, je pense;
bõ ngõ 把語 étonné.
- Ngoa*. 吾 je (usité seulement par les préfets).
- Ngoai*. 外 hors; étranger; *kẻ ngoai* 几外 étranger;
họ ngoai 戶外 parents maternels.
- Ngoài*. 外 hors; *bé ngoài* 皮外 extérieur; *đàng ngoài*
唐外 Tonquin.
- Ngoan*. 頑 doux, facile; *khôn ngoan* 坤頑 prudent,
sage.
- Ngoat*. 月 mois; *giáp ngoat* 來月 menstrues.
- Ngoát*. 扞 appeler de la main.
- Ngoc*. 玉 perle, pierre précieuse; *ngọc kim cương* 玉
金剛 diamant.
- Ngói*. 坵 tuile; *nhà ngói* 菇坵 maison couverte en
tuiles; *ngói bình* 坵平 tuile plate.
- Ngòi*. 洑 petite rivière, canal; *ngòi rạch* 洑瀝
idem.
- Ngôi*. 嵬 personne; *ngôi vua* 嵬希 personne du
roi.
- Ngôi*. 筌 s'asseoir; *ngôi chệp bằng* 筌插傍 s'as-
seoir les jambes croisées; *mời ngôi* 𠵼
筌 inviter à s'asseoir.

- Ngôi*. 曦
- Ngôi*. 焗
- Ngôn*. 唁
- Ngôn*. 阮
- Ngón*. 緝
- Ngón*. 言
- Ngou*. 好
- Ngong*. 喞
- Ngông*. 𠵼
- Ngót*. 𠵼
- Ngot*. 𠵼
- Ngót*. 𠵼
- Ngũ*. 𠵼
- Ngũ*. 𠵼
- Ngũ*. 𠵼
- Ngũ*. 𠵼
- Ngũ quan*. 𠵼
- Ngũ*. 𠵼
- Ngũ*. 𠵼

- Ngòi* 曦 louer; louanges; *khen ngòi* 唵曦 idem.
Ngòi 焯 lumière; *sáng ngòi* 創焯 resplendir.
Ngon 啗 savoureux, fort (le vin, le tabac).
Ngon 阮 cime d'un arbre; *ngon lĩa* 阮炤 flamme;
 ngon gió 阮憲 souffle de vent.
Ngón 毓 doigt (du pied, de la main).
Ngón 言 parole; *có ngón* 顧言 dernières paroles
 d'un mourant
Ngon 妍; *lơn ngon* 蘭妍 trop grande familiarité.
Ngong 嚶; *nói ngong* 啲嚶 mal prononcer.
Ngóng 鶻 oie; *ngóng tròi* 鶻歪 cygne.
Ngót 呱 doux; désenfler; *mát ngót* 沫呱 suave;
 chuoát ngót 粹呱 flatter par des pa-
 roles.
Ngot 呱 doux; *dỗ ngót* 咄呱 persuader douce-
 ment; *ngot hắc* 呱黑 très-doux.
Ngót 痧 cesser (la pluie, le vent, la colère); *ngót*
 bót 痧扒 diminuer.
Ngu 愚 stupide; brutal; *ngu ngo* 愚癩 inepte.
Ngu 寓 recevoir l'hospitalité; *tam ngu* 暫寓
 idem; *ngu cư* 寓居 étranger.
Ngũ 昨 dormir; *giác ngũ* 職昨 un sommeil; *buồn*
 ngũ 盆昨 avoir sommeil.
Ngũ quan 五官 les cinq sens.
Ngũ 五 cinq.
Ngũ 伍 ordre; *đội ngũ* 隊伍 ordre de bataille.

- Ngư* 漁 pêcher; pêcheur.
Ngự 御 caractéristique des choses royales.
Ngự 禦 résister; *ngự tặc* 禦賊 résister aux ennemis.
Ngữ 語 parler.
Ngựa 馭 cheval; *cỡi ngựa* 騎馭 monter à cheval; *đua ngựa* 都馭 course de chevaux.
Ngứa 癢 démangeaison; démanger; *ngứa ngáy* 癢含 idem.
Ngũa 禦 aller au-devant; *ngũa trước* 禦連 idem.
Ngũa 語 regarder dans; *nằm ngũa* 齷語 se coucher sur le dos.
Ngục 獄 prison; *địa ngục* 地獄 enfer; *chủ ngục* 主獄 geôlier.
Ngực 臄 poitrine; *tức ngực* 息臄 avoir mal à la poitrine.
Nguy 危 danger; *nguy nan* 危難 idem.
Nguy 僞 rebelle; mensonge; *sinh nguy* 生僞 être de mauvais exemple; *nguy trá* 僞詐 tromper, mentir.
Ngửi 臄 sentir, flairer; *ngửi mùi* 臄味 idem.
Nguyên 元 entier; intact.
Nguyên 願 prier, demander; *khán nguyên* 懇願 faire un vœu; *nguyên giám* 願吟 méditation.
Nguyên 愿 faire un vœu, promettre; *thề nguyên* 誓愿 jurer.

Nguyễn 阮

Nguyễn 阮

Nguyễn 阮

Nguyễn 阮

Nguyễn 阮

Nguyễn 阮

Nguyễn 阮

Nguyễn 阮

Nguyễn 阮

Nguyễn 阮

Nguyễn 阮

Nha 那

Nhà 那

- Nguyẽn. . . . 阮 nom de la famille royale de Cochinchine.
 Nguyết. . . . 月 lune, mois; *nguyết hoa* 月花 obscène;
 kinh nguyết 經月 menstrues.
 Ngweng. . . . 凝 coagulé, congelé.
 Ngwọc. . . . 虐 inverse, contraire; *trở ngwọc* 呂虐 re-
 tourner, tourner en sens contraire; *gian*
 ngwọc 奸虐 inique, impie; *gió ngwọc*
 逾虐 vent contraire.
 Ngwôi. . . . 嵬 se calmer (la colère, la tristesse).
 Ngươi. . . . 泐 froid; *ngươi lòng* 泐弄 tiède.
 Ngwôi. . . . 的 tu, toi (en parlant aux égaux et aux infé-
 rieurs); *con ngwôi* 昆的 pupille de
 l'œil; *dễ ngwôi* 易的 mépriser; *hổ*
 ngwôi 虎的 rougir.
 Ngwôi. . . . 得 il (en parlant des nobles ou des supé-
 rieurs); homme; *ngwôi ta* 得些 les
 hommes; autrui; *mặc ngwôi* 默得 à
 volonté; *lợi giết ngwôi* 罪折得 ho-
 micide.
 Nguồn. . . . 源 source, fontaine; *ngã nguồn* 我源 idem;
 nguồn cơn 源杆 cause.
 Ngưu. . . . 牛 buffle.
 Nha. . . . 牙 dents des animaux.
 Nhà. . . . 茹 maison; *nhà vua* 茹希 roi; *nhà quê* 茹
 圭 paysans; *quê nhà* 圭茹 pays na-
 tal; *nhà nước* 茹諾 royaume; *nhà bép*

- 茹炆 cuisine; *nhà tiêu* 茹消 latrines;
con nhà ai 昆茹埃 de qui est-il fils?
Nhã 雅; *hòa nhã* 和雅 harmonie, concorde; *hoan*
nhã 歡雅 content.
Nhác 樂 paresseux; *nhác nhon* 樂簡 idem.
Nhạc 樂 musique; *ca nhạc* 歌樂 chanter.
Nhắc 搯 déranger une chose de sa place; *nhắc lại*
 搯吏 rappeler à la mémoire; *nhắc*
chương 搯甞 déposer; *nhắc nhấc* 尋
 搯 boiter.
Nhay 啍 agile, prompt; *nhay nhọt* 啍啍 prompt-
 tement.
Nháy mắt . . 矚相 cligner des yeux; *trong nháy mắt* 翹
 矚相 en un clin d'œil.
Nhảy 跡 sauter; *nhảy mãi* 跡躡 éternuer.
Nhám 監 âpre, rude; *cá nám* 鮫監 requin.
Nhăm 眈 cligner des yeux; viser; *nhăm nhía* 眈眈
 idem; *nhăm mắt* 眈相 fermer les yeux;
 mourir; *nhăm hình* 眈形 se consi-
 dérer soi-même.
Nhắm 拵 poignée; *nhắm gạo* 拵稽 poignée de riz.
Nhằm 任 atteindre; *nhằm bia* 任碑 atteindre le but.
Nhậm 任 exaucer; *nhậm lời* 任徯 être favorable;
nhậm lễ 任禮 recevoir des cadeaux
 de la part des inférieurs.
Nhậm 舐 déguster du bout des lèvres.

Nhan súc . . . 彥

Nhãn 矚

Nhãn 矚

Nhãn 矚

Nhãn 矚

Nhận 矚

Nhãn nhục . .

Nhãn

Nhang

Nháng

Nhãng

Nhãng

Nhánh

Nhạo cưỡi . .

Nhạp

Nhấp

Nhát

Nhat

Nhát ou *nhái*

Nhật ou *nhu*

- Nhan sắc* . . . 顏色 beauté; *dong nhan* 容顏 face, visage.
Nhãn 閒 loisir.
Nhãn 眼 œil; titre d'un livre.
Nhãn 顛 ride; *nhãn nhiễu* 顛繞 ridé.
Nhãn 認 faire recommander une chose à quelqu'un
par un tiers; *nhãn lời* 認詞 idem;
nhãn tin 認信 faire donner avis.
Nhận 摺 immerger; *nhận nước* 摺諾 idem; *nhận*
vào 摺飽 introduire par la force.
Nhẫn nhục . . 忍辱 supporter patiemment.
Nhẫn 刃 anneau, bague; *đeo nhẫn* 刁刃 porter
une bague.
Nhang 香 pastille odoriférante.
Nháng 爍 scintiller; *nhập nháng* 爍爍 briller.
Nhằng 講 se remettre (de la tristesse, de la colère).
Nhằng 江; *lãng nhằng* 凌江 embrouillé; *làm nhằng*
濫江 embrouiller.
Nhánh 梗 branche d'arbre.
Nhạo cười . . 噱嘻 se moquer; *nhạo chê* 噱岐 blâmer.
Nhập 入 honte, déshonneur; *chịu nhập* 召入 idem.
Nhấp 呿 cligner des yeux, dormir.
Nhát 戛 effrayer; poltron; *nhút nhát* 莢戛 timide.
Nhật 日 avec soin; *nhiệm nhật* 再日 sévère, exact;
nhật tục 日促 insister vivement.
Nhát ou *nhút* 壹 premier; un.
Nhật ou *nhợt* 日 jour; soleil.

aines;
il fils?
: hoan

ác lợi
nhúc
ic 辱

omp-

醜

主 眦

yeux;
onsi-

e riz.

e but.

able;

leaux

- Nhau 饒 réciproquement; vulve; cùng nhau 共饒 ensemble.
- Nhau 昭 boire.
- Nhẹ 珥 léger, agile; nhẹ chơn 珥眞 prompt.
- Nhẻ 哂 se moquer; tourner en ridicule.
- Nhem 冉 bien couvert; caché.
- Nhém 拊 boucher une fente.
- Nhen 燃 souffler (le feu); exciter (la colère).
- Nheo 鬚; lông heo 翹鬚 les cils.
- Nhét 熱 obstruer; dút nhét 揆熱 suborner.
- Nhều 繞 couler, découler (la cire, une liqueur);
nhều dãi 繞汜 cracher en parlant.
- Nhi 兒 enfant; anh nhi 嬰兒 idem.
- Nhi 貳 deux; second.
- Nhì 貳 second.
- Nhĩ 涸 sourdre, couler peu à peu.
- Nhiệm 冉 caché, secret; mystère; ý nhiệm 意冉 sens caché.
- Nhiễm bệnh. 染病 contracter une maladie.
- Nhiên tự 然自 naturellement.
- Nhiều 饒 traiter avec indulgence; nhiều mạng 饒命 faire grâce de la vie.
- Nhiều 饒 beaucoup; nombreux; nhiều hơn 饒欣 bien plus.
- Nhiều 擾 troubler; nhiễu hại 擾害 nuire.
- Nhịn 忍 patience; avoir patience: hay nhịn 哈忍

Nhìn

Nhíp

Nhíp

Nho

Nhỏ

Nhỏ

Nhỏ

Nhơ

Nhọt

Nhớ

Nhờ

Nhạc

Nhòi

Nhời

Nhời

Nhóm

patient; *nhịn đói* 忍餓 souffrir la faim.

- Nhìn* 認 voir, regarder, reconnaître.
Nhíp 耗 petites pincés.
Nhip 嚜 moduler le chant.
Nho 霈 raisin; *cây nho* 核霈 vigne.
Nhỏ 軀 exigu, petit; *trẻ nhỏ* 軀軀 enfant.
Nhỏ 漉 distiller, couler goutte à goutte; *nhỏ giọt*
 漉淡 idem.
Nhỏ 擗 arracher; *nhỏ rế* 擗擗 idem.
Nhơ 洩 sordide, immonde; *nhơ uế* 洩洩 idem.
Nhợ 絃; *dây nhợ* 絃絃 petite corde, ligne de pêche.
Nhớ 汝 se rappeler; *nhớ thương* 汝傷 se souvenir avec amour.
Nhờ 洩 s'appuyer sur quelqu'un; *nhờ cậy* 洩忌 idem; *đỗ nhờ* 杜洩 recevoir l'hospitalité; *nhờ cùng* 洩共 se confier à quelqu'un.
Nhọc 辱 fatigué; être fatigué; *mệt nhọc* 瘵辱 idem; *công nhọc* 功辱 fatigué de travail.
Nhồi 揉 soumettre; réduire; macérer.
Nhời 嗙 ruminer.
Nhởi 跡 jouer; *đi nhởi* 移跡 aller jouer.
Nhóm 帖 rassembler; *nhóm nhau* 帖饒 se réunir; *nhóm họ* 帖戶 contracter société.

- Nhộn* 鬨; *bôn nhộn* 奔鬨 tumultueusement.
- Nhơn* 人 homme; *nhơn vật* 人物 créature; *nhơn*
loài 人類 genre humain; *nhơn luân*
人倫 condition de l'homme; *bần nhơn*
貧人 pauvre, mendiant; *sai nhơn* 差
人 légat, envoyé.
- Nhơn* 仁 piété; charité; humanité; *nhơn ngãi* 仁義
amitié; *nhơn ái* 仁愛 charité; *khôn*
nhơn 寬仁 pieux; *lòng nhơn* 弄仁
miséricorde; *bất nhơn* 不仁 ingrat;
nhơn lành 仁荅 clément.
- Nhơn* 姻; *hôn nhơn* 婚姻 mariage.
- Nhơn* 因 à cause de, parce que; *nhơn danh* 因名
au nom de; *nhơn vì* 因爲 parce que;
nhớ sao 因牢 pourquoi?
- Nhớt* 汙 sale; *nhớ nhớt* 溷汙 idem.
- Nhớt* 腩 se contracter en séchant.
- Nhọt* 瘡 furoncle.
- Nhọt* 訥 renfermer.
- Nhột nhạt* . . 腩腩 chatouillement.
- Nhu sĩ* 儒士 lettré.
- Nhũ* 乳 avertir; *nhũ bô* 乳哺 allaiter, nourrir.
- Như* 如 comme; semblable; *thí như* 試如 par
exemple.
- Nhứt* 芻 trop cuit; *chín như* 趁芻 idem.
- Nhựa* 蒞 gomme; *nhựa cây* 蒞核 glu des arbres.

Nhuận*Nhuần**Nhục**Nhục**Nhuê**Nhuân**Những mặt**Nhưng**Những**Nhuộc**Nhuộc**Nhuộc**Nhuớ**Nhuộm**Nhuông**Nhuông*

- Nhuận* 潤 intercaler; *năm nhuận* 辭潤 an de treize
lunes.
- Nhuận* 潤 être imbibé; *nhuận nhã* 潤雅 très-exercé
dans une chose.
- Nhục* 肉 chair.
- Nhục* 辱 pudeur; *sĩ nhục* 耻辱 idem; *nhục nhục*
辱辱 vieux, hors d'usage.
- Nhiếc* 癢 souffrir des palpitations.
- Nhún* 潤 s'agiter; *nhé nhún* 唎潤 agiter les lèvres.
- Những mặt* . 咳 緬 avoir honte.
- Nhưng* . . . 仍; *ở nhưng* 於仍 être oisif; *nhưng mà* 仍
麻 mais; *phải nhưng* 沛仍 c'est bien.
- Những* . . . 仍 plusieurs; seulement; cependant; *chẳng*
những 庄仍 non-seulement.
- Nhức* 辱; *nhức hổ* 辱虎 avoir honte.
- Nhược* . . . 若 si; *nhược bằng* 若朋 idem.
- Nhược* . . . 弱 débile; *liệt nhược* 劣弱 idem; *bình nhược*
病弱 infirme.
- Nhười* . . . 噉 se moquer; *mưa người* 湄噉 pluie con-
tinue; *vết người người* 汜噉噉 tout
mouillé.
- Nhuộm* . . . 染 teindre; *nhuộm điều* 染條 teindre en
rouge; *thợ nhuộm* 暑染 teinturier.
- Nhượng* . . . 攘 sacrifice pour éloigner les malheurs.
- Nhượng* . . . 讓 céder; *khiêm nhượng* 謙讓 humble;
nhượng cho 讓朱 céder à quelqu'un.

- Nhuót* 梲; *non nhuót* 嫩梲 très-tendre.
Nhút nhút . . 葵戛 timide, poltron.
Nhút 壹 premier; *thứ nhút* 次壹 idem; dimanche.
Nhật 日 jour, soleil; *bạch nhật* 白日 en plein
 jour; *nhật bản* 日本 Japon.
Ni 侏; *tang ni* 僧侏 bonzes.
Ni 尼 celui-là, celle-là, cela.
Ni 侏 voici.
Nỉ 侏; *này nỉ* 奈侏 supplier, prier; *nỉ non* 侏
 嫩 voix gémissante.
Ních 溺 dévorer.
Nịch 溺 être submergé; *chết trảm nịch* 折沈溺
 se noyer (par suicide).
Niêm 粘 règles de la poésie; *niêm luật* 粘律 idem.
Niệm 念 psalmodier à voix basse.
Niệm 念 charge, office; *lỡ niệm* 磊念 sortir de
 charge.
Niên 年 année; âge.
Niên 緋 cercle (p. ex. de barrique).
Niệt 絳 corde du joug; *niết trầu* 絳摟 idem.
Nín nang . . 𦉳囊 se taire; *nín hơi* 𦉳唏 retenir son
 haleine; *nín lặng* 𦉳潮 faire silence.
Ninh 寧 paix, repos.
Ninh 佞 complaisant, flatteur; *sàm ninh* 讒佞
 aduler; *gian nhĩn* 奸佞 adulateur; *ô
 nhĩn* 於佞 infidèle.

Níp

Nít

Nit

Niu

Niu

No

No nao

Nô

Nó

Nò

Nô

Nô

Nó

Nô

Nô

Nô

Nô

- Níp* 筊 corbeille d'osier.
- Nít* 涅; *con nít* 昆涅 enfant, petit.
- Nít* 緹 langouti.
- Niu* 啼; *náng niu* 擺啼 caresser.
- Núu* 掃 attirer à soi; *núu láy* 掃襖 tenir ferme.
- No* 餽 rassasié; *no bung* 餽膊 idem; *no ám* 餽蔭 avoir le nécessaire; *no nãm* 餽辭 année pleine.
- No nau* 奴蒞 plût à Dieu!
- Nò* 奴 voici; il, elle, cela; *ngwòrì nò* 尋奴 cet homme; *cái nò* 丐奴 cette chose.
- Nó* 奴 celui-là, celle-là, cela (des choses et des inférieurs); *mặc nò* 默奴 à sa volonté.
- Nò* 筴 nasse.
- Nò* 呶; *nò tiêng* 呶哨 voix aiguë.
- Nò* 努 petit pieu; *đúng nò* 揀努 planter un pieu.
- Nò* 奴 serviteur, esclave; *nò bịch* 奴僕 esclaves; *lung nò* 兇奴 les Tartares, les Huns.
- Nò* 怒 se mettre en colère; *láy nò* 祗怒 feindre la colère.
- Nò* 祭; *nhieu nò* 饒祭 beaucoup d'affaires; *một nò* 沒祭 une affaire.
- Nò* 弩 bruit d'une chose qui se rompt ou éclate; *nò pháo* 弩砲 brûler des pétards.
- Nợ* 女 dette; *đặt nợ* 達女 prêter à usure; *thả*

- nữ* 赦女 remettre la dette; *đòi nữ* 隊女 exiger la dette.
- Nữ* 芰 s'épanouir (les fleurs, etc.); *nữ đóa* 芰朶 s'ouvrir (une fleur); *gà nữ* 鶉芰 éclore (un poulet); *nữ gan* 芰肝 se dilater (le cœur) par la joie.
- Nữ* 芰 permettre, tolérer; *chàng nữ* 庄芰 impatient; *nào nữ* 芰芰 comment peut-on supporter? *há nữ* 阿芰 ne permettez pas.
- Noa* 孥; *thê noa* 妻孥 femmes et enfants.
- Nọc* 毒 dard des abeilles, des serpents, des scorpions; *nọc rắn* 毒蝮 venin du serpent.
- Nọc* 樁 pieu; *đóng nọc* 棟樁 planter un pieu.
- Nói* 呐 parler; *nói phỏ* 呐哺 idem; *lời nói* 衲呐 parole, discours; *ăn nói* 咬呐 converser; *hay nói* 哈呐 bavard; *nói thỉa* 呐承 calomnier; *nói quấy* 呐怪 dire des absurdités.
- Nội* 內 genre, espèce (des animaux).
- Nội* 篋 berceau.
- Nội* 內 dedans; intérieur; *hộ nội* 戶內 parenté paternelle; *nội gia* 內家 toute la famille; *nội viện* 內院 ministres du roi.
- Nội* 芮 joindre, attacher; *chấp nội* 執芮 se remarier; *nội dòng* 芮泐 propager sa race.

Nội*Nội**Nội**Nói**Nói**Nom**Nóm**Nom**Non**Nón**Nón**Nong nả**Nong**Nóng**Nóng**Nóng**Nóng*

- Nói* 垸 marmite à cuire le riz.
- Nói* 浞 surnager; *trời nói* 溜浞 voyager; *nói gió*
浞 颯 se lever (le vent); *châu nói* 賄浞
biens mobiliers.
- Nõi* 按 raison. cause; *nõi gì* 按之 pourquoi?
- Nơi* 尼 lieu; *mọi nơi* 每尼 partout; *nơi nào* 尼
芾 où? *nơi kia* 尼箕 là-bas.
- Nói* 乃 relâcher (des liens).
- Nom* 窺 regarder fixement.
- Nóm* 喃; *chữ nóm* 字喃 caractères annamites.
- Nom* 箒 sorte de nasse pour pêcher.
- Nou* 嫩 tendre; *núi non* 崗嫩 montagne; *cân non*
斤嫩 balance fausse; *thước non* 托
嫩 mauvaise mesure.
- Nón* 簾 chapeau; *đội nón* 隊簾 porter un cha-
peau; *quai nón* 乖簾 jugulaire.
- Nón* 嫩 chatouillement.
- Nong nả* . . . 農拿 chaudement; *nong gan* 農肝 bouillir
de colère.
- Nong* 膿 gorge des animaux.
- Nóng* 爇 chaud; avoir chaud; *nóng tính* 爇性
nature chaude.
- Nóng* 農 agriculteur; *nóng phu* 農夫 idem.
- Nóng* 擡 élever (en haut) au moyen d'un instru-
ment; *nóng sức* 擡飭 lutter de forces.
- Nóng* 濃 acreté d'odeur.

:no 隊

đóa 芴
鶻 芴

f se di-

芴 im-

peut-on

rmettez

s.

es scor-

serpent.

i pieu.

nói 衲

唎 唎

ard; nói

uây 唎

parenté

te la fa-

s du roi.

se rema-

sa race.

- Náp* 納 livrer; *náp thué* 納稅 acquitter le tribut;
náp mình 納命 se rendre.
- Nóu* 腦 gencives; palais.
- Nw* 哪 fureur; *nw thò* 哪咀 idem.
- Nũ* 女 femme, femelle; *trinh nũ* 貞女 vierge.
- Nua* 拏; *già nua* 羸拏 vieille.
- Nũa* 怒 vengeance; *trả nũa* 呂怒 se venger.
- Nũa* 姘 moitié (d'une chose, d'un espace de temps);
nũa đém 姘店 minuit.
- Nũa* 女 davantage, encore.
- Núc* 啣; *uống núc* 啣啣 boire d'un trait.
- Núc* 忸 gras (en parlant d'un animal).
- Núc* 衄; *núc huyết* 衄血 saigner du nez.
- Núc* 燿 chaleur; *núc trời* 燿天 temps brûlant.
- Núi* 崗 montagne; *núi non* 崗巒 idem.
- Nũi* 柄 bouchon; *đút nũi* 揆柄 boucher.
- Núng* 農 vase brisé, objet déformé; *núng nũ* 農
 睇 importuner.
- Nũng* 膿 se gâter (des fruits).
- Nước* 渌 eau; royaume; *nước thiên đàng* 渌天堂
 paradis; *nước lã* 渌呂 eau pure; *nước
 măn* 渌漫 eau salée; *nước ngọt* 渌
 呱 eau douce; *nước miếng* 渌哩
 salive; *nước mắt* 渌相 larmes; *trị
 nước* 治渌 régner; *nước đái* 渌帶
 urine.

Nười*Nười**Nwong**Nwóng**Nuót**Núp**Nút**Nút**Nút**Nút**Nút**Nút**Nút**Nút**Nút**Nút**Nút**Nút**Nút**Nút**Nút*

- Nuôi*. 餵 nourrir; allaiter; *nuôi dưỡng* 餵養 idem;
mẹ nuôi 媯餵 nourrice.
- Nuôi*. 柄 s'efforcer.
- Nwong*. 娘 s'appuyer; *nwong nhờ* 娘渥 s'appuyer
sur quelqu'un (au moral); *hoa nwong*
花娘 prostituée.
- Nwong*. 爇 faire rôtir; *nấu nwong* 爇爇 faire cuire.
- Nuốt*. 訥 engloutir, dévorer.
- Núp*. 納 se cacher.
- Nút*. 欸 sucer; *nút sữa* 欸渡 teter.
- Nút*. 鏤 bouton d'habit; *nút ruồi* 鏤蛛 tache
naturelle du corps.
- Nứt*. 涅 se casser, se déchirer, se fendre (un habit,
du papier, des fruits, la peau); *nứt nở*
涅芽 idem; *nứt da* 涅膠 être la-
cérée (la peau); *đàng nứt* 唐涅 fente.

O

- O*. 烏; *chương o* 昌烏 os de la poitrine.
- O uè*. 汙穢 sordide, immonde.
- O*. 烏 noir; *ô mộc* 烏木 ébène.
- O*. 塢 nid; *ô chim* 塢鳩 nid d'oiseau.
- O*. 於 *thờ ở* 祿於 inopinément.
- O*. 啞; *áp ở* 啞啞 roter.
- O*. 於 demeurer; être dans; *ở đâu* 於兜 où

est-il? *ăn ở* 啖於 converser; *nét ở*
 涅於 manière d'agir.

- Oa* 鍋 vase.
Oà 呱; *khóc oà oà* 哭呱呱 pleurs d'enfant.
Oai 威 majesté, gravité; auguste, sévère; *oai nghi*
 威儀 idem; *oai linh* 威靈 majesté
 divine.
Oài 痿 paralysie, paralytique; *oài gân* 痿筋
 paralysé d'un membre.
Oan 冤 accuser injustement; *oan gia* 冤加 mal-
 heur immérité; *chét oan* 折冤 mourir
 innocent.
Oán 怨 vengeance; se venger; *oán thù* 怨讎
 idem; *tích oán* 積怨 tramer une ven-
 geance.
Oc 沃; *eo óc* 天沃 ennuyer.
Oc 脛 cerveau.
Óc 屋 maison; *trường óc* 場屋 collège.
Óc 沃 escargot; *óc cha củ* 沃車渠 coquille per-
 lière.
O'i 啖 interjection pour dire: me voici (vis-à-vis
 des égaux ou des inférieurs).
O'i 意 intention, volonté.
Om 摺 embrasser.
Om sòm 暗讒 bruit, tapage.
Óm 瘠 mince; grêle; *óm yèu* 瘠要 infirme.

Ón.

Ón.

Ón.

Ón.

Ón.

Ón.

Óng.

Óng.

Óng.

Óng.

Óng.

Ót.

Ót.

Ót.

Ót.

- Ôn* 温; *ôn có* 温故 savoir par cœur.
Ôn 瘟; *ôn dịch* 瘟疫 la peste.
On 温 essaim d'abeilles.
On 穩 paix, repos.
O'n 恩 grâce, bienfait; *cám on* 感恩 remercier
 (vis-à-vis de Dieu, des supérieurs); *giã*
on 嗜恩 idem (vis-à-vis d'inférieurs,
 d'égaux); *on đày* 恩菩 bienfait insigne;
lâm on 濫恩 accorder une faveur;
vô on 無恩 ingrat.
On 嘔 éprouver les symptômes de la fièvre; *ôn rét*
 嘔冽 idem; *ôn có* 嘔古 avoir des
 nausées.
Ong 蜂 abeille; *ong vô vế* 蜂圩啟 guêpe; *ong ló*
 蜂魯 taon.
Ong 喙 droit (en parlant d'un arbre); *óng chon* 喙
 眞 mollet; *óng tay* 喙拈 arrière-bras.
Ong 勝 pâle, livide.
Ông 翁 aïeul; monsieur; *ông gia* 翁家 belle-
 mère.
Ông 甕 tube; *súng ông* 銃甕 fusil; *có ông* 鞞甕
 gazon.
Ôt 嗚 cou, nuque.
Ôt 搵 certainement; *ôt lờ* 搵禡 parole sûre.
Ôt 楛 piment.
Ôt 過; *đễ ột* 易過 très-facilement.

P

- Pha* 醜 mélanger des liquides; *đức thánh pha pha*
德聖醜醜 le souverain pontife, le
Pape; *pha chè* 醜茶 faire le thé; *gièm*
pha 讒醜 diffamer.
- Phá* 破 détruire; *phá phách* 破魄 idem; *phá hai*
破害 nuire; *phá trận* 破陣 battre une
armée; *trái phá* 鞑破 obus, bombe.
- Phá* 破 détroit.
- Phác* 樸; *chất phác* 質樸 simple.
- Phách* 魄 corps inanimé; crécelle; *đánh phách* 打
魄 frapper la crécelle.
- Phách* 珀; *hồ phách* 琥珀 ambre; *huyết phách* 血
珀 ambre rose; *lap phách* 蠟珀
ambre jaune.
- Phai* 沛 perdre sa couleur, se décolorer; *phai màu*
沛牟 idem; *chàng phai* 庄沛 ne pas
s'effacer de la mémoire.
- Phải* 沛 devoir, falloir; c'est ainsi; oui; *lời phải* 詞
沛 paroles raisonnables; *chàng phải*
庄沛 à quoi bon? *mắc phải* 莫沛
tomber (dans le malheur); *phải tàu*
沛艘 faire naufrage.
- Phay* 剗; *dao phay* 刀剗 couteau de cuisine.

Pháy

Phạm

Phàm

Phảm

Phạn

Phán

Phàn nân . . .

Phàn

Phản

Phản

Phản

Phản

Phản vãn . . .

Phản

Phản

- Pháy 派; *mưa pháy pháy* 霽派派 pluie fine.
- Phạm 犯 commettre une faute; *phạm pháp* 犯法 violer les lois; *phạm đén* 犯旦 pécher envers autrui; *lời phạm thượng* 禡犯上 blasphème.
- Phàm 凡 vil; *phàm phu* 凡夫 ignoble; *phàm nhân* 凡人 plébéien.
- Phẩm 品 grade, degré.
- Phạn 飯 riz cuit.
- Phán 判 parler (Dieu et le roi); *phán dạy* 判咍 ordonner (idem); *phán xét* 判察 juger (Dieu).
- Phán nản 懺難 se repentir.
- Phàn 礬 vitriol.
- Phản 反 rebelle; *phản nghịch* 反逆 se révolter; *phản hại* 反害 nuire.
- Phản 返 revenir (se convertir).
- Phân 分 partager; *phân chia* 分切 diviser; *phân ra* 分囉 être séparé; *phân li* 分離 divorce; *phân biệt* 分辨 discerner; *một phân* 沒分 une portion, une part.
- Phân vân 紛紜 embrouillé, douteux.
- Phân 糞 excrément, fumier.
- Phân 分 sort, condition; *bản phân* 本分 idem; *số phận* 數分 destin; *hổ phận* 虎分 rougir de sa condition.

- Phân chì* . . . 粉 錠 antimoine.
- Phân* 分 portion, part; *để phân* 底分 réserver une part; *bội phân* 倍分 beaucoup, violemment.
- Phân hóa* . . . 焚 化 allumer.
- Phân* 墳 tombeau; *phong phân* 封墳 enterrer.
- Phang* 坊 polir, rendre lisse.
- Phãng* 朕 espèce de faux.
- Phãng* 凭; *phãng lãng* 凭 瀟 très-tranquille; *bàng phãng phãng* 朋凭凭 très-uni.
- Phãng phãng* 焯焯 toujours; beaucoup.
- Phao* 抛 liège; marque flottante; *phao vu* 抛 誣 calomnier.
- Pháo* 砲 pétard.
- Pháp* 法 loi, règle; *luật pháp* 律法 idem.
- Phát* 發 distribuer; dépouiller un lieu de ses arbres ou de ses herbes; nettoyer; *khởi phát* 起 發 commencer; *phân phát* 分發 distribuer.
- Phát* 髮 cheveux; *mao phát* 毛髮 idem.
- Phạt* 罰 châtier; *hình phạt* 刑罰 supplice; *quở phạt* 辱罰 réprimander; *phạt tạ* 罰 謝 demander pardon.
- Phất* 拂 agiter une chose.
- Phất phưởng* 拂 彷彿 semblable.
- Phật* 佛 Bouddha.

Phé*Phé**Phé**Phé**Phen**Phèn**Phén**Phép**Phét**Phi**Phi**Phi**Phi**Phi*

- Phe* 批 faction, parti; *phe nam* 批男 côté des hommes; *phe nữ* 批女 côté des femmes.
- Phé* 批 signer (un gouverneur).
- Phé* 肺 poumon; *phé phả* 肺腑 intestins.
- Phé* 廢 rejeter; *lưu phé* 留廢 délaissé.
- Phen* 番 fois; *phen theo* 番躑 rivaliser; *phen kip* 番及 atteindre; *một phen* 沒番 une fois; *ghe phen* 稽番 souvent; *máy phen* 買番 combien de fois.
- Phèn* 攀 alun.
- Phèn* 幡 natte.
- Phép* 法 puissance; loi, règle; (sacrement, bénédiction); *phép tắc* 法則 puissance; *phép lạ* 法邏 miracle; *lễ phép* 禮法 rites; *phải phép* 沛法 poli (civil); *lỗi phép* 磊法 impoli; enfreindre la loi.
- Phét* 發 nettoyer avec un pinceau ou avec le doigt; brosse pour coller ou pour peindre; *cách phét* 格發 manière d'agir.
- Phi* 非 non; faux; *phi ngãi* 非義 ingrat.
- Phi* 飛 voler (oiseau).
- Phi* 披 purger; *phi vàng* 披鑽 nettoyer l'or; *phi bạc* 披泊 nettoyer l'argent.
- Phi* 費 dissiper, prodiguer; *phi của* 費貽 dépenser beaucoup.
- Phì* 肥 gras; *phì mĩ* 肥美 beau, joli.

- Phỉ* 匪 être rassasié; *phỉ chí* 匪志 content.
Phía 費 partie (se dit seulement des lieux).
Phiên 番 fois; *a phiên* 阿番 opium.
Phiên 蕃 limites du royaume.
Phiên 片 morceau.
Phiên 煩 triste; importun; fâcheux; *phiên muộn* 煩悶 idem; *chiu phiên* 召煩 éprouver de l'ennui; *lo phiên* 慮煩 tristesse.
Phỉnh 炳 tromper; *phỉnh phò* 炳破 idem; *nói phỉnh* 炳炳 mentir en plaisantant.
Pho 扶 défendre, protéger; *pho tá* 扶佐 défendre la patrie.
Phó 副 second, aide, lieutenant.
Phó ông 哺翁 messieurs; *phó nười* 哺餒 vous.
Phó 舖 boutique.
Phôi thát 配室 se marier.
Phổi 肺 poumon.
Phơi 匪 faire sécher au soleil.
Phong 封 décorer d'une dignité; mettre le cachet; *phong thư* 封書 signer une lettre.
Phong 風 vent; *phong thổ* 風土 coutumes; *phong ba* 風波 tempête.
Phóng 放 affranchir un esclave.
Phòng 房 chambre; *phòng loan* 房鸞 salle de conseil.
Phòng 防 pourvoir, prévoir.

Phòng*Phòng**Phòng**Phu**Phu**Phu**Phu**Phú**Phú**Phú**Phú quý**Phù hộ**Phù**Phù chí**Phù**Phù**Phù**Phù*

- Phông..... 燄 ampoules causées par la brûlure.
 Phông..... 訪 conjecturer; *phông qua* 訪戈 idem.
 Phông..... 蓬 s'enfler par le vent.
 Phu..... 夫 prolétaire; mari; *đại phu* 大夫 grand mandarin.
 Phu..... 父 père; *phu mẫu* 父母 père et mère; *tổ phu* 祖父 aïeux.
 Phu..... 婦 femme; *phu phu* 夫婦 les deux époux, le mari et la femme; *quả phu* 寡婦 veuve.
 Phu..... 負 ingrat; *phu ơn* 負恩 idem.
 Phú..... 付 livrer; *phù mệnh* 付命 se livrer; *phù thác* 付托 recommander, confier.
 Phú..... 副 second, lieutenant.
 Phú..... 賦 composition; *tho phú* 詩賦 idem.
 Phú quý.... 富貴 riche et noble; *phú túc* 富足 opulent.
 Phú hộ.... 扶護 secourir, protéger (Dieu, les esprits).
 Phú..... 浮 surnager; *phù bạc* 浮薄 ingrat.
 Phú chú... 符呪 sortilège.
 Phú..... 府 ville de premier ordre.
 Phú..... 撫 couvrir; *phủ che* 撫芟 idem; *vũ phủ* 圍撫 entourer.
 Phú..... 俯 se courber.
 Phú..... 腑; *súc phủ* 六腑 les six intestins: l'iliaque, l'estomac, le fiel, l'aine, la vessie, le nombril.

- Phúc* 福 bonheur.
- Phúc* 覆 réitérer, faire de nouveau; *phúc lại* 覆吏 idem.
- Phục* 服 habit; *phục tùng* 服從 se soumettre; *tang phục* 喪服 habit de deuil.
- Phục* 伏; *phủ phục* 俯伏 saluer.
- Phục* 復 de nouveau.
- Phủi* 攪 secouer (avec la main); *phủi bụi* 攪培 enlever la poussière.
- Phung* 瘋 lèpre; *phung hủi* 瘋癩 idem.
- Phung hoàng* 鳳凰 phénix; aigle.
- Phung* 奉 obtempérer.
- Phùng má* 逢顴 enfler les joues.
- Phùng dậy* 凭踈 se lever.
- Phước* 福 bonheur; *hưởng phước* 享福 jouir du bonheur; *tốt phước* 卒福 fortuné; *phước phần* 福分 fortune.
- Phwơn* 旛 drapeau ou insigne des idoles; *sao phwơn* 彗旛 comète.
- Phwơng* 方 plage, région, contrée; manière d'agir; *phwơng chi* 方之 combien plus, combien moins!
- Phwơng phi* 芳菲 joli, beau.
- Phwơng thờ* 奉蝻 adorer; *phwơng lệnh* 奉令 obéir aux ordres.
- Phwơng* 鳳 phénix; aigle.

Phwơng 方
Phwơng phật 佛
Phút 浮
Phút 浮

Qua

Qua

Qua

Qua

Qua

Quả

Quả

Quả

Quách

- Phwông . . . 坊 société; *phwông mạc* 坊莫 idem.
 Phwông phát 彷彿 semblable.
 Phút 發 moment, minute.
 Phét 拂 arracher les plumes; *nhỏ phét* 攏拂
 arracher d'un coup; *làm phét* 濫拂
 se dépêcher, se hâter.

Q

- Qua 戈 nous; passer, traverser; *hóm qua* 歆戈
 hier; *đi qua* 移戈 traverser; *nói qua*
 呐戈 dire en passant; *thâu qua* 收
 戈 pénétrer; *qua thì* 戈時 temps
 écoulé; *qua đời* 戈代 mourir.
- Qua 戈 lance.
 Qua 瓜 melon, courge.
 Qua 鳩 corbeau; *qua qua* 鳩鳩 idem.
 Qua 過 excéder; outre; faute; *quí chừng* 過澄
 au delà des bornes; *quí lăm* 過廩
 excessivement, trop; *cũi quí* 改過
 s'amender; *nhieu quí* 饒過 beau-
 coup, trop.
- Quả 菓 fruit.
 Quả 果 vrai; *quả thật* 果實 c'est ainsi.
 Quả 寡 peu; *có quả* 孤寡 orphelin.
 Quảch 郭 tête (des animaux).

- Quai. 乖 anse; *quai nòn* 乖籛 jugulaire.
 Quái. 怪 extraordinaire; horrible; *quí quái* 鬼怪
 sagace, rusé; *tinh quái* 精怪 démon,
 spectre.
 Quay. 跕; *nhày quay* 跕跕 errer avec tristesse;
nòng quay 攪跕 broche.
 Quày. 跪 se retourner; *quày mặt* 跪麵 détourner
 le visage.
 Quáy. 怪 porter au bout d'un bâton.
 Quáy. 癸 s'agiter.
 Quáy. 怪; *nói quáy* 哢怪 parler sottement; *làm quáy*
 濫怪 agir indignement.
 Quan. 官 mandarin; *chức quan* 職官 titre des man-
 darins; *đàng cái quan* 唐丐官 che-
 min public; *quan văn* 官文 mandarins
 civils; *quan vũ* ou *võ* 官武 mandarin
 militaire.
 Quan tài. . . 棺材 cercueil.
 Quan tiền. . . 貫錢 ligature.
 Quán. 館 auberge; *hàng quán* 行館 boutique; ma-
 gasin; *bản quán* 本館 patrie.
 Quán. 管 gouverner; avoir soin; *quản trị* 管治
 idem; *bao quán* 包管 faire peu de
 cas.
 Quăn. 鬚 frisé; *tóc quăn* 鬚鬚 cheveux frisés.
 Quàn quai. . 羣怪 fléchir sous le fardeau.

Quán. 羣

Quán. 羣

Quán. 羣

Quán. 羣

Quán. 羣

Quang. 光

Quáng. 目

Quáng. 目

Quáng không]

Quáng. 目

Quanh. 光

Quanh quế. . .]

Quanh.]

Quào.]

Quáp.]

Quát.]

Quát.]

Que cũ.]

- Quân 君 roi; *quân sư* 君師 auteur; *quân tử* 君子 sage, philosophe.
- Quân 軍 soldat; *quân lính* 軍另 idem; *cờ quân* 奇軍 régiment de 500 hommes.
- Quân 均 également; *quân phần* 均分 diviser en parts égales.
- Quân 群 troupe, troupeau.
- Quân 裙 pantalon.
- Quang 光 clair; *hào quang* 豪光 splendeur; *quang gwong* 光錫 polir un miroir de métal.
- Quáng 眈; *mù quáng* 眈眈 aveugle.
- Quảng 廣 étendu; large.
- Quảng không 廣空 vide; région de l'air.
- Quảng 肱 jeter, balancer.
- Quanh 逃 autour; *chung quanh* 衝逃 idem; *quanh co* 逃姑 route tortueuse; *vây quanh* 圍逃 entourer.
- Quanh quẽ. 瓊鬼 seul, solitaire.
- Quánh 磴 durci par la sécheresse.
- Quào 搞 déchirer avec les ongles; *quào cẩu* 搞構 idem.
- Quấp 急 crochu, recourbé.
- Quạt 檄 éventail; éventer.
- Quát 搨 frapper; *dánh quát* 打搨 idem.
- Que củi 櫛檜 morceau de bois à brûler.

鬼怪
démon.

tristesse;

létourner

lâm quấy

des man-
官 che-
andarins
mandarin

que; ma-

管治
peu de

sés.

- Què 跪 blessé à un membre; *què tay* 跪捫 manchot; *què chon* 跪眞 boiteux.
 Què 卦; *diêm què* 點卦 consulter le sort; *què bói* 卦貝 sortilége.
 Què 圭 patrie; *què nhà* 圭茹 idem; *nhà què* 茹圭 campagne; *ké què* 几圭 rustique, grossier.
 Què nữ 閨女 vierge; jeune fille.
 Què 桂 cinnamome.
 Quen 涓 connu; habitué; s'habituer; *lám quen* 濫涓 idem.
 Quén ngút 捲筭 vaincre les obstacles.
 Quén 拳; *chà quén* 貼拳 chose vile.
 Quén 涓 oublier; *bỏ quén* 補涓 idem.
 Quén 眷; *quén nhau* 眷饒 s'exciter mutuellement; *quén dỏ* 眷咄 tenter.
 Queo 跳; *chét queo* 折跳 se faner (une plante).
 Quét 挾 balayer; *quét tước* 挾爵 idem.
 Quét 搗 piler dans un mortier.
 Qui 歸 revenir; *qui phực* 歸服 se soumettre à quelqu'un.
 Qui 貴 précieux, noble; *quí báu* 貴寶 idem; *quí nhơn* 貴人 homme noble.
 Qui 季 dernier-né.
 Quì 跪 se mettre à genoux; *quì gỏi* 跪躄 idem; *quì lay* 跪禮 faire des prostrations.

Qui 身

Qui trá 詩

Quyén 卷

Quyén 本

Quyén 卷

Quyét 卷

Quit 有

Quò 戶

Quóc 戶

Quòn 戶

Ra

- Qui 鬼 le diable; *ma qui* 魔鬼 idem.
 Qui trá 詭詐 fourbe.
 Quyén 眷 avoir soin; *thán quyén* 親眷 parents,
 alliés.
 Quyén 權 autorité.
 Quyén 拳; *cán quyén* 勤拳 diligent.
 Quyét 決 affirmer; *quá quyét* 果決 tenir pour cer-
 tain; *quyét thật* 決實 très-vrai.
 Quit 橘 citron du Maduré.
 Quò 喙 réprimander; *quò trách* 喙責 idem.
 Quóc 國 royaume; *quóc quón* 國君 roi.
 Quòn 權 autorité; *quòn chức* 權職 dignité; *lén*
quòn 遼權 monter sur le trône; *cwóp*
quòn 劫權 usurper l'autorité.

R

- Ra 囉 sortir; mettre dehors; *ra lénh* 囉令 édic-
 ter; *ra măt* 囉裊 paraître en public;
đi ra 撈囉 sortir; *ra đĩ* 囉撈 se
 mettre en voyage, partir; *ra vé* 囉衛
 revenir; *phán ra* 分囉 diviser; *rě ra*
 祿囉 séparer; *kéo ra* 撈囉 extraire;
căt ra 割囉 couper; *sinh ra* 生囉
 naître; procréer; devenir; *tó ra* 訴囉
 déclarer, manifester; *sáng ra* 創囉

- briller; *giô ra* 哇囉 cracher; *vô ra*
破囉 se briser; *ra hoi* 囉唏 s'éva-
nour; *nôï ra* 乃囉 relâcher.
- Ra* 荇 paille laissée dans les champs; *rom ra* 藋
荇 idem.
- Rá* 筥 corbeille pour le riz.
- Rà* 呂; *lâm rà rà* 濫呂呂 agir unaniment;
rí rà 唎呂 sans cesse.
- Rã* 涿 se dissoudre; *rã rôi* 涿涑 idem.
- Rác* 落 fétu, rognures; *chem nhw rác* 祐如落
dédaigner, faire peu de cas; *rôi rác* 涑
落 rare.
- Rác* 搭 pulvériser et semer.
- Rách* 襪 déchiré, en lambeaux; *rách rwôi* 襪襪
idem; *mác rách* 默襪 porter des hail-
lons; *ché rách* 織襪 déchirer.
- Rach* 瀝 canal, ruisseau; *ngôi rách* 涑瀝 idem.
- Rái* 獺 loutre.
- Rài rác* 洒落 rare; *lái rài* 禮洒 peu à peu.
- Rãi rông* 待曠 ample; libéral.
- Rày* 曷 en ce temps; *ngày rày* 曷曷 idem; *rày*
mai 曷埋 tarder; *đen rày* 旦曷 jus-
qu'à présent.
- Rãy* 攙; *bỏ rãy* 補攙 répudier.
- Rãy* 禮 lieu plein de broussailles; *lâm rãy* 濫禮
défricher.

Rãm 著*Ran* 曠*Ran* 碩*Rãn* 目*Rãn* 火*Rãn* 利*Rãn* 曷*Rãn* 曷*Rãn* 曷*Rãn* 曷*Rãn rât* 曷*Rang* 曷*Rang* 曷*Ràng* 曷*Ràng* 曷*Rãng* 曷

- Râm* 著 dense; *râm rap* 著藤 idem; *rùng râm*
 稜著 forêt épaisse.
- Ran* 𨔵; *sâm ran* 𨔵𨔵 bruit du tonnerre.
- Ran* 𨔵 petite fente.
- Rân* 𨔵 s'efforcer; *rân dâ* 𨔵𨔵 tendre une
 corde.
- Rân* 𨔵 frire.
- Rân* 𨔵 basse-cour, étable.
- Rân* 𨔵 ordonner; instituer; *khuyên rân* 𨔵𨔵
 exhorter; *lôi rân* 𨔵𨔵 précepte.
- Rân* 𨔵 être constipé.
- Rân* 𨔵 serpent; *rân mât* 𨔵𨔵 indocile; *rân gió*
 𨔵𨔵 vent violent.
- Rân* 𨔵 varié de couleurs; *rân rưc* 𨔵𨔵 idem.
- Rân rít* 𨔵𨔵 fleurir.
- Rang* 𨔵 rôtir, griller.
- Rang* 朗; *tó rang* 𨔵𨔵 au grand jour; *rang ngày*
 朗𨔵 de grand matin; *rang tròi* 朗
 𨔵 ciel étoilé; *rang đông* 朗東 aurore.
- Ràng* 𨔵 hier autour; *rō ràng* 𨔵𨔵 clairement et
 distinctement.
- Ràng* 𨔵; *rùng ràng* 𨔵𨔵 bruit de chaînes, son de
 l'argent.
- Ràng* 𨔵 dent; *hâm ràng* 𨔵𨔵 les deux mâchoires;
sín ràng 𨔵𨔵 édenté; *mân ràng* 𨔵𨔵
 𨔵 comment? pourquoi?

r; vō ra
 希 s'éva-

m ra 廉

mement;

与如落
 i rác 涑

i 襪
 des hail-

idem.

1.

dem; rây

𨔵 jus-

𨔵 𨔵

- Rãng* 浪 disant; *rãng phải* 浪沛 approuver; *rãng chẳng* 浪庄 désapprouver.
- Rãng sáng* . . . 燭創 aurore.
- Ranh* 伶 avorton; *con ranh* 昆伶 enfant mort-né.
- Rãnh* 洽 canal; *ngòi rãnh* 泔洽 idem.
- Rao* 哞 promulguer; *rao truyền* 哞傳 idem; *cao rao* 高哞 crieur public.
- Rào* 撈 haie vive; *hàng rào* 行撈 idem.
- Rập* 啦 statuer; proposer; *rập toan* 啦筭 idem.
- Ráp* 拉 être jeté à la côte par le vent ou les flots.
- Ráp* 笠 sorte de filet; lieu ombragé; harmonie; exemple; *làm ráp* 濫笠 donner l'exemple; *rình ráp* 伶笠 être en embuscade.
- Rát* 慄 marque du superlatif.
- Rau* 蕒 légumes; *rau cỏ* 蕒韜 idem.
- Râu* 鬚 barbe; *râu rìa* 鬚𦍋 barbe qui remonte aux oreilles.
- Râu* 愁 triste, ennuyé; *râu rì* 愁吧 idem.
- Ré* 哩 crier (l'éléphant).
- Rê* 禮 à bon marché (objet).
- Rẽ* 飛 séparer; *phân rẽ* 分飛 divorce.
- Rẻ* 婿 gendre; *chàng rể* 撞婿 idem.
- Rễ* 樞 racine; *cội rễ* 檜樞 principe, origine.
- Rèn* 鍊 fabriquer, forger; *tập rèn* 習鍊 exercer; *lò rèn* 爐鍊 forge; *thợ rèn* 署鍊 forgeron.

Rèn*Rèn**Reo**Réo**Rép**Rét**Rét**Réu**Rêu mât**Rì**Rì**Riêng**Riét**Riêu**Rim**Rin**Rinh**Rinh**Rít**Rít*

- er; rãng
- Rén 隣 gémir.
- Rén 嚙 rugir (le tigre).
- Reo 嘹 acclamer de joie; *cwòr reo* 嘿嘹 éclater de rire.
- nort-né.
- Réo 嘹 vociférer en blasphémant.
- em; cao
- Rép 蠟 punaise.
- Rét 冽 froid; avoir la fièvre, trembler; rouille; *sót rét* 粹冽 avoir la fièvre.
- idem.
- Rét 列 clairement; *tó rét* 訢列 idem.
- les flots.
- Rèu 藜 mousse des arbres, des roches.
- monie;
- Rèu mât . . . 洮蜜 couler la substance d'un fruit trop mûr.
- r l'exem-
- Rì 吧; *nói rú rí* 啞囉吧 parler doucement et d'une manière aimable.
- buscade.
- Rì 吧; *ráu rì* 愁吧 triste.
- remonte
- Riêng 貞 particulier, propre; *y riêng* 意貞 volonté propre; *con riêng* 昆貞 beau-fils.
- n.
- Riét 綯 serrer; *bujc riét* 紮綯 lier fortement.
- Riêu 藜; *canh riêu* 羹藜 jus, bouillon.
- Rim 嫌 confire au sucre; *rim mât* 嫌蜜 faire des sucreries.
- Rin 漚 expirer; *rin mò hơi* 漚滅液 transpirer.
- Rinh 摺 porter des deux mains.
- Rinh 伶 se tenir en embuscade.
- Rít 蝟; *con rít* 昆蝟 cent-pieds.
- Rít 列 rude, qui n'est pas lisse (une corde, du bois, etc.).

- Rit* 綯; *rit ràng* 綯練 lier autour; *rit thuộc* 綯
 兼 bander une blessure.
- Riu* 踣 lentement, doucement; tomber douce-
 ment; se mettre à genoux.
- Riu* 鐮 hache; *riu búa* 鐮銚 idem.
- Ro* 楊 fosse à prendre les bêtes.
- Ró* 撻 introduire la main pour prendre une chose.
- Rã* 燿 clairement, distinctement.
- Rõ mặt* 簪 麵 visage marqué de la petite vérole.
- Rợ* 助; *mọi rợ* 每助 barbares, sauvages.
- Rò* 踈 tâter, palper, toucher; *rò rãm* 踈廩 cher-
 cher dans les ténèbres.
- Rõ* 焔 appétit de femme grosse; *rõ ràng* 焔焔
 magnifiquement orné; *rõ rõ* 焔焔
 idem.
- Róc* 掾 raclures du roseau, du bambou, etc. *róc*
mía 掾槎 enlever l'écorce.
- Rộc* 淸 marais; *lua rộc* 縷淸 soie mal tissée.
- Roi* 橈 verge, fouet; *roi vọt* 橈梲 idem; *roi mọt*
 橈沒 petit fouet, cravache.
- Rõi* 櫛 espèce de bois très-dur; *rãn rõi* 蝮櫛
 constant, fort.
- Rói* 緜 embarrassé, embrouillé; *rói trí* 緜智
 esprit troublé; *rói lượng* 緜量 être à
 charge; *khuyết rói* 快緜 causer de
 l'ennui; *chỉ rói* 紕緜 fils embrouillés.

Rõi*Rõi**Rõi**Roi**Rõi**Róm**Róm**Rou rõi**Ròn**Rong**Róng**Ròng**Róng**Róng*

- thuộc 綢
r douce-
ne chose.
role.
s.
廩 cher-
g 炤 焮
炤 炤
, etc. róc
issée.
; roi mót
i 蛸 橋
i 緝 智
量 être à
auser de
brouillés.
- Ròi 耒 absolu, complet; repos; *dã ròi* 耒
fini, achevé; *ngày ròi* 耒 耒 jour de
repos.
- Ròi 駢 marchand errant, colporteur de poisson.
- Ròi 禱; *phân ròi* 分禱 salut; *ròi linh hồn* 禱 靈
魂 sauver son âme.
- Ròi 涑 tomber; *bỏ ròi* 補 涑 laisser tomber quel-
que chose dans le chemin; *châu ròi* 珠
涑 pleurer.
- Ròi 涑 être séparé; *rã ròi* 涑 涑 idem.
- Ròm 諛 boutons, dartres à la peau.
- Ròm 簾 paille des épis de riz après la trituration;
ròm rạ 簾 荊 idem.
- Ròn ròi 羸 羸 maigrir peu à peu.
- Ròn 唳; *ròn gáy* 唳 唳 se dresser (les cheveux
par la frayeur); *ròn óc* 唳 沃 chair de
poule.
- Rong 龍 fard; *rong máu* 龍 柳 flux de sang (chez
les femmes).
- Róng 枋 étais de la muraille.
- Ròng 泐 pur; *ròng rã* 泐 呂 constamment; *ròng*
cây 泐 核 moelle des arbres.
- Rộng 曠 large, ample, libéral; *rộng rãi* 曠 待
idem; *mở rộng* 搗 曠 avoir de l'indul-
gence.
- Róng 嘯 cri des grands animaux.

- Rông 虜 dragon.
 Rông 董 vide; rông không 董空 idem.
 Rốp da 瀝 膠 être pelé par un coup de soleil.
 Rót 搾 fondre (v. a.); rót vào 搾 匄 infusion.
 Rót 卒 dernier; rót hèn 卒 賢 infime; rót đáy 卒 底 le plus profond.
 Rót 漂 tomber de haut.
 Rũ 屢 manquer (les forces); rũ liệt 屢 列 inva-
 lide.
 Rủ 昭; biê rủ 播 昭 accablé de sommeil.
 Rũa 嚙 maudire, exéquer; chũa rũa 吐 嚙 idem.
 Rũa 鉞 grand couteau, faux.
 Rũa 呂; mản rũa 啓 呂 de cette façon.
 Rũa 沼 laver (les pieds, les mains, la tête); phép
 rũa tội 法 沼 罪 baptême; rũa đao
 沼 刀 aiguiser un couteau.
 Rũa 沼 maigrir, se faner; chín rũa 尫 沼 trop
 mûr.
 Rũa 嚙; cắn rũa 喂 嚙 ronger (les vers).
 Rũa rũa 濁 屢 décrépit; épuisé par la maladie, le
 chagrin.
 Rũa rũa 殖 昭 très-orné.
 Rũa 樞 mourir de vieillesse; già rũa 耄 樞 idem.
 Rũa 磊 malheur, infortune.
 Rũa 蒸 couleur de pourpre.
 Rũa 敦 trembler; rũa sợ 敦 忤 trembler de peur.

Rũa 屢
 Rũa 屢
 Rũa 屢
 Rũa 屢
 Rũa 屢

Rũa 屢

Rũa 屢

Rũa 屢

Rũa 屢

Rũa 屢

Rũa 屢

Rũa 屢

Rũa 屢

Rũa 屢

Rũa 屢

- Run.* 臍 ombilic.
Rung. 搥 secouer, agiter.
Rung. 榜 tomber (fleurs, fruits).
Rúng. 慟 être ému; *rúng ráy* 慟禮 frémir.
Rèng. 棱 forêt; *rèng rəm* 棱著 forêt épaisse; *heo*
rèng 獵棱 sanglier; *sói rèng* 獠棱
loup; *gà rèng* 鶻棱 faisan.
Rwóc. 逵 recevoir, aller au-devant; *tiép rwóc* 接逵
recevoir un hôte.
Ruoi. 蛛 mouche; *nút ruoi* 鬪蛛 tache sur le corps,
signe naturel.
Ruoi. 駮 galoper.
Rwóí. 洒 asperger, arroser.
Rwóí. 醜 demi.
Ruong. 隴 vagabonder.
Ruong. 隴 champ; *cày ruóng* 耜隴 labourer.
Rwong. 杖; *rwong nhà* 杖茹 poutre, traverse.
Ruót. 臍; *ruót loan* 臍鸞 entrailles; *con ruót* 昆臍
fils utérin (par opposition à fils adoptif);
anh em ruót 英俺臍 frères germains.
Rwou. 醕 vin; *rwou nho* 醕霽 vin de raisin; *rwou*
nép 醕糊 vin de riz; *rwou mạnh* 醕
孟 eau-de-vie; *say rwou* 醕醕 ivre.
Rút. 粹 extraire; *cáu rút* 枸粹 croix; *rút geom*
粹劍 tirer l'épée.
Rut. 律 être serré, contracté.

leil.

nfusion.

rót dáy 卒

列 inva-

meil.

嚙 idem.

tête); phép

; rĩa dao

涔 trop

s).

maladie, le

橋 idem.

er de peur.

- Riét* 𠵼 égratigner, pincer.
Riét 𠵼 rompre avec les mains; *riét day* 𠵼 續
 rompre une corde.

S

- Sa* 沙 tomber d'en haut; *sa đăm* 沙 沈 adonné
 à une chose, etc. *sa dà* 沙 陀 vaga-
 bond; *sa hoàng* 沙 隍 indompté; *nhỏ sa*
 𠵼 沙 dégoutter; *sa môn* 沙 門 sec-
 tateur de Phât.
- Sa* 砂; *châu sa* 硃 砂 cinabre.
- Sá* 詫; *bao sá* 包 詫 qu'est-ce?
- Sà* 茶 *đi sà sám* 移 茶 岑 marcher dans les té-
 nèbres.
- Sà* 鉗 fendre; *sà hai* 鉗 台 fendre en deux.
- Sác* 色 couleur; aigu; beau; *nhân sác* 顏 色
 beauté; *sác duc* 色 慾 luxure; *dao sác*
 刀 色 couteau aigu; *thất sác* 失 色
 pâlir de peur; *sác sỏ* 色 楚 varié de
 couleur.
- Sác* 勅 diplôme royal; *ban sác* 頒 勅 conférer un
 diplôme.
- Sách* 冊 livre; *sách in* 冊 印 livre imprimé; *sách*
chép 冊 笱 manuscrit; *củn sách* 卷
 冊 un volume.

Sách*Sai**Sái**Sái**Sài lang**Sài**Sài**Sài**Say**Sáy**Sáy**Sáy**Sáy**Sáy**Sáy**Sam**Sám**Sám*

- Sach* 瀝 propre; *sach không* 瀝空 rien, vide; *trong sach* 冲瀝 pur; *sach tay* 瀝拈 les mains vides; *sach mệnh* 瀝命 innocent.
- Sai* 差 envoyer, commander; errer, ne pas atteindre le but; *sai khiên* 差遣 ordonner; *sai phân* 差分 être diminué; *khâm sai* 欽差 envoyé du roi; *sai trúi* 差隸 fertile.
- Sái* 洒 se luxer (un membre); manquer le but; *sái di* 洒移 ne pas être à sa place.
- Sài* 柴 bois à brûler.
- Sài lang* 豺狼 loup.
- Sài* 瘰; *ghè sài* 疣瘰 teigne des enfants.
- Sài* 仕 aune, brassée.
- Sài* 仕; *sài vãi* 仕僂 bonze et bonzesse.
- Say* 醉 ivre; *say máu* 醉卯 enragé; *say mé* 醉迷 adonné à une chose.
- Sây* 批 vanner.
- Sây* 炷 boubouilles.
- Sây* 仕 aussitôt, tout à coup.
- Sây* 炷 faire sécher sur le feu.
- Sây* 仕 tomber de la main.
- Sam* 蔘; *rau sam* 蔘蔘 pourpier (plante).
- Sâm* 譎 aduler; *sâm ninh* 譎佞 idem.
- Sâm* 懺 préparer; *sâm sũa* 懺使 idem; *sâm sãn* 懺産 prêt.

y 探繞

尤 adonné
陀 vaga-
pté; *nhỏ sa*
卜 門 sec-

ans les té-

deux.

ic 顏色
e; *dao sắc*
ic 失色
varié de

onférer un

rimé; *sách*

sách 卷

- Sâm 霹 tonnerre; *sâm sét* 霹靂 idem.
 Sâm truyên . 識傳 écriture sacrée.
 Sâm 參 bas et humble.
 San 刪 purger, nettoyer.
 San hô 珊瑚 madrépores.
 Sân 疝 tœnia, ver solitaire; *trùng sân* 虫疝 idem.
 Sân 産 engendrer, mettre au monde.
 Sân 獠 aller à la chasse; bien tordu (corde, etc.);
mường săn 獠狗 chien de chasse.
 Sân dã 莘野 maison de campagne.
 Sân 産 préparé, prêt; *sân sàng* 産床 idem.
 Sang 郎 émigrer, changer de demeure; noble; *giàu*
sang 朝郎 riche; *quôn sang* 權郎
 éminent en dignité; *sang sông* 郎澗
 traverser un fleuve.
 Sang 瘡 gale.
 Sáng 創 luire; clair; *sáng lò* 創燦 resplendir,
 briller; *sáng trắng* 創騰 clair de lune;
sáng ý 創意 perspicace.
 Sàng 牀 tamis, crible; tamiser, cribler.
 Sàng 爽 délirer; *sàng tính* 爽性 idiot.
 Sàng 稜 bois; brancard.
 Sanh 性 figuier d'Inde.
 Sánh 塿 comparer; *sánh so* 塿笭 idem; *sánh lại*
 塿吏 comparer; *sánh đôi* 塿堆
 pairs; pareils.

Sành

Sao

Sao

Sao

Sao

Sao

Sào

Sào

Sáp

Sáp

Sáp

Sáp

Sáp

Sáp

Sát

Sát

Sát

Sau

Sáu

Sáu

Sáu

Sáu

- Sành 砗 brique; terre cuite.
 Sao 暈 étoile; *ngôi sao* 暈 星 astre.
 Sao 梓; *cây sao* 核梓 bois de tek.
 Sao 牢 pourquoi? *lâm sao* 濫 牢 pourquoi? comment? *sao chăng* 牢 庄 pourquoi pas?
 Sao 抄 copier; *sao tả* 抄 寫 idem.
 Sao 炒 griller.
 Sào 巢 nid.
 Sào 稍 abortif; *sào đi* 稍 移 idem.
 Sáp 蠟 cire; *đèn sáp* 烟 蠟 cierge, bougie.
 Sáp 檝 plancher d'une barque.
 Sáp 拉 placer en ordre; *sáp lóp* 拉 笠 idem.
 Sáp 臍 antérieur, qui penche en avant; *nằm sáp* 臍 臍 se coucher sur le ventre; *sáp lưng* 臍 腰 tourner le dos.
 Sáp 立 déposer, abaisser.
 Sát 殺 tuer; adhérer.
 Sát 察 examiner; *án sát* 按 察 mandarin inspecteur de justice.
 Sát 鉄 fer; *lông sát* 弄 鉄 cœur d'acier.
 Sau 婁 après, derrière; *mai sau* 埋 婁 ensuite; *sau hét* 婁 歎 dernier; enfin.
 Sáu 巷 six.
 Sáu 濃 profond; *sáu độc* 濃 毒 cruel.
 Sáu 蝮 ver; *sáu bọ* 蝮 蝮 idem.
 Sáu 鰐 crocodile.

- Sàu..... 愁 triste; *đeo sàu* 刀愁 affligé.
 Sè..... 稀 étendre; *sè cánh* 稀翅 étendre les ailes.
 Sè..... 鴿 moineau.
 Sē..... 仕 lentement, doucement; signe du futur.
 Sen..... 蓮 nymphæa ou lotus.
 Sét..... 霨 foudre; *đất sét* 坦霨 argile.
 Sét..... 恻; *sợ sét* 恻恻 avoir peur; *đặc sét* 特恻
 épais, dense (liquides).
 Si..... 稀; *su si* 芻稀 âpre, rude.
 Sĩ..... 耻 honte, pudeur; *sỉ nhục* 耻辱 opprobre.
 Sĩ..... 士 lettré; *nhu sĩ* 儒士 idem; *tu sĩ* 修士
 solitaire.
 Siêm..... 諂 aduler; *gièm siêm* 讒諂 idem.
 Siêng..... 生 diligent; *siêng sản* 生產 idem.
 Sinh..... 生 engendrer; enfanter; créer; *sinh sản* 生
 產 produire; multiplier; *hóa sinh* 化
 生 devenir; *sinh ra* 生囉 créer;
 naître.
 Sinh..... 砒 soufre.
 Sinh..... 牲 victime.
 Sinh lễ... 娉禮 cérémonie des nocés.
 Sinh..... 涅 marais.
 So..... 芻 comparer deux choses entre elles; *so lại*
 芻吏 idem.
 Sọ kê chét.. 骸几折 crânes de mort.
 Sò rìu.... 鏹鏹 manche de hache.

Sò.....

Sò.....

Sò.....

Sò.....

Sò.....

Sò.....

Sò.....

Sò.....

Sò.....

Soái.....

Soan.....

Soán.....

Soát.....

Sóc.....

Soi.....

- Só 數 sort, fortune, nombre; *só phân* 數分 destin; *toán só* 筭數 prédire le sort; *coi só* 魄數 idem; *vô só* 無數 in-nombrable.
- Só 數 catalogue, registre; être délivré; *cũu só* 閣數 fenêtre; *só ra* 數囉 être délié.
- Só 初 autrefois, dans le principe.
- Só 疎 à peu près, par manière d'acquit.
- Sợ 忤 craindre, avoir peur; *sợ sệt* 忤例 idem; *kính sợ* 敬忤 révéler; *run sợ* 敦忤 trembler.
- Sợ 疎 toucher, palper; *còn sờ sờ* 羣疎疎 évident.
- Sợ 疏 supplique.
- Sợ 楚; *lãm khố sợ* 濫苦楚 vexer.
- Sợ 所 qui, quelle; lieu.
- Soái 師 général en chef; *nguồn soái* 元師 idem.
- Soán 撰 disposer avec ordre; *soán đồ* 撰圖 mettre en ordre.
- Soán 篡 occuper; *soán vị* 篡位 usurper le royaume.
- Soát 刷 recenser; *soát thuế* 刷稅 recueillir l'impôt.
- Sóc 朔 belette; premier jour du mois; *chem sóc* 祐朔 veiller, avoir soin.
- Soi 燿 illuminer; *soi sáng* 燿創 idem; *soi chét* 燿察 scruter.

les ailes.

futur.

特例

probre.

修士

sinh 生

sinh 化

créer;

s; so lại

- Sói 獾 loup; *chó sói* 獾 獾 idem; *binh sói* 兵 獾 rebelles.
- Sói 鬚 chauve; *sói đầu* 鬚 頭 idem.
- Sói 礮 caillou; *sánh sói* 砗 礮 idem; paroles après.
- Sói 濡 bouillir, chauffer.
- Sợi chỉ 絛 織 un fil; *sợi tóc* 絛 鬚 un cheveu.
- Sóm 斂 mûrement; précoce; *sóm mai* 斂 埋 de grand matin; *sóm khuya* 斂 序 jour et nuit.
- Son 崙 vermillon (empreinte du cachet).
- Son 山 montagne; sandaraque.
- Són 潺 obtus; à demi brisé.
- Sòn 潺 être frappé de terreur; *chàng sòn* 庄 潺 intrépide.
- Song 雙 paire; deux; mais; *song song* 雙 雙 deux ensemble; *song le* 雙 離 mais.
- Song 牕 fenêtre.
- Sóng 湏 flots; *sóng gió* 湏 逾 flots en fureur.
- Sòng 涓 sans cesse; *sòng sã* 涓 所 idem.
- Sóng 瀧 fleuve; *sóng áng* 瀧 盜 décharger le ventre; *đi sông khiết* 移 瀧 結 ténesme.
- Sóng 甡 vivant; vivre; cru, qui n'est pas mûr; *sóng dao* 甡 刀 dos d'un couteau; *chương sông* 昌 甡 épine dorsale; *hàng sông*

Sói

Sói

Sư

Sư tiê

Sư

Sĩe

Sĩe

Sĩe

Sĩa

Sĩa

Sĩa

Sĩa

sói 兵穉

; paroles

veu.

斂埋 de
夜序 jour

t).

òn 庄潺

雙 雙 deux
ais.

reur.

n.

charger le
龍結 té-

mùr; sòng

u; chwong

hàng sòng

恆甞 immortal; ǎn sòng 咬甞 man-
ger des choses crues.Sót. 率 omis, oublié; bù sói 補率 omettre; sói
tay 率摺 résidu.Sót. 粹 chaleur; chaud; sói sùng 粹燭 bouillant;
sói mén 粹勉 amour ardent; sói müt
粹麵 avoir la fièvre.Sw. 師 maître; óng sw 翁師 bonze; pháp sw 法
師 devin.

Sw tí. 獅狂 lion.

Siv. 事 chose, affaire, travail; thì siv 時事 cir-
constance; lịch siv 歷事 poli; có siv 固
事 être occupé; vô siv 無事 oisif; dân
siv 民事 peuple; có siv 據事 cause,
motif; công siv 公事 affaire publique;
tư siv 私事 affaire privée.Siv. 使 légat, envoyé; sié thán 使神 ange; dĩ siv
移使 envoyer un légat; siv siv 使事
légation; siv đò 使徒 apôtre.

Siv. 史 annales; sié lí 史記 idem.

Siv. 使 ordonner; giả sù 假使 que si.

Sua. 噉 aboyer.

Swa. 疎 rare; rarement.

Siv. 鮫 méduse, polype.

Siv. 使 corriger; sié sang 使郎 droit; sié trí
使治 administrer; siéu mình 使命

- se corriger; *sira lai* 使吏 raccommoder.
- Sira* 渡 lait; *bú sira* 咻渡 téter.
- Sudt* 率 être le chef, gouverner.
- Súc* 畜; *lục súc* 六畜 animaux domestiques.
- Súc* 嗜 laver (la vaisselle, les verres).
- Súc gô* 檣棋 planches.
- Súc* 飭 forces; *súc khôe* 飭跬 se bien porter; *găng súc* 勁飭 montrer sa force; *yên súc* 要飭 faible; *cả súc* 哥飭 puissant; *quá súc* 過飭 outre mesure.
- Súc* 直 aussitôt; *súc chóc* 直祝 idem.
- Suy* 推 réléchir; *suy chét* 推察 idem; *suy gãm* 推吟 méditer; *suy lai* 推吏 penser de nouveau.
- Suy* 衰 être débilite, perdre ses forces; *suy nhwïc* 衰弱 idem; *thé suy* 勢衰 état de faiblesse; *nhwïc suy* 诺衰 pays épuisé.
- Súy* 師 général en chef.
- Sung* 充 plein..
- Súng* 銃 canon, fusil.
- Sùng* 崇 adorer.
- Sung* 凌 s'enfler; tumeur; *sung lêu* 凌瀆 s'enfler.
- Süng* 爽; *đông süng* 頂爽 devenir immobile de peur.
- Subi* 瀦 fontaine; *khe subi* 溪瀦 idem.

Swòr lica*Suón**Swon**Swòn**Swong**Swong măt**Swóng**Subi**Swót**Sút**Suyén**Ta**Ta**Ta**Tá**Tà**Tà**Tà**Tà*

- Swòr lièa* . . . 炆焔 se chauffer au feu.
Suòn 榦 droit (arbre).
Swòn 朐 contus, meurtri.
Swòn 朐; *chwong swòn* 昌朐 côte.
Swong 霜 rosée; *swong móc* 霜霖 petite pluie.
Swong müt . 爽 糲 rougir de honte.
Swóng 暘 volupté; *swóng lòng* 暘弄 se délecter.
Suót 率 pénétrer; *thóng suót* 通率 bien connaître.
Swót 殺 agir intrépidement.
Sút 率 tomber; *sút tay* 率捫 tomber des mains.
Suyén 喘; *bệnh suyén* 病喘 asthme.

T

- Ta* 些 nous (pronom employé par les supérieurs);
chúng ta 衆些 nous; *ngvời tu* 得些
 les hommes; les autres.
Ta 謝 quintal annamite.
Tá 佐 aider.
Tá 借 prendre à louage; *giã tá* 假借 usurper.
Tà 邪 mauvais; diable; inique; *gian tà* 奸邪
 injuste; *tà dâm* 邪淫 luxure; *lẽ tà* 理
 邪 fausse excuse, mauvaise raison.
Tà 左 gauche; *tả quân* 左軍 grand mandarin.
Tà 寫 écrire.
Tà 瀉; *thổ tả* 吐瀉 avoir la dysenterie.

- Tác* 作 faire; *tan tác* 散作 se disperser; *tác phước*
作福 faire de bonnes œuvres.
- Tác* 索 âge; *tuổi tác* 歲索 idem.
- Tác* 則; *phép tác* 法則 puissance.
- Tác* 賊 voleur; *ngụy tác* 偽賊 rebelle.
- Tác* 𠄎 dixième partie de la coudée, espace d'une
phalange de doigt.
- Tách* 擘 fendre avec les mains.
- Tai* 聰 oreille; *lũ tai* 魯聰 idem; *trái tai* 鞞聰
lobe de l'oreille; *chỏ tai* 摸聰 percer
les oreilles; *điếc tai* 的聰 sourd.
- Tai* 災 infortune; *tai hại* 災害 calamité; *hỏa tai*
火災 incendie.
- Tại* 在 auprès; chez; demeurer; pour; *tại nhãn*
在眼 en présence; *giao tại* 交在
livrer à quelqu'un.
- Tại* 再 de nouveau; pâle; *tại hoàn* 再還 revenir;
tại tạo 再造 restaurer.
- Tài* 才 industrie, habileté; *tài trí* 才智 idem;
vô tài 無才 inepte; *tú tài* 秀才 ba-
chelier.
- Tài* 財 richesse; biens; meubles.
- Tài* 材; *quan tài* 棺材 cercueil.
- Tài* 載 année; soutenir.
- Tay* 𦵏 main; *ra tay* 囉𦵏 commencer un tra-
vail; *cháp tay* 執𦵏 joindre les mains:

Tây*Tây**Tây**Tây**Tây**Tây**Tam**Tam**Tâm**Tâm**Tâm**Tâm**Tâm tức* ...*Tâm*

tác phước
s.

chong tay 衝 手 oisif; *mắc tay* 摸 手 occupé; *tay áo* 袖 手 manche d'habit; *ngón tay* 指 手 doigt; *móng tay* 指甲 手 ongle; *cánh tay* 翅 手 bras.

ice d'une

Tây 齊 égal; *chi tây* 之 齊 il vaut mieux; *tây nhau* 齊 饒 égaux.

Tây 西 occident; *bên tây* 邊 西 Europe.

Tây 私; *lòng tây* 弄 私 volonté propre; *niêm tây* 念 私 opinion propre.

聽 聰

耳 聳

聳

é; hóa tai

Tây 犀; *con tây* 昆 犀 rhinocéros.

Tây 獭 loutre.

Tây 洗 laver, purifier; *thuốc tây* 藥 洗 purgatif.

Tam 三 trois.

tại nhân

交 在

Tam 暫 provisoirement; *ở tạm* 於 暫 loger chez autrui.

Tám 糝 huit.

revenir;

Tám 沁 se laver le corps; *tám gội* 沁 澗 se laver le corps et la tête; *tám rửa* 沁 浴 se laver le corps, les mains, les pieds, etc.

耳 聳

才 聳

Tám 蠶 ver à soie.

Tám 心 cœur; *tám tình* 心 情 affection du cœur; *kẻ tâm phúc* 凡 心 腹 intime; *tám sự* 心 事 affaire secrète.

Tám tức . . . 心 怕 sangloter.

au tra-

mains;

Tám 版 morceau; *tám lòng* 版 悉 le cœur; *tám ván* 版 版 planche.

- Tâm 浸 faire macérer (dans l'eau, le vin).
 Tan 散 être détruit, dispersé; *phá tan* 破散
 ruiner; *tan nát* 散涅 être pulvérisé;
tan ra 散囉 être dissous.
 Tạn 羨 jusqu'à.
 Tán 讚 louer; louanges.
 Tán 散 briser, piler, écraser.
 Tàn 殘 nuire, détruire; qui reste; de surplus; *tàn*
tật 殘疾 abandonné.
 Tàn 散 être dispersé; *đào tàn* 逃散 fuir.
 Tân 新 neuf, nouveau; *tân chính* 新政 admi-
 nistration nouvelle.
 Tân 薪 bois à brûler.
 Tán 盡 fin; finir; *tân lực* 盡力 de toutes les
 forces; *tân tâm* 盡心 du fond du cœur.
 Tàn 進 s'approcher.
 Tang 喪 pleurer; deuil; *đế tang* 底喪 commencer
 les pleurs du deuil.
 Tang 桑 mûrier.
 Tang 臟 intestins.
 Tàng 藏 cacher; *kho tàng* 庫藏 grenier.
 Tàng 僧 bonze; *tàng ni* 僧尼 bonze et bonzesse.
 Tàng 增 ajouter; *tàng lên* 增進 augmenter; *tàng*
bổ 增補 supplément.
 Tàng 曾 exalter.
 Tàng 層 degré.

Tàng

Tanh

Tanh mva. . .

Tánh

Tánh

Tánh

Tao

Tao

Táo

Táo

Táo

Tào

Tào

Táp

Táp

Táp

Táp

Tát

Tát

- Tàng* 曾 déjà.
Tanh 腥 odeur de poisson.
Tanh mva. 晴滯 cesser (la pluie).
Tánh 醒 s'éveiller; *tánh rượu* 醒醜 revenir de l'ivresse.
Tính 性 nature.
Tính 姓; *bá tánh* 百姓 tout le peuple.
Tao 蚤 moi (pronom employé par le père, le maître, etc.).
Tao 造 créer; *khai tạo* 開造 fonder; *tái tạo* 再造 restaurer.
Táo 竈 foyer;âtre.
Táo 燥 sec; *táo tính* 燥性 caractère bouillant.
Táo 棗 jujubier.
Tào 早 le matin.
Tào 掃 balayer.
Táp 匝 prendre avec la bouche; *ăn tạp* 咬匝 manger de la viande crue.
Tạp 雜 mêler; *tạp nhự* 雜擣 confusément.
Tạp 習 s'accoutumer, s'exercer; *tạp nghệ* 習藝 exercer un métier; *tạp cho quen* 習朱涓 s'habituer.
Táp 集 réunir; *tông tập* 叢集 accumuler.
Tát 薩 épuiser; *tát nước* 薩諾 puiser de l'eau.
Tat 悉 être renversé par le vent; *gió tát* 颯悉 pénétrer (le vent) dans la maison.

破散
ulvérisé;

plus; tàn

r.
改 admi-

outes les
du cœur.

mmencer

onzesse.

ter; tưng

- Tất..... 熄 éteindre; s'éteindre; *tất hơi* 熄唏 expirer; *làm tất* 濫熄 agir sommairement.
- Tát..... 檲; *trái tát* 鞞檲 espèces de petites oranges.
- Tát..... 必 être jeté à la côte.
- Tát viéc.... 畢役 être terminé.
- Tát..... 膝 bas (vêtement).
- Tát..... 疾 maladie; *tát bệnh* 疾病 infirmité; *cần tát* 謹疾 soigner une maladie.
- Tàu..... 艘 navire; *đóng tàu* 揀艘 construire un navire; *chúa tàu* 主艘 capitaine; *mực tàu* 墨艘 encre de Chine; *giã tàu* 綵艘 soie de Chine; *tàu ngựa* 艘馭 écurie.
- Tàu vua... 奏希 sa majesté, sire.
- Tàu..... 走 courir.
- Té chuồng.. 細毳 tomber de haut.
- Tè..... 宰 triste; rare; *cơm tè* 餽宰 riz commun.
- Tè..... 瘳 être engourdi (un membre); *tè mới* 瘳瘳 douleur et fatigue.
- Tè..... 儕 celui-ci, celle-ci, cela.
- Tè..... 犀 rhinocéros.
- Tè..... 宰 régir; *tè trị* 宰治 gouverner.
- Tè..... 弊 usé; ingrat; *tè lậu* 弊漏 très-ingrat.
- Tè..... 祭 sacrifice; offrir un sacrifice.
- Tè..... 濟 aider; *trợng tè* 相濟 s'entr'aider.

Tê.....

Tê.....

Têm trầu... 寸

Ten..... 寸

Tén..... 寸

Tét.....

Tha.....

Tha.....

Thà.....

Thá.....

Thác.....

Thạch.....

Thai.....

Thái.....

Thay.....

Thày thày..

Tháy.....

- Té* 齊 retrancher; égal.
Tẻ 滓: *traẻ* 渣滓 lie (de vin, etc.).
Tẻm trầu . . . 揆攪 préparer le bétel.
Ten 銹 rouille; *ten đồng* 銹銅 vert-de-gris.
Tén 筈 nom; flèche; *đặt tén* 達筈 donner un nom; *tén gọi* 筈噲 surnom; *bắn tén* 彈筈 lancer des flèches.
Tét 節; *ngày tét* 時節 fête du nouvel an.
Tha 赦 pardonner; *tha tội* 赦罪 remettre les péchés; *tha nợ* 赦女 remettre une dette; *chín tha* 曠赦 demander pardon; pardon!
Tha 他 autre; *tha nhơn* 他人 étranger.
Thà 他 il vaut mieux; plutôt.
Thả 且 rendre un animal à la liberté; *thong thả* 通且 libre.
Thác 狻; *voi thác* 獯狻 éléphant mâle.
Thạch 石 pierre.
Thai 胎 femme enceinte; *bào thai* 胞胎 concevoir; *thai sinh* 胎生 enfanter.
Thái 太; *thông thái* 通太 savant.
Thay 台 changer quelqu'un de place; *thay vị* 台位 à la place d'un autre; *tốt thay* 台卒 très-bon.
Thầy thầy . . 汰汰 tous jusqu'au dernier.
Thây 屍 cadavre.

啼 expi-
mulaire-

oranges.

té: *cán tét*

ire un na-
ine; *mục*
giè làu 綵
a 艚馭

mmun.

nói 瘕瘕

-ingrat.

ider.

- Thầy 覓 voir; chem thầy 祐覓 idem; thầy nói 覓
 哢 entendre.
- Thầy 柴 maître; thầy dạy đức 柴鐸德 prêtre;
 quan thầy 官柴 protecteur; thầy thuốc
 柴藥 médecin; thầy sãi 柴仕 bonze;
 thầy bói 柴貝 devin.
- Tham 貪 cupide; tham lẫn 貪吝 avare; lòng tham
 悉貪 cupidité.
- Thăm 贖; mách thăm 覓贖 témérament.
- Thăm thương 慘傷 avoir une grande pitié; thăm thiêt
 慘切 éprouver une grande dou-
 leur.
- Thăm 探 visiter; essayer; consulter les sorts; hỏi
 thăm 晦探 demander des nouvelles;
 đi thăm 移探 visiter.
- Thăm 審 couleur rouge.
- Thăm 瀋 profond; sâu thăm 濃瀋 secret; biển thăm
 灣瀋 haute mer.
- Thăm 深 profond.
- Thăm 侵 usurper; thăm nhập 侵入 usurper peu
 à peu.
- Thăm 浸 couleur noire obscure.
- Thăm 浸 s'imbiber; thăm ra 浸囉 être imbu.
- Thăm 謹 à voix basse; en silence; thăm thì 謹呖
 idem; tủi thăm 啣謹 tristesse inté-
 rieure; khóc thăm 哭謹 pleurer en

Thăm

Thăm

Thăm

Thăm

Thăm

Thăm

Thăm

Thăm

Thăm

Thăm

Thăm quan . . .

Thăm hành . . .

Thăm

Thăm

Thăm

Thăm

Thăm

núi 覓

secret; *đi thàm* 移謀 aller la nuit-sans
lumière:

prêtre;

tay thuốc

bonze;

đồng thàm

it.

iâm thiêi

de dou-

sorts; hỏi

ouvelles;

biên thàm

rper peu

imbu.

hĩ 謹咲

esse inté-

leurer en

Thàm 審 clairement; *thàm chét* 審察 examiner;
thàm ý 審意 content.

Than 炭 charbon.

Than 嘆 gémir; *khóc than* 哭嘆 pleurer.Thán 炭; *đò thán* 塗炭 misère.Thán 嘆; *ta thán* 嗟嘆 se plaindre.

Than lĩa . . . 殘 炤 étincelle.

Thán 脾 la rate.

Thân 身 corps; *thân thể* 身體 parties génitales
(mot honnête); *đồng thân* 童身
vierge; *thân phận* 身分 sort, condi-
tion.Thân 親 parents consanguins; *thân quyên* 親眷
ami; *thân cận* 親近 voisins.

Thân quan . . 申官 faire rapport au préfet.

Thận hành . . 慎行 agir prudemment.

Thận 腎 les reins.

Thần 神; *thánh thần* 聖神 saint Esprit; *thần thánh*
神聖 saint; *thần linh* 神靈 spiri-
tuel; *thần phật* 神佛 Bouddha.Thần 辰; *bắc thần* 北辰 étoile polaire.Thần 臣 soumis; *đại thần* 大臣 les grands du
royaume; *quần thần* 羣臣 les sujets;
thần dân 臣民 le peuple.

GRAMMAIRE ANNAMITE

SUIVIE

D'UN VOCABULAIRE

FRANÇAIS-ANNAMITE ET ANNAMITE-FRANÇAIS,

PAR G. AUBARET,

CAPITAINE DE FRÉGATE,

CONSUL DE FRANCE À BANGKOK,

PUBLIÉ PAR ORDRE

DE SON EXC. LE MINISTRE DE LA MARINE ET DES COLONIES.



PARIS.

IMPRIMERIE IMPÉRIALE.

M DCCC LXVII.

VOCABULAIRE
ANNAMITE-FRANÇAIS.

A

- A..... 阿 interjection d'exclamation.
 Ác..... 惡 mauvais, méchant.
 A'c..... 鷓 corbeau.
 Ai..... 埃 qui, quel.
 A'i..... 愛 aimer; *nhon ái* 仁愛 clémence.
 Áy..... 意 il, lui, voilà; *áy là* 意羅 c'est-à-dire;
 áy váy 意丕 donc.
 Am..... 摺 embrasser.
 Ám..... 音 son, voix.
 An..... 安 paix, repos; *an nam* 安南 Annamite;
 bình an 平安 paix, santé; *an ùi*
 安慰 consoler.
 An..... 案 sentence judiciaire; *án sát* 案殺 juge
 criminel.
 An..... 按 couvrir; *án mạch* 按脉 táter le pouls.
 An..... 咤 manger; *ăn lờ* 咤利 faire l'usure; *ăn*

- chay* 咤齋 jeûner; *ăn cươ* 咤覷 se marier; *ăn lợc* 咤祿 recevoir sa solde;
ăn năn 咤難 se repentir; *ăn may* 咤眉 mendier; *ăn cươp* 咤却 enlever; *ăn tróm* 咤濫 voler; *ăn cap* 咤扱 filouter.
Ăn..... 恩 bienfait.
Ấn..... 印 sceau; *ấn ngọc* 印王 sceau royal.
Ẩn..... 隱 cacher; *ẩn sĩ* 隱士 solitaire.
Anh..... 嬰 frère aîné; *anh em* 嬰媿 frère en général; *anh cả* 嬰哥 frère aîné.
? *Anh*..... 影 image; *ảnh hưởng* 影嚮 écho.
Aó..... 襖 habit; *aó mền* 襖綿 habit militaire.
Ất phải.... 乙沛 il convient.
Âu là..... 歐羅 peut-être.

B

- Ba*..... 巴 trois.
Bá..... 白 cent.
Bà..... 妣 aïeule, maîtresse; *đòn bà* 彈妣 femme; *bà hoàng hậu* 妣皇后 reine; *mụ bà* 嫗妣 sage-femme; *bà con* 妣昆 parent.
Bạc..... 薄 ingrat; argent; *biển bạc* 灣薄 larmes; *thợ bạc* 署薄 ouvrier en argent; *bạc đầu* 薄頭 cheveux blancs.

Bác..... 北

Bác..... 北

Bách..... 白

Bái..... 擺

Bay..... 翹

Bày..... 排

Bày..... 毘

Bây giờ... 悲

Báy..... 呀

Bây giờ... 呀

Bây..... 楫

Bám..... 莠

Ban..... 分

Ban ngày... 壬

Ban..... /

Bán..... /

Bàn..... /

- Bắc* 北 le nord; *bắc đẩu* 北斗 étoile polaire;
thuốc bắc 藥北 médecine chinoise.
- Bắc* 北 degré; *đẳng bậc* 等北 condition; *bắc thang* 北湯 marche d'escalier, échelon.
- Bạch* 白 blanc.
- Bãi* 擺 rivage; *bãi biển* 擺灣 rivage de la mer.
- Bay* 翹 vous; voler (oiseau).
- Bày* 排 disposer, préparer; *bày mưu kế* 排謀計 dresser des embûches.
- Bảy* 罷 sept; *thứ bảy* 次罷 septième; le jour du sabbat.
- Bây giờ* . . . 悲除 maintenant; *bây nhiêu* 悲饒 autant.
- Bây* 呖 confus; *lộn bày* 論呖 mêlé.
- Bây giờ* . . . 閉除 alors; *bây nhiêu* 閉饒 trop.
- Bày* 擺 lacet, filet.
- Bẩm* 稟 requête, plainte.
- Ban* 頒 donner; *ban lộc* 頒祿 salarier, soldat.
- Ban ngày* . . 班學 de jour; *ban đêm* 班店 de nuit; *ban mai* 班埋 temps du matin; *ban chiều* 班朝 temps du soir; *ban trưa* 班臚 midi.
- Bạn* 伴 compagnon; épouse; *bạn hữu* 伴友 ami; *kết bạn* 結伴 lier amitié; se marier.
- Bán* 半 vendre; *bươn bán* 奔半 faire le commerce.
- Bàn* 槃 table; *bàn tọa* 槃坐 fesses; *bàn cờ* 槃棋 tablier d'échecs.

- Bàn luận*... 盤論 entrer en conseil; *bàn tay* 盤搨 paume de la main; *bàn chơn* 盤眞 plante du pied.
- Bàn*..... 彈 éclater; lancer; *bắn súng* 彈銃 tirer un coup de canon; *bắn giàng* 彈江 lancer une flèche.
- Bán*..... 貧 pauvre; *có bán* 孤貧 orphelin.
- Bàng*..... 蚌 coquille de perle.
- Báng*..... 榜 frapper de la corne.
- Băng*..... 冰 gelée.
- Bàng*..... 朋 plan, égal, uni; *ví bàng* 沕朋 si; *bàng* *bản* 朋伴 plan; *bàng nhau* 朋饒 égaux.
- Bàng an*... 平安 paix, santé; *bàng long* 平弄 content.
- Bánh*..... 餈 pain; *bánh thuốc* 餈菜 carotte de tabac.
- Bánh xe*... 駟車 roue.
- Bao*..... 包 sac; contenir; *bao công* 包公 juge intègre; *chiếm bao* 占包 songe; *bao giò* 包除 quand? *bao nhiêu* 包饒 combien; *bao xa* 包搨 à quelle distance?
- Bạo*..... 暴 cruel; *bạo dạn* 暴憚 audacieux; *bạo bung* 暴賒 obèse.
- Báo*..... 報 acquitter, payer; *báo ân* 報恩 rendre grâces; *báo tin* 報信 annoncer; *báo thù* 報管 se venger.

A
Bảo..... 保 av*Bảo*..... 雹 te*Bấp*..... 椽 sé*Bát*..... 鉢 ét*Bát*..... 捌 h*Bát*..... 杯 s*Bát nhọn*... 不 1*Báu*..... 寶*Bầu*..... 瓢*Bé*..... 皮*Bén*..... 邊*Bén*..... 灣*Bén*..... 糸

- Bào 保 avertir; *khuyên bảo* 勸保 exhorter; *bào hù* 保護 protéger.
- Bão 靄 tempête.
- Bấp 稜 sésame, millet.
- Bát 鉢 écuelle.
- Bát 捌 huit.
- Bát 杯 saisir, prendre; *bát mạch* 杯脉 tâter le pouls; *bát chước* 杯斫 imiter; *bát thề* 杯誓 exiger le serment.
- Bát nhân . . . 不仁 inhumain; *bát nghĩa* 不義 ingrat; *bát tài* 不才 sot.
- Báu 寶 précieux; *châu báu* 珠寶 précieux.
- Bầu 瓢 citrouille; *bầu trời* 瓢天 globe céleste; *bầu đất* 瓢坦 globe terrestre.
- Bé 皮 partie (se dit des choses); *bé trên* 皮連 supérieur; *bé dưới* 皮帶 inférieur; *bé trong* 皮冲 dedans; *bé ngoài* 皮外 dehors; *bé ngang* 皮昂 latitude; *bé dọc* 皮育 longitude.
- Bén 邊 partie (se dit des lieux).
- Bén 灣 station des bateaux, débarcadère; *bén đò* 灣渡 lieu où l'on traverse en barque le fleuve.
- Bén 紮 durable, solide; *vững bén* 凭紮 *idem*; *bén chặt* 紮質 *idem*; *bén lòng* 紮弄 constant.

- Bép*..... 炆 foyer; *nhà bép* 茹炆 cuisine.
Bé..... 閉 petit, exigü; *bé thơ* 閉疎 enfant.
Bè (bôi)... 倍肥 comédie.
Bè..... 披 rompre.
Béo..... 腓 gras; *thịt béo* 腓腓 chair adipeuse.
Bị trận... 被陣 être vaincu; *bị tích* 被跡 être blessé;
bị hỏa tai 被火災 incendier.
Bí..... 秘 obstrué.
Bì..... 皮 peau; *phân bì* 分皮 envier; *phép cắt bì*
法割皮 circoncision.
Bì..... 否 sort contraire; *thời* 泰 sort favorable.
Bià..... 牌 papier, lettre; *bià sách* 牌冉 couverture
de livre.
Biên..... 編 écrire, noter; *biên ký* 編記 noter pour
mémoire.
Biên... 邊 extrémité d'une chose; *biên bì* 邊鄙 li-
mite, terme.
Biện..... 辨 discuter; *phân biện* 分辨 diviser, dis-
tinguer.
Biển..... 灣 mer; *biển đông* 灣東 mer orientale; *biển*
bắc 灣北 mer septentrionale.
Biếng..... 丙 paresseux; *làm biếng* 濫丙 faire le pa-
resseux.
Biết..... 別 savoir, sentir; *biết lời* 別徧 intelligent.
Biểu..... 表 avertir; *khuyến biểu* 勸表 exhorter; *dễ biểu*
易表 docile; *khó biểu* 苦表 indocile.

Binh..... 兵 a*Bệnh*..... 病 1*Bình*..... 平*Bình*..... 瓶*Bộ*..... 捕*Bộ*..... 捕*Bộ*..... 補*Bộ*..... 部*Bộ*..... 步*Bộ đạo*.... 葡*Bộ*..... 坡

- Binh..... 兵 armée; *việc binh* 役兵 travaux de la guerre; *đóng binh* 揀兵 camper; *cát binh* 拮兵 lever des troupes; *đam binh* 兜兵 conduire une armée; *tập binh* 習兵 exercer les soldats; *binh bộ* 兵步 troupes de terre; *binh thủy* 兵水 troupes de mer; *binh ngựa* 兵馭 cavalerie.
- Binh..... 病 maladie; *mắc bệnh* 縲病 malade; *binh trong* 病重 maladie grave; *binh ngặt* 病危 maladie dangereuse.
- Binh..... 平 paix; *binh an* 平安 paix, santé.
- Binh..... 甌 vase d'argile; *binh chè* 甌茶 pot à thé; *binh hoa* 甌花 vase à fleurs; *binh bát* 甌鉢 vase de porcelaine.
- Bộ..... 蝻; *sâu bộ* 蝻蝻 ver; *bộ chết* 蝻折 puce.
- Bò..... 犏 bœuf; *bò con* 犏昆 veau; *bò đực* 犏特 taureau; *bò cái* 犏丐 vache.
- Bỏ..... 補 jeter, laisser; *bỏ quên* 補洵 livrer à l'oubli.
- Bộ..... 部; *binh bộ* 兵部 général en chef; *hộ bộ* 護部 mandarin des finances.
- Bộ..... 步; *đi bộ* 移步 voyager à pied; *quân bộ* 軍步 infanterie.
- Bồ đào.... 葡萄 raisin.
- Bờ..... 坡 limites d'un champ; *bờ cõi* 坡墜 confins; *bờ sông* 坡澗 rive d'un fleuve.

- Bội* 倍 beaucoup; *bội bè* 倍篋 comédie; *hát bội*
喝倍 jouer la comédie.
- Bới* 搆 déterrer, extraire.
- Bời* 罷 de, à cause; *bời đàu* 罷兜 puisque, à
cause de; *bời đờ* 罷妬 c'est pourquoi;
bời vì 罷爲 parce que.
- Bón* 罛 quatre; *bón bé* 罛皮 les quatre parties.
- Bón* 本 racine, principe; *bón đạo* 本道 chrétiens;
bón phân 本分 condition; *nhật bản*
日本 Japon.
- Bóng* 俸 ombre.
- Bóng* 蘆 coton; numérale des fleurs; *bóng hoa*
蘆花 une fleur.
- Bông* 搵 porter dans le sein.
- Bốp* 搽 serrer avec la main.
- Bọt* 滓 écume.
- Bột* 粉 farine.
- Bớt* 扒 diminuer.
- Bú* 咻 sucer le lait.
- Bụi* 菩 poussière; *tro bụi* 爐菩 cendres.
- Bùn* 塗 boue; *bùn lán* 塗淋 boue.
- Bụng* 脰 ventre; *kẻ có bụng* 几固脰 enceinte
(femme).
- Bùng (bão)* . . . 靄 靄 tempête.
- Bực* 縶 lier, attacher.
- Bủi* 貝 temps, espace de temps.

- Buồm* 帆
- Buôn* 奔
- Buồn* 盆
- Buong chudi* . . . 房木
- Bút (cây)* . . . 核
- Bụt* 孛
- Bũa* 饒
- Bức* 幅
- Bực* 幅
- Bước* 北
- Bướm* 蛭
- Bút* 杯
- Ca* 歌
- Cá* 魚
- Cà* 檣
- Cà* 荷

- Buồm* 帆 voile; *chạy buồm* 牙帆 faire voile; *tàu buồm* 艦帆 bâtiment à voile.
- Buôn* 奔 commercer; *buôn bán* 奔半 commercer; *lái buôn* 俚奔 marchand.
- Buồn* 盆 être triste; *buồn sầu* 盆愁 triste; *buồn ngủ* 盆昨 appesanti par le sommeil.
- Buồng chuối*. 房桎 régime de bananes.
- Bút (cây)* . . 核筆 pinceau.
- But* 亭 idole.
- Bũa* 餽 espace d'un jour; *một hai bữa* 沒二餽 quelques jours.
- Bức* 幅 vite; *bức thư* 幅書 lettre.
- Bực* 悵 tristesse; *bực mình* 悵命 être triste; *áo bực* 襖悵 habit de deuil.
- Bước* 北 un pas; *dời bước* 移北 partir.
- Bướm* 蛭 papillon.
- Bứt* 抔 arracher, renverser.

C

- Ca* 歌 chanson; *ca ngợi* 歌嘒 louer; *ca hát* 歌喝 chanter.
- Cá* 魴 poisson; *tin cá* 信魴 nouvelle.
- Cà* 柁 mélongène; *cà dược* 柁藥 stramonium; *trâu cà* 犛柁 buffle qui se frotte.
- Cà* 哿 grand; *Chúa cả* 主哿 Seigneur suprême;

- anh cả* 嬰哥 frère aîné; *cả gan* 哥肝
audacieux.
- Các* 閣 palais (du roi ou des princes).
- Các* 各 tout, e; *các chức* 各職 les notables ou
les fonctionnaires d'un village.
- Các* 賂 parties honteuses (expression basse).
- Cách* 格 mode, manière; *cách thời* 格退 mœurs.
- Cách* 隔 être éloigné; *cách đày* 隔苔 exilé; *cách
nhau* 隔饒 se séparer l'un de l'autre.
- Cái* 該 régner, gouverner; *cái trị* 該治 régner.
- Cái* 丐 numérale des choses; femelle des animaux.
chiên cái 羝 丐 brebis; *cái bàn* 丐槃
table; *một cái* 沒 丐 un; *hai cái* 仝 丐
deux; *cái này* 丐 尼 ceci; *cái ấy* 丐 意
cela; *mấy cái* 買 丐 combien.
- Cải* 改 changer.
- Cải* 故 contredire; *cải lệnh* 改令 contrevenir à
un ordre; *cải lý* 改理 disputer; *cải
lễ* 改禮 se quereller.
- Cày* 咳 âpre, acerbe.
- Cày* 耜 labourer; *đàng cày* 唐耜 sillon; *đất cày*
坦耜 terre labourée.
- Cây* 核 arbre; *cây đèn* 核烟 chandelier; *cây bút*
核筆 pinceau.
- Cậy* 忌 espérer; *trông cậy* 籠忌 espérer; *nhờ cậy*
溯忌 s'appuyer, se confier; *cậy mình*

- Cây* 祺 rei
- Cam* 甘 coi
- Cam* 柑 or.
- Cam cảm* 感景
- Cảm giận* 咁憤
- Cảm* 册 n
- Cảm* 唸 n
- Cảm* 禁 p
- Cảm* 摛 s
- Can* 干
- Cán* 幹
- Căn* 根
- Cản* 喂
- Cản* 斤
- Cận* 近
- Cang* 岡

忌命 avoir confiance en soi-même.

- Cáy..... 猗 renard.
 Cam..... 甘 consentant; *cam lòng* 甘弄 volontiers.
 Cam..... 柑 orange; *cáy cam* 核柑 oranger.
 Cám cảnh... 感景 avoir pitié; *cám ngãi* 感義 recon-
 naître les bienfaits.
 Căm giận... 咁憚 être enflammé de colère.
 Căm..... 册 menton.
 Căm..... 唵 muet.
 Căm..... 禁 prohiber, défendre.
 Căm..... 摛 saisir, tenir; *căm lại* 摛吏 retenir; *căm*
cáy 摛耜 labourer; *căm đũa* 摛箸
 manger avec les bâtonnets.
 Can..... 干 empêcher; *chàng can chi* 庄干之 cela
 ne fait rien; *can chi dó* 干之姪
 qu'importe.
 Cán..... 幹 manche d'outil; *tài cán* 才幹 industrie.
 Cãn..... 根 racine; *cãn nguơn* 根原 principe; *cãn do*
 根由 cause.
 Cãn..... 𧄂 mordre.
 Cãn..... 斤 balance; peser; *cãn cân* 斤𧄂 également;
cãn đôi 斤堆 paire, choses égales;
nhúc cân 拏斤 peser.
 Cãn..... 近 proche; *lãn cãn* 鄰近 voisin.
 Cang..... 剛 dur; *cang cứng* 剛強 obstiné; *ngọc kim*
cang 王金剛 diamant.

- Càng..... 强 de plus en plus.
- Canh..... 更 veille de nuit; *trống canh* 敲更 tam-
bour de nuit; *quán canh* 軍更 senti-
nelle.
- Cánh..... 翹 aile; *cánh tay* 翹挾 bras.
- Cao..... 膏; *nấu cao* 熬膏 cuire en consommé; *thuốc*
cao 藥膏 onguent.
- Cao..... 高 élevé; *cao tay* 高挾 puissant; *cao rao*
高呬 promulguer; *cao mên* 高綿
Camboge; *quyền cao* 權高 grande au-
torité; *nói cao cao* 唸求高 parler
d'une manière sublime.
- Cạo..... 搞 raser; *cạo râu* 搞鬚 raser la barbe.
- Cáo..... 告 accuser; *bị cáo* 被告 accusé; *phúc cáo*
復告 en appeler.
- Cáo..... 狡 renard.
- Cào..... 橐 forme, modèle; *cào sách* 橐冉 colla-
tionner un livre.
- Cấp..... 扱 porter sous le bras.
- Cấp..... 笈 paire.
- Cấp..... 給 donner; *cấp dưỡng* 給養 nourrir.
- Cấp..... 急 urgent; *cần cấp* 謹急 très-urgent.
- Cát..... 葛 sable.
- Cắt..... 割 couper; *cắt nghĩa* 割義 expliquer; *sai*
cắt 差割 déléguer.
- Cắt..... 拮 enlever d'un lieu; *cắt quòn* 拮權 desti-

Cát..... 皓 d.

Cau..... 樺 a.

Cáu..... 告 o.

Cáu..... 句 p.

Cáu..... 鉤 l.

Cáu..... 鵬 l.

Cáu..... 舅 c.

Cáu..... 求 F.

Cáu..... 裘 l.

Cáu..... 橋 l.

Cha..... 吒 l.

Chà..... 襟 l.

Chà vai..... 襟 l.

Chác..... 卓 a.

Chức..... 職

tuer; *cát lộc* 拮祿 priver un préfet de sa solde; *cát hàng lén* 拮行遜 décharger un navire; *cát đi* 拮移 enlever; *cát lén* 拮遜 élever.

- Cát*..... 脍 dos; *trái cát* 駮脍 reins.
Cáu..... 樺 avec.
Cáu..... 告 ordures qui se trouvent dans l'eau; *mước cáu* 渚告 eau bourbeuse.
Cáu..... 句 phrase.
Cáu..... 鉤 hameçon; pêcher à l'hameçon; *cán cáu* 對鉤 roseau de pêche; *nhợ cáu* 紉鉤 ligne de pêche.
Cáu..... 鷓; *bò cáu* 鷓鷓 colombe.
Cáu..... 舅 oncle.
Cáu..... 求 prier, demander; *cáu nguyện* 求願 prier Dieu; *cáu chin* 求嘆 prier (en général).
Cáu..... 裘 habit de peau.
Cáu..... 橋 pont.
Cha..... 吒 père; *cha mậy* 吒眉 père adoptif; *cha mẹ* 吒媿 les parents.
Chà..... 捺 briser, écraser avec les pieds ou les mains.
Chà vai.... 捺鷓 omoplates.
Chác..... 卓 acheter; *bán chác* 半卓 vendre; *mua chác* 謨卓 acheter; *cây chác* 核卓 arbre fendu.
Chúc..... 職 solide, ferme; *chúc chân* 職振 robuste;

- ké chác* 訃職 prompt; *chác gan* 職肝 intrépide.
- Chai* 戢 bitume.
- Chài* 扯 peigner; *bàn chài* 盤扯 brosse à habit.
- Chay* 齋 jeûne; *ăn chay* 安齋 jeûner.
- Chay* 牙 courir; *chay giặc* 牙賊 fuir à la guerre; *chay măt* 牙糲 fuir la vue; *chay ngựa* 牙馭 courir à cheval.
- Cháy* 煙 brûler (v. n.); *nhà cháy* 茹煙 maison en feu.
- Chây* 汜 couler; *đồng chây* 銅汜 entrer le métal en fusion.
- Chây* 牙 tortueusement.
- Chây* 螳 pou (insecte).
- Chây* 煙 griller, rôtir.
- Chây* 遲 tard, longtemps; *chây tháng* 遲朧 depuis plusieurs mois.
- Chàm* 藍 indigo.
- Chăm* 針 tribus nomades à l'ouest de la Cochinchine; *chăm chỉ* 針旨 attentivement.
- Chăm* 搵 essuyer en pressant ou tordant; *chăm nước măt* 搵諾相 sécher les larmes; *chăm máu* 搵泐 déterger le sang; *chăm măt* 搵謀 *idem* le pus.
- Chằm* 占; *ngay chằm* 甃占 très-droit.
- Chằm* 浣 lac, bassin.

- Châm* 針 piqu
- Châm* 躡 lent
- Chăn* 襪 vét
- Chăn* 犢 paif
- Chận lai* 振吏
- Chấn đầu* 疹痘
- Chấn bản* 賑貧
- Chăng* 庄 est-
- Chăng* 拯 int
- Chàng* 絰 ha
- Chàng* 庄 no
- Chàng* 贛; "
- Chanh* 榘 ti
- Chanh* 鄭 èt
- Chánh* 政 e
- Chành* 梗 r-
- Cháo* 紹 P
- Chào* 嘲 s

- Châm 針 piquer; *châm chích* 針灸 chirurgie; of-
 fenser par des satires; *lòrì châm* 刺針
 satire.
- Châm 蹠 lentement; *châm chon* 蹠眞 à pas lents.
- Chăn 襪 vêtement intérieur des femmes.
- Chăn 犢 paître; *kê chăn* 几犢 pasteur; *chăn giũ*
 犢侍 garder.
- Chàn lai . . . 振吏 faire obstacle.
- Chăn đàu . . . 疹痘 petite vérole.
- Chăn bân . . . 賑貧 faire l'aumône.
- Chăng 庄 est-ce que... ne; *phải chăng* 沛庄 n'est-ce
 pas? *hay chăng* 哈庄 savez-vous?
- Chăng 拯 intervalle; *chăng đàng* 拯唐 espace de
 chemin.
- Chăng 絰 haubans; *rõ chăng* 簞絰 marqué de
 petite vérole.
- Chăng 庄 non, ne pas.
- Chăng 翫; *ngôi chăng hàng* 筮翫項 s'asseoir en
 écartant les genoux.
- Chanh 杼 timon d'un char.
- Chanh 鄭 être ému de colère ou de compassion.
- Chánh 政 gouvernement, lois; *quốc chánh* 國政
 lois du royaume.
- Chành 梗 rameau d'arbre.
- Cháo 糲 potage, ragoût.
- Chào 嘲 salut! (à des inférieurs ou des égaux).

- Chũo 鈞 poêle à frire.
 Chap 臘; *tháng chap* 膾臘 dernier mois.
 Châp 執 joindre, attacher.
 Cháp 執 garder rancune; *cháp nhất* 執壹 obstiné;
 chớ cháp 渫執 ne vous fâchez pas!
 Chát 質 aigre, acerbe (se dit des choses et des
 paroles).
 Chăt 贗 arrière-petit-fils.
 Chăt 鑊 amputer; serré.
 Chăt 質 placer par-dessus; *chăt thât* 質實 sincère;
 sự chăt 事質 matière.
 Chăt 秩 étroit.
 Cháu 招 neveu.
 Cháu 州 ville de second ordre.
 Cháu 珠 perle; *cháu báu* 珠寶 précieux.
 Cháu 沼 bassin; *cháu hoa* 沼花 vase de fleurs.
 Cháu 蚯; *con cháu* 昆蚯 sauterelle.
 Chầu 朝 être en présence (de Dieu, du roi); *chầu*
 quan 朝官 exercer une charge.
 Che 隻 protéger, couvrir; *che chớ* 隻霧 protéger.
 Chè 茶 thé; *chè tàu* 茶艘 thé chinois; *chè hué*
 茶化 thé annamite.
 Ché 吱 blâmer, mépriser; *ché cườ* 吱嗔 se mo-
 quer; *gièm ché* 讒吱 diffamer.
 Ché 滯 languissant.
 Ché 制 les lois; *tang ché* 喪制 deuil.

Ché 製 te
 Chéc 隻 C
 Chéch 隻 i

Chém 刮 e

Chém 檐 e

Cheo 招 l

Cheo 招

Chèo 糊

Chét 折

Chi 之

Chi 姊

Chí 志

Chí 蛭

Chì 鉸

Chí 指

Chí 旨

Chí 紗

- Ché 製 tempérer; *ché nước* 製 諾 mélanger d'eau.
- Chéc 隻 Chinois.
- Chéch 隻 impair, incliné; *chéch lòng* 隻 弄 cœur affligé.
- Chém 刖 couper, amputer; *chét chém* 折 刖 être décapité.
- Chém 檐 coin (à fendre le bois).
- Cheo 招 présents faits aux voisins et habitants du lieu à l'occasion des noces; *cheo cươí* 招 覘 célébrer les noces.
- Cheo 招 espèce de cerf.
- Chèo 槳 ramer; *cái chèo* 丐 槳 rame.
- Chét 折 mourir; *chét twơ* 折 鮮 mourir subitement.
- Chi 之 quoi, que (particule).
- Chi 姊 sœur aînée; *chi em* 姊 媿 les sœurs.
- Chi 志 intention; *bén chí* 紓 志 constant; *quyét chí* 決 志 avoir résolu; *vui chí* 盃 志 content.
- Chí 煙 pou de tête.
- Chì 鉸 plomb.
- Chí 指 indiquer; *chí bảo* 指 保 enseigner; *chí dãn* 指 引 diriger, montrer.
- Chỉ 旨 volonté, intention; *chỉ truyền* 旨 傳 ordonner.
- Chỉ 織 fil; *chỉ tơ* 織 絲 fil de soie; *chỉ vại* 織 繩

fil de coton; *chĩ gai* 紵 苧 fil de chanvre.

Chia..... 切 *diviser.*

Chĩa khóa.. 鉸 鑰 clef.

Chích..... 炙 faire sortir, extraire; *chích máu* 炙瀉 tirer du sang, saigner (chirurgie).

Chiếc..... 隻 impair; numérale de différents objets, des navires, des barques, des nattes, des bâtons, etc.

Chiếm bao.. 占包 avoir un songe, faire un rêve.

Chiên..... 羶 brebis.

Chiên..... 戰 combattre; *chiên trận* 戰陣 combat.

Chiết..... 折 greffer.

Chiêu..... 詔 natte; édit royal.

Chieu..... 朝 temps du soir; *chieu tối* 朝最 vers le coucher du soleil.

Chim..... 鷓 oiseau.

Chìm..... 沈 être submergé; *chét chìm* 折沈 être englouti par les eaux; *chìm thuyền* 沈船 faire naufrage.

Chín..... 趁 mûr, cuit; le nombre neuf; *chín chần* 趁振 avec soin.

Chính..... 正 droit; *trung chính* 忠正 fidèle; *vợ chính* 孀正 épouse légitime.

Chỉnh..... 整 orner; *té chỉnh* 齊整 orné, beau.

Chịu..... 召 souffrir, recevoir; *chịu chức* 召職 être

Chùi..... 朝 fle

Cho..... 朱 d

Chú..... 獠 c

Chơ ngo... 諸

Chợ..... 器

Chở..... 潛

Chở..... 除

Chở..... 露

Choai..... 駢

Chodi..... 匡

Chọc..... 祝

Chóc..... 痲

Chơi..... 距

- de investi d'une dignité; *chỉu thai* 召胎
concevoir (la femme); *chỉu thua* 召收
être vaincu; *cháng chỉu* 庄召 impatient.
- Chii..... 朝 flexible; *theo chỉu* 燒朝 se laisser fléchir
par quelqu'un.
- Cho..... 朱 donner; pour; *cho đưng* 朱特 afin que;
cho phép 朱法 permettre.
- Chó..... 獠 chien; *chó sũn* 獠狷 chien de chasse; *chí*
sói 獠獠 loup; *chó đĩ* 獠曳 chien
enragé.
- Chơ ngo... 諸魚 abandonné; orphelin.
- Chợ..... 𧄞 marché.
- Chớ..... 𧄞 ne faites pas! *chớ chi* 𧄞之 plût à Dieu.
- Chờ..... 除 attendre; *chờ đĩ* 除待 idem.
- Chở..... 𧄞 transporter; *chở che* 𧄞隻 protéger.
- Choai..... 騷 veau.
- Chodĩ..... 𧄞 tige, pédicule; *choai khoai* 𧄞𧄞 tige de
pommes de terre.
- Chọc..... 祝 provoquer, taquiner, offenser; *chọc huyết*
祝血 saigner un animal; *tréu chọc*
𧄞祝 provoquer.
- Chóc..... 𧄞 ulcère; *chóc đầu* 𧄞頭 ulcère à la tête;
chóc cật 𧄞𧄞 ulcère dans le dos; *chóc*
sóng 𧄞𧄞 ulcère à la jambe.
- Chọi..... 𧄞; *gà chọi* 𧄞𧄞 coq de combat; *đạp chọi*
𧄞𧄞 frapper avec le pied.

- Chói..... 焜 resplendir, briller.
 Chói..... 啞 nier, refuser.
 Chỏi..... 箒 balai.
 Chơi..... 制 jouer, s'amuser, se délasser.
 Chôm..... 跣 fondre sur; *nhảy chòm* 踉跄 se jeter sur.
 Chọn..... 撰 choisir.
 Chôn..... 塋 enterrer.
 Chôn..... 準 lieu, endroit; *chôn chôn* 準準 partout.
 Chơn..... 眞 pied; *đi chơn* 移眞 aller nu-pieds; *dời chơn* 移眞 partir.
 Chôn..... 独 ou *con chôn* 昆独 belette, putois.
 Chóng..... 擦 vite.
 Chóng..... 蔘 souris.
 Chóng trã.. 擦呂 résister; *ngăn chóng* 限擦 résister à l'ennemi.
 Chông..... 重 mari; superposer.
 Chót..... 啐 extrémité, sommet.
 Chú..... 呪 prières ou invocations des bonzes et des sorciers.
 Chủ..... 主 maître; *chủ gia* 主家 père de famille.
 Chú..... 諸 tous.
 Chũ..... 字 caractères (écrits).
 Chua..... 珠 acide; *hột chua* 紇珠 perle.
 Chúa..... 主 Seigneur; *Đức Chúa Trời* 德主 歪 Dieu; *Đức Chua Bà* 德主 吧 la sainte Vierge.
 Chũa..... 廚 pagode; *sãi chũa* 仕廚 bonze.

- Chũa..... 漚 P
 Chũa..... 貯 c
 Chũa..... 除 s
 Chũa..... 助 e
 Chũa..... 脫 sc
 Chũa..... 逐 di
 Chũa..... 職 di
 Chũa..... 抹 es
 Chũa..... 傳 hi
 Chũa..... 轉動
 Chũa..... 占眞
 Chũa..... 終 co
 Chũa..... 衆 to
 Chũa..... 重 er
 Chũa..... 徵 p
 Chũa..... 証 té
 Chũa..... 澄 te

- Chwa* 潜 pas encore; femelle (d'animal) pleine.
Chwa 貯 contenir.
Chwa 除 s'amender; *chwa tội* 除罪 se corriger de ses péchés.
Chwa 助 enlever; guérir; *chwa bệnh* 助病 guérir une maladie; *chwa lại* 助吏 réparer, organiser.
Chúc 祝 souhaiter une chose à quelqu'un; *bông chúc* 俸祝 aussitôt; *một chúc* 沒祝 un peu, quelque peu.
Chuc 逐 dizaine.
Chúc 職 dignité; *chúc quyền* 職權 idem.
Chùi 抹 essuyer.
Chuyên 傳 histoire, fable; *nói chuyên* 兩傳 raconter.
Chuyên động. 轉動 être agité; *chuyên mưa* 轉霄 pluie imminente.
Chum chơn. 占眞 à pieds joints.
Chung 終 commun, public; *nhà chung* 茹終 l'Église
vô chung 無終 infini.
Chúng 衆 tous.
Chàng 重 en secret.
Chưng 徵 particule auxiliaire.
Chứng 証 témoin, témoigner; *chứng minh* 証明 témoignage infallible.
Chàng 澄 terme, espace; *quá chàng* 過澄 au delà du terme, indéfiniment.

- Chwóc 酌 transvaser.
 Chwóc 斫 ruse, artifice; *bắt chwóc* 杯斫 imiter.
 Chuóí 桲 figue, banane.
 Chuóí 紳 rosaire.
 Chwóí 吐 maudire.
 Chuóng 鐘 cloche, clochette.
 Chuóng 重 estimer, apprécier; *kính chuóng* 敬重
 vénérer.
 Chuóng 圍 étable, bergerie; *chuóng gà* 圍鴉 pou-
 lailler.
 Chuót 粹 polir; *chuót ngót* 粹呱 flatter par des pa-
 roles; *trau chuót* 粹粹 orner, décorer.
 Chuót 狽 rat.
 Chap 執 fondre sur.
 Chút 拙 peu.
 Co 孤 fléchir; *quanh co* 逃孤 tortueux; *co tay*
 孤迺 contracter ou fermer la main.
 Co 搨 frotter.
 Có 固 avoir, être; *giàu có* 朝固 riche.
 Cò 鵝 héron.
 Cò 韜 herbe; *cò rác* 韜落 foin; *lám cò* 濫韜
 arracher l'herbe.
 Cò 孤 orphelin.
 Cò 故 bisaïeul; *cò hương* 故鄉 la patrie.
 Cò 古 col; *cò áo* 古襖 collet d'habit; *thật cổ*
 紕古 se pendre.

- Cò 鼓 tan
 Cò quan . . . 機關
 Co 奇 bal
 Co 饑 fai
 Có 據 ca
 Cò 旗 dr
 Cò 棋 jet
 Cóc 貉 cr
 Cọc 柵 ar
 Còi 見 vc
 Còi 墜; ci
 Còi 墜 vc
 Còi 檜 tr
 Còi 檜 d
 Còi 騎 n
 Cóm 隸 r
 Com 餅 r
 Con 昆 f
 Cón 羣 c
 Con 杆
 Cong 工
 Cóng 公

- Cò*..... 鼓 tambour.
- Cò quan*... 機關 raison des choses; *cò hội* 機會 occasion.
- Cò*..... 奇 bataillon de 500 hommes.
- Cò*..... 饑 faim; *cò ngèo* 饑危 disette.
- Cò*..... 據 cause; *cò nào* 據芘 pourquoi?
- Cò*..... 旗 drapeau; *tông cò* 總旗 porte-drapeau.
- Cò*..... 棋 jeu d'échecs; *bàn cò* 檯棋 échiquier.
- Cóc*..... 蛤 crapaud.
- Cọc*..... 梏 arrhes; *đặt cọc* 達梏 donner des arrhes.
- Coi*..... 見 voir, regarder; *coi thì* 見此 examiner, éprouver.
- Côi*..... 埃; *càng côi* 巨埃 dur.
- Côi*..... 埃 voisin; *bờ côi* 坡埃 limites.
- Côi*..... 檜 tronc; *côi rế* 檜櫨 principe.
- Côi*..... 檜 dépouiller; *côi áo* 檜襖 se dépouiller de ses habits.
- Cời*..... 騎 monter à cheval, ou sur un éléphant.
- Còm*..... 糶 riz grillé et confit dans le sucre.
- Còm*..... 餅 riz cuit.
- Con*..... 昆 fils, fille.
- Còn*..... 羣 encore; *chẳng còn* 庄羣 il n'existe plus.
- Cơn*..... 杆 espace de temps; *nguồn cơn* 源杆 source, origine.
- Cong*..... 工 courbé.
- Công*..... 公 juste; *công bình* 公平 idem; *tam công*

- 參公 dignité éminente à la cour; *công*
sw 公事 travail public; *con công*
 昆公 paon.
Công 功 mérite; *công lao* 功勞 travail; *công danh*
 功名 renommée, honneurs.
Cop 貉; *hùm cop* 貉貉 tigre.
Cột 檝 colonne, mât; *trường cột* 樑檝 base.
Cợt 噍 plaisamment; *giểu cợt* 詔噍 jouer, s'a-
 muser.
Cu 俱 parties honteuses.
Cu 鵠 tourterelle.
Cú 鵠 chouette; *cú mầu* 鵠牟 morose.
Cù 衢 chemin.
Cú lao 劬勞 île.
Cù 矩 tubercule; *khoai củ* 拐矩 idem.
Cũ 窶 ancien, antique.
Cư 居; *gia cư* 家居 indigène; *phụ cư* 附居
 étranger.
Cự 拒 s'opposer; résister.
Cua 𧄸 écrevisse, crabe.
Củ 𧄸 chose; *củ củ* 𧄸故 richesses; *củ hiem*
 𧄸隙 chose rare.
Cưa 鋸 scie; *kéo cưa* 擣鋸 scier; *dao cưa* 刀鋸
 lime.
Cửa 闥 porte, port; *cửa sổ* 闥數 fenêtre; *cửa*
biển 闥灣 port de mer.

- Cúc* 菊 b
Cực 極 b
Cũ 躑 s
Cũ 檜 t
Cũ 緞 t
Cung 弓
Cùng 窮
Cùng 共
Củng 拱
Củng côi 巨
Cược 鍋
Cước 𧄸
Cười 嗔
Củn 卷
Củn 捲
Củng 詎
Củng 犴
Cướp 劫
Cứt 糞

- Cúc 菊 boutons d'habit.
- Cực 極 beaucoup; misère; *khôn cực* 困極 peines, épreuves.
- Cúi 躡 s'incliner.
- Củi 檜 bois à chauffer le four.
- Cửi 織 toile; *thợ cửi* 署織 tisserand; *dệt cửi* 緘織 tisser la toile.
- Cung 弓 arc; *giwong cung* 張弓 tendre l'arc.
- Cùng 窮 fin, terme.
- Cùng 共 avec, envers, chez; *cùng nhau* 共饒 ensemble.
- Cũng 拱 aussi, également.
- Cứng cỏi . . . 巨墜 dur; *cứng lòng* 巨弄 cœur endurci; *cứng cỏi* 巨葛 ferme.
- Cước 錫 houe, pioche.
- Cưới 媿 se marier, prendre femme; *lễ cưới* 禮媿 cadeau de noce.
- Cười 嗤 se moquer, rire; *vui cười* 盃嗤 se réjouir; *nói cười* 哂嗤 plaisanter.
- Cuốn 卷 tome; *cuốn sách* 卷冉 un volume.
- Cuốn 捲 pelotonner.
- Cuống 誑 queue des fruits.
- Cường 狂 sot, fou; *điên cuồng* 顛狂 idem.
- Cướp 劫 voler, ravir; *ăn cướp* 啗劫 idem.
- Cứt 結 excrément des hommes et des animaux; *cứt sắt* 結鉄 scorie du fer.

- Cừu thà* . . . 仇讐 se venger.
Cừu 舊 ancien, antique.
Cứu 救 arracher, délivrer, sauver; *cứu chũa* 救助
 idem; *cứu chuộc* 救贖 racheter.
Cừu 仇 ennemi, haïr; *cừu địch* 仇敵 idem.
Cừu 久 longtemps.
Cửu 九 le nombre neuf.

D

- Đa* 耶; *Đa Tô* 耶蘇 Jésus.
Đa 膠 peau; *lột da* 律膠 écorcher; *bánh da*
 餉膠 placenta.
Đạ 膾 ventre; *lông đạ* 弄膾 cœur; *thào đạ*
 操膾 dysenterie.
Đạ 也 me voici! oui, monsieur!
Đà 榘; *cây đà* 核榘 arbre tinctorial.
Đã 野 lieux déserts.
Dại 夷 flexible et durable; *ác đại* 惡夷 importun.
Dại 曳 fou, imbécile; *dại dột* 曳突 idem; *ngây*
dại 癡曳 idem.
Dại 曳 craindre; testicule.
Dài 駮 long; *lâu dài* 婁駮 de longue durée;
bé dài 皮駮 longueur.
Dài 帶 ceinture, lien; *đông dài* 凍帶 voiler
 les parties honteuses.

Đãi 汜 sa
Đầy đặng . . 移動
Đầy 咍 ei

Đày 苔 é
Đầy 跂 s
Đáy 績 c
Đáy 踐 s
Đầy 汜;

Đám 敢

Đăm 琰
Đám 姪

Đám 淫
Dan 延
Dạn 演

Dăn 呀
Dăn 撲

Dán 民
Dãn 弓

Dạng 核

- Dãi* 汜 salive; *nhieu dãi* 遠汜 saliver, baver.
- Day đống* . . . 移動 agiter, s'agiter.
- Day* 咍 enseigner, ordonner; *khuyên day* 勸咍 exhorter.
- Dày* 苔 épais, gros.
- Dày* 跣 sautiller.
- Dày* 繞 corde.
- Dày* 躄 se lever; *thức dầy* 式躄 s'éveiller.
- Dầy* 汜; *nuóc dầy* 渚汜 flot de la mer (flux);
dầy dầy 苔汜 plein.
- Dám* 敢 oser; *nao dám* 芾敢 comment oserais-je?
dám cớ 敢忌 oserais-je espérer?
- Dăm* 琰 stade, lieue.
- Dám* 姪 luxure; *tà dăm* 邪姪 fornication; *dám từ*
姪辭 paroles obscènes.
- Dám* 淫; *lâm dăm* 淋淫 à voix basse.
- Dan* 延 semer, répandre.
- Dạn* 演 audacieux; *mặt dầy mạy dạn* 賴眉苔演 impudent.
- Dăn* 引 recommander, confier.
- Dăn* 擯 comprimer; *dăn tay áo* 擯摺襖 subor-
ner quelqu'un.
- Dán* 民 le peuple; *dán sự* 民事 idem.
- Dẫn* 引 conduire; *chỉ dẫn* 指引 indiquer; *dẫn*
bảo 引保 diriger.
- Dạng* 樣 figuré, forme; *giả dạng* 假樣 simuler;

- miã dạng* 美樣 comme, à l'instar.
- Dâng* 飮 offrir (aux supérieurs).
- Dâng chơn* . . . 躡眞 plante du pied.
- Danh* 名 réputation, nom; *danh tiếng* 名哨 célèbre; *hư danh* 虛名 perdre la réputation.
- Dành* 停 conserver.
- Dao* 刀 couteau.
- Đạo* 道; *đi đạo* 移道 se promener; *đạo chơi* 道制 idem.
- Dát* 鎰; *dát đồng* 鎰銅 feuille de cuivre; *dát sắt* 鎰鉄 plaque de fer.
- Dặt* 逸 appliquer; *dặt thuốc* 逸藥 mettre un emplâtre.
- Dầu* 酉 bulbe.
- Dàu* 油 maigrir, se faner.
- Dâu* 媼 belle-fille.
- Dâu* 柚 mûrier.
- Dấu* 跣 signe, vestige; *làm dấu* 濫跣 signer, marquer; *bị dấu* 被跣 blessé; *con dấu* 昆跣 cachet; *dấu chơn* 跣眞 trace des pas.
- Dầu* 酉 aimer; *yêu dầu* 朕酉 idem.
- Dầu* 油 huile; quoique, si; *dầu lòng* 油弄 à volonte; *dầu đèn* 油烟 lanterne.
- Dầu ma* 油麻 quoique.

- Dé* 羝 ch
- Dè* 蟠 gr
- Dễ* 易; k
- Đễ* 易 fa
- Đeo* 妙 fa
- Đeo* 眇 vi
- Dep* 揲 cc
- Dét* 絨 ti
- Dét* 耀 b
- Di* 遺 k
- Đi* 異 é
- Dịch* 譯 t
- Dịch* 疫 I
- Diêm* 焰 r
- Diêng* 盈; t
- Diệt* 滅 t
- Đieu* 鷓 i
- Điêu* 眇
- Dinh* 營
- Dip* 揲
- Dju* 妙

- Dé..... 羝 chèvre.
 Dé..... 蛄 grillon.
 Dê..... 易; *khinh dê* 輕易 mépriser.
 Dê..... 易 facile; *dê bảo* 易保 docile.
 Deo..... 妙 façon d'agir.
 Dèo..... 眇 visqueux.
 Dep..... 揲 comprimer, contenir; *dep an* 揲安 ob-
 tenir la paix par les armes; *dôn dep*
 掩揲 préparer.
 Dêt..... 緘 tisser.
 Déu..... 糴 beaucoup; nombreux.
 Di..... 遺 laisser.
 Dì..... 異 étonnant, curieux; *lè dì* 奇異 extraor-
 dinaire.
 Dich..... 譯 traduire; *dich sách* 譯典 traduire un
 livre.
 Dich..... 疫 peste; *dich khí* 疫氣 air empesté.
 Diém..... 焰 nitre.
 Diéng..... 盈; *láng diéng* 朗盈 voisin.
 Diét..... 滅 anéantir, abolir, éteindre; *tru diét* 誅滅
 idem.
 Diéu..... 鷓 milan.
 Diêu..... 眇 orner tout autour.
 Dinh..... 營 prétoire.
 Dip..... 撲 occasion.
 Diu..... 妙 flexible, mou; *dìu mém* 妙嚙 idem.

- Do..... 由 d'où, de; explorer; *đi do* 移由 aller à la découverte.
- Dò..... 紬 filets, rets.
- Dỏ dần..... 咄引 dense, épais.
- Dỏ..... 誘 caresser, flatter; *phỉnh dỗ* 哂誘 tromper.
- Do..... 汙 sordide; saleté.
- Dở..... 喚 élever, ouvrir.
- Doan..... 緣 cause; *căn doan* 根緣 sort, destinée.
- Dóc lòng... 篤弄 se proposer.
- Dọc..... 育 longueur.
- Dóc..... 篤 qui est en pente, incliné; *dóc lòng* 篤弄 chose décidée, résolue.
- Dọi..... 唯; *la dọi dọi* 羅唯唯 gémir incessamment.
- Dội..... 隊 rebondir; *tiếng dội* 哨隊 écho.
- Dói..... 噤 faux; tromper; *dói trá* 噤詐 idem; *nói dói* 哂噤 mentir.
- Dôi..... 搥 charger une arme.
- Dơi..... 獺 chauve-souris.
- Dời..... 移 changer de place; *dời bước* 移北 partir.
- Dọn..... 掩 préparer; *dọn mình* 掩命 se préparer; *dọn cơm* 掩餚 préparer la table.
- Dong..... 容 supporter patiemment; contenir; *dông nhan* 容顏 beau, joli; *khoan dông* 寬容 libéral; *rông dông* 曠容 donner généreusement; *thông dông* 通容 libre (adj.).

Dong..... 鎔 lic
Dông..... 泐 ra

Dông..... 咄 fo

Dông dài... 容駢

Dông..... 溶; m

Dói..... 訥 ig

Dột..... 淡 d

Du..... 誘 a

Dù..... 袖 a

Dũ..... 諭 c

Dư..... 餘 r

Dự..... 預 F

Dự..... 譽 l

Dữ..... 與 f

Dũa..... 諛 é

Dũa..... 椽 c

Dục..... 育)

Dục..... 慾;

Dúc lác... 吠

Dực..... 翼

Dũ..... 唯

Dũm..... 埕

- Dong 鎔 liquéfier.
- Dòng 洞 race, lignée; ordre religieux; *dòng nước*
洞諾 cours d'eau.
- Dông 咄 fort (adj.); *cang đông* 剛咄 constant.
- Dông dài . . . 容駭 errant.
- Dông 溶; *mưa dông* 湄溶 grain, bourrasque; *dông*
tố 溶愨 tempête.
- Dốt 訥 ignorant.
- Dột 浹 dégoutter.
- Dụ 誘 attirer, inviter.
- Dù 袖 abri; parasol.
- Dũ 諭 conseiller; *thí dũ* 譬諭 par exemple;
parabole.
- Dư 餘 résidu; *dư dật* 餘溢 superflu.
- Dự 預 préparer.
- Dự 譽 louer, exalter.
- Đũ 與 féroce, cruel; *độc dữ* 毒與 idem.
- Dũa 諛 aduler.
- Đũa 椽 coco; suivre; *đũa theo* 椽燒 suivre.
- Dục 育 nourrir.
- Dục 慾; *lòng dục* 弄慾 désir immodéré.
- Đức lác 呖落 vociférer.
- Dực 翼 aile; *tả dực* 左翼 corps de gauche; *hữu*
dực 右翼 corps de droite.
- Dũ 唯 tracer un sillon.
- Dũm 埴 couvercle de vase.

Dụng..... 用 user, se servir; *bát dụng* 不用 inutile.
Đưng..... 甞 offrir (aux supérieurs); *ở đưng* 於甞
 oisif.

Dựng..... 孕 ériger; *gây dựng* 拱孕 créer.

Điêng..... 停 arrêter; *điêng nghỉ* 停擬 idem.

Dược..... 藥 médecine; *độc dược* 毒藥 poison.

Duỗi..... 唯 étendre; *đuỗi lòng* 唯弄 dilater son cœur.

Dưới..... 帶 au-dessous; *bé dưới* 皮帶 partie inférieure;
vai dưới 鶻帶 les inférieurs;
dưới nước 帶諾 dans l'eau.

Dương.... 陽 matière la plus pure.

Dương.... 楊 peuplier.

Dương.... 蕪 comme.

Dưỡng.... 養 nourrir; *sinh dưỡng* 生養 élever.

Dụi..... 煠 retirer le bois du feu.

Đứt..... 搥 absolu, parfait; *đứt lòng* 搥弄 tenir pour
 certain; *đứt gió* 搥逾 cesser le vent.

Đ

Đá..... 砢 pierre; toucher; *đá đòan* 砢端 incons-
 tant; *đá vàng* 砢鑽 constant.

Đà..... 駝; *con đà* 昆駝 chameau.

Đã..... 匱 déjà; être guéri; *đã rồi* 匱末 c'est fait;
đã bình 匱病 être en convalescence;
đã tạt 匱疾 échapper à la maladie;

Đạc..... 度 cor

Đặc..... 特 ép:

Đai..... 帶 ce:

Đại..... 大 gr

Đài..... 帶 p:

Đài..... 臺 p

Đai..... 待 a

Đáy..... 底 1

Đầy..... 苔

Đầy..... 岱

Đầy..... 低

Đầy..... 待

Đầy..... 苔待

Đầy..... 待

Đam..... 先

Đam..... 玷

chãng đũ 庄龟 incurable; *đũ khát*
 龟喝 apaiser la soif; *đũ thềm* 龟簪
 apaiser la faim.

- Đạc* 度 conjecturer.
Đặc 特 épais; *đông đặc* 東特 solide.
Đai 帶 ceinturon militaire; *đai bào* 帶袍 habit
 des préfets.
Đại 大 grand; *đại sự* 大事 affaire sérieuse; *đại*
minh 大明 empire de la Chine; *đại*
thần 大臣 grand mandarin.
Đái 帶 pisser; *nróc đái* 溺帶 urine.
Đài 臺 palais du roi.
Đãi 待 accueillir; laver dans l'eau; *đãi vàng*
 待鑽 extraire l'or du sable; *đãi khách*
 待客 recevoir un hôte.
Đáy 底 le fond; *đáy biếc* 底碧 fond de l'eau; *đến*
đáy 旦底 jusqu'au fond.
Đày 苔 exiler; *khách đày* 客苔 exilé.
Đầy 袋 bourse, sac.
Đầy 低 ici; *lại đây* 吏低 viens ici.
Đầy 待 couvrir; *che đây* 隻待 idem.
Đầy 苔 plein; *đầy đây* 苔江 idem.
Đầy 待 gras (en parlant d'un animal).
Đám 兜 exporter, importer; *nha đám* 牙兜 aloès.
Đám 拈 partie d'un champ, d'un jardin; *cát đám*
 拈拈 enterrer.

- Đăm* 膽 le foie; *cán đăm* 肝膽 courageux; *dại đăm* 大膽 magnanime.
- Đằm* 沈 être plongé; être adonné à une chose; *sả đằm* 沙沈 être adonné au plaisir; *đằm thuyén* 沈船 faire naufrage; *xiêu đằm* 漂沈 chavirer (une barque).
- Đằm* 潭 grave, sévère.
- Đằm* 沈 se rouler.
- Đăm* 銃 piquer, transpercer; *đăm lao* 銃竿 lancer un trait; *đăm chọc* 銃祝 provoquer.
- Đằm* 潭 vivier.
- Đan* 單 tisser (des nattes); *đan thúng* 單梳 tisser des paniers.
- Đạn* 彈 gland; *đạn súng* 彈銃 balle, boulet.
- Đàn* 彈 troupe; *đàn lũ* 彈屢 troupeau.
- Đàn* 檀 sandal (bois).
- Đang* 當; *đang thì* 當時 jeunesse; *trở đàng* 阻當 empêcher; *khôn đàng* 坤當 ne pouvoir résister; *đang khi* 當欺 lorsque.
- Đáng* 當 mériter; digne; *đáng tội* 當罪 digne de châtement.
- Đàng* 堂 maison; *thiên đàng* 天堂 paradis.
- Đàng* 唐 route, chemin; *đàng cái* 唐丐 voie publique; *đàng quan* 唐官 route royale; *đi đàng* 移唐 faire route; *kẻ đàng* 凡兜唐 guide; *đàng trong*

Đàng 糖*Đàng* 党*Đàng* 簷*Đàng* 鄧*Đàng* 登*Đàng* 等*Đàng* 鐙*Đàng* 等*Đánh* 打*Đao* 刀*Đạo* 道*Đạo* 導*Đào* 陶*Đào* 逃

唐冲 Cochinchine: *đàng ngoài* 唐外
Tonquin.

- Đàng* 糖 sucre; *đàng phèn* 糖礬 sucre en pain;
đàng cát 糖葛 sucre en poudre.
- Đàng* 党; *đàng kẻ cướp* 党几劫 bande de voleurs.
- Đàng* 簞 nasse.
- Đàng* 鄧 pouvoir, trouver, vaincre; *họ đàng* 戶鄧
nom de famille.
- Đàng* 荳 amer; *đàng nghét* 荳孽 très-amer.
- Đàng* 等 les autres; degré; état; *đàng vật* 等物
les autres choses, le reste.
- Đàng* 鐙 stérile (arbre).
- Đàng* 等 degré; *đàng bắc* 等北 idem.
- Đánh* 打 frapper; *đánh giặc* 打賊 faire la guerre;
đánh khảo 打考 chercher à découvrir
au moyen de la torture; *đánh đòn* 打棍
châtier; *đánh thuế* 打稅 exiger le tri-
but; *đánh giá* 打價 estimer; *đánh cá*
打魚 pêcher; *đánh bóng* 打俸
polir.
- Đao* 刀 couteau.
- Đạo* 道 religion; *đạo thiên chúa* 道天主 religion
chrétienne.
- Đạo* 導 conduire; *hải đạo* 海導 flotte.
- Đào* 陶 creuser la terre.
- Đào* 逃 fuir; *đào thoát* 逃脫 s'évader.

- Đảo* 倒 tomber; faire tomber, faire dévier; *đảo trở*
倒呂 tergiverser.
- Đạp* 踏 fouler aux pieds.
- Đập* 塔 amonceler la terre, terrasser.
- Đặt* 達 placer, composer; *đặt tên* 達筭 imposer
un nom.
- Đất* 坦 terre, région; *đất đỏ* 坦錯 terre argi-
leuse; *Đất bên tây* 坦邊西 Europe.
- Đau* 疴 souffrir, être malade; *đau đớn* 疴疽 id.
- Đầu* 兜 où (particule); *dám đầu* 敢兜 comment
oserais-je! *hay đầu* 哈兜 qui sait!
- Đậu* 杜 durer, subsister, se tenir (un navire sur
l'eau, un oiseau dans l'air).
- Đậu* 豆 fève, haricot.
- Đậu* 痘; *chân đậu* 疹痘 petite vérole.
- Đầu* 頭 tête, commencement; *đầu lòng* 頭弄
aîné; *đầu gối* 頭膾 genou; *ban đầu*
班頭 au commencement.
- Đầu phục* . . . 投服 se soumettre.
- Đe* 砥 menacer; *hòn đe* 圮砥 enclume.
- Đè* 提 presser; *đe nén* 提囊 soupçonner.
- Đẻ* 臍 accoucher.
- Đế* 帝 empereur; *hoàng đế* 皇帝 idem.
- Đề* 題 préface; titre d'un livre.
- Đẽ* 底 laisser, rejeter; *đẽ bỏ* 底補 répudier;
đẽ cho 底朱 permettre.

- Đem* 兜
- Đém* 玷
- Đèm* 店
- Đèm* 點
- Đen* 顛
- Đèn* 烟
- Đèn* 典
- Đén* 垠
- Đéo cày* . . . 搗
- Đêu* 調
- Đi* 茲
- Đĩ* 媼
- Địa* 地
- Đích* 的
- Địch* 侄
- Địch* 敵
- Điễn* 自
- Điền* 漲

- Dem*..... 兜 porter; *đem đì* 兜移 emporter.
Đém..... 玷 tache; *lém đém* 斂玷 tacheté.
Đem..... 店 nuit; *ban đém* 班店 de nuit.
Đem..... 點 compter.
Đen..... 顛 noir; *bac đen* 薄顛 ingrat.
Đèn..... 烟 lanterne, lampe; *đèn sáp* 烟蠟 cierge,
 bougie.
Đen..... 典 parvenir, venir; jusque; *tuông đén* 想典
 penser à une chose.
Đén..... 堦 satisfaire, restituer; *đén đài* 堦臺 palais;
đén tội 堦罪 expier ses péchés.
Đéo cây.... 搗核 raboter le bois.
Đều..... 調 ensemble; égal; parole; *nhieu đều* 饒調
 bavard; *đều lạ* 調邏 chose éton-
 nante.
Đi..... 移 aller; *đi gì* 移之 quoi? *đi bộ* 移步
 aller à pied.
Đĩ..... 娼 prostituée; *đĩ thõa* 娼妥 idem.
Địa..... 地 terre; *địa bàn* 地盤 boussole; *địa ngục*
 地獄 enfer.
Đích..... 的 but, borne.
Địch..... 笛 tube de bambou.
Địch..... 敵 disputer, combattre; *cừu địch* 仇敵 se
 venger.
Điếc..... 的 sourd; *điếc tai* 的聰 idem.
Điên..... 癲 délirer; *điên cuồng* 癲狂 fou.

- Diên..... 田 champ; *điên tô* 田租 impôt sur les
champs.
 Diêng..... 叮 qui n'a pas de sang; *sợ diêng* 乍叮 pâlê
de frayeur.
 Diêu trác... 彫琢 polir, orner.
 Diêu..... 調 conduire vers le roi.
 Diêu..... 鈞 tuyau de pipe, pipe.
 Diêu..... 條 chapitre, article; *điều mục* 條目 index
d'un livre.
 Đinh..... 釘 clou; *đinh cúc* 釘菊 clou à tête ronde;
đinh tai 釘聰 clou à tête plate.
 Định..... 定 établir; apprécier; *toan định* 筭定 idem;
định quyết 定決 affirmer.
 Đình..... 廷; *triều đình* 朝廷 cour du roi.
 Đỉnh..... 頂 sommet; *đỉnh trán* 頂頭 front; *đỉnh đầu*
頂頭 sommet de la tête.
 Đít..... 躓 pet; péter.
 Đo..... 都 mesurer; *đo đân* 都旦 idem.
 Đố..... 妬 là, là bas.
 Đố..... 鎔 bourse de la nasse.
 Đò..... 渡 bateau de passage; *đưa đò* 送渡 passer
en bac.
 Đò..... 徒; *làm đò* 濫徒 simuler, feindre.
 Đỏ..... 赭 rouge; *liều đỏ* 炤赭 feu allumé.
 Đờ..... 都 palais royal.
 Đợ..... 度 distance; environ; *độ lượng* 度量 capacité.

Đò..... 渡 dé
Đò..... 圖 ch

Đò..... 徒 d

Đò..... 塗 l

Đò..... 堵 l

Đợ..... 拖

Đờ..... 拖

Đờđi..... 兌

Đoạn..... 斷

Đoạn..... 段

Đoán..... 斷

Đoàn..... 團

Đoàn..... 團

Đoạt..... 奪

- Độ..... 渡 délivrer; *độ mình* 渡命 se soigner.
- Đồ..... 圖 chose; meuble, instrument; *bản đồ* 版圖
carte géographique; *đồ ăn* 圖安 provisions de bouche.
- Đồ..... 徒 disciple; *tông đồ* 宗徒 apôtre; *tăng đồ*
僧徒 bonzes; *sinh đồ* 生徒 bachelier.
- Đồ..... 塗 boue; *lộ đồ* 路塗 chemin; *đồ thuốc*
塗藥 oindre d'onguent.
- Đổ..... 堵 fondre (v. a.); *đổ vào* 堵包 infuser (v. a.);
đổ nước mắt 堵泪相 verser des larmes; *đổ lộn* 堵論 confondre.
- Đỡ..... 拖 confier un gage; *ở đỡ* 於拖 demeurer en otage.
- Đỡ..... 拖 soutenir, défendre; *giúp đỡ* 執拖 secourir; *đỡ mình* 拖命 se défendre.
- Đoái..... 兌 regarder en arrière; *đoái thương* 兌傷 avoir pitié.
- Đoạn..... 斷 absolu; complet; ensuite; *giãn đoạn* 簡斷 interrompu.
- Đoạn..... 段 chapitre, article.
- Đoán..... 斷 juger, rendre une sentence; *xét đoán*
察斷 examiner et juger.
- Đoàn..... 團 troupe.
- Đoản..... 短 bref; *đoản mạng* 短命 vie courte.
- Đoạt..... 奪 ravir, usurper; *đoạt quyền* 奪權 usurper

- l'autorité; *đoạt lòng* 奪弄 résister à
quelqu'un.
- Đọc* 讀 lire, réciter; *đọc kinh* 讀經 prier (Dieu).
- Đốc* 督; *đô đốc* 都督 commandant de 500 sol-
dats.
- Đốc* 篤 dernier; à la fin.
- Độc* 毒 cruel; venimeux; *lòng độc* 弄毒 perfide;
thuốc độc 萊毒 poison; *nước độc*
渌毒 eau malsaine; *rắn độc* 蝮毒
serpent venimeux; *giải độc* 解毒 an-
tidote.
- Đội* 隊 écuelle.
- Đói* 餓 avoir faim; faim.
- Đòi* 隊 exiger (en parlant des supérieurs); *học đòi*
學隊 imiter; *đòi nợ* 隊女 exiger
une dette; *đòi nơi* 隊尼 partout.
- Đôi* 堆 paire; les deux; *đôi lứa* 堆呂 époux; *đôi*
bên 堆邊 les deux parts; *tiếng đôi*
哨堆 synonymes.
- Đội ơn* 隊恩 rendre grâces; *cảm đội* 感隊 repasser
le souvenir des bienfaits; *cái đội* 該隊
chef de 60 hommes.
- Đôi* 對 répondre.
- Đôi* 魴; *cá đôi* 鰲魴 mullet (poisson).
- Đôi tệ* 頹弊 être ruiné, être renversé.
- Đổi* 對 changer; *đổi đờn* 對移 déplacer.

Đội 隊 e

Đợi 待 a

Đời 代 s

Đóm 焗

Đóm quai . . . 究

Đòm đanh . . . 痰

Đon 遞

Đón 頓

Đòn 柶

Độn 洞

Độn 言

Đôn 屯

Đôn 巾

Đôn 巾

Đôn 巾

Đôn 巾

Đôn phong . . 巾

- Đôi* 隊 espace, terme, mode; *quí đôi* 過隊
outré mesure.
- Đời* 待 attendre; *chờ đời* 除待 idem.
- Đời* 代 siècle, vie, monde; *đời này* 代尼 dans
ce monde; *đời sau* 代婁 le monde
futur; *đời đời* 代代 éternel; *ra đời*
囉代 venir au monde; *qua đời* 戈代
mourir.
- Đón* 焮 éclat de bois, copeau.
- Đơm quai* . . 兜怪 offrir des mets aux ancêtres.
- Đờm đờnh* . . 痰疔 flegme, pituite.
- Đon* 遁 noué (homme), noueux.
- Đón* 頓 s'opposer; *đón ruóc* 頓違 aller au-de-
vant; *ngăn đón* 限頓 empêcher.
- Đòn* 杵 perche, verge; *đánh đòn* 打杵 frapper;
đòn cân 杵斤 verge de balance.
- Độn* 沌; *hỗn độn* 混沌 confusion, tumulte.
- Độn* 鈍 stupidité; *độn trí* 鈍智 stupide.
- Đón* 頓 amputer, couper.
- Đón* 噸 divulguer; *tiếng đón* 哨噸 bruit, re-
nommée.
- Đón* 屯 fort, forteresse.
- Đơn* 單 simple; *đơn bạc* 單薄 pauvre; *doan đơn*
緣單 veuf, veuve.
- Đơn* 丹; *linh đôn* 灵丹 remède efficace.
- Đơn phong* . . 癩瘋 lèpre.

- Đòn* 彈 instrument de musique; *đòn ông* 彈翁 homme; *đòn bà* 彈妃 femme; *đòn hát* 彈喝 chanter et jouer des instruments.
- Đong* 揀 mesurer (le riz, etc.).
- Đóng* 凍 fermer; *đóng đinh* 凍釘 clouer; *đóng tàu* 凍艘 construire un navire; *đóng trại* 凍寨 camper; *đóng chuông* 凍鐘 sonner la cloche; *đóng nợ* 凍女 s'endetter; *đóng gông* 凍杠 imposer la cangue.
- Đông* 冬 hiver, congeler; *đông lại* 冬吏 gelé.
- Đông* 東 orient; multitude; *đông kinh* 東京 Tonquin.
- Động* 動 mouvoir; être mù; *đay động* 移動 être agité.
- Đống* 棟 monceau.
- Đồng* 同 ensemble; égal, unanime; *đồng lòng* 同弄 qui est d'accord; *đồng sức* 同飭 d'un commun accord.
- Đông* 童 garçon, fille; *đông trinh* 童貞 vierge, célibataire; *đông phụ* 童負 magicien.
- Đồng* 銅 cuivre; numérale des monnaies; *đồng tiền* 銅錢 sapèque; *đồng bạc* 銅泊 piastre d'argent.
- Đồng* 仝 champ cultivé.

- Đôi* 粹
- Đột đật* 蝟
- Đu* 櫛
- Đu* 妬
- Đù* 睹
- Đua* 都
- Đũa* 筴
- Đũa* 迤
- Đũa* 丁
- Đũa đi* 迤
- Đúc* 鑄
- Đúc* 鐳
- Đúc* 德
- Đực* 特
- Đui* 睢
- Đùi* 楚
- Đun* 擻
- Đúng* 凍

- Đốt* 焯 enflammer, incendier; *liêu đốt* 焯燬 incendie.
Đốt đốt 蝻蝻 holothuries.
Đu 櫛 sorte de jeu qui consiste à se balancer à l'extrémité d'une corde.
Đu 妬; *lãng đui* 凌妬 être (les animaux) en rut.
Đù 瞞 suffire; assez.
Đua 都 rivaliser; *đua bời* 都排 idem; *đua siéc* 都飭 lutter.
Đũa 筴 bâtonnets pour manger.
Đũa 迮 accompagner, conduire; *đũa đũa* 迮妯 conduire la fiancée à son époux.
Đũa 丁 appellatif des inférieurs.
Đũa đĩ 迮搯 repousser.
Đúc 鑄 fondre le métal.
Đúc 鑷 ciseau, poinçon, lancette.
Đức 德 vertu, titre suprême; *Đức Chúa Trời* 德主忝 Dieu; *Đức Chúa Bà* 德主妃 la sainte Vierge; *Đức cha cả* 德吒晋 évêque.
Đực 特 mâle (des animaux); *cây đực* 核特 arbre qui ne donne pas de fruits.
Đui 睢 aveugle; *đui tối* 睢最 idem.
Đùi 楚 quartier d'animal.
Đùn 墩 introduire; *đùn nhét* 墩熱 suborner.
Đúng 凍 chose qui n'est plus intacte; entaquer.

- Đùng đùng*.. 洞洞 bruit du canon, de la foudre.
Đung..... 登 stérile (arbre ou plante).
Đưng..... 等 se tenir debout; *đưng sững* 等爽 immobile; *đưng bóng* 等俸 midi; *đưng lại* 等吏 arrêter; *đưng dậy* 等踉 se lever.
Đừng..... 停 ne faites pas, gardez-vous de...
Đuộc..... 燧 torche de pin.
Được..... 特 pouvoir; trouver.
Đuôi..... 醜 queue; *đầu đuôi* 頭醜 commencement et fin; *nối đuôi* 芮醜 l'un après l'autre.
Đubi..... 澀 faible, fatigué.
Đubi..... 鰲; cá đubi 魚鰲 raie (poisson).
Đuổi..... 遯 chasser; *đuổi đi* 遯移 renvoyer.
Đương..... 當; họ đương 戶當 congrégation.
Đuột..... 突; ngay đuột đuột 証突突 très-droit.
Đút..... 揆 boucher, introduire; *đút tiền* 揆錢 tenter par de l'argent.
Đut..... 突 se réfugier, se mettre à l'abri; *đut mưa* 突湄 se mettre à l'abri de la pluie; *đut nắng* 突曛 idem du soleil.
Đứt..... 坦 se rompre (une corde).

E

- E*..... 唵 craindre; e sợ 唵忤 être inquiet.

Éc..... 蝻
Em..... 媿

Êm..... 厭

Em..... 壓

En..... 燕

Ên..... 鷯

Eo óc..... 天

Eo nâu..... 要

Êp..... 押

Gà..... 鷓

Gã..... 習

Gác..... 拈

Gác..... 各

Gác..... 各

Gách..... 雀

Gai..... 才

Gái..... 才

Gài..... 才

Gãi..... 才

- Éc* 蟾 grenouille.
Em 媿 frère ou sœur plus jeune; *chì em* 姉媿
 sœurs; *con em* 昆媿 inférieurs.
Êm 厭 suave; doux au toucher; agréable à enten-
 dre; *êm lông* 厭弄 content.
En 壓 conjuration pour chasser le diable.
En 燕 petite fièvre; *run en* 敦燕 frissonner de
 fièvre.
Ên 鷓 hirondelle.
Eo óc 天屋 causer de l'ennui.
Eo náu 要耨 vexer.
Ép 押 forcer, presser; exprimer.

G

- Gà* 鶉 coq, poule; *gà chọi* 鶉踉 coq de combat.
Gã 哥 celui-là; tu, toi.
Gác 搭 imposer de telle sorte que les extrémités
 seules touchent.
Gac 各 cornes du cerf.
Gác 各 consentir.
Gach 礮 brique.
Gai 菱 épine; chanvre.
Gái 媽 femme; *con gái* 昆媽 fille.
Gài 揸 boutonner un habit.
Gài 搔 gratter.

- Gay 棍 irriter, exciter.
 Gáy 哢; gà gáy 鷓鴣 chant du coq.
 Gãy 掇 être brisée (une chose dure).
 Gáy 核 exciter à la guerre, etc.
 Gáy 棍 bâton, canne.
 Gáy 摸 commencer un travail.
 Gáy 瘠 maigre; gáy mòn 瘠癯 maigrir; gáy guộc
 瘠癯 décharné.
 Găm 吟 ficher (des choses menues, par exemple
 une aiguille).
 Găm 噤 saisir avec les dents; găm xwong 噤昌
 ronger un os.
 Găm 賺; coi găm 裨賺 regarder de travers.
 Gám 錦 étoffe de soie à fleurs.
 Gám 噉 cri des animaux.
 Găm 吟 méditer, considérer.
 Gan 肝 foie; cà gan 嗇肝 courageux.
 Gán 喂 enduire de colle.
 Gán gao . . . 斯稭 nettoyer le riz.
 Gán 筋 nerf.
 Gán 斯 près; gán xa 斯賒 partout.
 Gang 鋼 fonte de fer.
 Gàng trờ . . 強阻 empêcher.
 Gàng 巨 s'efforcer; gàng súc 巨飭 idem.
 Gàng 薑 gingembre.
 Ganh gó . . . 坑榭 envier.

- Gánh 捷
 Gao 稽
 Gáp 及
 Gáp 急
 Gát 嗜
 Gát 結
 Gáu 篙
 Gáu 獲
 Ghe 稽
 Ghe 魁
 Ghé 瞞
 Ghè 填
 Ghè 疾
 Ghé 稽
 Ghé 凡
 Ghen 惶
 Ghèn 瞠
 Gheo 瞠
 Ghi 言
 Ghi 抄
 Gi 抄
 Gi 之
 Gi gióm . . . 之

- Gánh* 揆 porter avec une perche.
Gao 稽 riz cru.
Gáp 及 rencontrer; *gáp vãn* 及蓮 faire une heu-
 reuse rencontre.
Gáp 急 urgent; *gáp rúc* 急嘆 agonie.
Gát 嗜 brûler (le gosier).
Gát 桔 cueillir, moissonner.
Gàu 篙 vase à puiser de l'eau.
Gàu 構 ours; *gàu chĩa* 構貯 contenir.
Ghe 稽 nombreux; *ghe phen* 稽番 souvent.
Ghe 麒 bateau.
Ghé 嗜 prendre une direction; aborder en bateau.
Ghè 壙 grands vases.
Ghè 疣 gale; *mẹ ghè* 媿疣 marâtre; *ghè mât*
 疣相 envier.
Ghè 替 agacement des dents.
Ghè 几 chaise, banc.
Ghen 慳 envier; *ghen ghét* 慳嘸 haïr.
Ghèn 瞍 chassie des yeux.
Gheo 嚙 provoquer; *chọc ghéo* 嘸嚙 idem.
Ghi 記 noter; *ghi chép* 記筭 noter par écrit.
Ghì 棋 tenir fermement.
Gí 紕 bord, frange; *gí áo* 紕襖 bord d'un
 habit.
Gì 之 quoi?
Gì gióm . . . 只滅 taché.

- Gia 家 maison, famille; *gia tài* 家財 meubles;
gia nô 家奴 domestiques.
- Gia 加 ajouter.
- Giá 價 prix; *dánh giá* 打價 estimer.
- Giá thú 嫁娶 se marier.
- Giá 這 gelée, glace.
- Già 老 vieux; mourir; *bà già* 把老 vieille; *tubi già* 歲老 vieillisse.
- Giả 假 simuler, faux; *giả hình* 假形 hypocrite;
giả như 假如 si, en supposant que.
- Giả ơn 欸恩 remercier; *giả gạo* 欸稻 battre le riz.
- Giác 覺 sentir; *thợ giác* 署覺 chirurgien.
- Giác 角 lâche, relâché.
- Giác 賊 guerre; ennemi.
- Giác 職 un somme (sommeil); *giác ngủ* 職睡
 dormir un somme.
- Giác 牙 oblique.
- Giải 誠 ordre, ordonner.
- Giải 械; *khí giải* 器械 armes.
- Giải 界 terme; *thế giới* 世界 monde.
- Giải 芥 moutarde.
- Giải 解 délier, absoudre; *giải tội* 解罪 absoudre
 du péché; *giải nghĩa* 解義 interpréter,
 traduire; *giả sầu* 解愁 calmer la tris-
 tesse; *nói giải* 解 excuser.
- Giải 牙 oblique.

- Giay 搵
- Giây 戒
- Giày 鞋
- Giây phất 之
- Giây 紙
- Giây 扯
- Giám 監
- Giãm 減
- Giãm 蹠
- Giãm 蹠
- Giãm 酌
- Gian 間
- Gian 奸
- Gian nan 難
- Gian 牙
- Gian sắc 育
- Gian 育
- Gian 育

- Giáy 搨 frotter avec le doigt.
- Giáy 戒 très-vite (on ne s'en sert que pour exciter).
- Giáy 鞋 souliers; *mang giáy* 芒鞋 chausser; *giáy đạp* 鞋踏 fouler aux pieds; *thợ giáy* 署鞋 cordonnier.
- Giáy phút . . . 之) un moment.
- Giáy 紙 papier; *tờ giáy* 詞紙 feuille de papier; *giáy tàu* 紙艘 papier chinois.
- Giáy 扯 arracher (par exemple, les herbes).
- Giám 監 examiner; pourvoir; *giám khảo* 監考 censeur; *giám thị* 監視 arbitres.
- Giảm 減 diminuer (v. a.).
- Giảm 蹣 se rouler dans la boue.
- Giảm 蹣 frapper du talon.
- Giảm 醞 vinaigre; *giảm thanh* 醞清 vinaigre de vin.
- Gian 間 au dedans, au milieu; *thế gian* 世間 le monde.
- Gian 奸 injuste, faux; *cáo gian* 告奸 accuser injustement.
- Gian nan . . . 艱難 misère, calamité.
- Gián 柬 cancrelat, blatte.
- Gián sắc . . . 簡色 de diverses couleurs.
- Giãn 簡 se détendre; suspension d'armes.
- Giận 慥 se mettre en colère; *giận ngầm* 慥吟 colère sourde; *căm giận* 唵慥 être enflammé de colère.

- Giang..... 江 fleuve.
 Giàng..... 降 descendre; *giàng sinh* 降生 s'incarner.
 Giàng..... 弧 arc.
 Giảng..... 講 prêcher.
 Giảng..... 庄 embarrassé, occupé.
 Giảng..... 牀 lit.
 Giảng tóc... 拯髮 se hérissier les cheveux.
 Giao..... 交 convenir; unir; *giao kết* 交結 faire un traité; *giao hòa* 交和 faire la paix.
 Giao..... 膠 colle.
 Giáo..... 教 lance.
 Giáp..... 甲 cuirasse.
 Giáp..... 夾 contigu, joint, uni.
 Giáp giời... 熱熾 tressaillir, s'agiter.
 Giật..... 擯 insérer; *giật vào* 擯入 idem.
 Giặt áo.... 洗襖 laver les habits.
 Giàu..... 朝 riche.
 Giàu..... 丑 cacher; *giàu gièm* 丑占 idem.
 Gié..... 稭 épi.
 Giéch..... 隻 déformé.
 Gièm..... 讒 diffamer; *gièm sièm* 讒諂 aduler.
 Giêng..... 脛; *tháng giêng* 脛脛 le premier mois.
 Giếng..... 井 puits.
 Gieo..... 招 semer; *gieo giống* 招種 idem.
 Gẹo..... 召 oblique.
 Giết..... 折 tuer; *gia giết* 加折 beaucoup, très.

- Giêu..... 昭
 Gìn giũ... 屢
 Gió..... 逾
 Giò..... 蹤
 Giò..... 躑
 Giỏ..... 吐
 Gio..... 枷
 Giò..... 除
 Gióc..... 祝
 Giời..... 煙
 Giời..... 沫
 Giời..... 抹
 Giòn..... 存
 Giọng..... 唾
 Giông..... 種
 Giông..... 坊
 Giọt..... 淚
 Giú trái... 消
 Giũ..... 伴
 Giũa..... 金

- Giêu* 昭 jouer, plaisanter.
Gìn giũ . . . 屢侍 conserver, avoir soin.
Gió 逾 vent; *gió xúi* 逾吹 vent favorable; *gió
ngũc* 逾虐 vent contraire.
Giò 躔 pied d'un animal.
Giò 躔 fondre sur quelqu'un.
Giỏ 吐 cracher; *giỏ văt* 吐勿 idem.
Giơ 拈 étendre; offrir une chose à quelqu'un; *giơ
ra* 拈囉 montrer.
Giờ 除 heure; *bây giờ* 閉除 à présent.
Gióc 祝 tresser; *gióc dây* 祝縷 tresser des cordes.
Giỏi 炗 allègre, dispos, vif.
Giỏi 沫 verser par-dessus.
Giỏi 抹 polir; *trau giỏi* 拌揉 orner.
Giòn 存 fragile.
Giọng 唾 son de voix; être agitée (l'eau); *khan giọng*
看唾 rauque; *ngọt giọng* 呱唾 voix
suave.
Giống 種 genre, espèce; semence.
Giông 城 colline.
Giọt 淡 goutte; *nhỏ giọt* 乳淡 dégoutter.
Giá trái . . . 泔醜 faire mûrir les fruits.
Giữ 侍 garder; *giữ mệnh* 侍命 prendre garde;
giữ nết 侍涅 garder les bonnes mœurs;
giữ phép 侍法 observer les lois.
Giũa 銼 lime, limer.

- Gũa 弔 milieu, au milieu.
 Giục 逐 exciter, pousser; *giục nhau* 逐饒 s'exciter mutuellement.
 Gũi 鉗 alène, poinçon.
 Giùm giúp . . . 攷執 secourir, venir en aide.
 Giun 敦 ridé; *giun da* 敦膠 peau ridée.
 Giwong 張 étendre.
 Giwong ghê . . 仗疣 beau-père, mari de la belle-mère.
 Giwòng 牀 lit.
 Giúp 執 servir, aider; *giúp lời* 執例 intercéder.
 Giết 秩 enlever avec force.
 Gò cang 緘綱 retenir un cheval par la bride.
 Gõ 搦 frapper avec les doigts.
 Gõ 塢 former, donner la forme.
 Gõ 榧 bois; *cây gõ* 榧榧 idem.
 Gò lạ 懾邏 horrible, effrayant.
 Gõ 擗 débrouiller; *gõ đầu* 擗頭 peigner.
 Góa 寡 veuf, veuve; *gái góa* 媽寡 fille.
 Góc 谷 angle, coin.
 Góc gác 榕搭 tronc d'arbre.
 Gỏi 噲 appeler; se nommer.
 Gỏi 繪 envelopper; enveloppe.
 Gỏi 澮 laver la tête; *tắm gội* 沁澮 laver le corps.
 Gỏi 躄 oreiller, traversin; genou; *quỳ gối* 跪躄 s'agenouiller.

- Gỏi 改
 Góm 璫
 Góm trum . . . 璫
 Góm 憾
 Gòn 棍
 Gông 共
 Góng 杠
 Góp nhóm . . . 給
 Góp 合
 Gót 合
 Gọt 割
 Guc 屆
 Gwom 僉
 Gwong 姜
 Gwong 互
 Gút 骨
 Gút đầu 骨

- Gòr* 改 envoyer, recommander; *gòr gám* 改錦
idem; *gòr tin* 改信 envoyer un mes-
sage.
- Góm* 礫 argile; *thợ góm* 署礫 potier.
- Góm tron* . . . 斡論 doué de grandes vertus, etc.
- Góm* 憾 avoir horreur; *góm ghiéc* 憾怵 hor-
rible.
- Gòn* 棍; *bóng gòn* 蘆棍 espèce de coton.
- Gong* 共 pinces d'un crabe.
- Góng* 杠 cangue; *mang góng* 芒杠 porter la
cangue.
- Góp nhóp* . . 給叭 rassembler les contributions ou les res-
sources d'un grand nombre.
- Góp* 合 ensemble, en commun.
- Gót* 躡 talon; *dòr gót* 唯躡 partir.
- Got* 剝 peler un fruit; *cạo got* 搞剝 raser,
épiler.
- Gúc* 局 courber la tête; *gúc gác* 局搭 consentir.
- Gwóm* 劍 épée, sabre.
- Gwóng* 銅 miroir de métal; exemple; *soi gwóng*
燭銅 se regarder dans le miroir;
gwóng tót 銅卒 bon exemple.
- Gwóng* 強; *gàng gwóng* 助強 s'efforcer.
- Gút* 骨 nœud de cordes.
- Gút đầu* . . . 滑頭 laver la tête.

citer

er.

r le

踰

H

Hạ 下 en bas; inférieur; déposer; *thiên hạ* 天下 le monde; *hèn hạ* 賢下 vil; *mạt hạ* 末下 infime, le dernier; *hạ ngục* 下獄 cachot obscur; *hạ lợi* 下痢 dysenterie.

Hà tiện 荷便 avare; *hà hiếp* 荷脇 opprimer.

Hà 蚶 taret (ver).

Hà hoi 蚶唏 s'évanouir, rendre l'esprit.

Hai 台 deux.

Hại 害 causer du dommage; *tai hại* 災害 calamité; *hại nạt* 害涅 causer ou éprouver du dommage.

Hái 薹 cueillir (des légumes, des fleurs).

Hài 骸 les membres.

Hài 諧 concorde.

Hãi 海 mer.

Hãi 骇; *kinh hãi* 驚骇 trembler de peur.

Hãi 唉 indice de l'impératif, et quelquefois de subjonctif.

Hay 哈 savoir; bien; diriger; avoir coutume; souvent.

Hây hây 熙熙 gaiement.

Ham 歆 avide; *ham tiêng* 歆嗜 ambitieux de renommée.

Hàm 含

Hãm hiếp 陷

Hãm 歆

Hãm 焯

Hãm 珍

Hàm 嗽

Hạn 旱

Hàn 寒

Hàn 鞞

Hàn 竿

Hàng 箸

Hàng 項

Hàng 行

Hàng phục 服

Hàng 行

Hành 行

Hành 行

Hào hót 豪

Hào quang 豪

Hào 豪

- Hàm 含 mâchoire.
 Hâm liệp . . 陷脅 forcer, contraindre, violenter.
 Hâm 歆 menacer.
 Hâm 焯 cuire au bain-marie.
 Hâm 坵 fosse, fossé; *đào hàm* 陶坵 creuser une fosse.
 Hâm 嗽 noirâtre.
 Hâu 旱 sécheresse, aridité.
 Hân 寒 froid.
 Hân 韓 souder; *cũu hân* 闍韓 Tourane.
 Hân 罕 vrai; *hân thật* 罕實 indubitable; *hân lòng* 罕弄 tenir pour certain.
 Hang 峇 antre; *hũ hang* 虎峇 rougir.
 Hang 項 ordre, degré, classe.
 Hàng 行 ligne; ordre; récompense; repas du milieu du jour; *hộ hàng* 護行 parents; *bán hàng* 半行 vendre des marchandises.
 Hàng phục . 降伏 se soumettre.
 Hàng 恆 toujours.
 Hãnh 行 faire; *nói hãnh* 哂行 diffamer.
 Hãnh 倖; *kiêu hãnh* 驕倖 arrogant.
 Hao hốt . . . 耗嗑 se consumer.
 Hào quang . 豪光 splendeur.
 Hào 好 désirer; vouloir; sourire; *hòa hảo* 和好 concorde.

下
末
獄
crie.

cala-
uver

s du

sou-

s de

- Hep..... 合 s'accorder, convenir; *hap ý* 合意 sou-
rire, plaire.
- Háp..... 翁 faire chauffer un liquide.
- Hát..... 喝 chanter; *con hát* 昆喝 chanteuse; *hát hoa*
ình 喝花情 chanter des chansons;
deshonnêtes.
- Hạt..... 紇 un grain (p. ex. de riz).
- Hüt..... 迄 faire tomber, rejeter (p. ex. en vannant);
nước hüt vào 漉迄包 l'eau pénètre
(p. ex. dans un bateau, dans la maison).
- Háu..... 好 appétit vorace.
- Hâu..... 壕 huître.
- Hâu..... 后 reine.
- Hâu..... 後 après.
- Hâu..... 侯 à peine; prince; assister; concubine; *hâu*
hét 侯歇 près de la fin.
- Hé..... 戲; *mở hé hé* 搗戲戲 ouvrir à moitié; *hí*
hé 摩戲 murmurer.
- Hè..... 夏; *mùa hé* 務夏 été.
- Hè chí đơ... 兮之妬 qu'importe!
- Hẽ..... 係 tout, tous; *hẽ ai* 係埃 quiconque; *hẽ khi*
nào 係欺芾 toutes les fois que.
- Hém oan... 嫌怨 se venger; *hém hích* 嫌敷 retenir sa
colère.
- Hèn..... 賢 vit; *hèn môn* 賢悶 idem; *hèn mạt* 賢末
infime.

Heo..... 獬

Hep..... 陝

Hét..... 嗽

Hét..... 嗽

Hét..... 頤

Hí..... 戲

Hĩ..... 喜

Hièm..... 險

Hièm..... 險

Hiên ra... 瑋

Hiên hành.. 瑋

Hiên..... 瑋

Hiép..... 奢

Hiép..... 步

Hiép..... 一

Hiệu..... ;

Hiệu..... ;

Hiệu.....

- Heo* 獬 pore: *heo rieng* 獬稜 sanglier.
Hep 陝 étroit, serré; *hep lwong* 陝量 esprit faible, cerveau étroit.
Hét 嘍 rugir, frémir.
Hét 歇 finir; fin; *hét lòng* 歇弄 de toute son âme; *hét ngay* 歇証 très-fidèle.
Hét 頡 parfaitement semblable, identique.
Hí 戲 hennir.
Hí 喜 se moucher.
Hiém 險 rare; *hiém có* 險固 précieux.
Hiém 險 dangereux; *hiém nghèo* 險危 idem.
Hiên ra 現囉 apparaître.
Hiên hành . . 憲行 mettre à mort les condamnés.
Hiên 賢 prudent; doux; *hiên lành* 賢苓 idem; *nhon hiên* 仁賢 clément.
Hiệp 脅 opprimer; *hiệp đáp* 脅答 idem; *hà hiệp* 荷脅 opprimer le peuple; *máng hiệp* 擘脅 accabler de reproches.
Hiệp 協 unanime; *hiệp lực* 協力 en réunissant les forces.
Hiệp 合 s'unir, s'accorder; *váy hiệp* 圍合 idem; *hòa hiệp* 和合 personnes qui sont d'accord.
Hiệu 效 efficace (remède).
Hiếu 孝 reconnaissant; pieux (enfant).
Hiếu 曉 comprendre; *hiếu thấu* 曉透 pénétrer.

- Hình* 形 figure, apparence; *đồ hình* 圖形 peinture; *giả hình* 假形 simuler, feindre.
- Hình phạt* . . 刑罰 supplice; *gia hình* 加刑 torturer; *thọ hình* 受刑 être supplicié.
- Hình* 脛 puanteur (des chairs qui entrent en putréfaction).
- Hít* 歔 sentir; *hít thuốc* 歔葉 priser du tabac; *thuốc hít* 葉歔 tabac à priser.
- Ho* 呼 loux; tousser.
- Hộ* 戶 congrégation, société; *hộ hàng* 戶行 parenté.
- Hồ* 瑚; *sanh hồ* 珊瑚 madrépore.
- Hó háp* . . . 呼吸 soupir.
- Hộ* 護; *phù hộ* 扶護 protection divine.
- Hồ* 虜 fosse; *ham hồ* 歎虜 avide.
- Hồ* 湖 lac.
- Hổ* 虎 rougir; *hổ ngượng* 虎的 avoir honte.
- Hổ* 琥; *hổ phách* 琥珀 ambre.
- Hoa* 花 fleur; *bát hoa* 杯花 tresser des fleurs; *hoa nương* 花娘 prostituée; *chậu hoa* 詔花 vase de fleurs; *hoa tình* 花情 obscène.
- Họa* 禍 calamité; *họa là* 禍羅 pent-être.
- Họa* 畫 peindre.
- Hóa* 化 être créé; *biến hóa* 變化 être transformé; *tạo hóa* 造化 créer.

- Hòa* 和
- Hỏa* 火
- Hoặc là* . . . 或
- Hoặc* 或
- Hoai* 懷
- Hoại* 壞
- Hoài* 懷
- Hoan* 歡
- Hoan nạn* . . 患
- Hoan* 宦
- Hoàn* 還
- Hoàn* 丸
- Hoàn tất* . . . 完
- Hoảng* 恍
- Hoàng đế* . . 皇
- Học* 學
- Hối* 喉
- Hối* 灰
- Hội* 會
- Hối* 悻

- Hòa* 和 union. concorde; *giao hòa* 交和 faire la paix.
- Hỏa* 火 feu; *hỏa tai* 火災 incendie.
- Hoặc là* 或羅 peut-être.
- Hoạc* 惑 tromper; *nghi hoạc* 疑惑 douter; *cuông hoạc* 誑惑 tromper.
- Hoài* 懷 s'évanouir.
- Hoại* 壞 détruire; *bại hoại* 敗壞 être détruit.
- Hoài* 懷 toujours.
- Hoan* 歡 content; se réjouir.
- Hoạn nạn* 患難 calamité.
- Hoạn* 宦 eunuque; *nội hoạn* 內宦 eunuque du roi.
- Hoàn* 還 rendre, payer; revenir.
- Hoàn* 丸 pilule.
- Hoàn tất* 完畢 absolu.
- Hoảng* 恍 délirer; *làm hoảng* 濫恍 agir follement.
- Hoàng đế* 皇帝 empereur.
- Học* 學 étudier; *trường học* 場學 académie; *day học* 咄學 instruire.
- Hỏi* 晦 interroger; *lễ hỏi* 禮晦 fiançailles.
- Hối* 灰 puanteur; *mồ hôi* 戊灰 sueur; *hối thối* 灰退 puer.
- Hội* 會 congrégation; *hội diện* 會面 se rassembler; *hội Thánh* 會聖 la sainte Église.
- Hối* 悔 presser; insister; *hấp hối* 吸悔 agonie.

Hồi lại 回更 revenir; *hồi hồi* 回回 les mahométans.

Hơi 唏 souffle, vapeur; *tát hơi* 燄唏 mourir.

Hòm 函 caisse; *hòm gwong* 函銅 coffre à bijoux.

Hòm 陷; *lô hòm* 魯陷 concave.

Hóm 歆 crépuscule du soir; *hóm mai* 歆埋 le malin et le soir; *hóm qua* 歆戈 hier; *hóm lia* 歆箕 avant-hier.

Hón 昏 baiser.

Hón 婚; *giao hôn* 交婚 se marier.

Hòn 魂 âme; *linh hôn* 靈魂 âme raisonnable; *sinh hôn* 生魂 âme végétative; *giác hôn* 覺魂 âme sensitive; *hoàng hôn* 恍魂 troublé.

Hỗn độn 混沌 chaos, confusion.

Hơn 欣 plus; surpasser.

Hón 漢 gai; *vui hơn hơn* 盃漢漢 idem.

Hóng 烘; *mò hóng* 烘烘 suie.

Hông 洪 près de; presque.

Hông 紅 rosé, rouge.

Hợp 合 se réunir; *nhóm hợp* 帖合 se rassembler en une place; *hợp chúng* 合衆 contracter une société.

Hộp 匣 boîte.

Hót 忽 rassembler avec les mains; *hư hót* 虛忽 vicié.

Hột 紇

Hư 虛

Hòa 和

Hứa 許

Hủy 毀

Huyện 縣

Huyễn 幻

Huyết 血

Huỳnh 兄

Huỳnh 黃

Hùm beo 貉

Hung 區

Hùng hiệp 荷

Hùng hào 雄

Hùng 籠

Hương 芳

Hương 香

- Hột 紇 grain; *chủi hột* 紇紇 chapelet; *hột nước*
 紇諾 goutte d'eau.
- Hư 虛 vicié, gâté; *hư dĩ* 虛侈 corrompu; *hư*
thân 虛身 se pervertir; *lạm hư* 濫
 虛 gâter, corrompre.
- Hòa 和 conjurer, former une conjuration.
- Hứa 許 promettre; *khán hứa* 懇許 faire un vœu;
lời hứa 徇許 promesse.
- Hủy 毀 détruire; *hoang hủy* 荒毀 qui a de mau-
 vaises mœurs.
- Huyện 縣 ville de troisième ordre.
- Huyễn 幻 faux, feint; *huyễn hoặc* 幻惑 trom-
 per.
- Huyết 血 sang.
- Huỳnh 兄 frère aîné.
- Huỳnh 黃 jaune.
- Hùm beo 貉豹 tigre.
- Hung 凶 infortune; *hung bạo* 凶暴 cruel.
- Hùng hiếp 苟脇 opprimer.
- Hùng hào 雄豪 héros; *gian hùng* 奸雄 chef de bri-
 gands.
- Hùng 寵 concavité.
- Hướng 况 combien plus, combien moins; *hướng chi*
 况之 idem.
- Hương 香 encens, petit bâton d'odeur; *hương hoa*
 香花 aromate.

- Hương... 鄉; quê hương 圭鄉 patrie; hương đảng 鄉党 lieu de naissance.
- Hương... 向; phương hướng 方向 partie du monde; hương đông 向東 orient.
- Hưởng... 享 jouir d'une chose; hưởng nhờ 享洵 s'appuyer sur quelqu'un.
- Hút... 唸 sucer, teter; hút thuốc 唸葦 fumer; làm tất hút 濫燧唸 agir avec négligence.
- Hụt... 紆 manquer; bref.
- Hữu... 右 (côté) droit; bên hữu 邊右 côté droit.
- Hữu... 友; bằng hữu 朋友 ami; nghĩa hữu 義友 idem.
- Hữu... 有 être, avoir.

Y

- Y... 依 s'appuyer, suivre.
- Y... 衣 habit extérieur.
- Y... 醫 art médical.
- Y... 意 volonté, intention; vô ý 無意 inattentif; mặc ý 默意 à volonté.
- Y... 倚 s'appuyer sur (au moral).
- Y trước... 椅竹 chaise, banquette.
- Yả... 糞; đi yả 糞糞 décharger le ventre (bas).
- Yên... 安 tranquille; paix.
- Yến... 宴 repas; yến ẩm 宴飲 festiner.

Yên... 燕 h

Yêng bóng... 影 h

Yêu... 腰 :

Yêu... 要 1

Yêu diệu... 窳 :

Ym mát... 庵 :

Ich... 益

Im... 掩

In... 印

It... 丕

Ké... 筍

- Yèn* 燕 hirondelle salangane; *tó yèn* 祖燕 nid d'hirondelle.
- Yèng bóng* . . 影棒 se placer à l'ombre.
- Yèu* 腰 aimer, estimer; *thwong yèu* 傷腰 chérir; *yèu mén* 腰勉 idem.
- Yèu* 要 faible; être malade; *yèu đubi* 要對 idem; *yèu sác* 要飭 s'affaiblir; tomber malade.
- Yèu điểu* . . 窈窕 mou, délicat.
- Ym mát* . . . 庵沫 agréable (p. ex. le temps); *tròr ym* 歪庵 beau temps.

I

- Ich* 益 utilité; utile; *ich lợi* 益利 gain, avantage; *swóng ich* 陽益 volupté.
- Im* 掩 fermer, couvrir.
- In* 印; *sách in* 冉印 livre imprimé; *giòn như in* 種如印 tout à fait semblable.
- It* 丕 peu; *một ít* 沒丕 quelque peu; *ít nũa* 丕女 bientôt; un peu plus; *ít nũa là* 丕婢羅 au moins.

K

- Ké* 寄 introduire; *ké vào* 寄包 idem.

- Kè* 几 qui, quel; *kè nàa* 几芾 qui?
Kè hàng . . . 技行 tracer des lignes.
Kè số 計數 faire un catalogue, prendre des notes.
Kè 偈; *kinh kè* 經偈 prières à Bouddha.
Kè 計; *mwu kè* 謀計 dresser des embûches;
 ruse; *nguy kè* 偽計 fourbe, trompeur.
Kè 繼 joindre, unir; *kè tân* 繼進 continuer;
kè hậu 繼後 succéder.
Kè 棋 près, auprès.
Kè 計 recenser, récapituler; *kè lễ* 計禮 idem;
đem kè 點計 compter.
Kéc 駱 perroquet.
Kéch 劇 rustique; *què kéch* 圭劇 grossier.
Kém 劍 imparfait; moins; *thua kém* 收劍 infé-
 rieur en forces; être vaincu.
Kēm 鋏 zinc.
Kém 鉗 tenailles, ciseaux.
Kén 現 recenser; *chọn kén* 撰現 choisir.
Kèn 鑊 flûte; *thời kèn* 颯鑊 jouer de la flûte.
Kén kén . . . 鷗鷗 vautour.
Keo 鵲 perroquet; *sáu keo* 蝮鵲 charançon.
Kéo 擣 traîner, tirer; *kéo lôi* 擣雷 enlever par
 force; *kéo neo* 擣栳 lever l'ancre; *kéo*
buồm 擣帆 établir les voiles.
Kèo 矯 de peur que; que ne; *kèo mà* 矯麻 idem.
Kep 扱 intercepter; enlever; ceps.

- Két* 桀
Két 結
Kétu 叫
Khá 可
Khác 恪
Khac 咯
Khác 刻
Khác 克
Khách 客
Khay 蘭
Khâm lăm . . . 檄
Khâm 坎
Khâm 鉢
Khan 看
Khăn 巾

- Két* 桀 cri de porte; *két tay* 桀搥 intervalle des doigts.
- Két* 結 joindre, unir; *giao két* 交結 faire un pacte; *két ban* 結伴 se marier.
- Kêu* 叫 appeler; se plaindre; *kêu réu* 叫噉 se plaindre; *kêu la* 叫羅 crier; *chim kêu* 鶻叫 chanter (les oiseaux).
- Khá* 可 il convient; assez bien.
- Khác* 恪 autre, divers; *khác cha* 恪賒 très-différent; *khác tchi* 恪之 comme si; *phen khác* 番恪 une autre fois.
- Khac* 咯 cracher avec force.
- Khác* 刻 quart d'heure; *khó khác* 苦刻 tourmenter; *khác bác* 刻北 se quereller.
- Khác* 克 répugner.
- Khách* 客 hôte, Chinois; *nhà khách* 茹客 maison des hôtes; *tiếp khách* 攝客 recevoir un hôte.
- Khay* 蘭 boîte en sparterie; *lá khay* 蘿蘭 sparteries.
- Khâm lâm* 橄欖 olivier.
- Khâm* 坎 suffire; *khâm lòng* 坎弄 satisfait, repu.
- Khâm* 欽 vénérer; *khâm sai* 欽差 envoyé du roi; *khâm phục* 欽服 se soumettre.
- Khan* 看 s'enrouer; rauque; *khó khan* 枯看 sec.
- Khăn* 巾 nappe; mouchoir; linceul; *khăn nhiều* 巾繞 turban de soie.

- Khán..... 懇 faire un vœu; *khán hĩa* 懇許 idem;
 khán nguyén 懇願 prier instamment.
- Khang..... 康 paix, repos.
- Kháng..... 肯 juger digne.
- Khánh..... 景; *khóng khánh* 孔景 mince, délicat.
- Khào..... 渴; *khát khao* 渴瀆 avoir soif, désirer vio-
 lemment.
- Kháo..... 靠; *khôn kháo* 坤靠 sage, prudent.
- Khào..... 考 interroger par la torture; *tra khảo* 查考
 idem.
- Kháp..... 泣 tout; partout.
- Khát..... 渴 avoir soif; *đói khát* 饑渴 souffrir la disette.
- Khát..... 乞 demander; *hành khát* 行乞 mendier.
- Kháu..... 扣 raccommoder les habits.
- Khe súi... 溪澗 ruisseau.
- Khè..... 契 acte écrit.
- Khém..... 次 détroit, passage.
- Khen..... 咧 louer; *khong khen* 啞咧 idem; *khen cho*
 咧朱 applaudir.
- Kheo cọt... 丘噤 plaisanter.
- Khéo..... 窖 habile; industrieux.
- Khét..... 燠 mauvaise odeur; *khét khao* 燠燠 idem.
- Khi..... 欺 pendant que; temps; *khi chwa* 欺初 au-
 trefois.
- Khí..... 氣 air, humidité, vapeur; *phát khí* 發氣
 exhalaison.

Khí.....

Khi.....

Khí.....

Khí.....

Khích.....

Khiêm.....

Khiên.....

Khiên.....

Kính.....

Khít.....

Kho.....

Khó.....

Khó.....

Khó.....

Khó.....

Khó.....

Khó.....

Khoa.....

Khóa.....

Khóa.....

Khóa.....

Khóa.....

Khoai.....

Khoai.....

Khoái.....

Khoan.....

- Khi* 櫛; *khi giái* 櫛械 armes.
Khi 器 ustensiles.
Khi 猯 *khi dực* 猯猯 idem.
Khi 杞 saule.
Khích 隙 haine; être hostile.
Khiêm 謙 humble; *khiêm nhượng* 謙讓 humilié.
Khiên 牽 bouclier rond.
Khiên 遣 ordonner; *sai khiên* 差遣 déléguer.
Khinh 輕 léger; *khinh dè* 輕易 mépriser.
Khít 契 fermé hermétiquement.
Kho 庫 grenier, magasin.
Khó 苦 difficile; pauvre; *khón khó* 困苦 misérable; *khó bảo* 苦保 indocile.
Khó 枯 sec; *khó khan* 枯燮 aridité; *bánh khô* 餠枯 biscuit.
Khó 苦 amer; malheurs; *khón khó* 困苦 idem; *khó ngược* 苦虐 vexation.
Khoa 科 examen pour les degrés.
Khón 鈐 fermer; serrure; *tchià khóa* 鈐鈐 clef; *ông khóa* 甕鈐 cadenas.
Khòa 課 égaliser; *khòa láp* 課埝 livrer à l'oubli; *khúáy khòa* 快課 vexer, contrarier.
Khoai 圪 tubercule; *khoai lang* 圪郎 pomme de terre.
Khoái 快 joyeux, content; *khoái lạc* 快樂 idem.
Khoan 鑿 tarière, vrille; percer.

- Khoan* 寬 clément; *khoan nhơn* 寬仁 idem; *khoan tay* 寬挈 se désister.
- Khoản* 欸 intervalle; *khoản mặt* 欸麵 mourir.
- Khoang* 杓 cloisons des jonques; *khoang nước* 杓渚 cale; *khoang lòng* 杓弄 les passavants; *khoang mũi* 杓每 l'avant; *khoang lái* 杓裡 l'arrière.
- Khoanh* 傾 spirale.
- Khoát* 括 jeter de l'eau avec la main.
- Khóc* 哭 pleurer; *than khóc* 嘆哭 gémir.
- Khóc* 悖 angle.
- Khỏe* 跬 fort; *sức khỏe* 飭跬 se bien porter.
- Khoen* 勸 anneau, cercle.
- Khoét* 缺 percer avec un couteau.
- Khói* 煨 fumée; *khói khảm* 煨坎 idem.
- Khỏi* 塊 s'en aller, sortir; *đi khỏi* 移塊 s'en aller, être absent; *quá khỏi* 過塊 surpasser.
- Khối* 塊 masse, quantité.
- Khởi* 澗; *biển khởi* 澗澗 haute mer.
- Khởi* 啮 ronger (comme les rats, etc.).
- Khom lưng* . 謙膝 fléchir le dos.
- Khôn* 坤 prudent; *khôn khéo* 坤翫 habile.
- Khốn* 困 travail; misère; *khốn cực* 困極 grande misère; *phải khốn* 沛困 tomber dans le malheur.
- Không khen* . 空咧 louer.

Không*Khóp**Khu**Khúc**Khua**Khuáy**Khuáy khỏa*.*Khuẩn**Khuất**Khúc**Khuya**Khuyên**Khuyến**Khuyết**Khàng**Khiêng**Khuôn**Kị*

- Khóng* 空 rien; non; vide; *khóng khóng* 空空 sans motif.
- Khóp* 級 frein du cheval.
- Khu* 區 fesses.
- Khiv* 去 chasser.
- Khua* 搥 frapper, battre (le tambour, les cloches).
- Khudy* 齡 être apaisé; *lhuáy buồn* 齡盆 chasser la tristesse.
- Khuáy khĩa* 快課 contrarier, tourmenter.
- Khuán* 窘; *lời khuán khúc* 徧窘曲 paroles ambiguës.
- Khuát* 屈 couvert, caché.
- Khúc* 曲 morceaux de bois, tranches de poisson (coupés transversalement).
- Khuya* 庑 dans la nuit profonde; *ban khuya* 班庑 idem; *thức khuya* 式庑 se lever de grand matin.
- Khuyén* 勸 exhorter; *khuyén bảo* 勸保 idem.
- Khuyén* 犬 chien.
- Khuyét* 缺 manquer; *khiém khuyét* 欠缺 idem; *khuyét mặt* 缺麵 absent.
- Khùng* 窮; *nói khùng ngó* 訥窮誤 parler sottement.
- Khưng* 肯 vouloir, consentir.
- Khuón* 坤 forme; *khuón phép* 坤法 loi, règle.
- Ki* 騎 monter à cheval; *quán ki* 軍騎 cavaliers.

- Kí* 記 écrire; *kí lục* 記錄 notaire public.
Kí cho 寄朱 confier une chose à quelqu'un.
Kì 奇 étonnant.
Kì mài 淇埋 essuyer.
Kì 旗 étendard de guerre.
Kì 祈; *câu kì* 求祈 prier.
Kì 記 chronique.
Kia 箕 autre, celui-là; *hóm kia* 歆箕 avant-
 hier; *chwa kia* 初箕 autrefois.
Kia 箕 voici, voilà.
Kiém 兼 ensemble.
Kiém 劍 chercher; glaive.
Kiên cáo . . . 件告 plaider.
Kiên 覘 fourni.
Kiêng 京 s'abstenir.
Kiếp 劫 siècle; *mãn kiếp* 滿劫 toute la vie.
Kiệt lực . . . 竭力 de toutes ses forces.
Kiêu ngạo . . 驕傲 orgueilleux.
Kiêu 轎 chaise à porteurs.
Kiêu 鞵 selle; *thắng kiêu* 勝鞵 seller un cheval.
Kim 金 or; métal; *ngọc kim cương* 至金剛 dia-
 mant.
Kim 針 aiguille; *đàng kim* 唐針 couture.
Kín 謹 caché, secret, clos.
Kinh 經 prière; *kinh sách* 經典 livre de piété;
câu kinh 求經 réciter des prières;

Kinh hĩa . . .*Kinh**Kinh**Kinh**Kíp**Kíp thì**La**La**Lạ**Lạ*

- tung kinh* 誦經 prier (les bonzes);
kinh ludn 經倫 arts libéraux.
- Kinh hāi* . . . 驚駭 terreur subite; *thāt kinh* 失驚 saisi de crainte.
- Kinh* 京 grand.
- Kinh* 敬 respecter, vénérer; *sơ kinh* 作敬 idem;
tin kinh 信敬 se confier et vénérer;
kinh lay 敬禮 adorer; saluer.
- Kinh* 鏡 miroir; *chiêu kinh* 照鏡 se regarder au miroir.
- Kíp* 急 vivement; urgent; *cán kíp* 勤急 nécessaire.
- Kíp thì* 及時 temps favorable.

L

- La* 羅 vociférer, crier; *kêu la* 叫羅 idem; *tim la*
 朧羅 maladie vénérienne; *lân la* 鄰
 羅 tarder, marcher lentement.
- La* 騾; *con la* 昆騾 mulet.
- Lạ* 邏 étonnant, extraordinaire; *lạ lũng* 邏遶
 idem; *sự lạ* 事邏 chose merveilleuse;
phép lạ 法邏 miracle; *lạ mặt* 邏麵
 homme inconnu.
- Lá* 蘿 feuillage; feuille; *lá mái* 蘿厓 lambris;
lá sách 蘿冉 feuillet d'un livre.

- Là* 羅 être; hay là 哈羅 ou; áy là 意羅 voilà;
nghĩa là 義羅 c'est-à-dire; nào là 苐
羅 où est-il? où sont-ils?
- Lả* 呂 sot, ridicule.
- Lã*; nước lã. 諾呂 eau pure.
- Lác* 落 jonc dont on tresse les nattes; *lác chem* 落
祐 regarder obliquement; *đực lác* 吠
落 tapageur.
- Lạc* 落 marcher de travers; *thất lạc* 失落 se
dispenser, se dissiper.
- Lạc đà* 駱駝 chameau.
- Lắc* 勒 agiter, être agité; *lúc lắc* 陸勒 idem;
roulis; *đùng lắc* 用勒 s'agiter.
- Lác* 勒 regarder en haut.
- Lách* 蘆; lau lách 筊蘆 roseau aquatique.
- Lai* 來 venir; *lai hoàn* 來還 rendre.
- Lại* 吏 venir; de nouveau; *sau lại* 婁吏 ensuite;
trả lại 呂吏 rendre; *phục lại* 復吏
faire de nouveau; *lại nhau* 吏饒
s'unir; *tóm lại* 摻吏 résumer; *nghĩ lại*
議吏 réfléchir; *đóng lại* 揀吏 ser-
mer; *sửa lại* 使吏 réparer; *chàng lại*
庄吏 impuissant.
- Lái* 裡 poupe; gouvernail; *tay lái* 捩裡 barre
du gouvernail; *bè lái* 掖裡 gouverner.
- Lãi* 禮; *lãi lãi* 利禮 gain, lucre.

Lay*Lay**Lây**Lây tít**Lây**Lây**Lây**Lây**Lam lủ**Lam**Lam*

- Lây* 來 agiter, mouvoir; *lung lay* 籠來 être agité; *lú lay* 蘿來 inconstant.
- Lây* 禮 se prosterner (pour saluer); *thò lay* 禱 禮 adorer; *lay on* 禮恩 remercier les supérieurs.
- Lây* 攬 cueillir des fleurs, des fruits; *lây cung* 攬 弓 lancer des flèches.
- Lây tít* 唼疾 maladie contagieuse.
- Lây* 祕 recevoir, prendre; *lây dĩ* 祕侈 prends; *lây vợ* 祕媼 prendre femme; *lây làm* 祕濫 tenir pour; *lây lòng* 祕弄 s'accommoder à la volonté d'autrui; *cwóp lây* 劫祕 ravir; *giữ lây* 侍祕 garder; *nói lây* 兩祕 s'excuser.
- Lây* 涑 marais; *lây đày* 涑低 impudent.
- Lây* 禮 durement, cruellement.
- Lây* 禮; *cãi lây* 改禮 se disputer.
- Lam lū* 檻樓 rustique.
- Lam* 婪; *tham lam* 貪婪 désireux, cupide.
- Làm* 濫 faire, devenir; *làm cách* 濫格 simuler; *làm lành* 濫荅 demander pardon; *làm vua* 濫希 devenir roi; *làm tôi* 濫碎 servir; *làm biếng* 濫丙 paresseux; *làm sao* 濫布 pourquoi? *làm giúp* 濫執 aider; *làm hại* 濫害 nuire; *làm hư* 濫虛 gâter; *làm lòng* 濫翻 flatter.

ber ou raser les poils (d'un porc, etc.);
lâm tuông 濫從 jouer la comédie;
lâm rôi 濫竊 troubler, embrouiller;
lâm tội 濫罪 pécher; *lâm thính* 濫
 聲 se taire; *lâm gwong* 濫羈 servir
 d'exemple.

Lâm 覽 expert; *lịch lâm* 歷覽 poli.

Lâm 廩 beaucoup, très.

Lâm 臨 être imminent; tomber dans; *lâm tchung*
 臨終 sur le point de mourir.

Lâm 林 forêt.

Lâm 唵 compter mal; *lâm mat* 唵末 donner de
 mauvaises raisons.

Lâm láp . . . 淋瀝 boueux; *bìn lâm* 埧淋 boue.

Lâm 林 se tromper; *lâm phải* 林沛 tomber dans
 l'erreur.

Lâm 廩 grenier, cellier.

Lâm ra 蘭囉 ramper, s'étendre.

Lâm 闌 portée d'une flèche, d'une balle.

Lâm 鄰 tourner; rouler; *lâm lóc* 鄰祿 être roulé.

Lâm 洛 plonger; *lâm lói* 洛潑 idem; *mat tròi lãn*
 耨歪洛 se coucher (le soleil).

Lâm roi . . . 貉橋 traces de coups de verges.

Lâm 吝; *nói lãn lãn* 啞論吝 parler sans poli-
 lesse.

Lâm 隣 voisin, proche.

Lân măt . . . 濫末

Lân 濫

Lân 濫

Lân lói . . . 濫潑

Lang 良

Lang 良

Lang 良

Lang 良

Lang 良

Lang 良

Lang 良

Lang 良

Lang 良

Lanh 良

Lanh 良

Lanh 良

Lanh 良

Lanh 良

Lao 良

Lao 良

Lao 良

- Lán măt* . . . 吝末 tromper.
Lán 吝 surpasser, exceller.
Lán 吝 fois; *lán lán* 吝吝 peu à peu.
Lán lòi 吝潏 devenu oublieux par la vieillesse.
Lang 郎 tache; *lang lỏ* 郎魯 tacheté.
Lang 狼; *sài lang* 豺狼 loup.
Láng 湖 net, propre.
Làng 廊 village; *làng lét* 廊列 faire sombre; *làng măt* 廊相 idem.
Làng 浪; *lẻnh làng* 冷浪 distrait.
Lãng 陵 *lung lãng* 籠陵 dissolu, perdu de mœurs.
Lãng 朗; *ỏ lãng* 於朗 se taire; tais-toi! *biền lãng* 灣朗 mer calme.
Lãng 啣; *lo lãng* 慮啣 inquiet.
Lãng 凌; *lãng lén* 凌迳 se gonfler d'orgueil.
Lạnh 冷 froid; *ngươi lạnh* 泚冷 tiède.
Lánh 另 décliner; *trón lánh* 遯另 fuir; *lánh khởi* 另塊 s'évader.
Lành 苓 doux, sain, salubre; *hiền lành* 賢苓 doux; *lời lành* 徇苓 paroles aimables; *lành đả* 苓匏 être en convalescence.
Lành 頷 voix aiguë.
Lãnh 領 recevoir; *kẻ lãnh* 几領 caution.
Lao 勞 fatigué.
Lao 鏃 javelot; *phóng lao* 放鏃 lancer un trait.
Lao 嶗; *củ lao* 岫嶗 île.

- Lao 癆; *ho lao* 呼癆 maladie du poumon.
 Láo 佬 menteur; *nói láo* 吶佬 mentir.
 Lào 牢; *nước Lào* 諾牢 le Laos (contrée).
 Lão 老; *thảo lão* 討老 libéral.
 Lão 老 vieillard.
 Láp 坵 couvrir de terre, de pierres, etc.; *khudt láp*
 屈坵 effacé de la mémoire.
 Láp 立 constituer, fonder; *tao láp* 造立 créer;
 láp làm 立濫 fonder.
 Lát 辣 paver; *lát đá* 辣移 faire une route en
 pierre; *một lát* 沒辣 en un moment.
 Lạt 濼 insipide; *lạt lèo* 濼了 idem.
 Lát 揀 cueillir (fleurs, fruits); *lạt lèo* 揀了 dan-
 gereux.
 Lật 栗 châtrer.
 Lát 唻 *lát lo* 唻盧 inconsiderément.
 Lát 栗 tourner d'un autre côté.
 Lau 筭 essuyer.
 Lau 漏 fente.
 Láu đàu . . . 老到 anxieux, inquiet.
 Làu 漏 connaître à fond (un livre, etc.).
 Láu 婁 longtemps; *láu dài* 婁賤 très-longtemps.
 Lâu 漏 évident, manifeste.
 Lâu đài . . . 樓臺 palais.
 Le 離; *song le* 雙離 mais.
 Lẹ làng . . . 厲廊 agile.

Lé mât 睚
 Lè 離
 Lè 禮
 Lẽ 理

Lé 黎
 Lè 黎
 Lẹ 伊
 Lẹ 月
 Lè 伊

Lẽ 兀

Léch 易
 Léch 易
 Lèm 多
 Lén 三

Lénh dènh . .
 Lénh

- Lé mât* 暹相 borgne.
Lè 離 tirer au dehors.
Lè 禮 impair; *lè loi* 禮雷 idem.
Lẽ 理 raison; *cãi lẽ* 改理 se disputer; *phải lẽ*
 沛理 conforme à la raison; *trái lẽ*
 債理 non conforme à la raison; *lẽ nào*
 理苐 quelle raison? comment?
Lé 黎 ancienne famille royale (du Tonquin).
Lé 梨; *trái lè* 鞞梨 poire.
Lé 例 habitude, coutume.
Lé 戾; *sợ lè* 怍戾 craindre.
Lé 例 habitude, coutume; *lè luật* 例律 règle,
 loi; *lè thói* 例退 coutume; *đồ lè* 圖例
 ustensiles.
Lẽ 禮 rites; cérémonies; *lẽ ngãi* 禮義 urba-
 nité; *ngày lẽ* 得禮 jour de fête; *chem*
 lẽ 祐禮 assister au saint sacrifice.
Léch 癩; *chóc léch* 癩癩 ulcère.
Léch 歷 déplacé; *chén léch* 征歷 immodeste.
Lèm 斂; *lóc lèm* 喉斂 appétit.
Lén 躡 monter; *lén ngời* 躡崑 être placé sur le
 trône; *tón lén* 尊躡 décorer quel-
 qu'un; *lén án* 躡按 rendre une sen-
 tence.
Lénh đênh . . 泔江 flotter, surnager.
Lénh 靈; *cóng lénh* 功靈 mérite.

- Lệnh* 令 édit royal; *lệnh truyền* 令傳 proclamer (le souverain) un édit.
- Leo* 躑 ramper (la vigne, etc.); *leo dây* 躑躑 danser sur la corde.
- Léo* 叮; *đánh leo* 打叮 lier tout autour.
- Lèo* 繚; *dây lèo* 繚繚 drisse de voile.
- Lép* 臘 maigre (se dit souvent des récoltes).
- Lét* 烈; *tái lét* 再烈 très-pâle.
- Lét lét* 踉蹌 se traîner sur les mains et le derrière.
- Lý* 理 raison; *đạo lý* 道理 doctrine.
- Lý* 里; *cố lý* 故里 patrie.
- Lịa* 里 prompt; *lịa miêng* 里哩 parler très-vite.
- Lìa cách* 離隔 se séparer.
- Lịch sự* 歷事 civil, poli.
- Lịch quan* 曆官 calendrier royal.
- Liêm* 鑣; *câu liêm* 鈎鑣 harpon.
- Liêm chác* 殮殼 placer un cadavre dans le cercueil.
- Liêm láp* 噉臘 lécher.
- Liêm* 鑣 faux (instrument).
- Liên hoa* 蓮花 fleurs de nénuphar.
- Liên* 連 toujours, sans cesse; *liên cư* 連居 maison contiguë; *liên hòa* 連和 unanimes.
- Liên tay* 練摺 main exercée.
- Liên* 連 joint; aussitôt.
- Liên đới* 聯對 sentences parallèles.
- Liêng* 靈; *thiêng liêng* 靈靈 spirituel, intellectuel.

- Liêng* 飭
- Liệt* 列
- Liệt vị* 列位
- Liêu hừu* 僚
- Liêu* 僚
- Liêu* 僚
- Liêu* 柳
- Liểu* 了
- Linh hồn* 靈
- Lính* 兵
- Lo* 虜
- Lò* 爐
- Lồ* 盧
- Lộ* 路
- Lộ* 露
- Lỗ* 魯
- Lỗ* 魯
- Lỗ lực* 虜
- Lơ lửng* 虜
- Lợ lợ* 虜

- Liêng*. 翎; *kè liêng* 翺翎 planer (un oiseau).
Liệt. 劣 être malade; *nhà liệt* 茹劣 infirmerie.
Liệt vị. 列位 tous.
Liêu hữu . . . 僚友 amis; *liêu bằng* 僚朋 camarades.
Liêu. 料; *định liệu* 定料 considérer, délibérer, réfléchir.
Liêu. 料 s'exposer au danger; *liêu mệnh* 料命 s'exposer à la mort.
Liêu. 柳 saule.
Liêu. 了 comprendre.
Linh hồn. . . 靈魂 l'âme.
Lính. 另 soldat; *bắt lính* 杯另 recruter des soldats.
Lo. 慮 inquiet; *lo lắng* 慮朗 examiner avec inquiétude, craindre; *lo toan* 慮筭 considérer.
Lò. 爐 four, foyer.
Ló. 盧; *xī ló* 齒盧 proue des navires.
Ló. 路 chemin; voie.
Ló. 露 apparent; en public; *thổ lộ* 土露 manifester.
Ló. 魯; *lang ló* 郎魯 tacheté; *ô ló* 於魯 nu
Ló. 魯 trou, fosse; *ló tai* 魯聰 oreilles.
Ló hợc . . . 虜掠 qui n'est retenu par aucune barrière; *ló mỗ* 虜某 confusément.
Lơ lêng . . . 盧朗 oisif; *bơ lơ* 巴盧 étonné.
Lơ lơ 慮慮 douceâtre.

- Lò 隳 s'obscurcir; qui devient obscur; lò lết 隳
 例 idem.
- Lò lói 培羸 se putréfier (la chair, dans une bles-
 sure).
- Lò 呂 être déçu dans son espoir; vớ lớ 硯呂
 tumultueusement.
- Loa 鏢 trompette; kèn loa 鏢鏢 joueur de trom-
 pette.
- Lòa 燦; sáng lòa 創燦 très-clair.
- Lõa lò 裸露 nu.
- Loài 類 genre; loài người 類得 genre humain;
 loài vật 類物 toutes les espèces; loài
 kim 類金 les métaux.
- Loạn 亂 guerre civile; làm loạn 濫亂 se révolter;
 tội loạn luân 罪亂倫 inceste.
- Loán 乱 s'avancer, se jeter sur.
- Loàn 乱 guerre civile.
- Lóc 呔; khóc lóc 哭呔 pleurer; lóc lách 呔囉
 regarder avec curiosité.
- Lọc 淥 clarifier.
- Lộc 祿 solde; bổng lộc 俸祿 idem; phúc lộc
 福祿 bonne fortune; nõ lộc 芟祿
 se couvrir de feuilles.
- Lọi 耒 luxation.
- Lói 燄 pétard; đót lói 碎燄 tirer des pétards;
 đau lói 疔燄 douleur aiguë.

Lòi ra

Lõi

Lòi

Lòi

Lõi

Lòi

Lòi

Lòi

Lòi lãi

Lãm

Lòm

Lòn

Lòn lỏi

Lộn

Lòn

- Lôi ra. 耒囉 s'élever au-dessus.
 Lôi. 雷; *kéo lôi* 擣雷 traîner.
 Lôi. 涿 nager; être passé à gué.
 Lôi. 磊 sentier; *la lôi* 羅磊 vociférer.
 Lôi. 磊 se tromper; faute; *lôi lỗi* 罪磊 péché;
 đổ lỗi 堵磊 rejeter la faute sur au-
 trui.
 Lôi. 利 gencive; *lôi lộc* 利祿 gain; *thạnh lôi*
 盛利 florissant.
 Lôi. 痢 dysenterie; *ách lôi* 赤痢 idem, avec
 flux de sang.
 Lôi. 徠 parole, discours; *biệt lôi* 別徠 intelli-
 gent; *tổ lôi* 訢徠 expliquer claire-
 ment; *lôi giao* 徠交 pacte; *hết lôi*
 歇徠 j'ai dit; *cãi lôi* 改徠 contredire;
 lôi cay đặng 徠荃荃 paroles
 amères.
 Lôi lái. 利禮 lucre, gain.
 Lôm. 鑿 chair des fruits; *lôm gwom* 鑿劔 poignée
 d'épée.
 Lôm. 宄; *đặt lôm* 達宄 superposer.
 Lôn. 論; *trái lôn* 駮論 pelote, peloton.
 Lôn lôi. 論磊 se soumettre.
 Lôn. 論 mêlé, confus; *lôn lao* 論老 idem; *đổ lôn*
 堵論 confondre, mêler.
 Lôn. 膾 vagin (mot grossier).

- Lòn 吝 dédaigner, avoir du dégoût; *nhàm lòn* 吝
吝 idém.
- Lòn 蘭; *khuyén lòn* 勸蘭 exhorter.
- Lòn 猪 porc; *thịt lợn* 猪猪 chair de porc.
- Lòn 吝 grand; *lòn tubi* 吝歲 âge avancé; *lòn lòn* 坤吝 grandir; *kẻ lòn* 几吝 les supérieurs; *lòn lác* 吝落 étonné.
- Long 隆; *hưng long* 興隆 fleurir.
- Long 龍 dragon; *long bào* 龍袍 habit royal; *long nhan* 龍顏 roi.
- Lóng 弄 purifier une chose.
- Lòng 恣 cœur, esprit, volonté; viscères; *lòng lành* 恣苓 miséricordieux; *lòng độc* 恣毒 cruel; *vui lòng* 孟恣 content; *ngại lòng* 碍恣 supporter avec peine; *cực lòng* 極恣 affliction; *lòng dục* 恣慾 concupiscence; *giữ lòng* 侍恣 s'observer, se garder; *con đầu lòng* 昆頭恣 aîné; *cứng lòng* 巨恣 cœur dur; *an lòng* 安恣 tranquille; *chéch lòng* 隻恣 être offensé; *lòng thương* 恣傷 amour; *mất lòng* 秩恣 offenser; *lòng thanh* 恣誠 cœur sincère; *lòng cậy* 恣忌 espérer; *roi lòng* 繻恣 cœur soucieux; *lòng mẹ* 恣媠 matrice; *hằng lòng* 平恣 content.

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lông 龍

Lop 龍

Lop 龍

Lót 龍

Lót 龍

Lót 龍

Lọt lọt 龍

Lu lít 龍

Lũ 龍

Lũ 龍

Lũ hương 龍

Lũ tống 龍

Lũ 龍

- Lông 龍 liquide; lâche (objet); *nhẹ lông lèo* 珥龍
汀 très-léger.
- Lông 翻 poil; plume; *lông mày* 翻眉 sourcil;
viết lông 日翻 pinceau à écrire.
- Lông 滂 côtoyer le rivage.
- Lông 橇 tanière des animaux; *lông vào* 橇包 in-
troduire; *lông bống* 橇棒 vide.
- Lông 榜 être (les arbres) déracinés.
- Lốp 笠 couvrir une maison; *lốp tranh* 笠葶 cou-
vrir en paille.
- Lốp 粒 choses superposées; croûte.
- Lót 律 étendre; mettre dessous; *đút lót* 揆律
suborner.
- Lót 裨 dépouille (du serpent): *lót him* 裨狔
peau de tigre.
- Lót 揆 dépouiller, écorcher, décortiquer; *lót da*
揆胛 écorcher.
- Lọt lạt 辣濼 couleur pâle; *làm lọt* 濼辣 apaiser
par de bonnes paroles.
- Lu lít 盧冽 sombre, couvert.
- Lù 瀘; *lỗ lù* 魯瀘 chemin; canal souterrain.
- Lũ 屢; *đoàn lũ* 團屢 troupe, bande; *kết lũ* 結
屢 troupe de rebelles.
- Lư hương . . . 爐香 brûle-parfum, cassolette, navette.
- Lữ tống . . . 呂宋 Manille.
- Lua 噓 avaler, engloutir.

- Lụa* 縷 étoffe de soie unie; *to lụa* 縷 idem; *lụa dày* 縷苔 soie grossière.
- Lúa* 籬 froment; orge, riz en balle; *lúa ma* 籬 稿 céréales.
- Lùa* 撲 chasser devant soi les buffles, les porcs, etc.
- Lựa* 路; *chọn lựa* 撰路 choisir; *lựa phải* 路沛 à quoi bon!
- Lừa* 侶 égaux; portée des femelles; *lừa náy* 侶 尼 cette fois; *lỡ lừa* 呂侶 perdre l'occasion.
- Lừa* 驢 âne; *lừa lọc* 驢祿 examiner.
- Lửa* 炤 feu; *ngọn lửa* 炤焰 flamme; *vỏ lửa* 補 炤 tison; *đóm lửa* 炤炤 étincelle; *bếp lửa* 炤炤 foyer.
- Luận* 論 considérer, réfléchir; *công luận* 公論 tenir conseil; *bàn luận* 盤論 se consulter, discuter; *biện luận* 辨論 se disputer.
- Luật* 律 loi; *lệ luật* 例律 idem; *phép luật* 法律 règle; *luật nước* 律浩 loi du pays.
- Lúc lắc* 六勒 être agité.
- Lục* 錄; *kí lục* 記錄 écrivain public; *mục lục* 目錄 index de livre.
- Lục* 六 six; *lục súc* 六畜 les quadrupèdes.
- Lực* 力 forces; *lao lực* 勞力 travail, fatigue; *sức lực* 筋力 force, vaillance.

Lui 踴

Lùi 熾

Luy 鬚

Luy 汚

Lũy 壘

Luyên 燠

Lun 言

Lùn 汙

Lùn 侷

Lùn 侷

Lung lũng 谷

Lũng 谷

Lũng dáy 冢

Lũng 冢

Lũng lầy 泥

Lũng quén 泥

Lũng đưng 泥

Lực 力

Lực 力

- Lui* 躡; *trở lui* 呂躡 reculer; *lui về* 躡衛 revenir; *ngó lui* 駢躡 regarder en arrière.
- Lùi* 煉 cuire sous la cendre.
- Luy* 累; *chịu luy* 召累 obéir, se soumettre.
- Luy* 淚 larmes; *luy nhỏ* 淚亂 verser des larmes.
- Lũy* 壘 enceinte fortifiée, rempart.
- Luyén* 煉 purifier, purger; *noi luyén tội* 尼煉罪 Purgatoire; *luyén vàng* 煉鑽 laver l'or.
- Lun* 論 tout, complet; *lun đời* 論代 toute la vie; *lun ngày* 論時 tout le jour.
- Lún* 淪 tomber par son propre poids; *lún chuông* 淪甌 tomber.
- Lùn* 倫 nain.
- Lũn* 侖; *mềm lũn* 饅侖 très-tendre (viande).
- Lung lũng* . . . 籠凌 effréné.
- Lùng* 遯; *lũ lùng* 邏遯 curieux, étranger.
- Lùng đáy* . . . 隴淚 perforé.
- Lwng* 脛 dos; à demi plein; *lwng quàn* 脛裙 les reins; *ngay lwng* 甃脛 paresseux.
- Lwng lãy* . . . 凌禮 ardemment; avec passion.
- Lwng quén* . . . 朗涓 s'effacer de la mémoire.
- Lwng đưng* . . . 湖等 s'arrêter (une barque) faute de vent.
- Lwọc* 略 peigne; *sơ lwọc* 初略 sans soin.
- Lwọc* 掠 ravir; *khảo lwọc* 考掠 mettre à la torture.

- Lwōi* 經 seine (filet); *dò lwōi* 紬經 lacet; *būa lwōi*
 紉經 jeter la seine.
- Lwōi* 朧 langue; *miêng lwōi* 朧朧 disert; *lwōi*
dao 朧刀 lame de couteau; *lwōi gwóm*
 朧劍 lame d'épée.
- Lwòm lăt* . . 歛揲 recueillir des choses une à une; *lwòm*
tay 歛拈 les mains jointes.
- Lwòn* 輪 toujours; continuer.
- Lwòn* 論 insérer, introduire.
- Lwòn* 攔 ramper, se traîner.
- Lwóng* 隴 vide; *ô lwóng* 於隴 oisif.
- Lwóng* . . . 糧 ration, solde militaire.
- Lwóng* . . . 良 bon; *lwóng nhwet* 良日 jour heureux.
- Lwóng* . . . 量 mesurer; *độ lwóng* 度量 puissance in-
 tellectuelle; *lwóng xét* 量察 exami-
 ner.
- Lwōng* . . . 兩 ounce; deux.
- Lwót* 緯 échapper, s'évader.
- Lwót* 列; *lán lwót* 吝列 opprimer; *lwót vào* 列
 包 pénétrer par force.
- Lwót* 辣 fois; clarifier; ensemble.
- Lúp đầu* . . . 拉頭 voiler la tête.
- Lut* 湮 obtus; *lut lói* 湮濼 déluge.
- Lwu* 留 retenir; *lwu giam* 留檻 retenir en pri-
 son.
- Lwu* 流 couler; *xiêu lwu* 漂流 errer au loin.

Ma.

Ma.

Ma vãng. . .

Má.

Má.

Mà.

Mà.

Mă.

Mác.

Mác.

Mác.

Mác.

Mác.

Mác.

Mách miệng

M

- Ma*. 麻 chanvre.
- Ma*. 魔 fantôme, apparition nocturne; *ma qui* 魔
鬼 diable; *đom ma* 兜魔 offrir le re-
pas aux morts.
- Ma vàng*. . . 鍍鑽 dorer; *ma bạc* 鍍薄 argenter.
- Má*. 顴 joue; *mí đào* 顴桃 face vermeille.
- Má*. 穉 céréales non encore transplantées.
- Mà*. 麻 mais; *dầu mà* 油麻 quoique.
- Mả*. 塢 sépulcre; *mộ mả* 墓塢 idem; *vật mả* 勿
塢 populace.
- Mã*. 馬 cheval; *binh mã* 兵馬 cavalerie.
- Mác*. 莫; *chếch mác* 隻莫 veuf, abandonné.
- Mạc*. 莫; *làng mạc* 廊莫 bourg, village.
- Mạc*. 邈; *mật mạc* 緬邈 larve, spectre.
- Mắc*. 縶 être retenu par quelque obstacle; *mắc phải*
縶沛 tomber (par ex. dans le pé-
ché, etc.); *mắc việc* 縶役 être occupé;
mắc lỗi 縶磊 coupable; *mắc bệnh* 縶
病 malade.
- Mặc*. 默 revêtir; selon; *mặc ý* 默意 à volonté;
mặc áo 默襖 s'habiller.
- Mác*. 𤝵 pas tout à fait plein.
- Mách miêng*. 𤝵 𤝵 renoncer, récuser.

- Mach*. . . . 脉 veine, pouls; source, origine; *huyét mach*
 血脉 veine; *bát mach* 杯脉 tâter
 le pouls.
- Mach*. . . . 麥 nom générique des céréales.
- Mai*. . . . 埋 ensevelir; houe; *ngày mai* 埋 埋 demain;
sóm mai 斂埋 le matin; *hóm mai* 歆
 埋 chaque jour.
- Mai*. . . . 賣 vendre.
- Mai*. . . . 價 femelle (des oiseaux).
- Mai*. . . . 埋 frotter, aiguïser; *dá mài* 侈埋 pierre à
 aiguïser; *gỏi mài* 抹埋 polir, orner.
- Mai*. . . . 買 acheter.
- May*. . . . 埋 coudre; heureusement; *vá may* 播埋
 raccomoder; *thọ may* 署埋 tailleur.
- Máy*. . . . 櫛 machine cachée (à vapeur, montre); *máy*
mát 櫛相 cligner des yeux.
- Máy*. . . . 眉 sourcil; *mát máy* 耨眉 front; *cha máy*
 吒眉 père adoptif; *con máy* 昆眉
 fils adoptif.
- Máy mún*. . . 買悶 très-petit morceau, parcelle.
- Máy*. . . . 選 nuage; osier.
- Máy*. . . . 買 combien? *máy khi* 買欺 très-rarement.
- Máy*. . . . 眉 tu (en parlant aux inférieurs).
- Mám mún*. . . 嚙悶 briser en petits morceaux avec les dents.
- Mám*. . . . 鮓; *nuóc má* 渚鮓 saumure de poisson.
- Mám bàn*. . . 椶盤 bassin, grand plat; table ronde.

Mám chí. . . 嗙
Mán. . . . 慢
Mán cháng. 帳
Mán. . . . 滄
Mán mò. . . 滄
Mán. . . . 抄
Mán. . . . 抄

Mán. . . . 厚
Mang. . . . 亡

Mang. . . . 1

Máng cò. . . ;
Màng. . . . ;
Màng mò. . .

Màng đong.
Màng. . . .

Manh áo. . .
Manh. . . .

Manh. . . .

- Màm chí* . . . 嚙志 décider formellement.
- Màn* 慢; *khinh mạn* 輕慢 mépriser.
- Màn cháng* . 幔幃 garniture de lit.
- Mãn* 滿 complet; *mãn đời* 滿代 toute la vie.
- Mãn mòi* . . . 漫枚 salé (aliment).
- Mãn* 擲 sortilège de charlatan, pour guérir les maux.
- Màn* 椶; *trái màn* 鞞椶 prune.
- Màn* 椶; *mũ màn* 帽椶 voile des femmes dans les funérailles.
- Màn* 啓 faire; *màn tchi* 啓之 que fais-tu?
- Mang* 芒 porter sur le cou ou sur les épaules; *mang mèn* 芒勉 être enceinte; *mang tật* 芒疾 contracter une maladie.
- Mạng* 命 vie, sort, destin; *mạng trời* 命天 décret du ciel; *thê mạng* 替命 talion.
- Màng cỏ* . . . 憐鞞 crèche, râtelier.
- Màng* 莽 se consacrer entièrement à une chose.
- Màng mỏ* . . . 擘煤 réprimander; *chưởi măng* 吐擘 maudire.
- Mạng đông* . 冥東 aurore.
- Mạng* 明 se réjouir; *vui măng* 盃明 être content; *mạng mặt* 明麵 congratuler, féliciter.
- Manh áo* . . . 氓襖 habit rapiécé.
- Manh* 孟 fort, robuste; *ngọc mạnh* 醜孟 eau-de-vie.
- Mánh* 萌; *tình mánh* 情萌 passion, sentiment.

- Mành* 萌 ténu; *mành hình* 萌形 mince.
- Mao ngựa* . . . 毛馭 crinière (de cheval).
- Mạo* 冒; *nhận mạo* 認冒 usurper.
- Mập* 肥 gras (en parlant des animaux).
- Mát* 沫 rafraîchissant; *êm mát* 厭沫 paisiblement; *bóng mát* 俸沫 ombragé, ombréaux.
- Mạt* 末 fin, terme; dernier.
- Mắt* 相 œil; cher (en parlant du prix); *nước mắt* 淚 相 larmes; *ghè mắt* 疣 相 en-vier; *khúc mắt* 曲 相 homme désagréable.
- Mặt* 麵 face, visage; *mặt trời* 麵 歪 soleil; *làm mặt* 濫 麵 feindre; *tay mặt* 捫 麵 main droite; *mặt bư* 麵 巴 inepte; *xấu mặt* 丑 麵 rougir; *trước mặt* 略 麵 en présence; *ẩn mặt* 隱 麵 se cacher; *ghe mặt* 稽 麵 un grand nombre; *chừa mặt* 除 麵 excepté quelqu'un; *quen mặt* 涓 麵 connu; *mặt đê* 麵 砥 impudent.
- Mất* 秩 perdre; *mất lòng* 秩 弄 offenser quelqu'un; *viết mất* 曰 秩 se tromper en écrivant.
- Mật* 密 miel; *cẩn mật* 謹 密 avec soin.
- Mật ong* . . . 蜜蜂 miel.

Mau*Máu**Màu**Màu**Màu nhiệm* . . .*Mẫu**Mẫu đất**Me**Mẹ**Mè**Mề**Mé**Mẽ**Mé**Méch**Mem**Mem**Mém**Men*

- Mau 毛 vite; mau tay 毛搯 vif, adroit des mains;
 mau chon 毛眞 rapide.
- Máu 洩 sang; mủ máu 洩 pus; mọt máu 沒
 洩 du même sang.
- Màu 牟 couleur; ngấm màu 吟牟 sentir, perce-
 voir; xấu màu 丑牟 mauvais pré-
 sage.
- Màu 謬 errer.
- Màu nhiệm . 牟冉 secret, mystérieux.
- Mẫu 母 mère; exemple, forme.
- Mẫu đất . . . 畝坦 arpent de terre.
- Me 楣; cây me 核楣 tamarinier.
- Me 媯 mère; cha mẹ 吒媯 parents; mẹ nuôi 媯
 餵 nourrice; lòng mẹ 弄媯 utérus.
- Mè 楣 sésame.
- Mè 美 ébréché (couteau, etc.).
- Mé 迷 adonné; aveuglé; mê muội 迷昧 stupide;
 mê an 迷陵 goinfre; mê dâm dục 迷
 姪慾 débauché.
- Mè 膺 gésier des oiseaux.
- Mé 米 riz cru.
- Méch 覓 un peu dévié.
- Mem 溲; wot mem 沆溲 tout à fait mouillé.
- Mem 嚙 mâcher d'avance la nourriture d'un enfant.
- Mém 饒 mou; diệu mém 妙饒 flexible.
- Men 綿 levain, ferment.

- Mén cao* . . . 綿高 Camboge.
Mén 勉 aimer; *yéu mén* 朕勉 idem; *đức mén* 德勉 charité.
Mén 綿 couverture de lit.
Meo 苗 moisi.
Mèo 猫 chat.
Méo mó 啣喋 qui n'est point rond.
Mép 𠵼 gueule; *móm mép* 𠵼𠵼 visage.
Mep 𠵼 se coucher, être couclié, gisant (comme le bétail).
Mét 𠵼 pâle; *mét xanh* 𠵼撑 idem; *sợ mét* 𠵼𠵼 pâle de frayeur.
Mét 𠵼 fatigué; *mét nhọc* 𠵼辱 idem.
Mi 靡 faux, fausse.
Mi 膜 paupières.
Mi 麵; *lúa mì* 糴麵 froment.
Mĩ 美 joli; *mĩ sắc* 美色 beauté.
Mĩa 槎 canne à sucre.
Mĩa 美 semblable; *mĩa mai* 美埋 idem.
Miên 沔 région; *miên cũ* 沔婁 patrie.
Miễn là 免羅 pourvu que.
Miêng 明 clair; *đại miêng* 大明 Chine.
Miếng 𠵼 bouche; *già miếng* 𠵼𠵼 impudent; *sắc miếng* 色𠵼 bavard.
Miếng 𠵼 une bouchée; *phải miếng* 沛𠵼 être trompé.

Miêu*Mìn**Minh**Minh**Mít**Mít**Mó**Mò hóng**Mò**Mõ**Mó**Mó**Mó**Mò mã**Mơ**Mợ**Mở**Mỡ**Múc**Múc ra*

- Miêu* 廟 petite pagode; *tông miêu* 宗廟 temple d'ancêtres.
- Mìn* 勉 dense, compacte.
- Minh* 明 clair; *minh kính* 明鏡 miroir.
- Mình* 命 corps; se, de soi, son; *một mình* 沒命 seul; *giữ mình* 守命 se garder.
- Mít* 榿; *cây mít* 核榿 jacquier (arbre).
- Mịt* 霧; *mị mịt* 霧霧 obscur.
- Mó* 摸 palper, toucher; *mó đén mình* 摸旦命 attouchement déshonnête.
- Mò hóng* 焜烘 suie.
- Mỏ* 喙 bec; *mỏ ác* 喙鷗 estomac; *mỏ vàng* 喙鑽 mine d'or.
- Mỡ* 槌 crécelle, cymbale; *nổi mỡ* 浹槌 frapper la crécelle, jouer des cymbales.
- Mớ* 模 monceau de terre, limite, cible.
- Mộ* 慕; *ái mộ* 愛慕 aimer ardemment.
- Mộ* 暮 nuit.
- Mộ mã* 墓塢 tombeau.
- Mơ* 麻 désirer; *mơ màng* 麻夢 rêver, songer.
- Mợ* 媽 tante, appellation des dames nobles.
- Mở* 搗 ouvrir, dilater, dénouer; *mở dạy* 搗咍 instruire.
- Mỡ* 鰻 graisse; *thịt mỡ* 鰻鰻 chair adipeuse.
- Múc* 霏 gelée blanche, rosée.
- Múc ra* 木囉 retirer d'un lieu étroit, extraire.

德

e le

作

súc

re

- Mọc* 木 naître (les plantes); se lever (le soleil, la lune).
- Mộc* 木 arbre; thợ mộc 署木 charpentier; mộc liễu 木柳 plat de bois.
- Moi* 枚 corroder.
- Mọi* 每 tous; race de sauvages; mọi loài 每類 toutes les créatures; tôi mọi 碎每 esclaves.
- Mòi* 嗽 indice; coi mòi 魄嗽 chercher des indices.
- Môi mê* 痲迷 fatigué.
- Môi* 枚 lèvres; bặm môi 嚙枚 se mordre les lèvres.
- Môi dong* 媒容 entremetteuse de mariages.
- Môi* 昧 obscur; lỗ môi 魯昧 antre.
- Môi* 緋 extrémité, bout (d'un fil, d'une corde).
- Môi* 媯 teigne, ver.
- Môi* 嗽 nourriture, appât.
- Mỗi* 每 chaque; mỗi một người 每沒得 chacun.
- Mới* 買 nouveau; enfin; mới đó 買妬 récemment.
- Mời* 迺 inviter; mời ăn 迺咬 inviter à dîner.
- Móm mém* 嚙嗫 édenté.
- Mòm* 嚙 museau, musele (du chien, du porc, du bœuf, etc.).
- Mọn* 閑 faible, grêle; hèn mọn 閑閑 vil; vợ mọn 孀閑 concubine.

Món 作*Mòn* 𠄎*Môn* F*Món* |*Môn* |*Món nước**Mông**Móng**Mông**Mông mãnh**Mông**Mông**Mông**Mông tech**Móp**Mót**Mói**Một**Mu**Mu**Mù**Mù**Mù*

- l, là
môc
類
每
ices.
les
e).
un.
em-
r.
du
non
- Môn. 們 espèce, sorte; *hàng môn* 行們 marchandises diverses, pacotille.
- Môn. 癩 s'user par le service; *gây môn* 瘰癧 maigre.
- Môn. 門 manquer de forces.
- Môn. 門 porte; *dinh môn* 營門 prétoire.
- Môn. 瞞 flatter.
- Môn nước. 漫 渫 trace de l'eau qui s'est retirée.
- Mông. 蒙 bientôt; déjà.
- Mông. 蒙 ongles (des pieds, des mains).
- Mông. 螻; *muỗi mông* 螻 螻 taon.
- Mông mảnh. 蒙 萌 ténu, mince.
- Mông. 蒙 fesses.
- Mông. 夢 songe; *mông mi* 夢 魅 fantôme.
- Mông. 夢 machiner, tramer.
- Mông téch. 夢 昔 crête.
- Mốp. 叻 fraude; *mắc mốp* 縹叻 être trompé.
- Một. 攬 glaner; ramasser des sarments pour faire du feu.
- Một. 沒 et *một* 沒 : un, une.
- Một. 歿; *mạng một* 命 歿 mourir.
- Mu. 摸 coquille.
- Mu. 嫖 nom appellatif des vieilles.
- Mù. 賊 aveugle; *mù quáng* 賊 眈 idem.
- Mù. 震 sombre; *mù trời* 震 歪 ciel nébuleux.
- Mù. 淇 pus; *mù cái* 淇 核 gomme.

<i>Mun</i>	桐	ébénier, arbre.
<i>Mún</i>	悶	petit morceau.
<i>Muoi</i>	昧	obscur; <i>mé muoi</i> 迷昧 imbécile.
<i>Muoi</i>	妹	sœur cadette.
<i>Mubi</i>	埒	sel, saler.
<i>Muoi</i>	枚	très-mûr; <i>chín mubi</i> 趁枚 idem.
<i>Muoi</i>	螞	moustique.
<i>Muoi</i>	逝	<i>mot muoi</i> 沒逝 dix.
<i>Muon</i>	閏	dix mille.
<i>Muon</i>	悶	tard; triste; <i>phién muon</i> 煩悶 idem.
<i>Muon</i>	悶	vouloir; <i>yéu muon</i> 腰悶 aimer, désirer.
<i>Muon</i>	嚙	emprunter; <i>cho muon</i> 朱嚙 prêter.
<i>Muon</i>	嚙	louer, prendre à loyer.
<i>Muong</i>	獐	petit (du chien, du lion, du tigre, etc.).
<i>Muong</i>	鏟	cuiller, entonnoir.
<i>Muong</i>	茫	petit canal.
<i>Muong tuong</i>	喏	像 semblable.
<i>Mut</i>	葶	rejeton; <i>moc mut</i> 木葶 germer.
<i>Mut nhot</i>	瘡	furuncle; <i>mut ghé</i> 瘡疣 gale.
<i>Muu</i>	謀	ruse, stratagème; <i>muu trí</i> 謀智 astuce.

N

<i>Na</i>	那	<i>nét na</i> 涅那 modestie.
<i>Nà</i>	那	vallée.
<i>Nặc</i>	匿	cacher; <i>án nặc</i> 隱匿 idem.

- Nác* 嗆 sangloter; *ưc cút* 嗆骨 sanglot.
- Nách* 腋 aisselle; *cấp nách* 扱腋 porter sous le bras.
- Nai* 狴 cerf; *hưu nai* 狴狴 idem.
- Nái* 奶; *heo nái* 獵奶 truie.
- Nài* 奈 demander indiscrètement; *chin nài* 嗔奈 idem; *nài thêm* 奈添 demander davantage.
- Nay* 脛 maintenant; *mai nay* 埋脛 ce matin; *bũa nay* 餽脛 aujourd'hui.
- Nây nóng* . . . 奶濃 chaud.
- Nây* 乃 bondir; *nây lọc* 乃祿 se couvrir de feuilles.
- Nãy* 乃; *khi nãy* 欺乃 un peu auparavant.
- Nây khiên* . . . 乃遣 ordonner; *nây trao* 乃拌 livrer.
- Nây* 尼 voilà, ceci, cela.
- Nây* 奶; *bìn nây* 塩奶 marais.
- Nam* 南 sud; *An nam* 安南 le royaume d'Annam, le Tonkin et la Cochinchine; *nam việt* 南越 idem.
- Nam* 男 homme; *trưởng nam* 長男 aîné.
- Năm* 釁 cinq.
- Năm* 釁 an, année.
- Nám* 唸 brûlé, grillé; *cháy nám* 炆唸 idem.
- Nám* 捻 poignée; saisir avec la main; *nám chóp* 捻鬚 saisir par les cheveux.

Năm 南*Nan* 萇*Nạn* 萇*Nàn* 萇*Năn* 萇*Năn* 萇*Năn* 萇*Năn nỉ* 萇*Năn ná* 萇*Nang* 萇*Nạng* 萇*Nạng tay* 萇*Nàng* 萇*Nàng* 萇*Nàng* 萇*Nạng* 萇*Nạng nạng* 萇

- Nằm* 甃 être gisant, couché; *nằm ngửa* 甃語
être couché sur le dos; *nằm sấp* 甃脛
être couché sur le ventre.
- Nan* 難 matière textile; *gian nan* 艱難 misère.
- Nạn* 難 calamité, infortune; *khôn nạn* 困難
idem; *mắc nạn* 縶難 tomber dans le
malheur.
- Nàn* 難 calamité; *nghèo nàn* 饒難 angoisses;
nóng nàn 濃難 amertume.
- Năn* 𪗇; *ăn năn* 𪗇 𪗇 se repentir.
- Năn* 攤 comprimer; *năn sũa* 攤渡 traire; *vọt năn*
掙攤 épiler.
- Năn* 攤; *trau năn* 捩攤 orner.
- Năn nỉ* 𪗇呢 se plaindre.
- Năn ná* 赧那 tergiverser.
- Nang* 囊 bourse, besace.
- Nang* 𪗇 fourche; *cọc nang* 𪗇 𪗇 idem.
- Náng tay* . . . 𪗇 𪗇 paume de la main; *náng chơn* 𪗇 眞
plante du pied.
- Nàng* 娘 appellation générique des femmes.
- Năng* 能 souvent; *tài năng* 才能 industrie.
- Nặng* 囊 lourd; *nặng lời* 囊 𪗇 paroles sévères;
gánh nặng 揆囊 fardeau pesant.
- Nắng* 𪗇 chaleur; *nắng hanh* 𪗇 𪗇 ardeur du
soleil.
- Năng nằng* . 能 能 sans cesse.

- Náng lén* . . . 推迸 soulever une chose.
- Nanh* 獐 dents molaires des animaux; *nanh vút* 獐
犛 dents et griffes.
- Nanh* 佞 accuser par envie; *nanh nhau* 佞饒 idem.
- Nao* 芾 un peu courbé; *no nao* 奴芾 quand?
plaise à Dieu!
- Nào* 芾; *thê nào* 体芾 comment? *nào ai* 芾埃
qui? *ngày nào* 得芾 quel jour?
- Não* 惱; *sâu não* 愁惱 triste; *thảm não* 慘惱
très-affligé.
- Nạp súng* . . . 納銃 charger un canon.
- Náp* 竊 couvercle (de boîte, etc.).
- Nát* 涅 brisé; pilé; *hại nát* 害涅 nuire; *hư nát*
虛涅 être gâté.
- Nạt* 唳 effrayer par des paroles.
- Nâu* 啖; *làm nâu* 濫啖 des jeux en venir aux
coups.
- Nâu* 耨 troupe.
- Nâu* 爇 faire cuire.
- Né* 你 éviter; *né mình* 你命 éviter un coup.
- Nê ra* 倆囉 se fendre; *dài nê* 坦倆 ouverture ou
fente du sol.
- Né* 泥; *chấp né* 執泥 obstiné.
- Nệ* 你; *chăng nệ* 庄你 faire sans peine un
travail; *nệ chi* 你之 qu'y a-t-il à
faire?

Né

Nê

Nê tó

Ném

Ném

Ném

Ném

Nén

Nén

Nén

Nén

Neo

Néo

Néo

Nép

Nét

Nét

- Né* 泥 rouleaux pour les fardeaux; *đặng né* 特泥 faire aisément.
- Né* 你; *kính né* 敬你 respecter quelqu'un.
- Nē tō* 倆祖 ancêtres.
- Ném* 撿 lancer; *ném đú* 撿侈 lancer des pierres.
- Ném* 桶 coin pour fendre.
- Ném* 喃 assaisonner.
- Ném* 稔 matelas; *ném chiêu* 稔詔 idem.
- Nén* 鑲 cercle de fer ou d'osier; lingot; *nén vàng* 鑲鑽 lingot d'or.
- Nén* 年 être permis; devenir; c'est pourquoi; *hóa* 年 化年 devenir; *chẳng nén* 庄年 il n'est pas permis.
- Nén* 摔 frapper (avec un marteau, un bâton).
- Nén* 埤 fondement; pavé; *đắp nén* 塔埤 jeter les fondations.
- Neo* 栳 ancre; *griéo neo* 交栳 jeter l'ancre; *kéo neo* 撈栳 dérapier.
- Néo* 纒 serrer une corde en la tournant.
- Néo* 曩 sentier; *nèo đàng* 曩唐 idem.
- Nép* 納 se cacher; *nép ẩn* 納隱 idem.
- Nét* 哩 tendre ou étirer une chose pour qu'elle rebondisse.
- Nét* 涅 mœurs, modestie; *lãm nét* 濫涅 hypocrite; *mát nét* 秩涅 immodeste; *sỉa nét* 使涅 se corriger.

俾

em.

id?

埃

惱

nát

aux

ou

un

l à

- Nét. 涅 trait de pinceau.
 Nétu. 鼻 si; nétu có 鼻固 si cela est.
 Ngà voi. . . . 玳瑁 ivoire.
 Ngà ba. . . . 我 邑 carrefour de trois rues; ngà tư 我 罌
 idem, de quatre rues.
 Ngã chuông. 我 甃 tomber, glisser.
 Ngã. 餓 avoir faim.
 Ngắc ngúc. . 啞 獄 mouvoir la tête.
 Ngạch cửa. . 額 闕 seuil de la porte.
 Ngai. 凱 trône; lên ngai 遼 凱 monter sur le trône.
 Ngai. 碍 obstacle; trát ngai 窒 碍 hésiter; trở ngai
 阻碍 obstacle; có ngai chi 固 碍 之
 qu'est-ce qui empêche?
 Ngái. 礙 loin; cha ngái 賒 礙 idem.
 Ngái. 得 il, lui, elle (en parlant des supérieurs).
 Ngãi. 義 justice, amitié, foi; signification; cắt ngãi
 割 義 expliquer; kết ngãi 結 義 lier
 amitié; biêt ngãi 別 義 reconnaissant;
 lễ ngãi 禮 義 urbanité; bất ngãi 不
 義 ingrat.
 Ngay. 証 droit; ngay thẳng 証 倘 idem; ngay thât
 証 實 sincère; tới ngay 碎 証 sou-
 mis; ngay dạ 証 脆 conscience droite:
 nói ngay 啞 証 faire connaître la vé-
 rité.
 Ngáy pho pho 啞 哺 哺 rouler.

Ngày.

Ngáy dài. . .

Ngáy.

Ngãm nghe.

Ngãm.

Ngãm.

Ngãm miêng

Ngãm.

Ngàn.

Ngàn.

Ngần.

Ngần.

Ngần.

Ngần.

Ngang.

Ngáng.

- Ngày 日 jour; ngày chwa 日初 autrefois; ngày lễ
 日禮 jour férié; tối ngày 最日 tout
 le jour.
- Ngày dai . . . 癡曳 ignorant, sot.
- Ngày 癡 rompre les oreilles.
- Ngày nghe . 吟暄 menacer.
- Ngàym 吟 sentir; ngàym vị 吟味 savourer; ngàym ý
 吟意 comprendre le sens.
- Ngàym 吟 macérer dans l'eau; ngàym thi 吟詩 chan-
 ter à demi-voix.
- Ngàym miêng . 吟圃 se taire.
- Ngàym 吟 au dedans et secrètement; giận ngàym 身
 吟 être animé d'une colère sourde;
 hiêu ngàym 曉吟 sous-entendre.
- Ngàyn 旣 mille.
- Ngàyn 垠 empêcher; obstacle; ngàyn đón 垠頓
 s'opposer; ngàyn chán 垠振 barrière;
 ngàyn giặc 垠賊 s'opposer à l'ennemi.
- Ngàyn 良 court.
- Ngàyn 垠 terme, quantité.
- Ngàyn 銀 argent.
- Ngàyn 痕 s'évanouir.
- Ngàyng 昂 transversal; ngàyng ngược 昂虐 opi-
 niâtre; ngàyng đay 昂低 vis-à-vis, en
 face; bé ngàyng 皮昂 latitude.
- Ngàyng 昂 empêcher, mettre obstacle.

哥

due.

ngai

之

irs).

ngai

lier

ant;

不

thật

sou-

oite;

vé-

- Ngãng..... 昂; nói ngãng ra 吶昂囉 différer d'avis.
 Nganh..... 梗 instrument pointu d'un côté, crochu de l'autre.
 Ngành..... 梗 rameau; ngành vàng 梗鑽 idem, d'or.
 Ngành cổ.... 迎古 tourner la tête.
 Ngao du.... 遨遊 errer.
 Ngạo..... 敖; kiêu ngạo 驕敖 orgueilleux.
 Ngạt..... 歹 petit essieu; cheville.
 Ngát..... 搯 cueillir avec les ongles; trái ngát 鞞搯 cueillir un fruit.
 Ngăt..... 歹 être dans l'angoisse; bệnh ngăt 病歹 maladie dangereuse.
 Nghe..... 聒 entendre, consentir; nghe nghĩa 聒義 entendre une explication; nghe rằng 聒浪 on entend dire.
 Nghé..... 犧; con nghé 昆犧 veau.
 Nghé et nghệ. 藝 art; nghệ văn 藝文 arts libéraux; nghệ vũ 藝武 art de la guerre; con nhà nghệ 昆茹藝 chanteuse.
 Nghéch ngác.. 逆喙 inepte.
 Nghén..... 媵; thai nghén 胎媵 femme enceinte.
 Nghéng ngang 迎昂 sans ordre, confusément.
 Nghèo..... 饒 danger; hiểm nghèo 險饒 dangereux.
 Nghi..... 疑 douter; hồ nghi 胡疑 idem; nghi nan 疑難 soupçonner; hóa nghi 化疑 devenir douteux.

Nghĩ

Nghị

Nghĩ

Nghĩ

Nghịch

Nghiem

Nghiem

Nghiem

Nghien

Nghiang

Nghiep

Ngó

Ngỏ

Ngõ

Ngó

Ngó

- Nghi* 儀; *oai nghi* 威儀 majesté; auguste; *lê nghi*
 禮儀 rite, cérémonie.
Nghi 議 penser, réfléchir; *nghi luận* 議論 idem.
Nghi 擬 se reposer; il, lui (en parlant des infé-
 rieurs et des égaux); *nghi tay* 擬拈
 cesser de travailler.
Nghi 議 penser, réfléchir.
Nghich . . . 逆 ennemi, contraire; contre; *nghich tặc* 逆
 賊 rebelle; *nghich ý* 逆意 contre la
 volonté.
Nghiêm . . . 嚴 majesté, sévérité; *nghiêm kín* 嚴謹 dé-
 fendre sévèrement.
Nghiêm . . . 驗 examiner à fond; *nghiêm lại* 驗吏 exa-
 miner de nouveau.
Nghiêm . . . 噉 apprêts; *đồ nghiêm* 圖噉 provisions.
Nghiên . . . 硯 piler; *nghiên xương* 硯骨 broyer des os.
Nghiêng . . . 迎 incliné; *nghiêng lách* 迎曆 idem.
Nghiệp . . . 業 office, charge; *nghe nghiệp* 藝業 arts
 mécaniques et libéraux; *công nghiệp* 功
 業 travail digne de récompense.
Ngó 睂 regarder; *ngó tháy* 睂體 voir.
Ngò 午 découvert; *ngò cưa* 午阡 porte ouverte.
Ngõ 阡 afin que; *cửa ngõ* 閤阡 porte princi-
 pale.
Ngó 吳 la Chine (ancien nom).
Ngò 悞; *thằng ngò* 尙悞 imbécile.

avis.
u de

d'or.

抄

歹

義
àngghé
nhàux.
ian
廷

- Ngo*. 癩; *lâm ngo* 濫癩 dissimuler; *ngo ngáo*
癩稟 inepte; *chơ ngo* 諸癩 abandonné; orphelin.
- Ngò*. 疑 juger, penser; *ngò ngò* 疑疑 manifeste.
- Ngõ*. 語 penser; *ngõ là* 語羅 il paraît, je pense;
bõ ngõ 把語 étonné.
- Ngoa*. 吾 je (usité seulement par les préfets).
- Ngoai*. 外 hors; étranger; *kẻ ngoai* 几外 étranger;
họ ngoai 戶外 parents maternels.
- Ngoài*. 外 hors; *bé ngoài* 皮外 extérieur; *đàng ngoài*
唐外 Tonquin.
- Ngoan*. 頑 doux, facile; *khôn ngoan* 坤頑 prudent,
sage.
- Ngout*. 月 mois; *giáp ngout* 來月 menstrues.
- Ngoât*. 扞 appeler de la main.
- Ngoc*. 玉 perle, pierre précieuse; *ngoc kim cương* 玉
金剛 diamant.
- Ngói*. 坵 tuile; *nhà ngói* 菇坵 maison couverte en
tuiles; *ngói bình* 坵平 tuile plate.
- Ngòi*. 泖 petite rivière, canal; *ngòi rạch* 泖瀝
idem.
- Ngôi*. 嵬 personne; *ngôi vua* 嵬希 personne du
roi.
- Ngôi*. 筌 s'asseoir; *ngôi chóp bâng* 筌插傍 s'as-
seoir les jambes croisées; *mời ngôi* 𠵼
筌 inviter à s'asseoir.

- Ngôi*. 曦
- Ngôi*. 焗
- Ngôn*. 信
- Ngôn*. 阮
- Ngón*. 絳
- Ngón*. 言
- Ngon*. 好
- Ngong*. 喞
- Ngông*. 𠵼
- Ngót*. 𠵼
- Ngot*. 𠵼
- Ngót*. 𠵼
- Ngu*. 𠵼
- Ngu*. 𠵼
- Ngũ*. 𠵼
- Ngũ quan*. 𠵼
- Ngũ*. 𠵼
- Ngũ*. 𠵼

- Ngôi* 曦 louer; louanges: *khen ngôi* 咧曦 idem.
Ngôi 焯 lumière: *sáng ngôi* 創焯 resplendir.
Ngôn 言 savoureux, fort (le vin, le tabac).
Ngôn 蕒 cime d'un arbre; *ngôn lửa* 蕒焰 flamme;
 ngôn gió 蕒颯 souffle de vent.
Ngôn 攬 doigt (du pied, de la main).
Ngôn 言 parole; *có ngôn* 顧言 dernières paroles
 d'un mourant
Ngôn 妍; *lơn ngôn* 蘭妍 trop grande familiarité.
Ngong 嚶; *nói ngong* 啞嚶 mal prononcer.
Ngông 鶻 oie; *ngông trời* 鶻歪 cygne.
Ngót 呱 doux; désensler; *mát ngót* 沫呱 suave;
 cháuót ngót 粹呱 flatter par des pa-
 roles.
Ngót 呱 doux; *dĩ ngót* 啞呱 persuader douce-
 ment; *ngót hắc* 呱黑 très-doux.
Ngót 沓 cesser (la pluie, le vent, la colère); *ngót*
 bớt 沓扒 diminuer.
Ngũ 愚 stupide; brutal; *ngũ ngô* 愚癡 inepte.
Ngũ 寓 recevoir l'hospitalité; *tạm ngũ* 暫寓
 idem; *ngũ cư* 寓居 étranger.
Ngũ 昨 dormir; *giấc ngũ* 職昨 un sommeil; *bướn*
 ngũ 盆昨 avoir sommeil.
Ngũ quan . . 五官 les cinq sens.
Ngũ 五 cinq.
Ngũ 伍 ordre; *đội ngũ* 隊伍 ordre de bataille.

- Ngw. 漁 pêcher; pêcheur.
 Ngw. 御 caractéristique des choses royales.
 Ngw. 禦 résister; *ngw tặc* 禦賊 résister aux ennemis.
 Ngw. 語 parler.
 Ngwa. 馭 cheval; *cõi ngwa* 騎馭 monter à cheval; *dua ngwa* 都馭 course de chevaux.
 Ngwa. 癢 démangeaison; démanger; *ngwa ngâm* 癢含 idem.
 Ngwa. 禦 aller au-devant; *ngwa riwóc* 禦違 idem.
 Ngwa. 語 regarder dans; *nâm ngwa* 馭語 se coucher sur le dos.
 Nguc. 獄 prison; *đĩa nguc* 地獄 enfer; *chủ nguc* 主獄 geôlier.
 Ngwc. 臄 poitrine; *tác ngwc* 息臄 avoir mal à la poitrine.
 Nguy. 危 danger; *nguy nan* 危難 idem.
 Nguy. 偽 rebelle; mensonge; *sinh nguy* 生偽 être de mauvais exemple; *nguy trá* 偽詐 tromper, mentir.
 Ngwi. 曦 sentir, flairer; *ngwi mùi* 曦味 idem.
 Nguyễn. 元 entier; intact.
 Nguyễn. 願 prier, demander; *khán nguyên* 懇願 faire un vœu; *nguyên gâm* 願吟 méditation.
 Nguyễn. 愿 faire un vœu, promettre; *thé nguyên* 誓愿 jurer.

Nguyễn.

Nguyễn.

Ngung.

Ngwoc.

Ngudi.

Ngudi.

Ngwoci.

Ngwoci.

Nguyễn.

Ngwu.

Nha.

Nhà.

- Nguyên*. . . . 阮 nom de la famille royale de Cochinchine.
Nguyêt. . . . 月 lune, mois; *nguyêt hoa* 月花 obscène;
 kinh nguyêt 經月 menstrues.
Ngưng. . . . 凝 coagulé, congelé.
Ngược. . . . 虐 inverse, contraire; *trở ngược* 呂虐 re-
 tourner, tourner en sens contraire; *gian*
 ngược 奸虐 inique, impie; *gió ngược*
 逾虐 vent contraire.
Ngủi. . . . 鬼 se calmer (la colère, la tristesse).
Ngươi. . . . 泚 froid; *ngươi lòng* 泚弄 tiède.
Ngươi. . . . 的 tu, toi (en parlant aux égaux et aux infé-
 rieurs); *con ngươi* 昆的 pupille de
 l'œil; *dễ ngươi* 易的 mépriser; *hổ*
 ngươi 虎的 rougir.
Ngươi. . . . 得 il (en parlant des nobles ou des supé-
 rieurs); homme; *ngươi ta* 得些 les
 hommes; autrui; *mặc ngươi* 默得 à
 volonté; *tội giết ngươi* 罪折得 ho-
 micide.
Nguồn. . . . 源 source, fontaine; *ngã nguồn* 我源 idem;
 nguồn cơn 源杆 cause.
Ngưu. . . . 牛 buffle.
Nha. . . . 牙 dents des animaux.
Nhà. . . . 茹 maison; *nhà vua* 茹希 roi; *nhà quê* 茹
 圭 paysans; *quê nhà* 圭茹 pays na-
 tal; *nhà nước* 茹諾 royaume; *nhà bếp*

- 茹炆 cuisine; *nhà tiêu* 茹消 latrines;
con nhà ai 昆茹埃 de qui est-il fils?
Nhã 雅; *hòa nhã* 和雅 harmonie, concorde; *hoan*
nhã 歡雅 content.
Nhác 樂 paresseux; *nhác nhơn* 樂簡 idem.
Nhạc 樂 musique; *ca nhạc* 歌樂 chanter.
Nhấc 搯 déranger une chose de sa place; *nhấc lại*
 搯吏 rappeler à la mémoire; *nhấc*
chúng 搯甞 déposer; *nhấc nhấc* 辱
 搯 boiter.
Nhạy 啍 agile, prompt; *nhạy nhọt* 啍瘰 promptement.
Nháy mắt . . 矚相 cligner des yeux; *trong nháy mắt* 翹
 矚相 en un clin d'œil.
Nhảy 踰 sauter; *nhảy mũi* 踰鼻 éternuer.
Nhảm 監 âpre, rude; *cá nhảm* 鮒監 requin.
Nhăm 眈 cligner des yeux; viser; *nhăm nhía* 眈眈
 idem; *nhăm mắt* 眈相 fermer les yeux;
 mourir; *nhăm hình* 眈形 se consi-
 dérer soi-même.
Nhảm 拵 poignée; *nhảm gạo* 拵稻 poignée de riz.
Nhằm 任 atteindre; *nhằm bia* 任碑 atteindre le but.
Nhậm 任 exaucer; *nhậm lời* 任徯 être favorable;
nhậm lễ 任禮 recevoir des cadeaux
 de la part des inférieurs.
Nhảm 旺 déguster du bout des lèvres.

Nhan súc... 彥

Nhãn... 目

Nhãn... 目

Nhãn... 目

Nhãn... 目

Nhận... 認

Nhận nhạc... 認樂

Nhận... 認

Nhang... 香

Nhang... 香

Nhang... 香

Nhang... 香

Nhanh... 彥

Nhạo cưỡi... 彥

Nhập... 彥

Nhập... 彥

Nhát... 彥

Nhát... 彥

Nhát ou nhát

Nhát ou nhát

- Nhan sắc*... 顏色 beauté; *dong nhan* 容顏 face, visage.
- Nhãn* 閒 loisir.
- Nhãn* 眼 œil; titre d'un livre.
- Nhãn* 顛 ride; *nhãn nhiễu* 顛繞 ridé.
- Nhãn* 認 faire recommander une chose à quelqu'un
par un tiers; *nhãn lời* 認詞 idem;
nhãn tin 認信 faire donner avis.
- Nhận* 摠 immerger; *nhận nước* 摠諾 idem; *nhận vào* 摠飽 introduire par la force.
- Nhẫn nhục* . . 忍辱 supporter patiemment.
- Nhẫn* 刃 anneau, bague; *đeo nhẫn* 刁刃 porter une bague.
- Nhang* 香 pastille odoriférante.
- Nháng* 爍 scintiller; *nháp nháng* 爍爍 briller.
- Nhàng* 講 se remettre (de la tristesse, de la colère).
- Nhằng* 江; *lãng nhằng* 凌江 embrouillé; *lạm nhằng* 濫江 embrouiller.
- Nhánh* 梗 branche d'arbre.
- Nhạo cười* . . 噱嗤 se moquer; *nhạo chê* 噱嗤 blâmer.
- Nhạp* 入 honte, déshonneur; *chịu nhạp* 召入 idem.
- Nhấp* 呿 cligner des yeux, dormir.
- Nhát* 戛 effrayer; poltron; *nhút nhát* 戛戛 timide.
- Nhật* 日 avec soin; *nhiệm nhật* 再日 sévère, exact;
nhật tục 日促 insister vivement.
- Nhát* ou *nhút* 壹 premier; un.
- Nhật* ou *nhạt* 日 jour; soleil.

rines;
il fils?
: hoan

ác lợi
nhúc
le 辱

omp-

龜

主 睛

yeux;
onsi-

e riz.

but.

able;

leaux

- Nhau 饒 réciproquement; vulve; cùng nhau 共饒 ensemble.
- Nhau 啗 boire.
- Nhẹ 珥 léger, agile; nhẹ chơn 珥眞 prompt.
- Nhẻ 哂 se moquer; tourner en ridicule.
- Nhẹm 冉 bien couvert; caché.
- Nhém 拊 boucher une fente.
- Nhen 燃 souffler (le feu); exciter (la colère).
- Nheo 鬚; lông heo 翹鬚 les cils.
- Nhét 熱 obstruer; dút nhét 揆熱 suborner.
- Nhều 繞 couler, découler (la cire, une liqueur);
nhều dãi 繞汜 cracher en parlant.
- Nhi 兒 enfant; anh nhi 嬰兒 idem.
- Nhi 弍 deux; second.
- Nhi 貳 second.
- Nhi 沏 sourdre, couler peu à peu.
- Nhiệm 冉 caché, secret; mystère; ý nhiệm 意冉 sens caché.
- Nhiễm bệnh. 染病 contracter une maladie.
- Nhiên tự 然自 naturellement.
- Nhiều 饒 traiter avec indulgence; nhiều mạng 饒命 faire grâce de la vie.
- Nhiều 饒 beaucoup; nombreux; nhiều hơn 饒欣 bien plus.
- Nhiều 擾 troubler; nhiễu hại 擾害 nuire.
- Nhịn 忍 patience; avoir patience: hay nhịn 哈忍

Nhìn

Nhíp

Nhíp

Nho

Nhỏ

Nhỏ

Nhỏ

Nhờ

Nhờ

Nhớ

Nhờ

Nhọc

Nhói

Nhời

Nhời

Nhóm

u 共饒

patient; *nhịn đói* 忍饒 souffrir la
faim.*Nhìn* 認 voir, regarder, reconnaître.*Nhíp* 耗 petites pincés.*Nhíp* 矇 moduler le chant.*Nho* 霽 raisin; *cây nho* 核霽 vigne.*Nhỏ* 軀 exigu, petit; *trẻ nhỏ* 軀軀 enfant.*Nhỏ* 瀉 distiller, couler goutte à goutte; *nhỏ giọt*
瀉瀉 idem.*Nhỏ* 擄 arracher; *nhỏ rế* 擄擄 idem.*Nhơ* 洩 sordide, immonde; *nhơ uế* 洩滅 idem.*Nhợ* 紉; *day nhợ* 紉紉 petite corde, ligne de
pêche.*Nhớ* 汝 se rappeler; *nhớ thương* 汝傷 se sou-
venir avec amour.*Nhờ* 洩 s'appuyer sur quelqu'un; *nhờ cậy* 洩忌
idem; *đỡ nhờ* 杜洩 recevoir l'hospi-
talité; *nhờ cùng* 洩共 se confier à
quelqu'un.*Nhọc* 辱 fatigué; être fatigué; *mệt nhọc* 癡辱 idem;
công nhọc 功辱 fatigué de travail.*Nhồi* 揉 soumettre; réduire; macérer.*Nhời* 嗙 ruminer.*Nhởi* 跡 jouer; *đi nhởi* 移跡 aller jouer.*Nhóm* 帖 rassembler; *nhóm nhau* 帖饒 se réunir;
nhóm họ 帖戶 contracter société.

ompt.

re).

ner.

iqueur);

rlant.

意冉

ang 饒

饒欣

哈忍

- Nhộn*. . . . 鬨; *bôn nhộn* 奔鬨 tumultueusement.
- Nhơn*. . . . 人 homme; *nhơn vật* 人物 créature; *nhơn*
loài 人類 genre humain; *nhơn luân*
人倫 condition de l'homme; *bần nhơn*
貧人 pauvre. mendiant; *sai nhơn* 差
人 légat, envoyé.
- Nhơn*. . . . 仁 piété; charité; humanité; *nhơn ngãi* 仁義
amitié; *nhơn ái* 仁愛 charité; *khoan*
nhơn 寬仁 pieux; *lòng nhơn* 弄仁
miséricorde; *bất nhơn* 不仁 ingrat;
nhơn lành 仁苓 clément.
- Nhơn*. . . . 姻; *hôn nhơn* 婚姻 mariage.
- Nhơn*. . . . 因 à cause de, parce que; *nhơn danh* 因名
au nom de; *nhơn vì* 因爲 parce que;
nhơn sao 因年 pourquoi?
- Nhớt*. . . . 汙 sale; *nhơn nhớt* 汙汙 idem.
- Nhớt*. . . . 腩 se contracter en séchant.
- Nhọt*. . . . 瘡 furoncle.
- Nhốt*. . . . 訥 renfermer.
- Nhột nhạt*. . . 腩臄 chatouillement.
- Nhu sĩ*. . . . 儒士 lettré.
- Nhũ*. . . . 乳 avertir; *nhũ bú* 乳哺 allaiter, nourrir.
- Như*. . . . 如 comme; semblable; *thí như* 試如 par
exemple.
- Nhừ*. . . . 炙 trop cuit; *chín nhừ* 炆炙 idem.
- Nhựa*. . . . 蒞 gomme; *nhựa cây* 蒞核 glu des arbres.

Nhuận*Nhuân**Nhục**Nhục**Nhức**Nhún**Những mặt**Nhưng**Những**Nhuóc**Nhuộc**Nhuộc**Nhuớ**Nhuộm**Nhuông**Nhuông*

- Nhuận* 潤 intercaler: *năm nhuận* 辭潤 an de treize
lunes.
- Nhuận* 潤 être imbibé: *nhuận nhā* 潤雅 très-exercé
dans une chose.
- Nhục* 肉 chair.
- Nhục* 辱 pudeur: *sĩ nhục* 耻辱 idem; *nhục nhục*
辱辱 vieux, hors d'usage.
- Nhiếc* 癡 souffrir des palpitations.
- Nhún* 潤 s'agiter; *nhé nhún* 唎潤 agiter les lèvres.
- Những mặt*. 唎麵 avoir honte.
- Nhưng* . . . 仍; *ở nhưng* 於仍 être oisif; *nhưng mà* 仍
麻 mais; *phải nhưng* 沛仍 c'est bien.
- Những* . . . 仍 plusieurs; seulement; cependant; *chẳng*
những 庄仍 non-seulement.
- Nhước* 辱: *nhước hổ* 辱虎 avoir honte.
- Nhược* . . . 若 si; *nhược bằng* 若朋 idem.
- Nhược* . . . 弱 débile; *liệt nhược* 劣弱 idem; *bình nhược*
病弱 infirme.
- Nhướn* 噉 se moquer; *mưa nhướn* 湄噉 pluie con-
tinue; *wót nhướn nhướn* 汜噉噉 tout
mouillé.
- Nhuộm* 染 teindre; *nhuộm điều* 染條 teindre en
rouge; *thợ nhuộm* 暑染 teinturier.
- Nhượng* . . . 攘 sacrifice pour éloigner les malheurs.
- Nhượng* . . . 讓 céder; *khiêm nhượng* 謙讓 humble;
nhượng cho 讓朱 céder à quelqu'un.

- Nhuôt* 梲; non *nhuôt* 嫩梲 très-tendre.
Nhút nhút . . 葵蔓 timide, poltron.
Nhút 壹 premier; *thứ nhút* 次壹 idem; dimanche.
Nhựt 日 jour, soleil; *bạch nhựt* 白日 en plein
 jour; *nhựt bản* 日本 Japon.
Ni 侏; *tang ni* 僧侏 bonzes.
Ni 尼 celui-là, celle-là, cela.
Ni 侏 voici.
Ni 侏; *này ni* 奈侏 supplier, prier; *ni non* 侏
 嫩 voix gémissante.
Ních 溺 dévorer.
Nịch 溺 être submergé; *chét trâm nịch* 折沈溺
 se noyer (par suicide).
Niệm 粘 règles de la poésie; *niệm luật* 粘律 idem.
Niệm 念 psalmodier à voix basse.
Niệm 念 charge, office; *lỗi niệm* 磊念 sortir de
 charge.
Niên 年 année; âge.
Niên 緋 cercle (p. ex. de barrique).
Niệt 絳 corde du joug; *niệt trầu* 絳樓 idem.
Nín nang . . 𦉳囊 se taire; *nín hơi* 𦉳唏 retenir son
 haleine; *nín lặng* 𦉳潮 faire silence.
Ninh 寧 paix, repos.
Ninh 佞 complaisant, flatteur; *sâm ninh* 讒佞
 aduler; *gian nhĩn* 奸佞 adulateur; *đ
 nhĩn* 於佞 infidèle.

Níp*Nít**Nít**Niu**Niu**No**No nao**Nộ**Nộ**Nộ**Nộ**Nộ**Nộ**Nộ**Nộ**Nộ**Nộ*

- Níp* 筊 corbeille d'osier.
- Nít* 涅; *con nít* 昆涅 enfant, petit.
- Nít* 緹 langouti.
- Niu* 啼; *nàng niu* 攤啼 caresser.
- Niu* 掃 attirer à soi; *núu láy* 掃襖 tenir ferme.
- No* 餽 rassasié; *no bung* 餽膊 idem; *no ám* 餽
蔭 avoir le nécessaire; *no nãm* 餽醉
année pleine.
- No nao* 奴芾 plût à Dieu!
- Nó* 奴 voici; il, elle, cela; *ngwòrì nó* 尋奴 cel
homme; *cái nó* 丐奴 cette chose.
- Nó* 奴 celui-là, celle-là, cela (des choses et des
inférieurs); *mặc nó* 默奴 à sa volonté.
- Nò* 簍 nasse.
- Nò* 呶; *nò tiêng* 呶哨 voix aiguë.
- Nò* 努 petit pieu; *dóng nò* 揀努 planter un
pieu.
- Nó* 奴 serviteur, esclave; *nó bích* 奴僕 esclaves;
hung nó 兇奴 les Tartares, les Huns.
- Nó* 怒 se mettre en colère; *láy nó* 祲怒 feindre
la colère.
- Nó* 祭; *nhieu nó* 饒祭 beaucoup d'affaires; *một
nó* 沒祭 une affaire.
- Nó* 弩 bruit d'une chose qui se rompt ou éclate;
nó pháo 弩砲 brûler des pétards.
- Nợ* 女 dette; *đặt nợ* 達女 prêter à usure; *tha*

- nữ* 赦女 remettre la dette; *đòi nữ* 隊女 exiger la dette.
- Nữ* 芡 s'épanouir (les fleurs, etc.); *nữ đóa* 芡朶 s'ouvrir (une fleur); *gà nữ* 鶉芡 éclore (un poulet); *nữ gan* 芡肝 se dilater (le cœur) par la joie.
- Nữ* 芡 permettre, tolérer; *chẳng nữ* 庄芡 impatient; *nào nữ* 芡芡 comment peut-on supporter? *há nữ* 呵芡 ne permettez pas.
- Noa* 孥; *thé noa* 妻孥 femmes et enfants.
- Nọc* 毒 dard des abeilles, des serpents, des scorpions; *nọc rắn* 毒蝮 venin du serpent.
- Nọc* 樁 pieu; *đóng nọc* 棟樁 planter un pieu.
- Nói* 呐 parler; *nói phỏ* 呐哺 idem; *lời nói* 衞呐 parole, discours; *ăn nói* 咬呐 converser; *hay nói* 哈呐 bavard; *nói thà* 呐承 calomnier; *nói quấy* 呐怪 dire des absurdités.
- Nôi* 內 genre, espèce (des animaux).
- Nôi* 篋 berceau.
- Nội* 內 dedans; intérieur; *họ nội* 戶內 parenté paternelle; *nội gia* 內家 toute la famille; *nội viện* 內院 ministres du roi.
- Nôi* 芮 joindre, attacher; *chấp nôi* 執芮 se remarier; *nôi dòng* 芮泐 propager sa race.

Nôi*Nôi**Nôi**Nôi**Nôi**Nom**Nom**Nom**Nom**Nom**Nón**Nón**Nong nả**Nong**Nóng**Nóng**Nóng**Nóng*

- inư 隊
 đóa 芡
 鵝 芡
 f se di-
 芡 im-
 peut-on
 rmettez
 s.
 es scor-
 serpent.
 i pieu.
 nôi 裔
 啞 啞
 ard; nôi
 uáy 啞
 parenté
 te la fa-
 s du roi.
 se rema-
 sa race.
- Nôi..... 坩 marmite à cuire le riz.
 Nôi..... 浞 surnager; *trôi nôi* 溜浞 voyager; *nôi gió*
 浞 纜 se lever (le vent); *của nôi* 貽浞
 biens mobiliers.
 Nôi..... 按 raison. cause; *nôi gì* 按之 pourquoi?
 Nôi..... 尼 lieu; *mọi nơi* 每尼 partout; *nôi nào* 尼
 芘 où? *nôi kia* 尼箕 là-bas.
 Nôi..... 乃 relâcher (des liens).
 Nom..... 窺 regarder fixement.
 Nôm..... 喃; *chữ nôm* 字喃 caractères annamites.
 Nom..... 箬 sorte de nasse pour pêcher.
 Non..... 嫩 tendre; *núi non* 崗嫩 montagne; *cân non*
 斤嫩 balance fausse; *thước non* 托
 嫩 mauvaise mesure.
 Non..... 簪 chapeau; *đội non* 隊簪 porter un cha-
 peau; *quai non* 乖簪 jugulaire.
 Non..... 嫩 chatouillement.
 Nong nũ... 農拿 chaudement; *nong gan* 農肝 bouillir
 de colère.
 Nong..... 膿 gorge des animaux.
 Nóng..... 膿 chaud; avoir chaud; *nóng tính* 膿性
 nature chaude.
 Nóng..... 農 agriculteur; *nóng phu* 農夫 idem.
 Nóng..... 攬 élever (en haut) au moyen d'un instru-
 ment; *nóng sức* 攬飭 lutter de forces.
 Nóng..... 濃 acreté d'odeur.

- Náp* 納 livrer; *náp thuế* 納稅 acquitter le tribut;
náp mình 納命 se rendre.
- Nơu* 腦 gencives; palais.
- Nư* 哪 fureur; *nư thờ* 哪咀 idem.
- Nữ* 女 femme, femelle; *trinh nữ* 貞女 vierge.
- Nua* 拏; *già nua* 羸拏 vieille.
- Nũa* 怒 vengeance; *trả nũa* 呂怒 se venger.
- Nũa* 婁 moitié (d'une chose, d'un espace de temps);
nũa đêm 婁店 minuit.
- Nũa* 女 davantage, encore.
- Núc* 啣; *uống núc* 啣啣 boire d'un trait.
- Nục* 忸 gras (en parlant d'un animal).
- Nục* 衄; *nục huyết* 衄血 saigner du nez.
- Nực* 燿 chaleur; *nực trời* 燿天 temps brûlant.
- Núi* 崗 montagne; *núi non* 崗嶺 idem.
- Nủ* 柄 bouchon; *đút nủ* 揆柄 boucher.
- Núng* 農 vase brisé, objet déformé; *núng nủ* 農
 睚 importuner.
- Nưng* 膿 se gâter (des fruits).
- Nước* 諾 eau; royaume; *nước thiên đàng* 諾天堂
 paradis; *nước lã* 諾呂 eau pure; *nước
 mặn* 諾漫 eau salée; *nước ngọt* 諾
 呱 eau douce; *nước miếng* 諾唾
 salive; *nước mắt* 諾相 larmes; *trị
 nước* 治諾 régner; *nước đái* 諾帶
 urine.

Nười*Nười**Nwong**Nwóng**Nuót**Núp**Nút**Nút**Nút**Nút**Nút**O**O ué**O**O**O**O**O**O*

- Nuôi* 餵 nourrir; allaiter; *nuôi dưỡng* 餵養 idem;
mẹ nuôi 媵餵 nourrice.
- Nuôi* 恮 s'efforcer.
- Nwong* 娘 s'appuyer; *wong nhò* 娘洩 s'appuyer
sur quelqu'un (au moral); *hoa wong*
花娘 prostituée.
- Nwong* 爇 faire rôtir; *núi wong* 爇爇 faire cuire.
- Nuót* 訥 engloutir, dévorer.
- Núp* 納 se cacher.
- Nút* 啖 sucer; *nút siea* 啖液 teter.
- Nút* 鏤 bouton d'habit; *nút ruoi* 鏤蛛 tache
naturelle du corps.
- Nút* 涅 se casser, se déchirer, se fendre (un habit,
du papier, des fruits, la peau); *nút nò*
涅芡 idem; *nút da* 涅膠 être la-
cérée (la peau); *dàng nút* 唐涅 fente.

O

- O* 烏; *chwong o* 昌烏 os de la poitrine.
- O ué* 汙濺 sordide, immonde.
- O* 烏 noir; *ô mộc* 烏木 ébène.
- O* 塢 nid; *ô chim* 塢鴿 nid d'oiseau.
- O* 於 *thò o* 祿於 inopinément.
- O* 啞; *áp o* 啞啞 roter.
- O* 於 demeurer; être dans; *ô đầu* 於兜 où

est-il? *ăn ở* 啖於 converser; *nét ở*
 涅於 manière d'agir.

- Oa* 鍋 vase.
- Oà* 呱; *khóc oà oà* 哭呱呱 pleurs d'enfant.
- Oai* 威 majesté, gravité; auguste, sévère; *oai nghi*
 威儀 idem; *oai linh* 威靈 majesté
 divine.
- Oài* 痿 paralysie, paralytique; *oài gân* 痿筋
 paralysé d'un membre.
- Oan* 冤 accuser injustement; *oan gia* 冤加 mal-
 heur immérité; *chét oan* 折冤 mourir
 innocent.
- Oán* 怨 vengeance; se venger; *oán thù* 怨讎
 idem; *tích oán* 積怨 tramer une ven-
 geance.
- Oc* 沃; *eo óc* 天沃 ennuyer.
- Oc* 脛 cerveau.
- Óc* 屋 maison; *trường óc* 場屋 collège.
- Óc* 沃 escargot; *óc cha củ* 沃車渠 coquille per-
 lière.
- O'i* 啖 interjection pour dire: me voici (vis-à-vis
 des égaux ou des inférieurs).
- O'i* 意 intention, volonté.
- Om* 摺 embrasser.
- Om sòm* 暗讒 bruit, tapage.
- Óm* 瘠 mince, grêle; *óm yèu* 瘠要 infirme.

Óu.

Óu.

On.

On.

On.

On.

Ong.

Ong.

Ong.

Ong.

Ong.

Ot.

Ot.

Ot.

Ot.

- Ôn. 温 ; ôn có 温故 savoir par cœur.
 Ôn. 瘟 ; ôn dịch 瘟疫 la peste.
 Ôn. 温 essaim d'abeilles.
 Ôn. 穩 paix, repos.
 Ôn. 恩 grâce, bienfait; cảm ơn 感恩 remercier
 (vis-à-vis de Dieu, des supérieurs); giã
 ơn 欸恩 idem (vis-à-vis d'inférieurs,
 d'égaux); ơn dày 恩苔 bienfait insigne;
 làm ơn 濫恩 accorder une faveur;
 vô ơn 無恩 ingrat.
 Ôn. 嘔 éprouver les symptômes de la fièvre; ôn rét
 嘔冽 idem; ôn có 嘔古 avoir des
 nausées.
 Ong. 蜂 abeille; ong vô vế 蜂圩啟 guêpe; ong ló
 蜂魯 taon.
 Ong. 喙 droit (en parlant d'un arbre); óng chon 喙
 眞 mollet; óng tay 喙拈 arrière-bras.
 Ong. 勝 pâle, livide.
 Óng. 翁 aïeul; monsieur; óng gia 翁家 belle-
 mère.
 Óng. 甕 tube; súng óng 銃甕 fusil; có óng 鞞甕
 gazon.
 Ôt. 嗛 cou, nuque.
 Ôt. 搵 certainement; ót lờ 搵禡 parole sûre.
 Ôt. 楲 piment.
 Ôt. 過; đễ ợt 易過 très-facilement.

P

- Pha* 葩 mélanger des liquides; *đức thánh pha pha*
德聖葩葩 le souverain pontife, le
Pape; *pha chè* 葩茶 faire le thé; *gièm*
pha 讒葩 diffamer.
- Phá* 破 détruire; *phá phách* 破魄 idem; *phá hai*
破害 nuire; *phá trận* 破陣 battre une
armée; *trái phá* 鞑破 obus, bombe.
- Phá* 破 détroit.
- Phác* 樸; *chất phác* 質樸 simple.
- Phách* 魄 corps inanimé; crécelle; *đánh phách* 打
魄 frapper la crécelle.
- Phách* 珀; *hồ phách* 琥珀 ambre; *huyết phách* 血
珀 ambre rose; *lap phách* 蠟珀
ambre jaune.
- Phai* 沛 perdre sa couleur, se décolorer; *phai màu*
沛牟 idem; *chàng phai* 庄沛 ne pas
s'effacer de la mémoire.
- Phải* 沛 devoir, falloir; c'est ainsi; oui; *lời phải* 俛
沛 paroles raisonnables; *chàng phải*
庄沛 à quoi bon? *mắc phải* 莫沛
tomber (dans le malheur); *phải tàu*
沛艘 faire naufrage.
- Phay* 剗; *dao phay* 刀剗 couteau de cuisine.

Pháy*Phạm**Phàm**Phảm**Phạn**Phán**Phàn nản**Phàn**Phản**Phản**Phản**Phản vản**Phán**Phán*

- Pháy 派; *mea pháy pháy* 霽派派 pluie fine.
- Phạm 犯 commettre une faute; *phạm pháp* 犯法 violer les lois; *phạm đén* 犯旦 pécher envers autrui; *lời phạm thượng* 衎犯上 blasphème.
- Phàm 凡 vil; *phàm phu* 凡夫 ignoble; *phàm nhơn* 凡人 plébéien.
- Phàm 品 grade, degré.
- Phạn 飯 riz cuit.
- Phán 判 parler (Dieu et le roi); *phán dạy* 判咍 ordonner (idem); *phán xét* 判察 juger (Dieu).
- Phàn nản . . . 𦵏難 se repentir.
- Phàn 礬 vitriol.
- Phản 反 rebelle; *phản nghịch* 反逆 se révolter; *phản hại* 反害 nuire.
- Phản 返 revenir (se convertir).
- Phân 分 partager; *phân chia* 分切 diviser; *phân ra* 分囉 être séparé; *phân li* 分離 divorce; *phân biện* 分辨 discerner; *một phân* 沒分 une portion, une part.
- Phân vân . . . 紛紜 embrouillé, douteux.
- Phân 𦵏 excrément, fumier.
- Phân 分 sort, condition; *bản phân* 本分 idem; *số phận* 數分 destin; *hổ phận* 虎分 rougir de sa condition.

a pha
ife, le
; gièm

á hai
e une
abe.

打

血
珀

màu
e pas

衎
phải
沛
tàu

- Phán chì* . . . 粉鉦 antimoine.
- Phán* 分 portion, part; *để phán* 底分 réserver une part; *bội phán* 倍分 beaucoup, violemment.
- Phán hóa* . . . 燧化 allumer.
- Phán* 墳 tombeau; *phong phán* 封墳 enterrer.
- Phang* 坊 polir, rendre lisse.
- Phăng* 朕 espèce de faux.
- Phăng* 凭; *phăng lặng* 凭潮 très-tranquille; *bằng phăng phăng* 朋凭凭 très-uni.
- Phăng phăng* 焯焯 toujours; beaucoup.
- Phao* 抛 liège; marque flottante; *phao vu* 抛誣 calomnier.
- Pháo* 砲 pétard.
- Pháp* 法 loi, règle; *luật pháp* 律法 idem.
- Phát* 發 distribuer; dépouiller un lieu de ses arbres ou de ses herbes; nettoyer; *khởi phát* 起發 commencer; *phán phát* 分發 distribuer.
- Phát* 髮 cheveux; *mao phát* 毛髮 idem.
- Phạt* 罰 châtier; *hình phạt* 刑罰 supplice; *quở phạt* 喎罰 réprimander; *phạt tạ* 罰謝 demander pardon.
- Phát* 拂 agiter une chose.
- Phát phương* 彷彿 semblable.
- Phật* 佛 Bouddha.

Phé*Phé**Phé**Phé**Phen**Phèn**Phén**Phép**Phét**Phi**Phi**Phi**Phi**Phi*

- Phe* 批 faction, parti; *phe nam* 批男 côté des hommes; *phe nữ* 批女 côté des femmes.
- Phé* 批 signer (un gouverneur).
- Phé* 肺 poumon; *phé phũ* 肺腑 intestins.
- Phé* 廢 rejeter; *lũu phé* 留廢 délaissé.
- Phen* 番 fois; *phen theo* 番躑 rivaliser; *phen kip* 番及 atteindre; *môt phen* 沒番 une fois; *ghe phen* 稽番 souvent; *máy phen* 買番 combien de fois.
- Phèn* 攀 alun.
- Phèn* 牘 natte.
- Phép* 法 puissance; loi, règle; (sacrement, bénédiction); *phép tắc* 法則 puissance; *phép la* 法邏 miracle; *lé phép* 禮法 rites; *phái phép* 沛法 poli (civil); *lõi phép* 磊法 impoli; enfreindre la loi.
- Phét* 發 nettoyer avec un pinceau ou avec le doigt; brosse pour coller ou pour peindre; *cách phét* 格發 manière d'agir.
- Phi* 非 non; faux; *phi ngãi* 非義 ingrat.
- Phi* 飛 voler (oiseau).
- Phi* 披 purger; *phi vàng* 披鑽 nettoyer l'or; *phi bạc* 披泊 nettoyer l'argent.
- Phi* 費 dissiper, prodiguer; *phí của* 費貽 dépenser beaucoup.
- Phì* 肥 gras; *phì mĩ* 肥美 beau, joli.

server
coup,

rer.

; bãng

抛誣

arbres
起
dis-

; quò
罰

- Phi* 匪 être rassasié; *phi chí* 匪志 content.
Phía 費 partie (se dit seulement des lieux).
Phiên 番 fois; *a phiên* 阿番 opium.
Phiên 蕃 limites du royaume.
Phiên 片 morceau.
Phiên 煩 triste; importun; fâcheux; *phiên muộn* 煩
 悶 idem; *chiu phiên* 召煩 éprouver
 de l'ennui; *lo phiên* 慮煩 tristesse.
Phính 柄 tromper; *phính phờ* 柄破 idem; *nói phính*
 柄柄 mentir en plaisantant.
Pho 扶 défendre, protéger; *pho tá* 扶佐 défendre
 la patrie.
Phó 副 second, aide, lieutenant.
Phó óng 哺翁 messieurs; *phó nười* 哺餒 vous.
Phó 舖 boutique.
Phôi thát 配室 se marier.
Phôi 肺 poumon.
Phoi 晒 faire sécher au soleil.
Phong 封 décorer d'une dignité; mettre le cachet;
phong thư 封書 signer une lettre.
Phong 風 vent; *phong thổ* 風土 coutumes; *phong*
ba 風波 tempête.
Phóng 放 affranchir un esclave.
Phòng 房 chambre; *phòng loan* 房鸞 salle de
 conseil.
Phòng 防 pourvoir, prévoir.

Phòng*Phòng**Phòng**Phu**Phu**Phu**Phu**Phát**Phát**Phát**Phát qui**Phát họ**Phát**Phát chú**Phát**Phát**Phát**Phát*

- Phông..... 燎 ampoules causées par la brûlure.
 Phông..... 訪 conjecturer; *phông qua* 訪戈 idem.
 Phông..... 蓬 s'enfler par le vent.
 Phu..... 夫 prolétaire; mari; *đại phu* 大夫 grand mandarin.
 Phu..... 父 père; *phu mẫu* 父母 père et mère; *tổ phu* 祖父 aïeux.
 Phu..... 婦 femme; *phu phu* 夫婦 les deux époux, le mari et la femme; *quả phu* 寡婦 veuve.
 Phu..... 負 ingrat; *phu ơn* 負恩 idem.
 Phí..... 付 livrer; *phí mình* 付命 se livrer; *phí thác* 付托 recommander, confier.
 Phí..... 副 second, lieutenant.
 Phí..... 賦 composition; *tho phí* 詩賦 idem.
 Phí quý... 富貴 riche et noble; *phí túc* 富足 opulent.
 Phí hộ... 扶護 secourir, protéger (Dieu, les esprits).
 Phù..... 浮 surnager; *phù bạc* 浮薄 ingrat.
 Phù chú... 符呪 sortilège.
 Phủ..... 府 ville de premier ordre.
 Phủ..... 撫 couvrir; *phủ che* 撫芟 idem; *vây phủ* 圍撫 entourer.
 Phũ..... 俯 se courber.
 Phũ..... 腑; *lục phủ* 六腑 les six intestins: l'iliaque, l'estomac, le fiel, l'aine, la vessie, le nombril.

- Phúc 福 bonheur.
- Phúc 覆 réitérer, faire de nouveau; *phúc lại* 覆吏
idem.
- Phục 服 habit; *phục tùng* 服從 se soumettre;
tang phục 喪服 habit de deuil.
- Phục 伏; *phủ phục* 俯伏 saluer.
- Phục 復 de nouveau.
- Phủi 攞 secouer (avec la main); *phủi bụi* 攞培
enlever la poussière.
- Phung 瘋 lèpre; *phung hủi* 瘋癩 idem.
- Phụng hoàng 鳳凰 phénix; aigle.
- Phụng 奉 obtempérer.
- Phùng má . . . 逢鴈 enfler les joues.
- Phụng dầy. 凭踉 se lever.
- Phước 福 bonheur; *hưởng phước* 享福 jouir du
bonheur; *tốt phước* 卒福 fortuné;
phước phần 福分 fortune.
- Phwơn 旛 drapeau ou insigne des idoles; *sao phwơn*
暈旛 comète.
- Phwơng 方 plage, région, contrée; manière d'agir;
phwơng chi 方之 combien plus, com-
bien moins!
- Phwơng phi. 芳菲 joli, beau.
- Phwơng thờ. 奉蝻 adorer; *phwơng lệnh* 奉令 obéir aux
ordres.
- Phwơng 鳳 phénix; aigle.

Phwơng 旛
Phwơng phật 佛
Phút 秒
Phút 秒

Qua 過

Qua 過

Qua 過

Qua 過

Qua 過

Quả 果

Quả 果

Quả 果

Quách 國

- Phwông . . . 坊 société; *phwông mạc* 坊莫 idem.
 Phwông phât 彷彿 semblable.
 Phât 發 moment, minute.
 Phât 拂 arracher les plumes; *nhỏ phât* 攔拂
 arracher d'un coup; *lâm phât* 濫拂
 se dépêcher, se hâter.

Q

- Qua 戈 nous; passer, traverser; *hóm qua* 歆戈
 hier; *đi qua* 移戈 traverser; *nói qua*
 啞戈 dire en passant; *thâu qua* 收
 戈 pénétrer; *qua thì* 戈時 temps
 écoulé; *qua đò* 戈代 mourir.
- Qua 戈 lance.
- Qua 瓜 melon, courge.
- Qua 鳩 corbeau; *qua qua* 鳩鳩 idem.
- Quá 過 excéder; outre; faute; *quá chông* 過澄
 au delà des bornes; *quá lăm* 過廩
 excessivement, trop; *cãi quá* 故過
 s'amender; *nhieu quá* 饒過 beau-
 coup, trop.
- Quả 菓 fruit.
- Quả 果 vrai; *quả thật* 果實 c'est ainsi.
- Quả 寡 peu; *có quả* 孤寡 orphelin.
- Quách 郭 tête (des animaux).

- Quai. 乖 anse; *quai nón* 乖籐 jugulaire.
- Quái. 怪 extraordinaire; horrible; *quí quái* 鬼怪
sagace, rusé; *tinh quái* 精怪 démon,
spectre.
- Quay. 銚; *nhày quay* 跡銚 errer avec tristesse;
nòng quay 糲銚 broche.
- Quày. 跪 se retourner; *quày mặt* 跪麵 détourner
le visage.
- Quáy. 怪 porter au bout d'un bâton.
- Quáy. 癸 s'agiter.
- Quáy. 怪; *nói quáy* 啞怪 parler sottement; *làm quáy*
濫怪 agir indignement.
- Quan. 官 mandarin; *chức quan* 職官 titre des man-
darins; *đàng cái quan* 唐丐官 che-
min public; *quan văn* 官文 mandarins
civils; *quan vũ* ou *võ* 官武 mandarin
militaire.
- Quan tài. . . 棺材 cercueil.
- Quan tiền. . . 貫錢 ligature.
- Quán. 館 auberge; *hàng quán* 行館 boutique; ma-
gasin; *bản quán* 本館 patric.
- Quản. 管 gouverner; avoir soin; *quản trị* 管治
idem; *bao quản* 包管 faire peu de
cas.
- Quăn. 鬢 frisé; *tóc quăn* 鬚鬢 cheveux frisés.
- Quần quai. . . 羣怪 fléchir sous le fardeau.

Quán. 君

Quán. 君

Quán. 君

Quán. 君

Quán. 君

Quang. 君

Quáng. 君

Quáng. 君

Quáng không. . . 君

Quáng. 君

Quanh. 君

Quanh quế. . . 君

Quanh. 君

Quào. 君

Quáp. 君

Quat. 君

Quát. 君

Que chi. 君

- Quân 君 roi; *quân sư* 君師 auteur; *quân tử* 君子 sage, philosophe.
- Quân 軍 soldat; *quân lính* 軍另 idem; *cờ quân* 奇軍 régiment de 500 hommes.
- Quân 均 également; *quân phần* 均分 diviser en parts égales.
- Quân 群 troupe, troupeau.
- Quân 裙 pantalon.
- Quang 光 clair; *hào quang* 豪光 splendeur; *quang gwong* 光鞠 polir un miroir de métal.
- Quáng 眈; *mù quáng* 眈眈 aveugle.
- Quảng 廣 étendu; large.
- Quảng không 廣空 vide; région de l'air.
- Quãng 盪 jeter, balancer.
- Quanh 逃 autour; *chung quanh* 衝逃 idem; *quanh co* 逃姑 route tortueuse; *vây quanh* 圍逃 entourer.
- Quanh quẽ. 瓊鬼 seul, solitaire.
- Quánh 磴 durci par la sécheresse.
- Quào 搞 déchirer avec les ongles; *quào cẩu* 搞搆 idem.
- Quáp 急 crochu, recourbé.
- Quạt 檄 éventail; éventer.
- Quát 搨 frapper; *dánh quát* 打搨 idem.
- Que chi 櫟 檜 morceau de bois à brûler.

鬼怪
démon.

tristesse;

létourner

lâm quấy

des man-
官 che-
andarins
mandarin

que; ma-

管治
peu de

sés.

- Què 跪 blessé à un membre; *què tay* 跪 捫 manchot; *què chon* 跪 眞 boiteux.
 Què 卦; *diêm què* 點 卦 consulter le sort; *què bói* 卦 貝 sortilège.
 Qué 圭 patrie; *què nhà* 圭 茹 idem; *nhà qué* 茹 圭 campagne; *ké qué* 几 圭 rustique, grossier.
 Qué nữ 閩 女 vierge; jeune fille.
 Qué 桂 cinnamome.
 Quen 涓 connu; habitué; s'habituer; *lám quen* 濫 涓 idem.
 Quén ngút 捲 甕 vaincre les obstacles.
 Quèn 拳; *cúa quèn* 貼 拳 chose vile.
 Quén 涓 oublier; *bổ quén* 補 涓 idem.
 Quén 眷; *quén nhau* 眷 饒 s'exciter mutuellement; *quén dỏ* 眷 啞 tenter.
 Queo 跳; *chét queo* 折 跳 se faner (une plante).
 Quét 挾 balayer; *quét tước* 挾 爵 idem.
 Quét 搗 piler dans un mortier.
 Qui 歸 revenir; *qui phục* 歸 服 se soumettre à quelqu'un.
 Qui 貴 précieux, noble; *quí báu* 貴 寶 idem; *quí nhon* 貴 人 homme noble.
 Qui 季 dernier-né.
 Qui 跪 se mettre à genoux; *quí gỏi* 跪 躄 idem; *quí lay* 跪 禮 faire des prostrations.

Qui 身
 Qui trá 言
 Quyén 者

Quyén 本
 Quyén 至
 Quyét 之

Qui 有
 Quò 戶
 Quóc 國
 Quòn 國

Ra

- Qui* 鬼 le diable; *ma qui* 魔鬼 idem.
Qui trá 詭詐 fourbe.
Quyén 眷 avoir soin; *thán quyén* 親眷 parents, alliés.
Quyén 權 autorité.
Quyén 拳; *cán quyén* 勤拳 diligent.
Quyét 決 affirmer; *quá quyét* 果決 tenir pour certain; *quyét thét* 決實 très-vrai.
Quit 橘 citron du Maduré.
Quò 喙 réprimander; *quò trách* 喙責 idem.
Quóc 國 royaume; *quóc quán* 國君 roi.
Quòn 權 autorité; *quòn chíéc* 權職 dignité; *lèn quòn* 遑權 monter sur le trône; *cwóp quòn* 却權 usurper l'autorité.

R

- Ra* 囉 sortir; mettre dehors; *ra lénh* 囉令 édicter; *ra măt* 囉榘 paraître en public; *đi ra* 移囉 sortir; *ra đĩ* 囉移 se mettre en voyage, partir; *ra vé* 囉街 revenir; *phán ra* 分囉 diviser; *rě ra* 祿囉 séparer; *kéo ra* 撈囉 extraire; *cút ra* 割囉 couper; *sinh ra* 生囉 naître; procréer; devenir; *tỏ ra* 訴囉 déclarer, manifester; *sáng ra* 創囉

- briller; *gió ra* 吐囉 cracher; *võ ra*
破囉 se briser; *ra hoi* 囉唏 s'éva-
nour; *nói ra* 乃囉 relâcher.
- Ra* 芎 paille laissée dans les champs; *rom ra* 簾
芎 idem.
- Rá* 筥 corbeille pour le riz.
- Rà* 呂; *lám rà rà* 濫呂呂 agir unanimement;
rí rà 唻呂 sans cesse.
- Rã* 涿 se dissoudre; *rã ròi* 涿涿 idem.
- Rác* 落 fétu, rognures; *chem nhw rác* 祐如落
dédaigner, faire peu de cas; *ròi rác* 涑
落 rare.
- Rác* 搭 pulvériser et semer.
- Rách* 襤 déchiré, en lambeaux; *rách rwói* 襤襤
idem; *mác rách* 默襤 porter des hail-
lons; *ché rách* 織襤 déchirer.
- Rach* 瀝 canal, ruisseau; *ngòi rách* 涑瀝 idem.
- Rái* 獺 loutre.
- Rái rác* 洒落 rare; *lái rái* 禮洒 peu à peu.
- Rãi róng* 待曠 ample; libéral.
- Rày* 曷 en ce temps; *ngày rày* 曷曷 idem; *rày*
mai 曷埋 tarder; *đen rày* 旦曷 jus-
qu'à présent.
- Rãy* 攤; *bỏ rãy* 補攤 répudier.
- Rãy* 躉 lieu plein de broussailles; *lám rãy* 濫躉
défricher.

Rám 著*Ran* 唱*Ran* 碓*Rán* 旦*Rán* 火*Ràn* 札*Rãn* 旦*Rãn* 寸*Rãn* 寸*Rãn* 寸*Rán rút* 寸*Rang* 寸*Rang* 寸*Ràng* 寸*Ràng* 寸*Ràng* 寸

- r; vớ ra
希 s'éva-
- m ra 簾
- mement;
- 如落
i rác 涑
- 襪
des hail-
- idem.
- 1.
- dem; rày
鼻 jus-
- 濫 禮
- Ràm 著 dense; *ràm rap* 著藤 idem; *rùng ràm*
棱著 forêt épaisse.
- Ràn 𩇛; *sám ràn* 𩇛𩇛 bruit du tonnerre.
- Ràn 𩇛 petite fente.
- Ràn 助 s'efforcer; *ràn dáy* 助績 tendre une
corde.
- Ràn 烜 frire.
- Ràn 欄 basse-cour, étable.
- Ràn 𩇛 ordonner; instituer; *khuyén ràn* 勸𩇛
exhorter; *lòi ràn* 𩇛𩇛 précepte.
- Ràn 𩇛 être constipé.
- Ràn 𩇛 serpent; *ràn măt* 𩇛相 indocile; *ràn gió*
𩇛𩇛 vent violent.
- Ràn 𩇛 varié de couleurs; *ràn rúc* 𩇛𩇛 idem.
- Ràn rát 𩇛𩇛 fleurir.
- Ràng 𩇛 rôtir, griller.
- Ràng 朗; *tỏ ràng* 𩇛朗 au grand jour; *ràng ngày*
朗𩇛 de grand matin; *ràng trời* 朗
𩇛 ciel étoilé; *ràng đông* 朗東 aurore.
- Ràng 𩇛 lier autour; *rỏ ràng* 𩇛𩇛 clairement et
distinctement.
- Ràng 𩇛; *ràng ràng* 𩇛𩇛 bruit de chaînes, son de
l'argent.
- Ràng 𩇛 dent; *hàm ràng* 𩇛𩇛 les deux mâchoires;
sín ràng 𩇛𩇛 édenté; *mán ràng* 𩇛𩇛
𩇛 comment? pourquoi?

- Ràng 浪 disant; *ràng phải* 浪沛 approuver; *ràng chẳng* 浪庄 désapprouver.
- Rạng sáng . . . 燭創 aurore.
- Ranh 伶 avorton; *con ranh* 昆伶 enfant mort-né.
- Rãnh 冷 canal; *ngòi rãnh* 泚冷 idem.
- Rao 哞 promulguer; *rao truyền* 哞傳 idem; *cao rao* 高哞 crieur public.
- Rào 撈 haie vive; *hàng rào* 行撈 idem.
- Ráp 啦 statuer; proposer; *ráp toan* 啦筭 idem.
- Ráp 拉 être jeté à la côte par le vent ou les flots.
- Ráp 笠 sorte de filet; lieu ombragé; harmonie; exemple; *lâm ráp* 濫笠 donner l'exemple; *rình ráp* 伶笠 être en embuscade.
- Rát 慄 marque du superlatif.
- Rau 蕒 légumes; *rau củ* 蕒韜 idem.
- Râu 鬚 barbe; *râu ria* 鬚叻 barbe qui remonte aux oreilles.
- Râu 愁 triste, ennuyé; *râu rĩ* 愁吧 idem.
- Ré 哩 crier (l'éléphant).
- Rè 禮 à bon marché (objet).
- Rẽ 禔 séparer; *phân rẽ* 分禔 divorce.
- Rẻ 婿 gendre; *chàng rể* 撞婿 idem.
- Rễ 榘 racine; *cội rễ* 榘榘 principe, origine.
- Rèn 鍊 fabriquer, forger; *tập rèn* 習鍊 exercer; *lò rèn* 爐鍊 forge; *thợ rèn* 署鍊 forgeron.

Rên

Rên

Reo

Réo

Rệp

Rét

Rét

Rêu

Rêu mặt . . .

Rì

Rĩ

Riêng

Riét

Riêu

Rim

Rin

Rinh

Rinh

Rít

Rít

- Rén* 隣 gémir.
- Rén* 嚙 rugir (le tigre).
- Reo* 瞭 acclamer de joie; *cwòri reo* 唶瞭 éclater de rire.
- Réo* 瞭 vociférer en blasphémant.
- Rép* 蠟 punaise.
- Rét* 冽 froid; avoir la fièvre, trembler; rouille; *sót rét* 粹冽 avoir la fièvre.
- Rét* 列 clairement; *tó rét* 訖列 idem.
- Réu* 蓁 mousse des arbres, des roches.
- Réu mât* . . . 洮蜜 couler la substance d'un fruit trop mûr.
- Rí* 吧; *nói rú rí* 呐囉吧 parler doucement et d'une manière aimable.
- Rī* 吧; *ráu rī* 愁吧 triste.
- Rièng* 貞 particulier, propre; *y rièng* 意貞 volonté propre; *con. rièng* 昆貞 beau-fils.
- Riét* 綯 serrer; *buc riét* 紮綯 lier fortement.
- Riéu* 蔡; *canh riéu* 羹蔡 jus, bouillon.
- Rim* 嫌 confire au sucre; *rim mât* 嫌蜜 faire des sucreries.
- Rin* 漚 expirer; *rín mò hói* 漚波液 transpirer.
- Rinh* 摺 porter des deux mains.
- Rinh* 伶 se tenir en embuscade.
- Rít* 蝸; *con rít* 昆蝸 cent-pieds.
- Rít* 列 rude, qui n'est pas lisse (une corde, du bois, etc.).

er; rùng

nort-né.

em; cao

idem.

les flots.

rmonie;

r l'exem-

buscade.

remonte

a.

rigine.

exercer;

署鍊

- Riù* 綯; *riù ràng* 綯練 lier autour; *riù thuốc* 綯
 藥 bander une blessure.
- Riù* 躄 lentement, doucement; tomber douce-
 ment; se mettre à genoux.
- Riù* 鐮 hache; *riù búa* 鐮鉞 idem.
- Rọ* 撈 fosse à prendre les bêtes.
- Ró* 撈 introduire la main pour prendre une chose.
- Rõ* 燿 clairement, distinctement.
- Rõ mặt* 簪麵 visage marqué de la petite vérole.
- Rợ* 助; *mọi rợ* 每助 barbares, sauvages.
- Rò* 踈 tâter, palper, toucher; *rò rằm* 踈廩 cher-
 cher dans les ténèbres.
- Rõ* 焔 appétit de femme grosse; *rõ ràng* 焔焔
 magnifiquement orné; *rõ rõ* 焔焔
 idem.
- Róc* 掾 raclures du roseau, du bambou, etc. *róc*
mía 掾槎 enlever l'écorce.
- Rọc* 洿 marais; *lụa rọc* 纒洿 soie mal tissée.
- Roi* 橈 verge, fouet; *roi vọt* 橈棹 idem; *roi mọt*
 橈沒 petit fouet, cravache.
- Rỏi* 橈 espèce de bois très-dur; *rắn rỏi* 橈橈
 constant, fort.
- Rói* 緦 embarrassé, embrouillé; *rói trí* 緦智
 esprit troublé; *rói lượng* 緦量 être à
 charge; *khuyết rói* 快緦 causer de
 l'ennui; *chỉ rói* 緦緦 fils embrouillés.

Rỏi*Rỏi**Rỏi**Rỏi**Rỏi**Róm**Róm**Ron rỏi**Ròn**Rong**Róng**Ròng**Róng**Róng*

- thuộc 綯
r douce-
ne chose.
role.
s.
麩 cher-
g 焯焯
焯焯
, etc. róc
issée.
; roi mót
i 蝟橋
i 緝智
量 être à
auser de
brouillés.
- Ròi 耒 absolu, complet; repos; *dā ròi* 奄耒 fini, achevé; *ngày ròi* 耒日 jour de repos.
Ròi 驢 marchand errant, colporteur de poisson.
Ròi 囑; *phân ròi* 分囑 salut; *ròi linh hồn* 囑靈 魂 sauver son âme.
Roi 涑 tomber; *bỏ roi* 補涑 laisser tomber quelque chose dans le chemin; *châu roi* 珠 涑 pleurer.
Ròi 涑 être séparé; *rū ròi* 涑涑 idem.
Róm 諺 boutons, dartres à la peau.
Róm 簾 paille des épis de riz après la trituration; *rom ra* 簾荊 idem.
Ron ròi 羸羸 maigrir peu à peu.
Ròn 嘸; *ròn gáy* 嘸呀 se dresser (les cheveux par la frayeur); *ròn óc* 嘸沃 chair de poule.
Rong 龍 fard; *rong máu* 龍洩 flux de sang (chez les femmes).
Róng 枋 étais de la muraille.
Ròng 泐 pur; *ròng rā* 泐呂 constamment; *ròng cáy* 泐核 moelle des arbres.
Róng 曠 large, ample, libéral; *ròng rāi* 曠待 idem; *mở róng* 搗曠 avoir de l'indulgence.
Róng 嘯 cri des grands animaux.

- Rông 虜 dragon.
- Rông 董 vide; rông không 董空 idem.
- Rốp da 瀝膠 être pelé par un coup de soleil.
- Rót 搥 fondre (v. a.); rót vào 搥包 infusion.
- Rót 卒 dernier; rót hèn 卒賢 infime; rót đáy 卒底 le plus profond.
- Rót 溧 tomber de haut.
- Rũ 屢 manquer (les forces); rũ liệt 屢列 invalide.
- Rủ 昭; bú rủ 播昭 accablé de sommeil.
- Rũa 嚙 maudire, exécrer; chưởi rũa 吐嚙 idem.
- Rũa 鉞 grand couteau, faux.
- Rũa 呂; mản rũa 啓呂 de cette façon.
- Rũa 沼 laver (les pieds, les mains, la tête); phép rũa tội 法沼罪 baptême; rũa dao 沼刀 aiguiser un couteau.
- Rũa 沼 maigrir, se faner; chín rũa 尫沼 trop mûr.
- Rúc 嚙; cắn rúc 啜嚙 ronger (les vers).
- Rúc rũ 濁屢 décrépit; épuisé par la maladie, le chagrin.
- Rực rỡ 焯焯 très-orné.
- Rủi 橋 mourir de vieillesse; già rũi 羸橋 idem.
- Rủi 磊 malheur, infortune.
- Rum 蒸 couleur de pourpre.
- Run 敦 trembler; run sợ 敦忤 trembler de peur.

Run 膠
Rung 搥
Rung 膠
Rung 膠
Rung 膠

Rước 屢

Rủi 昭

Rũa 鉞

Rũa 呂

Rũa 沼

Rũa 沼

Rũa 沼

Rúc 嚙

Rúc 濁

Rum 蒸

Run 敦

- Run.* 騷 ombilic.
Rung. 搯 secouer, agiter.
Rung. 榜 tomber (fleurs, fruits).
Rung. 慟 être ému; *rung rây* 慟禮 frémir.
Rùng. 棱 forêt; *rùng râm* 棱著 forêt épaisse; *hoo rùng* 獵棱 sanglier; *sói rùng* 獾棱 loup; *gà rùng* 鷓棱 faisan.
Rwóc. 違 recevoir, aller au-devant; *tiép rwóc* 接違 recevoir un hôte.
Ruôi. 蛛 mouche; *nút ruôi* 蛄蛛 tache sur le corps, signe naturel.
Ruôi. 騾 galoper.
Rwói. 洒 asperger, arroser.
Rwôi. 祀 demi.
Ruong. 隴 vagabonder.
Ruong. 隴 champ; *cây ruông* 耜隴 labourer.
Rwong. 杖; *rwong nhà* 杖茹 poutre, traverse.
Ruột. 脾; *ruột loan* 脾鸞 entrailles; *con ruột* 昆脾 fils utérin (par opposition à fils adoptif); *anh em ruột* 英俺脾 frères germains.
Rwou. 醕 vin; *rwou nho* 醕霽 vin de raisin; *rwou nép* 醕糊 vin de riz; *rwou mạnh* 醕孟 eau-de-vie; *say rwou* 醕醕 ivre.
Rút. 粹 extraire; *câu rút* 徇粹 croix; *rút gwom* 粹劍 tirer l'épée.
Rut. 律 être serré, contracté.

leil.

nfusion.

rót dáy 卒

列 inva-

meil.

; 嚙 idem.

tête); phép

; riva dao

; 涿 trop

s).

maladie, le

; 樞 idem.

er de peur.

- Riết* 唳 égratigner, pincer.
Riết 搥 rompre avec les mains; *ryet day* 搥繞
 rompre une corde.

S

- Sa* 沙 tomber d'en haut; *sa đăm* 沙沈 adonné
 à une chose, etc. *sa đà* 沙陀 vagabond;
sa hoàng 沙隍 indompté; *nhỏ sa*
 匙沙 dégoutter; *sa môn* 沙門 sec-
 tateur de Phât.

Sa 砂; *châu sa* 硃砂 cinabre.

Sá 詫; *bao sá* 包詫 qu'est-ce?

Sà 茶 *đi sà sàm* 移茶岑 marcher dans les té-
 nèbres.

Sà 鉗 fendre; *sà hai* 鉗台 fendre en deux.

Sác 色 couleur; aigu; beau; *nhân sác* 顏色
 beauté; *sác đuc* 色慾 luxure; *dao sác*
 刀色 couteau aigu; *thất sác* 失色
 pâlir de peur; *sác sớ* 色楚 varié de
 couleur.

Sác 勅 diplôme royal; *ban sác* 頒勅 conférer un
 diplôme.

Sách 冊 livre; *sách in* 冊印 livre imprimé; *sách*
chép 冊筭 manuscrit; *vuôn sách* 卷
 冊 un volume.

Sách

Sai

Sái

Sài

Sài lang

Sài

Sái

Sãi

Say

Sây

Sây

Sây

Sây

Sây

Sam

Sàm

Săm

- Sach* 瀝 propre; *sach không* 瀝空 rien, vide; *trong sach* 冲瀝 pur; *sach tay* 瀝拈 les mains vides; *sach mình* 瀝命 innocent.
- Sai* 差 envoyer, commander; errer, ne pas atteindre le but; *sai khiên* 差遣 ordonner; *sai phân* 差分 être diminué; *khâm sai* 欽差 envoyé du roi; *sai trãi* 差驥 fertile.
- Sái* 洒 se luxer (un membre); manquer le but; *sái ãi* 洒移 ne pas être à sa place.
- Sài* 柴 bois à brûler.
- Sài lang* . . . 豺狼 loup.
- Sài* 瘰; *ghè sài* 疣瘰 teigne des enfants.
- Sài* 仕 aune, brassée.
- Sài* 仕; *sài vãi* 仕俛 bonze et bonzesse.
- Say* 醜 ivre; *say máu* 醜泐 enragé; *say mé* 醜迷 adonné à une chose.
- Sây* 拈 vanner.
- Sây* 炷 bourbouilles.
- Sây* 仕 aussitôt, tout à coup.
- Sây* 炷 faire sécher sur le feu.
- Sây* 仕 tomber de la main.
- Sam* 蔘; *rau sam* 蔘蔘 pourpier (plante).
- Sàm* 讒 aduler; *sàm ninh* 讒佞 idem.
- Sàm* 懺 préparer; *sàm sũa* 懺使 idem; *sàm sãn* 懺産 prêt.

y 標綫

尤 adonné
陀 vaga-
pté; *nhỏ sa*
卜 背 sec-

ans les té-

deux.
ic 顏色
e; *dao sắc*
ác 失色
varié de

onférer un

rimé; *sách*
sách 卷

- Sâm 霹 tonnerre; *sâm sét* 霹靂 idem.
 Sâm truyên . 識傳 écriture sacrée.
 Sâm 滲 bas et humble.
 San 刪 purger, nettoyer.
 San hô 珊瑚 madrépores.
 Sân 疝 tœnia, ver solitaire; *trùng sân* 虫疝 idem.
 Sân 産 engendrer, mettre au monde.
 Sân 狷 aller à la chasse; bien tordu (corde, etc.);
 mường săn 獾狷 chien de chasse.
 Sân dã 莘野 maison de campagne.
 Sân 産 préparé, prêt; *sân sàng* 産床 idem.
 Sang 郎 émigrer, changer de demeure; noble; *giàu*
 sang 朝郎 riche; *quờn sang* 權郎
 éminent en dignité; *sang sông* 郎澗
 traverser un fleuve.
 Sang 瘡 gale.
 Sàng 創 luire; clair; *sàng lòa* 創燦 resplendir,
 briller; *sàng trảng* 創朧 clair de lune;
 sàng ý 創意 perspicace.
 Sàng 牀 tamis, crible; tamiser, cribler.
 Sàng 爽 délirer; *sàng tính* 爽性 idiot.
 Sàng 稜 bois; brancard.
 Sanh 牲 figuier d'Inde.
 Sánh 塿 comparer; *sánh so* 塿芻 idem; *sánh lai*
 塿吏 comparer; *sánh òi* 塿堆
 pairs; pareils.

Sánh

Sao

Sao

Sao

Sao

Sao

Sào

Sào

Sáp

Sáp

Sáp

Sáp

Sáp

Sáp

Sát

Sát

Sát

Sau

Sáu

Sáu

Sáu

Sáu

- Sành 砑 brique; terre cuite.
 Sao 暈 étoile; *ngôi sao* 暈 暈 astre.
 Sao 梓; *cdy sao* 核梓 bois de tek.
 Sao 牢 pourquoi? *lâm sao* 濫牢 pourquoi? comment? *sao chẳng* 牢庄 pourquoi pas?
 Sao 抄 copier; *sao tả* 抄寫 idem.
 Sao 炒 griller.
 Sào 巢 nid.
 Sào 稍 abortif; *sào đi* 稍移 idem.
 Sáp 蠟 cire; *đèn sáp* 烟蠟 cierge. bougie.
 Sáp 櫟 plancher d'une barque.
 Sáp 拉 placer en ordre; *sáp lóp* 拉笠 idem.
 Sáp 臑 antérieur, qui penche en avant; *nùm sáp* 臑 臑 se coucher sur le ventre; *sáp lúng* 臑脰 tourner le dos.
 Sáp 立 déposer, abaisser.
 Sát 殺 tuer; adhérer.
 Sát 察 examiner; *án sát* 按察 mandarin inspecteur de justice.
 Sát 鉄 fer; *lông sát* 弄鉄 cœur d'acier.
 Sau 婁 après, derrière; *mai sau* 埋婁 ensuite; *sau hét* 婁歇 dernier; enfin.
 Sáu 尅 six.
 Sáu 濃 profond; *sáu độc* 濃毒 cruel.
 Sáu 蝮 ver; *sáu bọ* 蝮蝮 idem.
 Sáu 鰓 crocodile.

- Sàu..... 愁 triste; *đeo sàu* 刀愁 affligé.
 Sè..... 稀 étendre; *sè cánh* 稀翅 étendre les ailes.
 Sè..... 鴿 moineau.
 Sê..... 仕 lentement, doucement; signe du futur.
 Sen..... 蓮 nymphæa ou lotus.
 Sét..... 霽 foudre; *đát sét* 坦霽 argile.
 Sét..... 恻; *sợ sét* 恻恻 avoir peur; *đặc sét* 特恻
 épais, dense (liquides).
 Si..... 稀; *su si* 芻稀 âpre, rude.
 Sỉ..... 耻 honte, pudeur; *sỉ nhục* 耻辱 opprobre.
 Sĩ..... 士 lettré; *nhu sĩ* 儒士 idem; *tu sĩ* 修士
 solitaire.
 Siêm..... 諂 aduler; *gièm siêm* 讒諂 idem.
 Siêng..... 生 diligent; *siêng sản* 生產 idem.
 Sinh..... 生 engendrer; enfanter; créer; *sinh sản* 生
 產 produire; multiplier; *hóa sinh* 化
 生 devenir; *sinh ra* 生囉 créer;
 naître.
 Sinh..... 砒 soufre.
 Sinh..... 牲 victime.
 Sinh lễ... 娉禮 cérémonie des nocés.
 Sinh..... 涅 marais.
 So..... 芻 comparer deux choses entre elles; *so lại*
 芻吏 idem.
 Sọ kè chét.. 骸几折 crânes de mort.
 Sỏ riủ.... 鏹鏹 manche de bache.

Sỏ.....

Sỏ.....

Sỏ.....

Sỏ.....

Sỏ.....

Sỏ.....

Sỏ.....

Sỏ.....

Sỏ.....

Soái.....

Soan.....

Soán.....

Soát.....

Sỏc.....

Soi.....

- les ailes.
- futur.
- 特例
- probre.
- 修士
- sinh 生
sinh 化
créer;
- s; so lai
- Só 數 sort, fortune, nombre; *só phan* 數分 destin; *toán só* 筭數 prédire le sort; *coi só* 魄數 idem; *vô só* 無數 innumbrable.
- Só 數 catalogue, registre; être délivré; *cửa só* 閤數 fenêtre; *só ra* 數囉 être délié.
- Só 初 autrefois, dans le principe.
- Só 疎 à peu près, par manière d'acquit.
- Só 忤 craindre, avoir peur; *só sệt* 忤例 idem; *kính só* 敬忤 révéler; *run só* 敦忤 trembler.
- Só 疎 toucher, palper; *còn só só* 羣疎疎 évident.
- Só 疏 supplique.
- Só 楚; *lâm khô só* 濫苦楚 vexer.
- Só 所 qui, quelle; lieu.
- Soái 師 général en chef; *nguồn soái* 元師 idem.
- Soán 撰 disposer avec ordre; *soán đồ* 撰圖 mettre en ordre.
- Soán 篡 occuper; *soán vị* 篡位 usurper le royaume.
- Soát 刷 recenser; *soát thuế* 刷稅 recueillir l'impôt.
- Sóc 朔 belette; premier jour du mois; *chem sóc* 朔朔 veiller, avoir soin.
- Sói 燭 illuminer; *sói sáng* 燭創 idem; *sói chét* 燭察 scruter.

- Sói* 獾 loup; *chó sói* 獠獾 idem; *binh sói* 兵獾 rebelles.
- Sói* 鬚 chauve; *sói đầu* 鬚頭 idem.
- Sói* 礮 caillou; *sành sói* 砣礮 idem; paroles après.
- Sói* 濡 bouillir, chauffer.
- Sợi chỉ* 絛織 un fil; *sợi tóc* 絛髮 un cheveu.
- Sớm* 斂 mûrement; précoce; *sớm mai* 斂埋 de grand matin; *sớm khuya* 斂序 jour et nuit.
- Sơn* 崙 vermillon (empreinte du cachet).
- Sơn* 山 montagne; sandaraque.
- Sờn* 潺 obtus; à demi brisé.
- Sờn* 潺 être frappé de terreur; *chàng sờn* 庄潺 intrépide.
- Song* 雙 paire; deux; mais; *song song* 雙雙 deux ensemble; *song le* 雙離 mais.
- Song* 牕 fenêtre.
- Sóng* 洚 flots; *sóng gió* 洚逾 flots en fureur.
- Sòng* 泝 sans cesse; *sòng sã* 泝所 idem.
- Sóng* 瀧 fleuve; *sóng áng* 瀧盎 décharger le ventre; *đi sông khiết* 移瀧結 ténesme.
- Sống* 甦 vivant; vivre; cru, qui n'est pas mûr; *sống dao* 甦刀 dos d'un couteau; *chương sông* 昌甦 épine dorsale; *hàng sông*

Sói*Sói**Sư**Sư**Sư**Sử**Sử**Sử**Sử**Sử**Sử**Sử*

sói 兵孺

恆甞 immortal; *ăn sòng* 咬甞 manger des choses crues.

; paroles

Sót. 率 omis, oublié; *bỏ sót* 補率 omettre; *sót tay* 率摺 résidu.

veu.

Sót. 焮 chaleur; chaud; *sót sùng* 焮燭 bouillant; *sót mén* 焮勉 amour ardent; *sót măt* 焮麵 avoir la fièvre.斂埋 de
夜序 jourSw. 師 maître; *ông sư* 翁師 bonze; *pháp sư* 法師 devin.

t).

Sw *từ*. 獅犴 lion.Sw. 事 chose, affaire, travail; *thì sự* 時事 circonstance; *lịch sự* 歷事 poli; *có sự* 固事 être occupé; *vô sự* 無事 oisif; *dân sự* 民事 peuple; *cớ sự* 據事 cause, motif; *công sự* 公事 affaire publique; *tư sự* 私事 affaire privée.

òn 庄瀑

Siv. 使 légat, envoyé; *sứ thần* 使神 ange; *đi sứ* 移使 envoyer un légat; *sứ sự* 使事 légation; *sứ đồ* 使徒 apôtre.雙 deux
ais.Siv. 史 annales; *sử kí* 史記 idem.

ureur.

Siv. 使 ordonner; *giả sử* 假使 que si.

a.

Siv. 噉 aboyer.

charger le
龍結 té-

Siv. 疎 rare; rarement.

mừ; sòng

Siv. 鯀 méduse, polype.

u; chuong

Siv. 使 corriger; *siv sang* 使郎 droit; *siv tri*

hàng sòng

使治 administrer; *siv minh* 使命

se corriger; *sũa lai* 使吏 raccommoder.

- Sũa* 渡 lait; *bũ sũa* 咻渡 téler.
Sũat 率 être le chef, gouverner.
Sũc 畜; *lũc sũc* 六畜 animaux domestiques.
Sũc 嗜 laver (la vaisselle, les verres).
Sũc gũ 檣棋 planches.
Sũc 飭 forces; *sũc khõc* 飭跬 se bien porter; *gãng sũc* 勁飭 montrer sa force; *yẽu sũc* 要飭 faible; *cũ sũc* 哥飭 puissant; *quã sũc* 過飭 outre mesure.
Sũc 直 aussitôt; *sũc chõc* 直祝 idem.
Sũy 推 rélléchir; *sũy chõt* 推察 idem; *sũy gãm* 推吟 méditer; *sũy lai* 推吏 penser de nouveau.
Sũy 衰 être débilité, perdre ses forces; *sũy nhũc* 衰弱 idem; *thẽ sũy* 勢衰 état de faiblesse; *nhũc sũy* 諾衰 pays épuisé.
Sũy 師 général en chef.
Sũng 充 plein.
Sũng 銃 canon, fusil.
Sũng 崇 adorer.
Sũng 瘰 s'enfler; tumeur; *sũng lẽu* 瘰癧 s'enfler.
Sũng 爽; *đĩng sũng* 頂爽 devenir immobile de peur.
Sũoi 瀦 fontaine; *khẽ sũoi* 溪瀦 idem.

Sũoi lĩa

Sũon

Sũon

Sũon

Sũong

Sũong mũt

Sũong

Sũot

Sũot

Sũt

Sũyẽn

Tũ

Tũ

Tũ

Tũ

Tũ

Tũ

Tũ

Tũ

- Swòrì lica* . . . 炘炘 se chauffer au feu.
Suón 榦 droit (arbre).
Swon 朐 contus, meurtri.
Swòn 朐; *chwong swòn* 昌朐 côte.
Swong 霜 rosée; *swong móc* 霜霖 petite pluie.
Swong măt . . . 爽麵 rougir de honte.
Swóng 暘 volupté; *swóng lòng* 暘弄 se délecter.
Suót 率 pénétrer; *thông suót* 通率 bien connaître.
Swót 殺 agir intrépidement.
Sút 率 tomber; *sút tay* 率捫 tomber des mains.
Suyén 喘; *bệnh suyén* 病喘 asthme.

T

- Ta* 些 nous (pronom employé par les supérieurs);
ching ta 衆些 nous; *ngwòrì ta* 得些
 les hommes; les autres.
Tu 謝 quintal annamite.
Tá 佐 aider.
Tú 借 prendre à louage; *giã tá* 假借 usurper.
Tà 邪 mauvais; diable; inique; *gian tà* 奸邪
 injuste; *tà dâm* 邪淫 luxure; *lẽ tà* 理
 邪 fausse excuse, mauvaise raison.
Tà 左 gauche; *tả quân* 左軍 grand mandarin.
Tà 寫 écrire.
Tà 瀉; *thổ tả* 吐瀉 avoir la dysenterie.

- Tác* 作 faire; *tan tác* 散作 se disperser; *tác phước*
作福 faire de bonnes œuvres.
- Tác* 索 âge; *tuổi tác* 歲索 idem.
- Tác* 則; *phép tác* 法則 puissance.
- Tác* 賊 voleur; *ngụy tác* 僞賊 rebelle.
- Tác* 𠄎 dixième partie de la coudée, espace d'une
phalange de doigt.
- Tách* 擘 fendre avec les mains.
- Tai* 聰 oreille; *lỗ tai* 魯聰 idem; *trái tai* 鞞聰
lobe de l'oreille; *chỗ tai* 摸聰 percer
les oreilles; *điếc tai* 的聰 sourd.
- Tai* 災 infortune; *tai hại* 災害 calamité; *hỏa tai*
火災 incendie.
- Tại* 在 auprès; chez; demeurer; pour; *tại nhãn*
在眼 en présence; *giao tại* 交在
livrer à quelqu'un.
- Tại* 再 de nouveau; pâle; *tại hoàn* 再還 revenir;
tại tạo 再造 restaurer.
- Tài* 才 industrie, habileté; *tài trí* 才智 idem;
vô tài 無才 inepte; *tú tài* 秀才 ba-
chelier.
- Tài* 財 richesse; biens; meubles.
- Tài* 材; *quan tài* 棺材 cercueil.
- Tài* 載 année; soutenir.
- Tay* 𠄎 main; *ra tay* 囉𠄎 commencer un tra-
vail; *cháp tay* 執𠄎 joindre les mains:

Tây*Tây**Tây**Tây**Tây**Tây**Tam**Tam**Tâm**Tâm**Tâm**Tâm**Tâm tức* ...*Tâm*

tác phước
s.

chong tay 衝手 oisif; mặc tay 縶手
occupé; tay áo 袖襖 manche d'habit;
ngón tay 指手 doigt; móng tay 指甲
手 ongle; cánh tay 翅手 bras.

ice d'une

Tây 齊 égal; chi tây 之齊 il vaut mieux; tây nhau
齊饒 égaux.

Tây 西 occident; bên tây 邊西 Europe.

Tây 私; lòng tây 弄私 volonté propre; niém tây
念私 opinion propre.

驍聰
perc
rd.

Tây 犀; con tây 昆犀 rhinocéros.

Tây 獭 loutre.

é; hỏa tai

Tây 洗 laver, purifier; thuốc tây 藥洗 purgatif.

Tam 三 trois.

tai nhân
交在

Tam 暫 provisoirement; ở tạm 於暫 loger chez
autrui.

Tam 糝 huit.

revenir;

Tam 沁 se laver le corps; tắm gội 沁澮 se laver le
corps et la tête; tắm rửa 沁浴 se laver
le corps, les mains, les pieds, etc.

才 ba-

Tam 蠶 ver à soie.

Tam 心 cœur; tâm tình 心情 affection du cœur;
kẻ tâm phúc 凡心腹 intime; tâm sự
心事 affaire secrète.

Tam tức . . . 心怕 sangloter.

un tra-
mains;

Tam 版 morceau; tâm lòng 版悉 le cœur; tâm
ván 版版 planche.

- Tâm* 浸 faire macérer (dans l'eau, le vin).
Tan 散 être détruit, dispersé; *phá tan* 破散
 ruiner; *tan nát* 散涅 être pulvérisé;
tan ra 散囉 être dissous.
Tan 羨 jusqu'à.
Tán 讚 louer; louanges.
Tán 散 briser, piler, écraser.
Tàn 殘 nuire, détruire; qui reste; de surplus; *tàn*
tát 殘疾 abandonné.
Tàn 散 être dispersé; *đào tàn* 逃散 fuir.
Tán 新 neuf, nouveau; *tán chính* 新政 admi-
 nistration nouvelle.
Tán 薪 bois à brûler.
Tán 盡 fin; finir; *tán lực* 盡力 de toutes les
 forces; *tán tâm* 盡心 du fond du cœur.
Tàn 進 s'approcher.
Tang 喪 pleurer; deuil; *đé tang* 底喪 commencer
 les pleurs du deuil.
Tang 桑 mûrier.
Tang 臟 intestins.
Tàng 藏 cacher; *kho tàng* 庫藏 grenier.
Tăng 僧 bonze; *tăng ni* 僧尼 bonze et bonzesse.
Tăng 增 ajouter; *tăng lên* 增進 augmenter; *tăng*
bổ 增補 supplément.
Tàng 曾 exalter.
Tàng 層 degré.

Tàng 1*Tanh* 1*Tanh mwa* 1*Tánh* 1*Tánh* 1*Tánh* 1*Tao* 1*Tao* 1*Táo* 1*Táo* 1*Táo* 1*Tào* 1*Tào* 1*Táp* 1*Táp* 1*Táp* 1*Táp* 1*Tát* 1*Tát* 1

- Tàng* 曾 déjà.
Tanh 腥 odeur de poisson.
Tanh mwa 晴湄 cesser (la pluie).
Tánh 醒 s'éveiller; *tánh rượu* 醒醕 revenir de l'ivresse.
Tánh 性 nature.
Tánh 姓; *bá tánh* 百姓 tout le peuple.
Tao 蚤 moi (pronom employé par le père, le maître, etc.).
Tao 造 créer; *khai tạo* 開造 fonder; *tái tạo* 再造 restaurer.
Táo 竈 foyer;âtre.
Táo 燥 sec; *táo tính* 燥性 caractère bouillant.
Táo 棗 jujubier.
Tào 早 le matin.
Tào 掃 balayer.
Táp 呷 prendre avec la bouche; *ăn táp* 呷匝 manger de la viande crue.
Táp 雜 mêler; *táp nhu* 雜搗 confusément.
Táp 習 s'accoutumer, s'exercer; *táp nghệ* 習藝 exercer un métier; *táp cho quen* 習朱涓 s'habituer.
Táp 集 réunir; *tông tập* 叢集 accumuler.
Tát 薩 épuiser; *tát nước* 薩諾 puiser de l'eau.
Tat 悉 être renversé par le vent; *gió tát* 悉悉 pénétrer (le vent) dans la maison.

破散
ulvérisé;

plus; tàn

改 admi-

outes les
du cœur.

mmencer

onzesse.

ter; táng

- Tât..... 燧 éteindre; s'éteindre; *tât hơi* 燧唏 expirer; *làm tât* 濫燧 agir sommairement.
- Tât..... 檲; *trái tât* 鞞檲 espèces de petites oranges.
- Tât..... 必 être jeté à la côte.
- Tât viéc.... 畢役 être terminé.
- Tât..... 膝 bas (vêtement).
- Tât..... 疾 maladie; *tât bệnh* 疾病 infirmité; *cân tât* 謹疾 soigner une maladie.
- Tàu..... 艘 navire; *đóng tàu* 揀艘 construire un navire; *chúa tàu* 主艘 capitaine; *mực tàu* 墨艘 encre de Chine; *giè tàu* 綵艘 soie de Chine; *tàu ngựa* 艘馭 écurie.
- Tàu vua... 奏希 sa majesté, sire.
- Tàu..... 走 courir.
- Té chuông.. 細甃 tomber de haut.
- Tè..... 宰 triste; rare; *cơm tè* 餠宰 riz commun.
- Tè..... 瘳 être engourdi (un membre); *tè mõi* 瘳痺 douleur et fatigue.
- Tè..... 儕 celui-ci, celle-ci, cela.
- Tè..... 犀 rhinocéros.
- Tè..... 宰 régir; *tè tri* 宰治 gouverner.
- Tè..... 弊 usé; ingrat; *tè lậu* 弊漏 très-ingrat.
- Tè..... 祭 sacrifice; offrir un sacrifice.
- Tè..... 濟 aider; *tuong tè* 相濟 s'entr'aider.

Tê..... 天

Tê..... 天

Têm trầu... 天

Ten..... 天

Tén..... 天

Tét..... 天

Tha..... 天

Tha..... 天

Thà..... 天

Thà..... 天

Thác..... 天

Thách..... 天

Thai..... 天

Thái..... 天

Thay..... 天

Thầy thầy.. 天

Thầy..... 天

- Tê* 齊 retrancher; égal.
Tê 滓; *tra tê* 渣滓 lie (de vin, etc.).
Têm tràu . . . 揆攪 préparer le bétel.
Ten 銹 rouille; *ten đòng* 銹銅 vert-de-gris.
Tên 筈 nom; flèche; *đặt tên* 達筈 donner un nom; *tên gọi* 筈噲 surnom; *bắn tên* 彈筈 lancer des flèches.
Tết 節; *ngày tết* 時節 fête du nouvel an.
Tha 赦 pardonner; *tha tội* 赦罪 remettre les péchés; *tha nợ* 赦女 remettre une dette; *chín tha* 曠赦 demander pardon; pardon!
Tha 他 autre; *tha nhơn* 他人 étranger.
Thà 他 il vaut mieux; plutôt.
Thả 且 rendre un animal à la liberté; *thông thả* 通且 libre.
Thác 狻; *voi thác* 獠狻 éléphant mâle.
Thạch 石 pierre.
Thai 胎 femme enceinte; *bào thai* 胞胎 concevoir; *thai sinh* 胎生 enfanter.
Thái 太; *thông thái* 通太 savant.
Thay 台 changer quelqu'un de place; *thay vị* 台位 à la place d'un autre; *tốt thay* 台卒 très-bon.
Thầy thầy . . 汰汰 tous jusqu'au dernier.
Thây 屍 cadavre.

啼 expi-
mulaire-

oranges.

té; *cán tát*

ire un na-

ine; *mực*

giè tàn 綵

艦駁

ommun.

nổi 瘡痍

-ingrat.

ider.

- Tháy 覓 voir; *chen tháy* 祐覓 idem; tháy nôi 覓
 哢 entendre.
- Tháy 柴 maître; tháy đac đêc 柴鐸德 prêtre;
quan tháy 官柴 protecteur; tháy thuốc
 柴藥 médecin; tháy sãi 柴仕 bonze;
 tháy bói 柴貝 devin.
- Tham 貪 cupide; *tham lãn* 貪吝 avare; lòng tham
 悉貪 cupidité.
- Thâm 嗜; *mách thâm* 覓嗜 témérament.
- Thâm thwong 慘傷 avoir une grande pitié; *thâm thiêt*
 慘切 éprouver une grande dou-
 leur.
- Thăm 探 visiter; essayer; consulter les sorts; hỏi
thăm 晦探 demander des nouvelles;
đi thăm 移探 visiter.
- Thâm 審 couleur rouge.
- Thâm 濬 profond; *sâu thâm* 濬濬 secret; *biên thâm*
 灣濬 haute mer.
- Thâm 深 profond.
- Thâm 侵 usurper; *thâm nháp* 侵入 usurper peu
 à peu.
- Thâm 浸 couleur noire obscure.
- Thâm 浸 simbiber; *thâm ra* 浸囉 être imbu.
- Thâm 諶 à voix basse; en silence; *thâm thi* 諶呖
 idem; *túi thâm* 啣諶 tristesse inté-
 rieure; *khóc thâm* 哭諶 pleurer en

Thâm

Thân

Thân

Thân

Thân

Thân liêa . . .

Thân

Thân

Thân

Thân

Thân quan . .

Thân hành . .

Thân

Thân

Thân

Thân

Thân

núi 甕

secret; *đi thăm* 抄謨 aller la nuit sans lumière.

prêtre;

tây thuốc

bonze;

Thăm 審 clairement; *thăm chét* 審察 examiner; *thăm ý* 審意 content.

lòng tham

Than 炭 charbon.

t.

đám thiêu

de dou-

Than 嘆 gémir; *khóc than* 哭嘆 pleurer.*Thán* 炭; *đò thán* 塗炭 misère.*Thán* 嘆; *ta thán* 嗟嘆 se plaindre.*Than lửa* . . . 殘焰 étincelle.*Thần* 脾 la rate.

sorts; hỏi

ouvelles;

Thân 身 corps; *thân thể* 身體 parties génitales (mot honnête); *đồng thân* 童身 vierge; *thân phận* 身分 sort, condition.*Thân* 親 parents consanguins; *thân quyến* 親眷 ami; *thân cận* 親近 voisins.

biên thăm

Thân quan . . 申官 faire rapport au préfet.*Thận hành* . . 慎行 agir prudemment.*Thận* 腎 les reins.

rper peu

Thần 神; *thánh thần* 聖神 saint Esprit; *thần thánh* 神聖 saint; *thần linh* 神靈 spirituel; *thần phật* 神佛 Bouddha.

imbu.

hĩ 諶咲

esse inté-

leurer en

Thần 辰; *bắc thần* 北辰 étoile polaire.*Thần* 臣 soumis; *đại thần* 大臣 les grands du royaume; *quần thần* 羣臣 les sujets; *thần dân* 臣民 le peuple.

- Thang 湯 échelle; thang lên 湯逆 réchauffer; bực
thang 北湯 échelon.
- Tháng 朧 mois; tháng giêng 朧脛 le premier mois;
tháng hai 朧台 le second mois, etc.
- Thăng 升 monter; mesure de riz; cân thăng bằng 斤
升平 balances.
- Thắng 勝 vaincre; thắng trận 勝陣 idem; thắng kiêu
勝驕 seller un cheval; thắng ngựa 勝
馭 munir un cheval de tous ses harnais.
- Thằng 尙 appellatif des enfants et des domestiques.
- Thẳng 倘 étendu; ngay thẳng 証倘 droit; bằng thẳng
平倘 plan, plane; công thẳng 公倘
juste; ngày thẳng 得倘 tout le jour.
- Thắng 勝 soulever; thắng lên 勝遶 idem.
- Thanh 清 pur; thanh sạch 清瀝 chaste; trời thanh
歪清 ciel serein; biển thanh 灣清
mer tranquille; thanh tịnh 清淨
pur.
- Thanh 聲 voix.
- Thanh 青 vert; thanh thiên 青天 ciel.
- Thạnh 盛 fleurir; beaucoup; nước thịnh 浩盛
royaume florissant.
- Thánh 聖 saint; thánh hiền 聖賢 sage; bà thánh
妃聖 sainte.
- Thành 誠 fidèle, sincère; thành kính 誠敬 vénérer;
kiên thành 虔誠 dévotion.

Thành

Thành

Tháo

Tháo lous . .

Tháo

Tháo

Tháp

Tháp

Tháp

Tháp

Tháp

Tháp

Thát

Thát

Thát

Thát

Thát

Thát

Thát phu . . .

Thát

ffer; *bực*

Thành 成 devenir; *tạo thành* 船成 créer; *thành sự* 成事 ouvrage terminé.

nier mois;

Thành 城 citadelle; *thành lũy* 城壘 rempart.

nois, etc.

Tháo 操 dissoudre; *tháo dạ* 操膈 diarrhée.

bằng 斤

Tháo lui . . 蹂躪 rétrograder.

thắng kiêu

Thảo 討 honourer; *thảo kính* 討敬 idem.

ngwa 勝

Thảo 草 herbe.

s harnais.

Tháp 塔 tour; *hòn tháp* 圮塔 idem; *cháy tháp* 塔 塔 élever une tour.

nestiques.

Tháp 榻 épentiller.

bằng thắng

Tháp 燬 allumer.

ng 公 倘

Tháp 濕 abaissé, humble.

at le jour.

Tháp 拾 recueillir, réunir.

m.

Tháp 十 dix.

trời thanh

Thát 獺; *con thát* 昆獺 castor.

sh 灣 清

Thát 紮 serrer avec une corde; *thát gút* 紮縉 nouer; *thát cổ* 紮古 étrangler.

清 淨

Thát 失; *thêm thát* 漆失 augmenter.

浩 盛

Thát 七 sept.

bà thánh

Thát 失 perdre; *thát bát* 失撥 année stérile; *thát ngãi* 失義 ingrat; *thát ý* 失意 of-fenser; *thát sắc* 失色 pâlir; *thát lễ* 失禮 incivilement.

vénération;

Thát phu . . 匹夫 rustique; brute.

Thát 實 vrai; *thát thà* 實他 simple, véridique; *sự thật* 事實 vérité; *thát thì* 實時

certainement; *nói thật* 吶實 dire la vérité.

Thau 鑠 cuivre.

Tháu 收 pénétrer; recueillir; *tháu thué* 收稅
recueillir l'impôt; *tháu qua* 收戈
percer.

Tháu 透 pénétrer, comprendre; *chăng tháu* 庄透
impénétrable.

Tháu gỏi . . . 湊膾 confire des poissons.

The 施 suc des fruits âcres; *hàn the* 韓施 résine;
le *the* 離施 croître mal.

Thé 咄; *chua thé* 珠咄 très-acide; *tiếng thé lé* 咄
咄離 voix très-aiguë.

Thè 筴; *cái thè* 丐筴 un billet.

Thé 妻 épouse; *phu thé* 夫妻 le mari et la
femme.

Thé 誓 jurer; *văn thé* 文誓 formule de serment.

Thé 世 monde, siècle; *thé gian* 世間 idem; *trên*
thé 連世 dans le monde; *tận thé* 盡
世 fin du monde; *hậu thé* 後世 siècle
futur.

Thé 替 à la place d'un autre; *thé mạng* 替命
donner vie pour vie.

Thé 勢 qualité; état; condition; propriété; *quờn*
thé 權勢 autorité; *láy thé* 祗勢
s'appuyer sur l'autorité de quelqu'un;

Thé

Thé

Thé

Thé

Thé nữ

Thém

Thém

Thém

Ther

Ther

Theo

Thép

Thép vàng

Thét

Thét

- dire la
 收稅
 收戈
 庄透
 蠟 résine;
 thé lé 嗜
 ari et la
 e serment.
 dem; trén
 tén thé 盡
 世 siècle
 替命
 iété; quon
 hé 祕勢
 quelqu'un;
- manh thé 孟勢 fortifié; yén thé 要
 勢 faible, mal fortifié.
- Thé 誓 jurer; thé dói 誓噉 se parjurer; băt thé
 杯誓 exiger le serment; an thé 咬
 誓 conjurer.
- Thé 體 mode; substance; thé nàq 體芘 com-
 ment? thé náy 體尼 ainsi; mọt thé
 沒體 de la même manière; phải thé
 沛體 comme il convient; thé lệ 體
 例 habitude.
- Thé 采 couleur.
- Thé 彩 beau; van thé 文彩 orné.
- Thé nữ 姝女 servante.
- Thém 瞻 avoir envie; thém khát 瞻渴 idem.
- Thém 添 ajouter; nôi thém 啞添 exagérer; cho
 thém 朱添 donner plus.
- Thém 檐 galerie extérieure.
- Then 杆 verrou; then máy 杆櫛 sagacité.
- Then 善 rougir; then măt 善糲 avoir honte.
- Theo 遶 suivre; theo chon 遶眞 idem; coi theo
 魂遶 suivre de l'œil; làm theo 濫遶
 imiter; đudi theo 遶遶 poursuivre.
- Thép 鍍 métal ductile.
- Thép vàng 鍍鑽 dorer; thép bạc 鍍泊 argenter.
- Thét 沃 purifier par le feu.
- Thét 設 inviter, bien traiter un hôte.

- Thêu 繞 broder; *cái thêu* 丐繞 pieux de bois.
 Thi 試 combattre.
 Thi ân 施恩 accorder une faveur.
 Thi 詩 poésie; *thi nhơn* 詩人 poète.
 Thị 市 place, marché.
 Thị 是 véritablement.
 Thị 視 voir; *giám thị* 監視 arbitre.
 Thị 示 avertir.
 Thị 氏 famille.
 Thí 試 disputer, rivaliser.
 Thí 施 faire l'aumône.
 Thì 時 temps; alors.
 Thủ 矢 flèche.
 Thủ 始 commencement.
 Thích 適; *wa thích* 於適 plaire; *mặc thích* 默適
à volonté.
 Thích 釋 graver, sculpter.
 Thiếc 錫 étain.
 Thiên 天 ciel; *thiên hạ* 天下 le monde; *tu thiên*
司天 astronomie.
 Thiên sách . . . 篇冉 livre.
 Thiên 偏 dépravé; *tính thiên* 性偏 mauvais na-
turel.
 Thiên 千 mille.
 Thiên 阡; *đàng thiên mạch* 唐阡陌 sentier dans
les champs.

Thiên
 Thiên
 Thiên tài . . .
 Thiêng liêng .
 Thiêng
 Thiên
 Thiệt

Thiệt

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

Thiên

le bois.

- Thiên. . . . 善 bon; thiên tài 善才 industrieux.
 Thiên. . . . 騙 châttrer.
 Thiên tài. . . 淺才 inepte.
 Thiêng liêng. 馨灵 spirituel.
 Thiêng. . . . 城 ville; rempart.
 Thiên. . . . 妾 concubine.
 Thiệt. . . . 切 avec véhémence; thâm thiệt 慘切 se plaindre amèrement; người thiệt cốt 得切骨 ami intime.
 Thiệt. . . . 舌 détriment; langue; thiệt hại 舌害 dommage; thiệt thân 舌身 se faire du tort.
 Thiêu. . . . 燒 allumer; chết thiêu 折燒 se jeter dans le feu.
 Thiểu. . . . 少 manquer; thiểu mặt 少麵 être absent.
 Thiểu. . . . 少 peu; thiểu sức 少筋 impuissant.
 Thìn nết. . . 辰涅 réformer ses mœurs; thìn ý 辰意 réprimer sa volonté.
 Thỉnh. . . . 清 pur.
 Thỉnh lên. . . 清遶 s'enfler; thìn linh 清靈 tout d'un coup.
 Thỉnh. . . . 請 demander; faire venir.
 Thịt. . . . 脍 chair, viande; thịt mỡ 脍膻 chair grasse; thịt nạc 脍臙 chair maigre; làm thịt 濫脍 tuer un animal pour le manger; ướp thịt 挹脍 saler la viande.
 Thọ. . . . 受 recevoir; thọ tang 受喪 prendre le deuil.
 Thọ. . . . 樹 arbre.

ích 默適

e; tư thiên

mauvais na-

ntier dans

- Thổ 錯 grossier; đất thổ 坦錯 terre argileuse.
 Thổ 兔 lièvre.
 Thổ 粗 grossier, rustique.
 Thổ 土 la terre; thổ sản 土產 sol natal.
 Thổ 詩 poésie.
 Thơ 書 lettre, missive; gửi thơ 叟書 envoyer une
 lettre; thơ tin 書信 message, avis;
 thơ lai 書吏 scribe.
 Thơ 疎; con thơ 昆疎 enfant; tuổi thơ 歲疎 en-
 fance.
 thợ 署 ouvrier, artisan.
 thờ 禱 adorer; bàn thờ 槃禱 autel; thờ 禱
 於 inopinément.
 Thở 咀 soupirer; thở than 咀嘆 gémir; hơi thở
 唏咀 soupir.
 Thoa 搽 enduire; thoa vách 搽壁 crépir (à la
 chaux, etc.).
 Thỏa lòng . . . 課悉 être satisfait.
 Thõa 妥; đĩ thõa 媼妥 prostituée.
 Thoảng 倘; thắp thoảng 濕倘 à la dérobée.
 Thoát 脫 s'enfuir; đào thoát 逃脫 fuir.
 Thoát chức . . 脫祝 aussitôt.
 Thóc 禿 grain des céréales.
 Thoen 栓 verrou.
 Thoi 梭 navette des lissérands.
 Thói 退 mœurs, habitude, coutume; thói phép 退

Thói 片

Thói 卷

Thói 卷

Thói 卷

Thói 卷

Thời 卷

Thom 卷

Thòm 卷

Thòn 卷

Thong 卷

Thòng 卷

Thống 卷

Thống 卷

法 idem; *thời nước* 退諾 coutumes
du pays.

Thời 耀 morceau; *thời đất* 耀坦 morceau de terre;
thời thịt 耀脔 morceau de viande.

Thời 崔 assez; cesser; *thời vậy* 崔丕 c'est assez;
mà *thời* 麻崔 seulement; *thời thời* 崔
崔 c'est assez, c'est fini; hélas!

Thời 退 puanteur; *thời tha* 退他 puer.

Thời 腿; *bàn thời* 盤腿 lesses.

Thời 颯 souffler; *gió thời* 逾颯 souffler (le vent);
thời loa 颯鏢 sonner de la trom-
pette.

Thời 泰 ample; fleurir.

Thom 蒼 exhaler une bonne odeur; *danh thom* 名蒼
bonne réputation; *trái thom* 黠蒼
ananas.

Thòm 貪; *lòm thòm* 簾貪 par manière d'acquit;
sommairement.

Thôn 寸 manquer, avoir besoin; *thôn thiêu* 寸少
idem.

Thong 通 ouvert; communiquer; *thong dong* 通答
inoccupé; *thong thả* 通且 libre.

Thòng 桶 déposer.

Thống 聰 perspicace.

Thống 通 pénétrer; comprendre; *thống thái* 通太
savant; *thống ngôn* 逾言 interpréter.

ieuse.

royer une
ge, avis;

跣 en-

襴

r; hơi tho

ir (à la

phép 退

- Thống..... 桶 pin sauvage; nhựa thông 漆桶 résine.
 Thống..... 痛 se plaindre; thông hối 痛悔 se repen-
 tir.
 Thốt..... 說 parler; thưa thốt 疎說 rendre réponse;
 thốt rằng 說浪 on dit.
 Thu..... 秋 l'automne.
 Thu..... 收 rassembler.
 Thái..... 趣 condition de vie; chí thú 志趣 inten-
 tion.
 Thú..... 獸; loài thú 類獸 quadrupède.
 Thú..... 娶 se marier.
 Thù..... 讐 ennemi; thù oán 讐怨 se venger; báo thù
 報讐 idem.
 Thủ..... 首 tête.
 Thủ..... 守 garder; trấn thủ 鎮守 gouverner; thủ
 nghĩa 守義 fidèle.
 Thủ..... 手 main.
 Thủ..... 取 recevoir.
 Thư..... 書 lettre, missive; phong thư 封書 enve-
 loppe.
 Thứ..... 次 particule indiquant l'ordre; thứ tự 次序
 ordre, arrangement.
 Thứ..... 恕 épargner; indulgence; nhiều thứ 饒恕
 pardonner; thứ mạng 恕命 accorder
 la vie.
 Thứ dân... 庶民 le peuple.

Thức.....

Thức sự.....

Thưa.....

Thừa.....

Thưa.....

Thừa.....

Thừa.....

Thừa.....

Thừa.....

Thừa.....

Thuận.....

Thuận.....

Thuận.....

Thuận.....

Thuật.....

- 樹脂. *Thiè* 試 experimenter; *coi thiè* 禩試 tenter, essayer.
 se repen- *Thiè sv* 此事 cette affaire; *nhav thiè* 如此 de cette façon.
 e réponse; *Thuu* 收 être vaincu; *thua trí* 收智 être surpassé en génie; *nhỏ thua* 乳收 plus petit.
 趣 inten- *Thià* 繖 espèce de broderie.
 ger; *báo thi* *Thwa* 疎 répondre à un supérieur; rare; *thiwa ong* 疎翁 oui, monsieur; *thwa chu* 疎吒 seigneur, père; *thwa gièm* 疎讒 diffamer auprès d'un chef.
 erner; *thà* *Thiwa* 次 linéament; *thiwa thit* 次脍 lambeau de chair.
 書 enve- *Thiwa* 餘 rester, être de surplus; *thiwa thāi* 餘汰 superflu; *nói thiwa* 兩餘 calomnier.
 : *tw* 次序 *Thiwa* 承 recevoir.
hái 饒恕 *Thiwa* 乘 saisir l'occasion; *kè thiwa thè* 几乘世 expérimenté.
 命 accorder *Thiwa* 所 qui, lequel, laquelle; son, sa.
Thiwa 順 pacifique; obéir; favorable; *thiwa giò* 順逾 vent favorable.
Thiwa 馴 doux, apprivoisé (animal); *thiwa thuc* 馴熟 dressé (idem).
Thiwa 純 pur.
Thiwa 盾 bouclier.
Thiwa 述 rapporter.

- Thuật 術; phép thuật 法術 magie.
- Thúc 促 presser, stimuler; thúc tới 促細 exciter;
thời thúc 推促 pousser.
- Thúc 束; thúc thủ 束手 assujettir; giần thúc 攔
束 maltraiter.
- Thúc 叔 beau-père.
- Thục 贖; lai thực 來贖 racheter.
- Thục 熟; thuần thực 馴熟 exercé.
- Thức 式 s'éveiller; veiller; couleur; thức dậy 式
踉 se réveiller.
- Thức 識 connaître.
- Thực 食 manger.
- Thuê 唎 prendre à loyer ou louage.
- Thuê 稅 tribut, impôt; đánh thuế 打稅 recueillir
le tribut; nộp thuế 納稅 le payer.
- Thuê khách.. 說客 médiateur.
- Thui đốt 燿 燿 flamber (la carène des navires).
- Thái 退 puer.
- Thày 匪; biên thùy 邊匪 limites du royaume.
- Thầy 火 vif-argent; eau; thủy tinh 火晶 cristal;
phù thủy 符火 sorcier.
- Thuyên 痊 entrer en convalescence; an thuyên 安痊
se bien porter.
- Thuyên 船 navire, barque.
- Thuyết 說; nguy thuyết 詭說 paroles mensongères.
- Thưng thưng 統統 non tendu, mou.

Tháng 台
Thùng 木
Thưng 方
Thưng 月
Thuốc 藥

Thuộc

Thuộc

Thuộc

Thuộc

Thuông

Thuông

Thuông khá

Thuông sinl

Thuông

- Thúng* 筩 panier, corbeille.
Thùng 桶 tonneau.
Thưng 升 balance.
Thưng 腫 hydropique.
Thuốc 藥 médicament; tabac; *thuốc bắc* 藥北 remède chinois; *thuốc nam* 藥南 idem annamite; *thuốc độc* 藥毒 poison; *thuốc súng* 藥銃 poudre à canon; *thuốc dán* 藥演 onguent; *thuốc hoán* 藥丸 pilules; *thuốc hít* 藥歇 tabac en poudre; *thuốc tẩy* 藥洗 purgatif.
Thuộc 屬 appartenir; retenir dans la mémoire; *thuộc về* 屬衛 appartenir; *thuộc lòng* 屬弄 savoir par cœur.
Thước 托 nom générique des mesures de longueur.
Thước 鵠 pie.
Thược 芍 pivoine.
Thường 通 chasser; *thường đuổi* 通遯 idem.
Thương 傷 avoir pitié; aimer; *thương yêu* 傷朕 chérir; *thương xót* 傷咄 avoir pitié; *nhà thương* 茹傷 hôpital; *người thương* 得傷 amant, amante.
Thương khách 商客 hôte; marchand.
Thương sinh 蒼生 le peuple.
Thượng 上 au-dessus; *thượng phẩm* 上品 grade supérieur; *thượng hoàng* 上皇 empereur.

細 exciter;

in thúc 擱

te duy 式

見 recueillir

payer.

aires).

oyaume.

晶 cristal;

yên 安痊

ensongères.

- Thưởng . . . 賞 récompenser; récompense.
 Thường . . . 常 ordinaire; souvent; thưởng lệ 常例 ordinairement; sự thưởng 事常 chose commune; phi thưởng 非常 chose extraordinaire; thưởng nhơn 常人 homme vulgaire; thưởng tình 常情 unanime.
 Thưởng . . . 償 restituer; thưởng lại 償吏 idem.
 Thưởng . . . 賞 récompenser; của thưởng 賂賞 récompense.
 Ti 司 nom générique des classes, des artisans.
 Ti 卑 vil; ti tiện 卑賤 idem.
 Ti 避 éviter; s'enfuir.
 Ti vi 脾胃 estomac.
 Ti 疵 tache; ti ó 疵惡 défaut.
 Tia 紫 rouge obscur.
 Tia 宰 dépiquer, transplanter.
 Tích 積 conserver; préserver; tích tài 積財 cacher des richesses.
 Tích 跡 vestige; dấu tích 跼跡 blessure, cicatrice; bị tích 被跡 être blessé; biệt tích 別跡 sans vestige; bí tích 秘跡 sacrement.
 Tích 昔 autrefois.
 Tích 席 natte; tây tích 西席 maître.
 Tích 寂 silence; tịch mạc 寂寞 lieu tranquille.
 Tích 夕 nuit.
 Tiéc 惜 se plaindre (de la perte d'une chose);

Tiéc

Tiém

Tiém

Tién

Tién

Tién

Tién

Tién

Tién

Tién

Tién

Tieng

Tiép

khá tiéc 可惜 hélas! *thương tiéc* 傷
惜 regretter.

- Tiéc* 席 repas, festin; *ăn tiéc* 喫席 faire un repas.
- Tiêm* 尖 rendre une chose pointue; *tiêm tè* 尖細 avec soin.
- Tiêm* 僭 usurper; *tiêm quôn* 僭權 idem le trône.
- Tiên* 先 avant, d'abord; *to tiên* 祖先 les ancêtres; *tiên phá* 先破 commencer.
- Tiên* 仙 immortel (chez les païens).
- Tiên* 賤 vil; *bán tiên* 貧賤 pauvre et vil.
- Tiên* 便 opportun, commode; *tiên phuong* 便方 opportunité.
- Tiên* 羨 tourner en bois, en fer; *thợ tiên* 署羨 tourneur en bois, en fer.
- Tiên* 前 auparavant.
- Tiên* 荐 offrir.
- Tiên* 錢 sapèques; *một tiên* 沒錢 60 sapèques; *giấy tiên* 紙錢 assignats.
- Tiếng* 哨 voix, son; renommée; langage; rumeur; *tiếng nói* 哨吶 langage, idiome; *danh tiếng* 名哨 réputation; *có tiếng* 固哨 fameux; *cả tiếng* 嗚哨 à haute voix.
- Tiếp* 攝 accueillir quelqu'un; *tiếp khách* 攝客 recevoir un hôte; *binh tiếp* 兵攝 troupe auxiliaire.

常例 ordi-
; chose com-
iose extraor-
人 homme
青 unanime.
idem.
賞 récom-
s artisans.

積財 ca-
e, cicatrice;
tích 別跡
sacrement.

tranquille.
ne chose);

- Tiếp..... 接 carène.
- Tiết..... 節 sobriété, modération; *tiết ngãi* 節義 fidélité; *trinh tiết* 貞節 virginité; *chức tiết* 直節 célibat.
- Tiệt..... 絕 manquer; être détruit, ruiné.
- Tiểu..... 消 digérer; *tiêu tan* 消散 être détruit; *nhà tiêu* 茹消 latrines.
- Tiểu..... 椒 poivre; *hồ tiêu* 胡椒 idem.
- Tiểu..... 笑 rire.
- Tiểu..... 小 exigu, petit; *tiểu tâm* 小心 pusillanimité; *tiểu thơ* 小姐 servante; *tiểu tiện* 小便 uriner.
- Tâm..... 脈 cœur; *trái tim* 駮脈 idem; *tim la* 脈羅 mal vénérien.
- Tâm..... 僭 couleur de pourpre.
- Tìm..... 尋 chercher, rechercher; *tìm kiếm* 尋劍 idem.
- Tin..... 信 croire; nouvelle; annoncer; *tin cậy* 信忌 se fier; *gởi tin* 叻信 donner une nouvelle; *tuyệt tin* 絕信 rien de nouveau; *lòng tin* 悉信 foi, confiance; *tin nhau* 信饒 se fier l'un à l'autre.
- Tín..... 信 croire.
- Tinh..... 星 étoile; *tuệ tinh* 彗星 comète.
- Tinh..... 精 pur; *thần thần* 精神 esprit; *tinh quái* 精怪 monstre.

Tinh.....

Tinh.....

Tinh.....

Tinh.....

Tinh.....

Tinh.....

Tinh.....

Tinh.....

Tinh.....

Tít.....

Tiu tiu...

To.....

Tò.....

Tó.....

Tó cáo....

Tó.....

- Tính 晶; *thủy tinh* 水晶 cristal.
- Tính 淨 pur.
- Tính 靜 paix, repos: *bình tĩnh* 平靜 tranquille.
- Tính 性 nature, caractère; *tính nết* 性涅 naturel, mœurs; *thành tính* 辰性 se contraindre; *tính tình* 性情 tendance naturelle.
- Tính 姓; *bá tính* 百姓 le peuple, la nation.
- Tính 併 supputer; *toán tính* 筭併 décider; *cộng tính* 共併 résumer.
- Tính 情 passion; affection; tendance; *tình ý* 情意 intention; *tình lý* 情理 raison; *hoa tình* 花情 obscene; *ngoại tình* 外情 adultère.
- Tính 醒 revenir à soi; *tỉnh lại* 醒吏 idem.
- Tính 省 capitale de la province.
- Tật 節; *mất tật* 秩節 avoir honte.
- Tiu tiu 消消 un peu humide.
- To 穌 gros, épais.
- Tỏ 訴 clairement, manifester; *tỏ rõ* 訴燿 idem; *tỏ lòng* 訴弄 ouvrir son cœur; *tỏ lời* 訴禱 déclarer.
- Tỏ 蘇 peindre, farder, crépir, etc.
- Tỏ cáo 訴告 accuser devant le juge.
- Tỏ 愬 tempête; *gió tố* 懣愬 idem.

節義 fidé-
ginité; *chức*

détruit; *nhũ*

pusillanime;
tiểu tiện 小

tim la 臆

tiêm 尋劍

tin cậy 信
donner une
rien de nou-
confiance;
in à l'autre.

e.
; *tình quái*

- Tổ 祖 nid; tổ tông 祖宗 ancêtres; tổ ong 祖
蜂 essaim d'abeilles.
- Tơ lụa 絲縷 soie; trai tơ 欸絲 jeune.
- Tơ 司 classe.
- Tợ 似 semblable; mĩa thợ 美似 à l'instar; chem
tợ 祐似 comme.
- Tợ 祚 table.
- Tớ 四 disciple; serviteur; đày tớ 荅四 servi-
teur; tời tớ 碎四 idem.
- Tờ 詞 feuillet, écrit officiel; tờ sách 詞冊 feuillet
d'un livre.
- Tờ mớ 左馬 accélérer.
- Tòa 座 trône; tòa ngự 座禦 trône royal.
- Tòa 鎖; thiết tỏa 鐵鎖 chaîne.
- Toác 朶 ouvrir, fendre (le bois).
- Toác 襖 déchiré; rách toác 襖襖 idem.
- Toại 遂 content; toại thay 遂台 très-content.
- Toan 筭 délibérer, consulter; lo toan 慮筭 idem;
toan định 筭定 statuer.
- Toan 酸; tân toan 辛酸 amertume, misère.
- Toán 筭 computer; toán số 筭數 dire la bonne
aventure; nghệ toán 藝筭 arithmé-
tique; bàn toán 盤筭 table à compter.
- Tóc 鬚 cheveux; tóc bạc 鬚泊 cheveux blancs;
bới tóc 捫鬚 hier les cheveux; chà tóc
捨鬚 les délier.

Tộc mục

Tóc

Tợ

Tơ

Tờ

Tới

Tỏi

Tỏi

Tỏi

Tỏi

Tỏi tàn

Tỏi

Tóm

Tóm

Tôn

Tôn

Tôn

Tôn

Tôn

- đ ong 祖
 nstar; chem
 四 servi-
 冊 feuillet
 royal:
 m.
 -content.
 筭 idem;
 misère.
 ire la bonne
 筭 arithmé-
 e à compter.
 veux blancs;
 veux; *chả tóc*
- Tộc mạch*... 族脉 curieusement.
Tộc..... 速; *tức tốc* 即速 aussitôt, de suite.
Tộc..... 族 parents consanguins.
Toi..... 籬 nasse.
Toi..... 瘳 mourir (les animaux) de la peste.
Tôi..... 緝; *đội tôi* 隊緝 chaîne.
Tôi..... 蒜 ail.
Tôi..... 碎 moi, je (employé par les serviteurs et les inférieurs en général); *lạm tôi* 濫碎 servir.
Tội..... 罪 faute, péché; *tội lỗi* 罪磊 idem; *chung tội* 稱罪 se confesser; *tội trong* 罪重 péché grave; *phải tội* 沛罪 pécher; *hối tội* 悔罪 se repentir.
Tối..... 最 ténébreux; nuit; *tối tăm* 最沕 obscur, sombre; *ban tối* 班最 de nuit.
Tồi tàn.... 頽殘 désoler.
Tới..... 細 venir; jusqu'à; *bước tới* 北細 s'avancer; *nhớ tới* 汝細 se souvenir.
Tóm..... 繆 abrégé.
Tôm..... 鮓 crustacé, chevrette.
Tôn..... 尊 honorer; *tôn kính* 尊敬 vénérer.
Tôn..... 孫 petit-fils.
Tôn..... 損 dépenser; *hao tôn* 耗損 idem.
Tôn..... 損 dépenser; *tôn hại* 損害 nuire.
Tôn..... 遜 céder; *khiêm tôn* 謙遜 idem.

- Tợn 羨; *dữ tợn* 與羨 cruel, féroce.
- Tông tộc 宗族 race, lignée.
- Tông 送 reconduire; chasser.
- Tông 總 canton; *cai tông* 該總 chef de canton.
- Tốp 嗶 troupe, bande.
- Tót gwom 摔劍 tirer l'épée.
- Tót 卒 bon; *tót lành* 卒苓 idem; *chính tót* 樟卒 élégant, joli; *béo tót* 脹卒 beau; *sắc tót* 色卒 beauté; *tót báu* 卒寶 excellent; *ngày tót* 時卒 jour heureux.
- Tột 卒 atteindre, jeter contre.
- Tra 查 s'enquérir, examiner; *tra trí* 查知 chercher la cause; *tra kiện* 查件 vider un litige.
- Trá 詐 tromper; *dối trá* 對詐 mensonge; *giả trá* 假詐 simuler.
- Trà 茶 thé; *trà thô* 茶粗 thé commun.
- Trả 呂 rendre; *trả lại* 呂吏 idem; *trả ngài* 呂義 rendre amour pour amour; *trả nợ* 呂女 payer sa dette; *trả công* 呂功 payer le prix du travail.
- Trác 卓 ferme; *trác trác* 卓卓 fermement.
- Trác 琢; *điều trác* 彫琢 polir.
- Trác nết 側涅 immodeste.
- Trác 側 se luxer un membre.

Trách

Trạch

Trai

Trai

Trai

Trai

Trai miêng .

Trái

Trái

Trái

Tráy tra . .

Tráy

Trạm nghỉ .

Trám

Trám

Trám

Trách. . . . 責 se plaindre; accuser; *trách phạt* 責罰 punir; *quò trách* 喙責 gronder; *lời trách* 詞責 querelle.

Trạch. . . . 擇 choisir.

Trái. . . . 騾 mâle (homme); jeune homme; *dang trái* 當騾 jeunesse.

Trái. . . . 球; *hột trái* 紇球 perle, coquille.

Trái. . . . 齋 jeûne; jeûner; *trái tuần* 齋旬 temps de jeûne.

Trại. . . . 寨 cabane, chaumière; *dinh trại* 營寨 camp de soldats.

Trái miệng. 牙啞 erreur de parole.

Trái. . . . 債 dette; contre; inverse; *thọ trái* 受債 s'endetter; *trái tình* 債情 nature dépravée; *tay trái* 挹債 main gauche.

Trái. . . . 騾 fruit; *trái chín* 騾尫 fruit mûr; *lên trái* 逢騾 avoir la variole.

Trái. . . . 駛 traverser; *trái đến* 駛旦 parvenir; *tàng trái* 曾駛 expert.

Tráy tra. . . 涑查 sali, taché.

Tráy. . . . 蹠 partir; *tráy bộ* 蹠步 aller à pied.

Trạm nghỉ. . 湛擬 lieu de repos pour les voyageurs; *trạm cung* 湛宮 station des couriers du roi.

Trám. . . . 簪 boucher, couvrir.

Trăm. . . . 募 cent; *trăm họ* 募戶 peuple.

Trăm. . . . 唻; *nói trăm* 唻唻 parler très-vite.

de canton.

inh tôt 撐

長卒 beau;

nêu 卒賣

jour heu-

知 cher-

牛 vider un

songe; *giã*

un.

trả ngài 呂

tour; *trả nợ*

ông 呂功

ment.

- Trám 簪 épingle de tête.
 Trám 洗 être immergé; *mạch trám* 脈洗 pouls faible.
 Trâm 朕 moi (pronom employé par le roi seul).
 Trán 頭 front; *sói trán* 鬚頭 chauve.
 Tràn 瀾 s'écouler par-dessus.
 Tràn 盞 verre à boire.
 Tràn vao . . . 鎖匙 se jeter dans le feu, l'eau, etc.
 Tràn 陳 se rouler.
 Trán châu . . 珍珠 perles fines.
 Trận 陣 combat; *ra trận* 囉陣 aller au combat; *lập trận* 立陣 ranger les troupes en bataille.
 Trán 鎮 gouverner; gouvernement, province.
 Trán 陳 nu de la tête à la ceinture; *trán trường* 陳中 entièrement nu; *lột trần* 揸陳 se mettre nu.
 Trán 塵 poussière; *trán ai* 塵埃 atome.
 Trang 莊 contemporain; râcloire.
 Trang điểm . 裝點 se parer.
 Trang 張 page, feuille de papier.
 Trang 狀 figure; *trang cáo* 狀告 plainte écrite; rapport.
 Tráng 壯 vaillant, robuste; *tráng lực* 壯力 idem.
 Tràng hoa . . 裱花 collier de fleurs.
 Trãng 長 longueur.

Trãng

Trãng cùm

Trãng

Trãng

Trãng

Trãng thời

Tranh

Tranh

Tranh

Trao

Trao trở

Trao

Trao

Tráp

Trát

Trát ngại

Trát

Trau

Trăng 朧 lune; mặt trăng 朧 idem; sáng trăng
創朧 clair de lune.

Trăng cùm . . . 綾柑 ceps; đống trăng 揀綾 mettre aux
ceps.

Trắng 晄 blanc; trắng lộp lộp 晄蠟蠟 très-blanc.

Trảng 脹 enflé; trắng bàu 脹瓢 ventre enflé (in-
jure).

Tràng 鶩 œuf.

Trảng thời . . . 朗台 immodeste.

Tranh 爭; đấu tranh 鬭爭 se battre; tranh cạnh 爭
競 se disputer.

Tranh 葦; nhà tranh 茹葦 case couverte de
chaume.

Tránh 另 éviter; trốn tránh 遁另 fuir.

Trao 拌 donner avec la main; nầy trao 乃拌 li-
vrer une chose à quelqu'un.

Tráo tró . . . 到呂 échanger; tráo đấu 到斗 tromper.

Trào 潮 bouillir; s'échauffer.

Trào 朝 palais du roi.

Tráp 汁 suc de la viande, des fruits, etc.

Trát 扎; dày trát 苔扎 très-épais.

Trát ngại . . . 窒礙 obstacle; doute.

Trát 秩 être (quelque chose) jeté en bas; trát tró
秩徐 incurie; trát chôn 秩眞 avoir
le pied foulé.

Trau 拌 polir, parer; trau giời 拌抹 orner.

充 pouls
seul).

e.

combat;
roupes en

ince.

án trường
陳 揅

e.

te écrite;

力 idem.

- Trâu 犏 buffle; *chăn trâu* 犏 犏 faire paître les buffles.
 Trâu 蒲 écorce des céréales.
 Trâu 檳 bétel.
 Tre 柳 bambou; *trau tre* 捋柳 polir.
 Trê 祗 jeune, enfant, domestique.
 Trê 祗; *dàng trê* 唐 祗 route peu fréquentée.
 Trê 滯 se coaguler; concret; *trê chông* 滯 滯 être déprimé.
 Trê 祗 négliger; tarder.
 Trên 碾 avoir honte; *trên mặt* 碾 碾 idem.
 Trén 連 au-dessus; *bé trén* 皮 連 partie supérieure; *y trén* 意 連 volonté suprême.
 Trénh 楨 poutre de maison.
 Treo 撩 suspendre; *treo lén* 撩 連 idem.
 Tréo 跖 croiser; *tréo chon* 跖 跖 croiser les pieds.
 Trèo 蹠 monter sur un arbre; gravir une montagne.
 Trét 捌 enduire.
 Trét 哲 adhérer; *trét lại* 哲 吏 idem.
 Trét 徹; *ngồi trét* 坐 徹 s'asseoir par terre.
 Trêu 嘹 provoquer, se moquer.
 Trêu 眺; *trét trêu* 秩 眺 vaciller.
 Trêu 叮 ridicule, absurde.
 Tri 知 connaître; *tiên tri* 先知 prophète.
 Tri 治 régir, gouverner; *tri vị* 治 位 idem; *cai tri* 該 治 commander.

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

Tri

- paître les
uentée.
ng 滯 龜
lem.
rtie supé-
suprême.
m.
er les pieds.
montagne.
terre.
hète.
立 idem; cai
- Tri..... 智 intelligence; tài trí 才智 industrie;
thiên trí 淺智 inintelligent; vô trí 無
智 stupide; trí vỹ 智啟 imagination.
- Tri..... 持 tenir; hộ trì 護持 assister (Dieu, les es-
prits).
- Tri..... 池 étang.
- Tri..... 雉 faisán.
- Tri..... 瘡; trĩ sang 瘡瘡 hémorrhoides.
- Trich..... 擲; nặng trĩch 囊擲 très-lourd.
- Triên..... 練 très-vite; triên trang 練莊 idem.
- Triêng..... 呈; trùng triêng 重呈 être agitée (une
barque).
- Triêu..... 朝 le matin.
- Triệu..... 兆 présage, augure; một triệu 沒兆 un mil-
lion.
- Triệu..... 召 rappeler; évocation.
- Triều..... 朝 cour du roi; mũ triều thiên 帽朝天 cou-
ronne.
- Trinh..... 貞 chaste; đồng trinh 童貞 vierge; trung
trinh 忠貞 fidèle.
- Trít..... 瞞; nhắm trít lại 眨瞞吏 fermer entière-
ment les yeux.
- Trú..... 打 s'attacher à quelqu'un, l'aimer beaucoup.
- Tro..... 爐 cendre; tro bụi 爐培 poussière; sắc xám
tro 色監爐 gris de cendre.

- Trò 徒 *écolier; truyên trò* 傳徒 *conserver.*
 Trò 擲 *montrer au doigt; chỉ trò* 指擲 *indi-*
quer; ngón trò 概擲 *doigt indica-*
teur, index.
 Trò 擲 *détourner l'eau.*
 Trò 擲 *germer (les épis); chạm trò* 剗擲 *graver;*
chơi trò 吹擲 *creuser; trò tràng* 擲
 長 *orné, paré.*
 Trò 誑 *tromper; nói trò* 兩誑 *tromper par des*
paroles.
 Trợ! 助 *aider.*
 Trò 徐; *đi trò tới* 移徐細 *arriver à l'improviste.*
 Trò 阻 *empêchement; s'opposer; cách trò* 隔阻
être éloigné; trò vé 阻衛 *revenir; trò*
mặt 阻麵 *ingrat; trò lưng* 阻脛
tourner le dos.
 Tróc 捉 *saisir, prendre; cẩu tróc* 拘捉 *idem.*
 Trọc 秃 *rasé, dénudé.*
 Trọi 磊 *vide, dépouillé.*
 Trói 縶 *attacher; bước trói* 紉縶 *idem; trằng trói*
綾縶 *liens.*
 Trói 溜 *être emporté par les eaux.*
 Trỏi 搥 *pousser; trỏi đinh* 搥釘 *chasser un clou,*
clouer.
 Trỏi 嚙 *testament d'un mourant; trỏi chét* 嚙折
oultre mesure.

Trói.....

Trói.....

Trói.....

Trói.....

Trím....

Tron...

Tron...

Tròn...

Tròn...

Trím....

Tròn....

Tron....

Trong...

Trọng..

Tròng..

- rver.
 隱 indi-
 t indica-
 耳 graver;
 tràng 擗
 er par des
 improvisiste.
 trở 隔阻
 revenir; trở
 ng 阻膝
 足 idem.
 m; trảng trỏi
 sser un clou,
 i chét 嚙折
- Trỏi 踈 surpasser, dépasser.
 Trỏi 味 exceller; trỏi hơn 味欣 idem.
 Trỏi 智 génie.
 Trỏi 歪 ciel; trên trỏi 連歪 dans le ciel; trỏi
 thanh 歪清 ciel serein.
 Trộm 濫 en cachette, furtivement; ăn trộm 喫濫
 voler; kẻ trộm 几濫 voleur.
 Tron 掄 introduire; tron vào 掄匄 idem.
 Tron 論 intègre, parfait, complet; trọn đời 論代
 pour toute la vie.
 Tròn 論 rond; vòng tròn 妄論 cercle.
 Trón 膾 anus, fondement; bần trón 盤膾 les fesses;
 trón kim 膾針 trou d'aiguille.
 Trộn 論 mêler; trộn trạo 論棹 idem.
 Trón 遁 fuir; trón thuế 遁稅 éviter l'impôt; trón
 chầu 遁搜 fuir les ouvrages publics.
 Trơn 瀾 léger; glissant; trơn tru 瀾誅 idem.
 Trong 冲 limpide; dans, dedans; trong sạch 冲瀝
 pur; trong ngần 冲浪 transparent,
 diaphane; đàng trong 唐冲 Cochii-
 chine.
 Trọng 重 précieux, excellent, noble; nặng trọng
 郎重 noble; quý trọng 貴重 précieux;
 trọng hình 重刑 supplice rigoureux.
 Tròng 瞳 pupille de l'œil; tròng trắng 瞳臯 blanc
 d'œuf; tròng đỏ 瞳赭 jaune d'œuf.

- Tróng..... 籠 attendre, espérer; *tróng như* 籠汝 souhaiter, convoiter.
 Tróng..... 鞞 tambour; *đánh tróng* 打鞞 battre le tambour; *tróng trái* 鞞轍 ouvert; lieu passager.
 Tróng..... 權 planter; *vun tróng* 攷權 cultiver.
 Trót..... 律 entier; *trót thể* 律体 complètement.
 Trót..... 札 tordu.
 Trọt..... 跌 s'écouler.
 Trou..... 啣 avaler au moyen d'un liquide.
 Tru..... 誅 hurler; punir de mort.
 Trú..... 住 demeurer.
 Trú..... 晝 jour.
 Trù..... 疇 maudire; *trù ỏ* 疇歿 idem.
 Trú..... 猪 porc.
 Trự..... 字; *một trự* 沒字 un denier.
 Trừ..... 除 chasser par force; *trừ căn* 除根 arracher; *trừ ra* 除囉 excepté.
 Trữ..... 貯 contenir.
 Trũa..... 臚 à midi; *bũa trũa* 飽臚 heure du diner.
 Truát..... 黜 enlever à quelqu'un sa dignité, sa charge; *truát chức* 黜職 idem.
 Trục..... 逐 cabestan; *đánh trục* 打逐 virer le cabestan.
 Trực..... 直 droit, vrai; *chính trực* 正直 sincère.
 Trui..... 樞 indigent.

Truy.....

Truyền...

Truyền...

Trục.....

Trùm.....

Trung...

Trung...

Trúng...

Trùng...

Trùng trình

Trưng thuê

Trùng...

Trùng...

Trước...

Trước...

Trườn...

Trưởng...

Trương...

o 籠汝 sou-

打 battre le tam-
鼓 ouvert; lieu

cultiver.
complètement.

side.

lem.

r.

除根 arra-
ché.

heure du dîner.
ignité, sa charge;

ii.

逐 virer le ca-

直 sincère.

Truy 追 suivre.

Truyén 傳 histoire; nói truyện 唸傳 raconter une
histoire.

Truyén 傳 transmettre, livrer; rao truyện 啤傳
promulguer; đê truyện 底傳 on rap-
porte.

Trùm 拏 tout; bắt trùm 杯拏 prendre tout.

Trùm 仝 couvrir entièrement; chef de village.

Trung 中 milieu; trung trung 中中 médiocre.

Trung 忠 fidèle; trung chính 忠正 juste; trung quân
忠君 fidèle au roi.

Trúng 中 atteindre; trúng tim 中脈 émouvoir le
cœur; trúng đích 中的 atteindre le
but.

Trùng 重 réitérer; de nouveau.

Trùng trính . 冢呈 tarder.

Trung thuê . 徵稅 imposer un tribut.

Trúng 鶩 œuf.

Trùng 懲 forcer; trùng trị 懲治 punir.

Trước 竹 roseau.

Trước 略 avant; đòì trước 忒略 au siècle passé;
khi trước 欺略 auparavant; nói trước
唸略 prédire.

Trườn 陳 ramper (le serpent).

Trườn 中 nu depuis le langouti.

Trườn 張 page d'un livre.

- Trượng* ... 丈 mesure de 10 pieds; *trượng phu* 丈夫 mari.
- Trượng* ... 杖 bâton.
- Trướng* ... 帳 pavillon.
- Trướng lên* ... 脹 s'enfler.
- Trường* ... 長 long; *bé trường* 皮長 longitude.
- Trường* ... 場 collège; *trường học* 場屋 idem.
- Trường* ... 腸 entrailles.
- Trường* ... 長 second dans un village; *trường lân* 長鄰 maire.
- Trút* ... 律 verser.
- Tu* ... 修 réformer; *tu rùng* 修稜 ermite; *tu lí* 修己 se retenir; *tu tháy* 修柴 bonze; *nhà tu* 茹修 couvent.
- Tu du* ... 須臾 moment.
- Tu* ... 聚 rassembler; *tụ chung* 聚衆 réunir en un seul point.
- Tú tài* ... 秀才 bachelier.
- Tù* ... 囚 prison; prisonnier; *tử tù* 死囚 mourir en prison.
- Tù* ... 簪 armoire.
- Tư* ... 思 penser; *tư tưởng* 思想 se souvenir l'un de l'autre.
- Tư* ... 私; *tư lí* 私己 soi, soi-même; *tư ý* 私意 volonté propre.
- Tư* ... 茲 maintenant; *tư niên* 茲年 cette année.

Tư chát...*Tư*.....*Tư*.....*Tư*.....*Tư*.....*Tư*.....*Tư*.....*Tư*.....*Tư*.....*Tư*.....*Tư*.....*Tư*.....*Tư*.....*Tư*.....*Tư than*...*Tư*.....*Tư*.....*Tư tế*....*Tư*.....

丈夫
 ide.
 n.
 長
 aite; *tu lǐ*
 柴 bonze;
 réunir en un
 囚 mourir
 ouvenir l'un
tu y 私意
 cette année.

- Tư* chát... 資質 caractère naturel.
Tư..... 四 quatre; quatrième.
Tư..... 絲 soie des vers à soie.
Tư..... 字 lettre, caractère.
Tư..... 序 préface; *thứ tư* 次序 ordre.
Tư..... 祀 sacrifier, adorer.
Tư..... 自 de, par; *tự nhiên* 自然 naturellement;
 tự kiêu 自驕 se vanter.
Tư..... 寺 temple.
Tư..... 嗣 la postérité.
Tư..... 四 quatre.
Từ..... 慈 clément; *từ bi* 慈悲 très-doux; *thìn từ*
 辰慈 paisible.
Từ..... 自 de, par.
Từ..... 辭 dire adieu; rejeter.
Từ..... 詞 paroles, discours; *thư từ* 書詞 lettre,
 missive.
Từ than... 祀神 temple de l'esprit tutélaire.
Tử..... 子 fils; *khổng tử* 孔子 Confucius; *thiên tử*
 天子 empereur; *nam tử* 男子 fils;
 nữ tử 女子 fille; *đệ tử* 弟子 dis-
 ciples.
Tử..... 仔; *sư tử* 獅仔 lion.
Tử tế..... 仔細 avec soin.
Tử..... 死 mourir; *tử đạo* 死道 martyr; *giểu tử* 歿
 死 mourir jeune.

- Tua* 須 il faut.
- Túa ra* 計囉 affluer quelque part.
- Túa* 煩; *lúa túa* 穰煩 grains trop mûrs.
- Twa* 序 préface.
- Twa* 似 semblable.
- Tuán* 遵 suivre, obéir.
- Tuán* 俊; *tuán khiết* 俊傑 héros; *tuán sĩ* 俊士 idem.
- Tuán* 旬; *tuán lễ* 旬禮 décade de jours; *tuán thì* 旬時 fortune, sort.
- Tuán* 巡 examiner; douane; veiller; *quán tuán* 軍 巡 guetteur de nuit; *tuán do* 巡由 explorer.
- Tuát* 恤 avoir pitié; *tuát bần* 恤貧 avoir pitié des pauvres.
- Túc* 足 suffire; pied; *túc ý* 足意 content.
- Túc thính* 肅請 convoquer.
- Túc* 宿 nom de constellations.
- Tục* 俗 mœurs, coutume; inconvenant; *phàm tục* 凡俗 mondain; *tục ngữ* 俗語 pro-
verbe; *tục lậu* 俗哂 obscene.
- Tức* 息 oppression; perte haleine; *tức ngực* 息 臆 souffrir de la poitrine; *tám tức* 糝 息 sangloter.
- Tức thì* 即時 immédiatement.
- Tuế* 歲 année; âge.

Túi*Túi**Tuy là**Tuy**Tuy**Tuyen**Tuyen**Tuyen**Tuyét**Tuyét**Tum**Tung**Tung**Tùng**Tùng**Tước**Tuội**Tươi**Tươi**Tươi**Twom*

- Túi* 最 obscur.
- Tùi* 噉; *khóc tùi* 哭噉 pleurer sur ses malheurs
ou sur ceux d'autrui; *tùi mặt* 噉麵
avoir honte.
- Tuy là* 雖羅 quoique.
- Tùy* 隨 suivre.
- Tùy* 髓 moelle; *cốt tủy* 骨髓 moelle des os.
- Tuyển* 選 choisir.
- Tuyên* 全 intact, entier; *tuyên dĩ* 全以 entièrement;
tuyên thiện 全善 infiniment bon; *tuyên hảo* 全好 parfait.
- Tuyền* 泉 source.
- Tuyết* 雪 neige.
- Tuyệt* 絕 être détruit; tout à fait; *tuyệt khởi* 絕塊
exceller; *tuyệt kì* 絕奇 merveilleux.
- Tùm* 坵 gourde.
- Tụng* 誦 réciter des prières.
- Tụng* 訟 intenter un procès.
- Tùng* 從 suivre.
- Tùng* 松 pin; *tùng bá* 松栢 pin et cyprès.
- Tước* 爵 dignité; *ấn tước* 印爵 insignes.
- Tuổi* 歲 âge; *tuổi trẻ* 歲祉 âge tendre.
- Tươi* 鮮 récent; vert; *cá tươi* 鮓鮮 poisson frais.
- Tươi* 洩 arroser.
- Tươi* 載; *tất tươi* 必載 abandonné.
- Twóm* 瀟 expirer; exhaler.

lrs.

n sĩ 俊士

urs; *tuân thì**uân tuân* 軍

h do 巡由

voir pitié des

content.

ant; *phàm tục*

俗語 pro-scène.

; *tức ngược* 息e; *tâm tức* 糝

- Tuôn* 湔 confluenter.
- Tuôn* 散; làm tuôn đi 濫散 移 accélérer.
- Tuông* 從 comédie, tragédie; tuông cách 從格 manière; mode; coi tuông 禡從 il paraît.
- Tuong* 相 mutuellement.
- Tuong* 像 statue; hình tuong 形像 image; tuong tuong 像像 semblable; tuong ảnh 像影 image, médaille.
- Tuong* 象 éléphant; nha tuong 牙象 ivoire.
- Tuong* 匠 artisan, ouvrier.
- Tuong* 相 forme, espèce, visage; chem tuong 拈相 conjecturer d'après le visage.
- Tuong* 將 commandant militaire; tuong soai 將帥 commandant en chef.
- Tuong* 祥 augure; viet tuong 越祥 bouffons du roi.
- Tuong* 詳 clairement; tuong tan 詳盡 évidemment.
- Tuong* 牆 muraille.
- Tuong* 想 penser; tuong gam 想仝 méditer; suy tuong 推想 considérer; tuong lai 想吏 réfléchir; nguyen tuong 願想 désirer.
- Tu* 就 parvenir; giao tu 交就 livrer à quelqu'un.

U.....

U.....

U.....

Ua.....

Ua.....

U'c.....

U'c.....

Ué.....

Ul.....

Uj.....

Ung.....

U'ng.....

U'ng.....

U'ng.....

U'óc.....

U'oi hình

U'om. . .

U'óm. . .

U'óm. . .

U

- rer.
從格 ma-
筵 il paraît.
- age; *tuong*
tuong anh
- ivoire.
- wong* 祐相
ge.
soai 將帥
- bouffons du
- évidemment.
- méditer; *suy*
; *tuong lai* 想
wng 願想 dé-
- livrer à quel-
- U..... 幽 obscur; *u mé* 幽迷 stupide.
- U..... 塢 couvrir pour faire jaunir (le thé, le tabac).
- U'..... 於 oui.
- Ua..... 噁; *áp ua* 吧噁 vomir.
- U'a..... 於 sourire, plaire; *wa nhau* 於饒 se sourire mutuellement; *cháng wa* 庄於 déplaire.
- U'c..... 抑 opprimer; *oan wc* 冤抑 être opprimé; *wc lòng* 抑弄 idem.
- U'c..... 臆 poitrine.
- Ué..... 濊 sordide, immonde.
- Ui..... 慰 consoler; *an ui* 安慰 idem.
- Uj..... 畏 craindre; *uj ki* 畏忌 répugnance.
- Ung..... 癰 abcès; *ung tho* 癰疽 idem.
- U'ng..... 膺 content, sourire; *wng lòng* 膺弄 idem.
- U'ng..... 鷹; *chim wng* 鷓鷹 épervier.
- U'ng..... 應 répondre; *wng hiện* 應現 apparaître.
- U'óc..... 約 désirer; *mơ ước* 麻約 souhaiter.
- U'oi hình.. 餽形 inepte.
- U'óm..... 漚 dévider.
- U'óm..... 襍 cuirasse.
- U'óm..... 厭 essayer; *wóm thử* 厭試 éprouver.

- Uón 挽 fléchir; *uón éo* 挽要 se courber; *uón lòi*
挽衡 aduler.
- U'ón 胺 qui commence à se pourrir (viande, pois-
son).
- Uóng 旺 boire.
- Uóng 枉 en vain; *uóng danh* 枉名 perdre sa ré-
putation.
- U'ong 殃 calamité; *wong ách* 殃厄 idem; *wong*
wong 殃殃 à demi mûr.
- U'óp 滷 assaisonner.
- U'ót 汨 humide, mouillé; *wót măt* 汨糲 inepte.
- Up 挹 retourner, renverser (un vase, un verre);
up láy 挹裊 couvrir.
- Ut 丕 le plus jeune; *con út* 昆丕 idem.
- U'u 憂 inquiet; *wu phién* 憂煩 triste.

V

- Va 搗 heurter, pousser; celui-là, celle-là.
- Va 禍 peine; *tai va* 災禍 malheur; *bỏ va* 補
禍 calomnier.
- Vá 播 raccommoder; *và lai* 播吏 idem.
- Và 吧 et; ensemble; *cả và* 吧吧 tout; *và lán*
吧吝 quelquefois.
- Và 把 donner un soufflet; *chí và* 耻把 outrager.
- Vã 魁 or, donc.

Vã

Vác

Vác

Vác

Vác

Vách

Vai

Vai

Vai

Vai

Vai

Vãi

Vãi

Vay

Voy

Vày

Vày

Vày

Vày

Vày

Vày

Vày

Vày

Vày

Vày

- ber; *uôn lời*
- lande, pois-
- erdre sa ré-
- idem; *wong*
- 乙 糲 inepite.
se, un verre);
- idem.
- riste.
- celle-là.
- neur; *bổ va* 補
- idem.
- 吧 tout; *và lán*
- 耻把 outrager.
- Vă*. 渥 *enduire.*
- Vác*. 搏 *porter sur l'épaule.*
- Vac*. 鑊 *chaudron; vac giáng 鑊床 lit en bam-*
bou.
- Vác*. 域; *sáng vac vac 創域域 très-clair.*
- Vác*. 域; *bình vac 兵域 protéger.*
- Vách*. 壁 *muraille; vách thành 壁城 rempart.*
- Vai*. 鶻 *épaule; nghiêng vai 迎鶻 s'incliner.*
- Vái*. 呢 *invoquer; khán vái 懇呢 faire un vœu.*
- Vài*. 吧 *quelques; vãi cái 吧 丐 idem.*
- Vài*. 縲 *étolfe; vãi diên 縲演 étolfe légère; vãi*
thờ 縲粗 étolfe épaisse; vãi sợi 縲
紐 la lisse; vãi canh 縲庚 la trame.
- Vãi*. 捥; *gieo vãi 招捥 semer.*
- Vãi*. 僂; *bà vãi 把僂 bonzesse.*
- Vay*. 爲 *emprunter; vay mượn 爲 慢 idem.*
- Voy*. 隤 *tortu, oblique; gian vay 奸隤 pervers.*
- Vày*. 撻 *user en frottant.*
- Vày*. 鯢 *écaille; ảnh vày 影鯢 médaille.*
- Vày*. 捥 *agiter; vày đười 捥隤 remuer la queue.*
- Vày*. 圍 *entourer; vày cánh 圍翅 ceindre; trùng*
vày 重圍 siège d'une place.
- Vày*. 丕 *ainsi; làm vày 濫丕 idem; sao vày 牢*
丕 pourquoi ainsi? thối vày 雀丕
c'est assez; bõri vày 罷丕 c'est pour-
quoi.

- Váy vá 渭播 salir.
- Váy 圍 autour; *váy hiệp* 圍合 se réunir; *vui vdy*
盃圍 se réjouir ensemble.
- Vàm rạch . . . 汎瀝 embouchure d'un fleuve.
- Vàm 鑊 couper en morceaux, hacher.
- Van 嗔 gémir, soupirer.
- Ván 萬 dix mille.
- Vàn 版 planche; *tám vàn* 牀版 une planche.
- Vân 挽 ppême; *ca vãn* 歌挽 chanter.
- Vãn 晚 soir.
- Vãn 文 lettres; élégance; *nghe vãn* 藝文 littérature; *thi vãn* 詩文 vers; poésie.
- Vãn 聞 entendre.
- Vãn 攔 faire tourner (une corde).
- Vãn 問 bref, brève; *vãn vãn* 問問 très-court.
- Vãn 衫 varié de couleurs.
- Vãn 紜; *phân vãn* 紛紜 embarrassé, entortillé.
- Vãn 云 dire.
- Vãn 雲 nuage.
- Vãn 運 sort, fortune; *lữ vãn* 呂運 infortuné;
vãn quần 運裙 mettre son pantalon.
- Vãn 韻 syllabe; *bộ vãn* 部韻 harmonie.
- Vãn 問 s'informer; rouler autour.
- Vãn 問 tourner en rond; *chuyên vãn* 轉問 idem.
- Vang 榮 bois rouge de teinture; *danh vang* 名榮
nom illustre.

Vang

Vàng

Vàng

Vàng

Vàng

Vàng

Vàng

Vàng

Vàng

Vanh

Vanh

Vào

Váp

Vát

Vát

- mir; vui vầy
a.
- Vang 𦉳 résonner; la vang 羅𦉳 cris.
- Vàng 𦉳; vãng nhện 𦉳 蝨 toile d'araignée.
- Vàng 鑽 or; jaune; vãng rông 鑽 洞 or pur; nén
vàng 鑲鑽 lingot d'or; ác vãng 𦉳
鑽 soleil; vō vãng 𦉳 鑽 livide.
- Vàng 傍; vãng vãng 凭傍 ferme, constant.
- Vãng 往 aller, passer; vãng lai 往來 aller et
venir.
- Vãng 榮 sauter (une étincelle ou un éclat de
bois).
- Vãng 永 solitaire; silence; nhà vãng 茹永 maison
inhabitée.
- Vãng 邦 obéir; vãng nghe 邦 暱 se soumettre;
vãng giữ 邦 侍 observer; vãng ý 邦
意 obéir à la volonté d'autrui.
- Vãng 暈; một vãng 沒暈 une brassée.
- Vanh 搽 couper autour, en rond; phéb vanh da 法
搽 膠 circoncision.
- Vanh 椽 cercle.
- Vào 匄 entrer; thâu vào 透 匄 pénétrer; vào đạo
匄 道 entrer en religion.
- Váp 𦉳 se heurter à une chose; nói váp 𦉳 𦉳
parler en hésitant, bégayer.
- Vát 越; chạy vát 牙越 naviguer au plus près
(marine).
- Vát 沕 exprimer l'eau ou le suc d'une chose.
- planche.
er.
- 藝文 littéra-
; poésie.
- très-court.
- ssé, entortillé.
- 運 infortuné;
e son pantalon.
rmonie.
- in 轉問 idem.
anh vang 名榮

- Vật 吻; *nôi vật* 呐吻 conter des fables; *giở vật*
 吐吻 cracher; *trộm vật* 濫吻 filouter.
- Vật 物 chose; *nhơn vật* 人物 tous les êtres créés;
loài vật 類物 les animaux.
- Vật 勿 lutter; *đua vật* 都勿 lutteur.
- Ve 螞 cigale; *ve kêu* 螞叫 chant de la cigale.
- Ve 礪 bouteille; *ve chai* 礪瓷 bouteille de verre;
ve chè 礪茶 flacon à thé.
- Vè 駮 couleur variée; *vè hùm* 駮貉 taches du
 tigre; *vui vè* 盃駮 se réjouir.
- Vẽ 駮 peindre; *chỉ vẽ* 指駮 indiquer; *ảnh vẽ*
 影駮 tableau; *thợ vẽ* 署駮 peintre.
- Vê 髀 cuisse; *trái vè* 駮髀 idem.
- Vê 衛 revenir; *trở vè* 呂衛 idem; *tóm vè* 糝
 衛 rédiger, abrégé.
- Vệ 衛 régiment.
- Ven 邊 auprès; *ven tai* 邊聽 à l'oreille.
- Ven 援 intact, complet; *ven vè* 援駮 mis en
 ordre.
- Vén 援 élever; *ven áo* 援襖 suspendre un habit.
- Vénh 榮 retourné, crochu.
- Veo 表 sinueux.
- Véo 嗥 pincer; *véo von* 嗥咬 voix aiguë.
- Vét 扣 épuiser complètement (l'eau d'un puits).
- Vi 圍 entourer; *trùng vi* 重圍 siège; *giải vi*
 解圍 lever le siège.

Vi.....

Vi.....

Vi.....

Vi.....

Vi.....

Vi.....

Vi.....

Vi.....

Vi.....

Vi.....

Vi.....

Vi.....

Via.....

Viéc.....

Vién.....

Vién.....

Vién.....

Vién.....

bles; *gió vút*
 盜吻 filouter.
 s êtres créés;
 ix.
 ur.
 de la cigale.
 teille de verre;
 é.
 貉 taches du
 éjouir.
 diquer; *ánh vế*
 署駭 peintre.
 t.
 am; *tóm vớ* 繆

oreille.
 援駭 mis en

prendre un habit.

oix aiguë.
 eau d'un puits).
 圍 siège; *giải vi*

- Vi*..... 微 exigu; *vi điểu* 微妙 secret, etc.
Vi..... 爲 faire.
Vi..... 位 personne; *thượng vi* 上位 monter sur
 le trône; *kế vi* 繼位 succéder; *bái vi*
 排位 tablette d'ancêtres.
Vi..... 胃 estomac; *ì vi* 脾胃 idem.
Vi..... 味 saveur; *mĩ vi* 美味 mets exquis.
Vi..... 爲; *bình vi* 兵爲 protéger.
Vi..... 彙; *tự vi* 字彙 dictionnaire.
Vi..... 沓 si; comparer; *vi bằng* 沓朋 idem; *vi du*
 沓諭 par exemple.
Vi..... 位 personne; *trị vi* 治位 gouverner.
Vi..... 爲 pour; *bởi vi* 罷爲 à cause de; *vi sao* 爲
 牢 pourquoi? *vi ý chi* 爲意之 dans
 quelle intention?
Vi..... 涓; *nhà vớ* 茹涓 latrines.
Vi..... 尾 queue.
Via..... 觥 esprits vitaux.
Việc..... 役 travail, affaire; *mắc việc* 縶役 être oc-
 cupé; *bón việc* 本役 beaucoup d'aff-
 aires; *làm việc* 濫役 travailler; *việc*
công 役諾 ouvrage public.
Viên..... 圓 rond; globule; pilule.
Viên..... 園 jardin.
Viện..... 院 monastère de bonzes; lieu clos de murs.
Viễn..... 遠 éloigné; loin.

- Viêng. 永 visiter; un tour.
 Viêt. 日 écrire; pinceau, plume; *cây viết* 核日
 pinceau.
 Viêt. 越; *nam viết* 南越 royaume annamite.
 Vin. 援 se tenir à une chose; se soutenir avec les
 mains; *vin lấy* 援取 saisir une chose
 pour se soutenir.
 Vinh sông. . . 泳澗 coude d'une rivière.
 Vinh. 永 long; durable; éternel.
 Vit. 日 cicatrice, blessure.
 Vit. 鵞 canard.
 Vô. 蹄 sabot du cheval; traces du cheval.
 Vô viên. . . . 圩員 amasser en rond.
 Vô. 補 écorce d'arbre; *vô gwôm* 補劍 fourreau
 d'épée; *vô tén* 補筭 carquois; *lôt vô*
 律補 décortiquer (un arbre).
 Vô. 無 non; sans; entrer.
 Vô. 槌 maillet, masse.
 Vô. 嘸 pétulant, impudent.
 Vô. 撫 frapper avec la main; *vô tay* 撫摑 ap-
 plaudir.
 Vô. 搗 absurdement; saisir.
 Vô. 媯 épouse; *vợ chín* 媯正 femme légitime;
vợ thứ 媯次 concubine.
 Vô lấy. 播取 saisir.
 Vô vật. 爲物 chanceler.

Vô.

Vô.

Vôc.

Vôc.

Voi.

Voi.

Voi.

Voi.

Voi.

Voi.

Voi tới.

Voi.

Von.

Von.

Von.

Vong.

cây viét 核日

annamite.

outenir avec les
saisir une chose

1 cheval.

補劍 fourreau
carquois; lời vớ
n arbre).

tay 撫摺 ap-

femme légitime;
cine.

- Vô..... 碇 registre; notes.
- Vỡ..... 破 être brisé; chán vỡ 振破 briser; vỡ tay làm
破 搗 濫 se mettre à l'œuvre.
- Vóc..... 卍 membrure; corps.
- Vóc..... 卜; một vóc 沒 卜 une poignée.
- Voi..... 獠 éléphant; voi tàu 獠 艘 éléphant appri-
voisé; voi rừng 獠 稜 éléphant sau-
vage; tàu voi 艘 獠 étable d'éléphant;
ngà voi 牙 獠 ivoire; nai voi 僚 獠
cornac.
- Vói..... 損; kêu vói 叫 損 appeler de loin.
- Vói..... 膾 trompe (d'éléphant, de moustique).
- Vói..... 礮 chaux; vói sồng 礮 甞 chaux vive; tó vói
蘇 礮 enduire de chaux.
- Vói..... 倍 urgent; à la hâte; vói giừn 倍 悻 iras-
cible.
- Vói..... 貝 avec, ensemble; giúp vói 執 貝 à l'aide!
- Vói tói..... 排 細 mander, faire venir.
- Vói..... 漚 le large, la pleine mer.
- Vón..... 文 aigu (ne se dit pas des couteaux, des
épées, etc.).
- Vón..... 本 tête; sort; vón tói là 本 碎 羅 ma con-
dition.
- Vón..... 湏; lời vón vớ 湏 湏 nager (les poissons).
- Vong..... 亡 perdre; vong mạng 亡 命 perdre la vie;
bại vong 敗 亡 être détruit.

- Vong 忘 oublier.
- Vông 罔 haut, élevé (arbre).
- Vông 綾 cercle; collier, bracelet; *đeo vòng* 刁綾
porter des bijoux.
- Vông 網 hamac, litière; *đi vòng* 移網 aller en
hamac.
- Vót 搗 gratter avec un couteau.
- Vót 持; *roi vót* 樞持 verge, baguette.
- Vót 躄 sauter; *nhảy vót* 躄躄 idem; *cán vót* 勤
躄 puisard.
- Vót 撻 retirer de l'eau, sauver.
- Vu 誣 calomnier; *bổ vu* 補誣 idem.
- Vu 務 saison.
- Vu 舞 tourbillon de vent.
- Vú 乳 sein, mamelles; nourrice; *vú sữa* 乳液
les mamelles.
- Vũ 武 milice, armées; *nghệ vũ* 藝武 art mi-
litaire; *vũ thần* 武臣 mandarin mi-
litaire; *vũ phu* 武夫 fort; géné-
reux.
- Vũ 舞 danser; *nhạc vũ* 樂舞 idem.
- Vũ 雨 pluie.
- Vua 希 roi; *vua chúa* 希主 idem; *ngôi vua* 嵬
希 trône; *vua bép* 希眨 esprit du
foyer.
- Vua 扶 aider, protéger; *vua giúp* 扶執 idem.

Vwa

Vwa

Vwa

Vuc

Vuc

Vui

Vui

Vun

Vun

Vung

Vung

Vung

Vung

Vung

teo vông 刁綾

移網 aller en

guette:

dem; cần vọt 勤

idem.

; vú sũa 乳液

i 藝武 art mi-

互 mandarin mi-

夫 fort; géné-

idem.

lem; ngời vua 鬼

希炆 esprit du

ip 扶執 idem.

Vĩa 播 mettre son habit sans passer les manches.

Vĩa 皮 médiocrement; vĩa vĩa 皮皮 médiocre;

vĩa chĩang 皮澄 suivant l'espace, la

mesure; vĩa ý 皮意 content; vĩa khĩ

皮欺 pendant que.

Vĩa 活 se gâter (la soupe, un œuf, etc.).

Vực 汨; uống vực 呷汨 boire de l'eau avec les

mains.

Vực 域 abîme; vực sâu 域澗 idem; binh vực

兵域 défendre, protéger.

Vui 盃 se réjouir; content; vui mừng 盃明 idem;

vui mặt 盃麵 front serein.

Vùi 培 enfouir; couvrir de terre, de cendres, etc.

Vun 坟 amasser; entasser; vun đấp 坟塔 accu-

muler.

Vun 抃 une partie; un morceau.

Vụng 俸 inhabile; furtivement; nói vụng 呐俸

murmurer.

Vũng 漥 coude d'un fleuve; vũng bíng 漥捧 eau

dormante; vũng tàu 漥艚 mouillage

dans un fleuve.

Vưng 邦 obéir.

Vùng 暈 une brassée.

Vững 凭 ferme, solide; vững vàng 凭傍 idem;

bén vững 紮凭 durable; vững lòng

凭弄 constant.

- Vuôi 貝 avec, ensemble, aussi; *chín vuôi* 嗔貝 demander à quelqu'un.
- Vuòn 園 jardin; *láp vuòn* 立園 cultiver un jardin; *nhà vuòn* 茹園 maison de campagne.
- Vuong 廐 carré.
- Vuong 王 roi; être enveloppé; *dè vuong* 帝王 empereur; *đông vuong* 湧王將 race royale.
- Vuong 紡 très-mince (fil, cheveux); *vuong vót* 紡 撻 très-faible.
- Vuót 撻 caresser; *vuót râu* 撻鬚 se caresser la barbe.
- Vuót 撻 écorcher; *vuót da* 撻膠 idem.
- Vuót 撻; *vuót biền* 撻灣 naviguer; *vuót khò* 撻塊 surpasser.
- Vút 撻 griffes de lion, de tigre, etc.
- Vút gạo 撻秣 laver le riz.

X (SE PRONONCE CH)

- Xa 車 char.
- Xa xí 奢侈 prodiguer.
- Xa 賒 distant; loin; *gần xa* 斯賒 partout; *xa nhau* 賒饒 être éloigné l'un de l'autre; *xa chòi* 賒制 mourir.

Xa

Xá

Xá

Xà

Xà

Xà tó

Xã

Xác

Xác

Xác

Xách

Xai

Xáy

Xây

Xay

Xây

Xam

vubi 噴貝

tiver un jar-
son de cam-

帝王 em-
王將

wóng vót 紡

se caresser la

em.

wọt khởi 越

奈 partout; xa
; l'un de l'autre;

- Xạ 射 lancer des flèches.
 Xá 舍 il faut; saluer à l'européenne; xá nghe 舍
 睺 il faut entendre.
 Xá 赦 pardonner; oublier; đại xá 大赦 am-
 nistie.
 Xà 蛇 serpent; cá xà 鮫蛇 requin; xà tích 蛇
 錫 chaîne.
 Xà 駝; lạc xà diều 駝駝鳥 autruche.
 Xà tóc 捨鬚 cheveux dénoués.
 Xã 社 village; xã trưởng 社長 maire.
 Xác 殼 corps; mélange; xao xác 湫殼 tumulte;
 xác thịt 殼骸 le corps humain.
 Xạc 落; xài xạc 柴落 déchiré.
 Xác 倬 coquin.
 Xách 拈 porter une chose suspendue à la main; eo
 xác 天拈 vexer.
 Xai 搓 être enlevé de sa place.
 Xáy 織; xót xáy 咄織 causer de la démangeaison.
 Xày 侈 aussitôt, tout à coup; xáy tháy 侈体 voir
 subitement; xáy đén 侈旦 il arrive
 tout à coup.
 Xay 槎 moudre le grain; cối xay 檜槎 meule.
 Xáy 搓 enrouler autour; xáy đĩ 搓苴 faire tour-
 ner en cercle; xáy tháp 搓塔 élever
 une tour.
 Xam 湛; đồ xam 圖湛 chose vile.

- Xám..... 監 couleur cendrée.
- Xám..... 讒; nói xám xám 呐讒讒 parler, bavarder.
- Xám..... 堪 calfater un navire; xám tàu 堪艚 idem.
- Xán..... 演 lieu ouvert à la pluie ou au vent.
- Xán..... 振; xán vớ 振破 briser; xán vào 振包
s'introduire avec violence.
- Xăn..... 揜 se ceindre pour faire une chose.
- Xăn..... 振 piocher la terre.
- Xăng..... 練; làm xăng xiu 濫練召 s'embarrasser de
beaucoup d'affaires.
- Xăng..... 唱 âpre; lời xăng 芮唱 paroles amères.
- Xăng trời.. 霽丕 s'éclaircir (le ciel) après la tempête.
- Xanh..... 撐 vert; non xanh 嫩撐 montagne; tóc xanh
鬚撐 cheveux noirs; xanh xao 撐敲
très-pâle; trong xanh 冲撐 très-lim-
pide.
- Xan..... 鍚 étuve.
- Xao..... 敲; lao xao 勞敲 tumultueux.
- Xáo..... 拐 mettre sens dessus dessous; xáo lén 拐迤
idem.
- Xảo..... 巧 rusé.
- Xáp..... 膈 vide (un sac, le ventre...).
- Xáp mặt... 夾糲 venir en présence.
- Xáp..... 插 doubler; plier; xáp sách 插冊 fermer
un livre.
- Xát..... 擦 pulvériser avec les pieds ou les mains.

Xáu.....

Xáu.....

Xáu.....

Xe.....

Xe.....

Xe.....

Xe.....

Xe xai...

Xech.....

Xem.....

Xen vào...

Xén.....

Xeo lén...

Xéo.....

rler, bavarder.

搵 搵 idem.

vent.

in vào 振包

3.

hose.

embarrasser de

les amères.

s la tempête.

tagne; *tóc xanh*

anh xao 撐敵

撐 撐 très-lim-

ix.

xáo lén 拐送

..).

插冊 fermer

u les mains.

- Yàu* 嘲 moisi; triste; *mém xàu* 饒嘲 très-mou.
Yàu 搜 enfiler; *xàu thué* 搜稅 affaires publiques.
Yàu 丑 mauvais; *xàu hổ* 丑虎 avoir honte; *xàu*
da 丑施 sans pitié; *xàu lòng* 丑弄
idem.
Ye 車 char; tourner, rouler; *bánh xe* 駟車
roue; *chót xe* 粹車 essieu; *cầm xe* 柑
車 jantes; *điều xe* 弔車 timon; *xe*
chí 車紜 tordre un fil; *cố xe* 固車
sans nombre.
Xé 熾 déchirer; *bứt xé* 杯熾 briser.
Xé 鏹 être scindé en deux; *cưa xé* 鋸鏹 scier
en deux.
Xé 熾 incliner vers le couchant; *xé chiều* 熾朝
le soir; *bóng xé* 俸熾 un peu après
midi.
Xé xài 熾柴 déchiré.
Xéch 隻 déplacé.
Xem 祐 regarder; *xem tháy* 祐体 idem; *nhòm*
xem 眈祐 viser; *xem sóc* 祐朔 avoir
soin.
Yen vào 荏包 s'introduire.
Yén 闡 couper autour.
Yeo lén 標達 soulever avec un levier.
Xéo 招; *khăn xéo* 巾招 mouchoir; *xéo xít* 招
劉 ennuyer quelqu'un.

- Xèo 削 couper avec des ciseaux.
- Xếp 插 plier; *xếp cánh* 插翅 plier ses ailes; *ngồi xếp bằng* 坐插朋 s'asseoir les jambes croisées.
- Xét 察 examiner; *phán xét* 判察 juger; *đoán xét* 斷察 idem; *quan xét* 官察 juge; *xét biét* 察別 examiner et approfondir.
- Xêu 漂 pencher vers sa ruine; *xêu xáo* 漂灼 vaciller.
- Xí 幟; *cờ xí* 旗幟 drapeau.
- Xi 侈 prodiguer, dissiper; *nhà xí* 茹侈 latrines.
- Xĩ 齒 les dents; âge; *ung xỉ* 齏齒 mal aux dents.
- Xích 赤 rouge; chaîne; *xích thân* 赤身 seul, nu.
- Xích 尺 coude.
- Xiêm 檐 habit de dessous.
- Xiên 羶 incliné; *xiên xèo* 羶漂 idem.
- Xiêng 銜 chaîne pour les accusés; *xiêng khóa* 銜 銜 idem.
- Xiét 挈 être susceptible d'être compté; arrhes; *chi xiét* 之挈 innombrable.
- Xiêu 漂 être coulé (un navire); ou seulement pencher, incliner.
- Xin 嘖 demander, prier; *cầu xin* 求嘖 idem;

Xinh

Xiu dĩ

Xo

Xo

Xo

Xø

Xoai

Xoài

Xoáy

Xoan

Xoàn xítu

Xóc

Xóc vác

Xoi

Xói

Xói

Xói

Xoi

Xóm

nguyên xin 願 嗔 prier Dieu; *an xin*
 唵 嗔 mendier.

- Xinh* 桴 beau; *xinh tot* 桴卒 idem.
Xiu dĩ 僿 移 manquer tout à fait de forces.
Xo 軀; *om xo* 瘠軀 maigre; *đoi xo* 餓軀
 affamé.
Xo 摸 insérer; *xo nién* 摸錢 enfiler des sa-
 pèques.
Xo 醜 décharger un canon, décharger le ventre;
thuoé xo 菜醜 purgation.
Xò 處; *xò ra* 處囉 va-t'en; *xò dĩ* 處移 idem.
Xoai 吹 très-fatigué.
Xoài 杓 mangue.
Xoáy 髻 sommet de la tête.
Xoan 春 aveugle.
Xoàn xiu . . . 釧 紹 embrouillé.
Xóc 觸 planter, percer; *đau xóc* 疥觸 point de
 côté.
Xóc vác . . . 觸搏 agir virilement.
Xoi 披 excaver, creuser; *xoi trõ* 披搗 sculpter;
 graver.
Xói 踉; *xúc xói* 職踉 vexer.
Xói 糲 cuire à la vapeur.
Xói 淫 verser de l'eau.
Xoi 吹 manger ou boire (les grands personnages).
Xóm 咕 petit bourg.

ses ailes; *ngõi*
 voir les jambes

uger; *đoán xét*
 言察 juge;
 er et appro-

xiáo 漂 炳

xí 茹 侈 la-

齒 mal aux

身 seul, nu.

em.

iéng khóa 銜

empté; arrhes;
 rable.

seulement pen-

求 嗔 idem;

- Xóm 跣; *ngôi xóm* 筌跣 s'asseoir sur les talons.
 Xón 寸 être piqué par une chose aiguë.
 Xong 衝 débrouillé; expédié; *xong viéc* 衝塊 ouvrage fini.
 Xóng 衝 faire fumer, faire des fumigations; enfumer;
xóng khoi 衝塊 fumer de la viande.
 Xóp 漉 comprimé.
 Xóp 執 vide (un sac, le ventre).
 Xóp 櫟 bois mou, tel que le sureau.
 Xót 咄 causer de la démangeaison; *thawng xót* 傷
 咄 avoir compassion.
 Xót 出 insister, presser.
 Xu 樞 axe.
 Xu 醜 pendant; *xì tay* 醜拙 avoir les mains
 pendantes.
 Xu 處 province.
 Xu 處 démêler, dégager; *phân xù* 分處 divi-
 ser; *kè xù tù* 几處囚 bourreau.
 Xua 摳 chasser devant soi.
 Xwa 初 autrefois; *đời xwa* 代初 le siècle passé;
ngày xwa 矚初 récemment.
 Xuán 春 printemps; *xuán xanh* 春擘 jeunesse;
xuán xũn 春楨 se dépêcher.
 Xuát 出 sortir.
 Xúc 觸 recevoir une chose (ne se dit pas des li-
 quides).

Xúc]

Xui]

Xuy]

Xuyén]

Xuyén]

Xuyén]

Xím]

Xung]

Xung]

Xùng]

Xùng viêng]

Xwoc]

Xwói]

Xwóng]

Xwóng]

Xwóng]

Xwóng]

Xwóng]

- ur les talons.
 iê.
 c 衝 燒 ou-
 us; enfumer;
 de la viande.

 h wong xot 傷

 voir les mains

 e 分 處 divi-
 bourreau.

 le siècle passé;
 ment.
 季 擘 jeunesse;
 pêcher.

 e dit pas des li-
- Xiéc* 職 oindre, enduire.
Xui 吹 exciter; indignation; *xui giéc* 吹逐 idem.
Xuy 吹 souffler; *xuy vâng* 吹鑽 dorer.
Xuyén 川 fleuve.
Xuyén 穿 transpercer.
Xuyén 釧 bracelet.
Xim 帖 réunir en un seul; *xim nhau lai* 帖饒
 吏 se réunir.
Xung 衝 contraire.
Xung 稱 avouer; *xung toi* 稱罪 confesser; *xung*
ra 稱囉 déclarer; *xung than* 稱臣
 s'assujettir.
Xiêng 稱 convenir; *xiêng nhau* 稱饒 choses égales;
xiêng đàng 稱當 digne; mériter;
xiêng tài 稱才 se vanter.
Xiêng vông. 拯凭 défaillir.
Xwoc 啁 plaisant, bouffon; *nói xwoc* 啁啁 plai-
 santer.
Xuoi 吹 favorable; *gió xuoi* 逾吹 bon vent.
Xuong 衝; *xuong qua* 衝戈 heurter en passant.
Xuong 薈 descendre; *ngã xuong* 我薈 tomber;
xuong buôm 薈帆 abaisser les voiles;
đặt xuong 達薈 déposer.
Xuong 舡 petite barque.
Xuong 鑿 pioche.
Xwong 昌 os; *xwong swôn* 昌舂 côtes.

Xwông. . . 唱 *préluder*; *ca xwông* 歌唱 *chanter*.

Xwông. . . 摩 *cale de navire*.

Xúp. 執; *chay xúp xúp* 牙執執 *courir légè-*
ment; *bui lúp xúp* 蓓笠執 *brous-*
sailles.